FDVN LAWFIRM

TỔNG HỢP CÁC VĂN BẢN PHÁP LUẬT LIÊN QUAN ĐẾN LUẬT PHÒNG KHÔNG NHÂN DÂN NĂM 2024 CẬP NHẬT ĐẾN THÁNG 10 NĂM 2025

FDVN LAW FIRM
Tài liệu nghiệp vụ

MỤC LỤC

TỔNG HỢP CÁC VĂN BẢN PHÁP LUẬT LIÊN QUAN ĐẾN LUẬT PHÒNG KHÔNG NHÂN DÂN NĂM 2024

STT	TÊN VĂN BẢN	NGÀY BAN HÀNH	NGÀY CÓ HIỆU LỰC	NỘI DUNG	TRANG
1.	Luật Phòng không nhân dân năm 2024	27/11/2024	01/07/2025		01 - 22
2.	Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 Luật về quân sự, quốc phòng	27/06/2025	01/07/2025		23 – 45
3.	Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12/06/2025	12/06/2025	01/07/2025	Nghị định quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại.	46 – 152
4.	Thông tư 30/2025/TT-BQP ngày 15/05/2025	15/05/2025	01/07/2025	Thông tư quy định về trọng điểm phòng không nhân dân; thành phần, nhiệm vụ cơ quan tham mưu, giúp việc cho chỉ huy phòng không nhân dân các cấp; tổ chức lực lượng phòng không nhân dân; bề mặt giới hạn chướng ngại vật trong khu vực trận địa phòng không; tiêu chí bảo đảm an toàn phòng	153 – 167

				không đối với từng loại vũ khí, khí tài, trang bị kỹ thuật của trận địa phòng không và danh mục trang bị cho lực lượng phòng không nhân dân.	
5.	Thông tư 39/2025/TT-BQP ngày 05/06/2025	05/06/2025	21/07/2025	Thông tư ban hành Danh mục tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật đối với tàu bay không người lái, phương tiện bay khác.	168 - 180
6.	Nghị định 198/2025/NĐ-CP ngày	08/07/2025	22/08/2025	Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng không nhân dân	181 – 198
7.	Nghị định 218/2025/NĐ-CP ngày	05/08/2025	05/08/2025	Nghị định quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quốc phòng, cơ yếu.	199 – 239

FDVN LAWFIRM

QUỐC HỘI --------	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc ----------
Luật số: 49/2024/QH15	*Hà Nội, ngày 27 tháng 11 năm 2024*

FDVN LAW FIRM
Tài liệu nghiệp vụ

LUẬT
PHÒNG KHÔNG NHÂN DÂN

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
Quốc hội ban hành Luật Phòng không nhân dân.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Luật này quy định về nguyên tắc, nhiệm vụ, lực lượng, hoạt động phòng không nhân dân; quản lý tàu bay không người lái, phương tiện bay khác và bảo đảm an toàn phòng không; nguồn lực, chế độ, chính sách, quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp và cá nhân đối với phòng không nhân dân.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Phòng không nhân dân* là hoạt động của toàn dân do bộ đội địa phương, Dân quân tự vệ và quân nhân dự bị làm nòng cốt, cùng với phòng không quốc gia, phòng không lục quân và các lực lượng khác chuẩn bị, ngăn ngừa, phòng tránh, đánh địch, khắc phục hậu quả địch đột nhập, tiến công đường không trong khu vực phòng thủ, quản lý, bảo vệ vững chắc vùng trời Tổ quốc.

2. *Thế trận phòng không nhân dân* là hình thái tổ chức, triển khai, bố trí lực lượng, phương tiện, trang thiết bị, công trình phòng không nhân dân và nguồn lực cần thiết cho từng địa bàn trong khu vực phòng thủ và phạm vi cả nước để thực hiện nhiệm vụ phòng không nhân dân.

3. *Chướng ngại vật phòng không* là vật cản tự nhiên, công trình nhân tạo có thể ảnh hưởng đến hoạt động quản lý, bảo vệ vùng trời của các trận địa phòng không.

4. *Trận địa phòng không* là khu vực triển khai vũ khí, trang bị kỹ thuật phòng không để thực hiện nhiệm vụ huấn luyện, sẵn sàng chiến đấu, chiến đấu, quản lý, bảo vệ vùng trời.

5. *Công trình phòng không nhân dân* là công trình xây dựng, địa hình, địa vật tự nhiên được xác định, cải tạo để phục vụ cho mục đích chuẩn bị, ngăn ngừa, phòng tránh, đánh địch, khắc phục hậu quả địch đột nhập, tiến công đường không trong khu vực phòng thủ.

6. *Tàu bay không người lái* là phương tiện bay mà việc điều khiển, duy trì hoạt động của chuyến bay không cần có sự điều khiển trực tiếp của người lái trên phương tiện bay đó.

7. *Phương tiện bay khác* bao gồm các loại khí cầu, mô hình bay, dù bay, diều bay (trừ diều bay dân gian) và thiết bị bay khác có người điều khiển hoặc không có người điều khiển mà không phải là tàu bay, tàu bay không người lái.

8. *Chế áp* là việc sử dụng xung lực, hỏa lực hoặc biện pháp khác để làm cho quá trình hoạt động của tàu bay không người lái, phương tiện bay khác bị gián đoạn, vô hiệu hoá từng chức năng hoặc mất hoàn toàn khả năng hoạt động.

Điều 3. Nguyên tắc tổ chức hoạt động phòng không nhân dân

1. Đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, sự thống nhất quản lý nhà nước của Chính phủ và sự chỉ đạo, chỉ huy của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, sự chỉ đạo, điều hành của chính quyền địa phương.

2. Tuân thủ Hiến pháp, pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

3. Được tổ chức thống nhất từ trung ương đến địa phương; bảo đảm chủ động, kịp thời, hiệu quả, an toàn, có sự phân công, phân cấp, phối hợp hiệp đồng chặt chẽ giữa các lực lượng phòng không và cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân trong hoạt động phòng không nhân dân.

4. Được chuẩn bị thường xuyên, liên tục từ thời bình và kịp thời triển khai thực hiện các biện pháp cần thiết theo quyết định của cấp có thẩm quyền để quản lý, bảo vệ vững chắc vùng trời Tổ quốc.

5. Xây dựng lực lượng phòng không nhân dân và thế trận phòng không nhân dân liên hoàn, rộng khắp, vững chắc; phát huy sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị và toàn dân; kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế - xã hội với củng cố, tăng cường quốc phòng, an ninh và xây dựng khu vực phòng thủ.

Điều 4. Chính sách của Nhà nước về phòng không nhân dân

1. Bảo đảm nguồn lực của Nhà nước và huy động nguồn lực của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân để thực hiện nhiệm vụ phòng không nhân dân; ưu tiên bổ sung ngân sách cho trọng điểm phòng không nhân dân, địa phương đặc biệt khó khăn có vị trí chiến lược quan trọng về quốc phòng, an ninh để đáp ứng yêu cầu quản lý, bảo vệ vùng trời Tổ quốc.

2. Có chế độ, chính sách nâng cao năng lực cho lực lượng phòng không nhân dân; bồi dưỡng nguồn nhân lực, ưu tiên thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao cho hoạt động phòng không nhân dân; đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị cho lực lượng phòng không nhân dân.

3. Ưu tiên đầu tư về khoa học và công nghệ trong hoạt động phòng không nhân dân và quản lý tàu bay không người lái, phương tiện bay khác.

4. Khuyến khích, tạo điều kiện để cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân ủng hộ vật chất, tài chính, tinh thần cho hoạt động phòng không nhân dân trên nguyên tắc tự nguyện, không trái với pháp luật Việt Nam và phù hợp với pháp luật quốc tế.

Điều 5. Nhiệm vụ phòng không nhân dân

1. Huấn luyện, sẵn sàng chiến đấu, chiến đấu, phòng, chống địch đột nhập, tiến công đường không và tham gia quản lý, bảo vệ vùng trời ở độ cao dưới 5.000 mét.

2. Thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn tính mạng, tài sản của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp và cá nhân.

3. Phục vụ chiến đấu, khắc phục hậu quả địch đột nhập, tiến công đường không.

4. Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 6. Trọng điểm phòng không nhân dân

1. Trọng điểm phòng không nhân dân là khu vực có khả năng địch tập trung tiến công đường không, bao gồm các trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa - xã hội, quốc phòng, an ninh, đối ngoại hoặc những nơi có mục tiêu trọng điểm quốc gia, quân khu, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương và những nơi được xác định trong phương án tác chiến phòng thủ các cấp.

2. Trọng điểm phòng không nhân dân bao gồm:

a) Trọng điểm phòng không nhân dân quốc gia;

b) Trọng điểm phòng không nhân dân cấp tỉnh;

c) Trọng điểm phòng không nhân dân cấp huyện.

3. Thẩm quyền quyết định trọng điểm phòng không nhân dân được quy định như sau:

a) Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quyết định trọng điểm phòng không nhân dân quốc gia và cấp tỉnh;

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định trọng điểm phòng không nhân dân cấp huyện.

4. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định chi tiết khoản 1 Điều này.

Điều 7. Hành vi bị nghiêm cấm

1. Trốn tránh, chống đối, cản trở việc xây dựng, huy động, hoạt động và thực hiện trách nhiệm tham gia lực lượng phòng không nhân dân theo quy định tại Luật này.

2. Huy động, sử dụng lực lượng, vũ khí, phương tiện, công trình phòng không nhân dân trái quy định của pháp luật.

3. Lợi dụng, lạm dụng việc thực hiện nhiệm vụ phòng không nhân dân để vi phạm pháp luật, xâm phạm lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp và cá nhân.

4. Cung cấp thông tin, chỉ điểm, quay phim, chụp ảnh, đo, vẽ làm lộ mục tiêu trận địa, kế hoạch, trang bị kỹ thuật, các công trình chiến đấu.

5. Phân biệt đối xử về giới trong thực hiện công tác phòng không nhân dân.

6. Chế tạo, thử nghiệm, sản xuất, sửa chữa, bảo dưỡng, kinh doanh, nhập khẩu, xuất khẩu, tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập, sở hữu, khai thác, sử dụng tàu bay không người lái, phương tiện bay khác, động cơ tàu bay, cánh quạt tàu bay và trang bị, thiết bị của tàu bay không người lái, phương tiện bay khác trái pháp luật.

7. Xâm phạm, làm hư hỏng, phá hủy, chiếm đoạt trang bị, thiết bị, phương tiện, công trình phòng không nhân dân.

8. Tạo chướng ngại vật cản trở hoạt động quản lý, bảo vệ vùng trời; thông báo, báo động sai hoặc chế áp các trang thiết bị phòng không nhân dân trái pháp luật.

9. Sử dụng tàu bay không người lái, phương tiện bay khác để mang thiết bị, vũ khí, vật liệu nổ, chất cấm, hàng hóa trái pháp luật hoặc tuyên truyền, kích động, lôi kéo, xuyên tạc chống phá Đảng, Nhà nước.

10. Các hành vi khác làm ảnh hưởng đến hoạt động phòng không nhân dân, an toàn bay, an toàn phòng không.

Điều 8. Trách nhiệm quản lý nhà nước về phòng không nhân dân và quản lý tàu bay không người lái, phương tiện bay khác

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về phòng không nhân dân và tàu bay không người lái, phương tiện bay khác.

2. Bộ Quốc phòng chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về phòng không nhân dân, tàu bay không người lái, phương tiện bay khác và thực hiện các trách nhiệm khác quy định tại Luật này.

3. Bộ Công an, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, phối hợp với Bộ Quốc phòng thực hiện quản lý nhà nước về phòng không nhân dân, quản lý hoạt động bay có liên quan đối với tàu bay không người lái, phương tiện bay khác và thực hiện các trách nhiệm khác quy định tại Luật này.

4. Bộ, cơ quan ngang Bộ, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, phối hợp với Bộ Quốc phòng, Bộ Công an thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về phòng không nhân dân và quản lý tàu bay không người lái, phương tiện bay khác theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

5. Ủy ban nhân dân các cấp, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, thực hiện quản lý nhà nước về phòng không nhân dân và quản lý tàu bay không người lái, phương tiện bay khác tại địa phương.

Chương II
LỰC LƯỢNG PHÒNG KHÔNG NHÂN DÂN
Mục 1. CHỈ ĐẠO, CHỈ HUY PHÒNG KHÔNG NHÂN DÂN

Điều 9. Cơ quan chỉ đạo phòng không nhân dân

1. Cơ quan chỉ đạo phòng không nhân dân bao gồm:

a) Chính phủ chỉ đạo phòng không nhân dân trên phạm vi cả nước;

b) Bộ Quốc phòng giúp Chính phủ chỉ đạo về phòng không nhân dân;

c) Bộ Tư lệnh quân khu chỉ đạo về phòng không nhân dân trên địa bàn quân khu;

d) Ủy ban nhân dân các cấp chỉ đạo và tổ chức triển khai thực hiện phòng không nhân dân tại địa phương.

2. Ban chỉ đạo phòng không nhân dân được tổ chức ở trung ương, quân khu và địa phương. Ban chỉ đạo phòng không nhân dân các cấp có nhiệm vụ tham mưu, giúp Cơ quan chỉ đạo phòng không nhân dân cấp tương ứng.

3. Bộ Quốc phòng là cơ quan thường trực của Ban chỉ đạo phòng không nhân dân trung ương; Bộ Tham mưu quân khu là cơ quan thường trực của Ban chỉ đạo phòng không nhân dân quân khu; cơ quan quân sự địa phương các cấp là cơ quan thường trực của Ban chỉ đạo phòng không nhân dân cùng cấp.

4. Chính phủ quy định chi tiết vị trí, chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức, hoạt động của Ban chỉ đạo phòng không nhân dân các cấp.

Điều 10. Hoạt động chỉ đạo phòng không nhân dân

1. Xây dựng và hoàn thiện cơ chế, chính sách về phòng không nhân dân.

2. Thực hiện nhiệm vụ phòng không nhân dân và các hoạt động phòng không nhân dân.

3. Huy động lực lượng và các nguồn lực bảo đảm cho nhiệm vụ phòng không nhân dân.

4. Sơ kết, tổng kết, thi đua, khen thưởng, kiểm tra, thanh tra việc thực hiện nhiệm vụ phòng không nhân dân.

Điều 11. Hệ thống chỉ huy phòng không nhân dân

1. Hệ thống chỉ huy phòng không nhân dân bao gồm:

a) Bộ trưởng Bộ Quốc phòng;

b) Tổng Tham mưu trưởng Quân đội nhân dân Việt Nam;

c) Tư lệnh quân khu, Tư lệnh Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội;

d) Tư lệnh Bộ Tư lệnh Thành phố Hồ Chí Minh, Chỉ huy trưởng Bộ chỉ huy quân sự cấp tỉnh;

đ) Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy quân sự cấp huyện;

e) Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức;

g) Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy quân sự cấp xã.

2. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định thành phần, nhiệm vụ cơ quan tham mưu, giúp việc cho chỉ huy phòng không nhân dân các cấp.

Mục 2. LỰC LƯỢNG PHÒNG KHÔNG NHÂN DÂN

Điều 12. Lực lượng thực hiện nhiệm vụ phòng không nhân dân

1. Lực lượng thực hiện nhiệm vụ phòng không nhân dân bao gồm:

a) Lực lượng nòng cốt;

b) Lực lượng rộng rãi.

2. Lực lượng nòng cốt là lực lượng được tổ chức tại các đơn vị bộ đội địa phương, Dân quân tự vệ và dự bị động viên.

3. Lực lượng rộng rãi bao gồm:

a) Lực lượng được huy động gồm Dân quân tự vệ, quân nhân dự bị chưa được sắp xếp vào các đơn vị và lực lượng từ cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, quần chúng nhân dân để tham gia bồi dưỡng, tập huấn, diễn tập, phục vụ chiến đấu, chiến đấu, khắc phục hậu quả địch đột nhập, tiến công đường không và bảo đảm an toàn phòng không;

b) Lực lượng tự nguyện do quần chúng nhân dân tham gia để phục vụ chiến đấu, chiến đấu, khắc phục hậu quả địch đột nhập, tiến công đường không và bảo đảm an toàn phòng không.

Điều 13. Tổ chức lực lượng phòng không nhân dân

1. Lực lượng phòng không nhân dân được tổ chức phù hợp với phương án tác chiến phòng thủ các cấp và trọng điểm phòng không nhân dân.

2. Trong thời bình, lực lượng nòng cốt được tổ chức như sau:

a) Lực lượng phòng không cấp tỉnh, cấp huyện gồm bộ đội địa phương, Dân quân tự vệ phòng không, quân nhân dự bị chuyên ngành phòng không, lực lượng phòng không kiêm nhiệm của cơ quan quân sự địa phương và Bộ đội Biên phòng được tổ chức thành các đại đội, trung đội, khẩu đội; các đài, vọng quan sát phòng không, các tổ bắn mục tiêu bay thấp và tổ chế áp tàu bay không người lái, phương tiện bay khác;

b) Lực lượng phòng không cấp xã do dân quân đảm nhiệm được tổ chức thành các tổ bắn mục tiêu bay thấp và tổ chế áp tàu bay không người lái, phương tiện bay khác;

c) Lực lượng phòng không ở cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp có tổ chức lực lượng tự vệ do lực lượng tự vệ đảm nhiệm được tổ chức phù hợp với quy mô, tổ chức, đặc điểm của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp.

3. Trong tình trạng khẩn cấp về quốc phòng hoặc tình trạng chiến tranh, lực lượng phòng không nhân dân được tổ chức như sau:

a) Lực lượng nòng cốt được tổ chức theo quy định về tổ chức, biên chế của bộ đội địa phương và Dân quân tự vệ trong tình trạng khẩn cấp về quốc phòng hoặc trong tình trạng chiến tranh;

b) Lực lượng rộng rãi được huy động phù hợp với nhiệm vụ phòng không của từng địa phương.

4. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định chi tiết Điều này.

Mục 3. HUY ĐỘNG LỰC LƯỢNG PHÒNG KHÔNG NHÂN DÂN RỘNG RÃI

Điều 14. Thời hạn huy động lực lượng rộng rãi

1. Trong thời bình, thời hạn huy động để tham gia bồi dưỡng, tập huấn, diễn tập phòng không nhân dân hoặc diễn tập khu vực phòng thủ của địa phương không quá 07 ngày trong 01 năm.

2. Trong tình trạng khẩn cấp về quốc phòng hoặc tình trạng chiến tranh, thời hạn huy động thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng.

Điều 15. Độ tuổi huy động lực lượng rộng rãi

1. Độ tuổi tham gia lực lượng rộng rãi trong trường hợp được huy động thực hiện theo quy định về độ tuổi của Luật Dân quân tự vệ. Trường hợp tự nguyện tham gia và đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ thì không giới hạn về độ tuổi.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi không có đơn vị hành chính cấp xã, người đứng đầu cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp quyết định kéo dài độ tuổi huy động tham gia lực lượng rộng rãi theo quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 16. Quản lý lực lượng rộng rãi

1. Căn cứ kết quả đăng ký công dân thực hiện nghĩa vụ tham gia Dân quân tự vệ, quân nhân dự bị hằng năm, cơ quan có thẩm quyền tổ chức đăng ký, sắp xếp lực lượng rộng rãi phù hợp với yêu cầu, nhiệm vụ của từng địa phương.

2. Thẩm quyền quản lý lực lượng rộng rãi được quy định như sau:

a) Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi không có đơn vị hành chính cấp xã quản lý lực lượng rộng rãi cư trú tại địa phương;

b) Ban Chỉ huy quân sự hoặc chỉ huy tự vệ đối với cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp không có Ban Chỉ huy quân sự quản lý lực lượng rộng rãi thuộc cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp.

3. Đối với lực lượng tự nguyện, nếu đáp ứng được yêu cầu thì cơ quan quân sự địa phương các cấp xem xét, sử dụng phù hợp với năng lực, nhu cầu, nhiệm vụ phòng không nhân dân tại địa phương.

Điều 17. Thẩm quyền, trình tự huy động lực lượng rộng rãi

1. Việc huy động lực lượng rộng rãi được thực hiện theo kế hoạch phòng không nhân dân của địa phương, cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp.

2. Thẩm quyền, trình tự huy động lực lượng rộng rãi được quy định như sau:

a) Cơ quan quân sự địa phương, Ban Chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp hoặc chỉ huy tự vệ đối với cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp nơi không có Ban Chỉ huy quân sự xây dựng kế hoạch huy động, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp, người đứng đầu cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp phê duyệt;

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp ban hành quyết định huy động lực lượng phòng không nhân dân theo đề nghị của cơ quan quân sự địa phương cùng cấp. Người đứng đầu doanh nghiệp ban hành quyết định huy động lực lượng phòng không nhân dân theo đề nghị của Ban Chỉ huy quân sự hoặc chỉ huy tự vệ đối với doanh nghiệp không có Ban Chỉ huy quân sự;

c) Cơ quan quân sự địa phương các cấp, Ban Chỉ huy quân sự hoặc chỉ huy tự vệ đối với doanh nghiệp không có Ban Chỉ huy quân sự thông báo quyết định huy động lực lượng phòng không nhân dân đến từng cá nhân có liên quan của địa phương, cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp;

d) Cơ quan quân sự địa phương các cấp tiếp nhận, tổ chức, sử dụng lực lượng phòng không nhân dân được huy động theo kế hoạch.

Chương III
HOẠT ĐỘNG PHÒNG KHÔNG NHÂN DÂN

Điều 18. Nội dung hoạt động phòng không nhân dân

1. Nội dung hoạt động phòng không nhân dân trong thời bình bao gồm:

a) Chỉ đạo, chỉ huy phòng không nhân dân;

b) Xây dựng kế hoạch phòng không nhân dân;

c) Xây dựng lực lượng, thế trận phòng không nhân dân;

d) Tuyên truyền, giáo dục, xây dựng mô hình điểm về phòng không nhân dân;

đ) Bồi dưỡng, tập huấn về phòng không nhân dân;

e) Huấn luyện, hội thi, hội thao phòng không nhân dân;

g) Diễn tập phòng không nhân dân;

h) Xây dựng công trình phòng không nhân dân;

i) Tổ chức đài, vọng quan sát, thông báo, báo động phòng không, sẵn sàng đánh địch đột nhập, tiến công đường không;

k) Quản lý hoạt động của tàu bay không người lái, phương tiện bay khác;

l) Bảo đảm an toàn phòng không; khắc phục hậu quả sự cố trong phòng không nhân dân;

m) Hợp tác quốc tế về phòng không nhân dân.

2. Hoạt động phòng không nhân dân trong tình trạng khẩn cấp về quốc phòng hoặc tình trạng chiến tranh thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều này và các nội dung sau đây:

a) Trinh sát, quan sát phát hiện, thông báo, báo động phòng không nhân dân;

b) Quan sát diễn biến tiến công đường không của địch;

c) Ngụy trang, nghi binh, sơ tán, phân tán, phòng, tránh, đánh địch đột nhập, tiến công đường không, vây bắt giặc lái, thu giữ tàu bay không người lái, phương tiện bay khác của địch;

d) Phục vụ chiến đấu, khắc phục hậu quả do địch đột nhập, tiến công đường không.

Điều 19. Xây dựng kế hoạch phòng không nhân dân

1. Kế hoạch phòng không nhân dân được xây dựng 05 năm một lần và được điều chỉnh, bổ sung khi có thay đổi quyết tâm tác chiến phòng thủ hoặc thay đổi người chỉ huy lực lượng phòng không nhân dân. Kế hoạch phòng không nhân dân các cấp được quy định như sau:

a) Kế hoạch phòng không nhân dân quân khu do Bộ Tham mưu xây dựng, trình Tư lệnh quân khu phê duyệt;

b) Kế hoạch phòng không nhân dân của địa phương do cơ quan quân sự địa phương chủ trì phối hợp với cơ quan, đơn vị liên quan xây dựng, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp phê duyệt;

c) Kế hoạch phòng không nhân dân của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp có tổ chức tự vệ do Ban Chỉ huy quân sự hoặc chỉ huy tự vệ đối với những nơi không có Ban Chỉ huy quân sự xây dựng theo hướng dẫn của cơ quan quân sự địa phương, trình người đứng đầu cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp phê duyệt.

2. Căn cứ xây dựng kế hoạch phòng không nhân dân bao gồm:

a) Đường lối, chiến lược xây dựng nền quốc phòng toàn dân, thế trận chiến tranh nhân dân, thế trận khu vực phòng thủ;

b) Quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương;

c) Quyết tâm tác chiến phòng thủ của địa phương, mệnh lệnh, chỉ thị của cấp trên;

d) Địa hình, khí hậu, vũ khí, khí tài, trang bị kỹ thuật phòng không được biên chế, công trình, trận địa phòng không và lực lượng phòng không nhân dân của địa phương, cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp;

đ) Dự báo, đánh giá tình hình khả năng tác chiến đường không của địch.

3. Nội dung kế hoạch phòng không nhân dân bao gồm:

a) Đánh giá tình hình;

b) Nhiệm vụ phòng không nhân dân;

c) Ý định thực hiện nhiệm vụ phòng không nhân dân;

d) Nhiệm vụ của các thành phần liên quan;

đ) Tổ chức chỉ đạo, điều hành; hiệp đồng bảo đảm; các mốc thời gian chính.

4. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định chi tiết Điều này.

Điều 20. Xây dựng thế trận phòng không nhân dân

1. Cơ quan quân sự địa phương chủ trì, phối hợp với cơ quan liên quan xác định và đề xuất Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp quyết định xây dựng thế trận phòng không nhân dân của địa phương.

2. Yêu cầu xây dựng thế trận phòng không nhân dân bao gồm:

a) Thế trận phòng không nhân dân phải được xây dựng từ thời bình;

b) Bảo đảm tính liên hoàn, rộng khắp, vững chắc có chiều sâu để đánh địch trên mọi hướng, mọi tầng, từ xa đến gần;

c) Phù hợp với thế trận phòng thủ của địa phương.

3. Nội dung xây dựng thế trận phòng không nhân dân bao gồm:

a) Xây dựng công trình phòng không nhân dân;

b) Xây dựng, thực hiện đề án, dự án về phòng không nhân dân;

c) Xác định, xây dựng khu vực sơ tán, phân tán lực lượng, phương tiện ở từng cấp trong khu vực trọng điểm phòng không nhân dân;

d) Xây dựng phương án tác chiến phòng không nhân dân, phương án bảo đảm phục vụ phòng không nhân dân trong khu vực phòng thủ các cấp;

đ) Xác định công trình lưỡng dụng để phục vụ nhiệm vụ phòng không nhân dân khi cần thiết.

Điều 21. Tuyên truyền, giáo dục về phòng không nhân dân

1. Công dân được tuyên truyền, phổ biến chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về phòng không nhân dân; được trang bị kiến thức về phòng không nhân dân theo quy định của pháp luật.

2. Nội dung giáo dục, bồi dưỡng kiến thức về phòng không nhân dân được đưa vào môn học giáo dục quốc phòng và an ninh trong nhà trường, chương trình bồi dưỡng kiến thức quốc phòng và an ninh theo quy định của Luật Giáo dục quốc phòng và an ninh.

3. Cơ quan, tổ chức theo chức năng, nhiệm vụ được giao tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, đa dạng hóa các hình thức tuyên truyền, tạo thuận lợi cho việc tiếp cận thông tin của người dân nhằm giáo dục kiến thức cơ bản và nâng cao nhận thức về phòng không nhân dân.

Điều 22. Bồi dưỡng, tập huấn về phòng không nhân dân

1. Lực lượng nòng cốt được bồi dưỡng, tập huấn theo chương trình cho từng đối tượng phù hợp với yêu cầu nhiệm vụ quốc phòng, an ninh và tình hình của địa phương, cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp.

2. Lực lượng rộng rãi được bồi dưỡng, tập huấn chuyên môn, nghiệp vụ phòng không nhân dân theo kế hoạch hoạt động phòng không nhân dân của địa phương.

3. Các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp theo chức năng nhiệm vụ phối hợp, hiệp đồng với cơ quan quân sự địa phương để bồi dưỡng, tập huấn kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ bảo đảm cho nhiệm vụ phòng không nhân dân.

4. Nội dung bồi dưỡng, tập huấn chuyên môn, nghiệp vụ phòng không nhân dân do người đứng đầu cơ quan, đơn vị chỉ đạo, chỉ huy phòng không nhân dân quyết định.

Điều 23. Huấn luyện phòng không nhân dân

1. Việc huấn luyện, tham gia hội thi, hội thao của lực lượng phòng không nhân dân nòng cốt được thực hiện theo mệnh lệnh, chỉ thị hằng năm của Bộ Quốc phòng, Bộ Tư lệnh quân khu, Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội đối với bộ đội địa phương và Dân quân tự vệ.

2. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định nội dung, chương trình huấn luyện phòng không nhân dân.

Điều 24. Diễn tập phòng không nhân dân

1. Diễn tập phòng không nhân dân được quy định như sau:

a) Cơ quan quân sự địa phương các cấp tham mưu cho Ủy ban nhân dân cùng cấp tổ chức diễn tập phòng không nhân dân hoặc diễn tập khu vực phòng thủ có nội dung phòng không nhân dân;

b) Các Bộ, ngành trung ương chỉ đạo cơ quan, đơn vị thuộc quyền phối hợp với cơ quan quân sự trên địa bàn thực hiện nội dung diễn tập phòng không nhân dân theo kế hoạch của địa phương.

2. Nội dung diễn tập phòng không nhân dân bao gồm:

a) Chỉ huy tham mưu phòng không nhân dân;

b) Tổ chức trinh sát, thông báo, báo động phòng không;

c) Tổ chức ngụy trang, nghi binh, sơ tán, phân tán, phòng tránh;

d) Tổ chức đánh địch đột nhập, tiến công đường không;

đ) Xử lý, chế áp tàu bay không người lái, phương tiện bay khác vi phạm quy định của Luật này;

e) Tổ chức phục vụ chiến đấu, khắc phục hậu quả do địch đột nhập, tiến công đường không và vây bắt giặc lái.

3. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng ban hành quy trình, nội dung diễn tập phòng không nhân dân.

Điều 25. Công trình phòng không nhân dân

1. Công trình phòng không nhân dân bao gồm:

a) Công trình phòng không nhân dân chuyên dụng và công trình phòng không nhân dân lưỡng dụng theo quy định của Luật Quản lý, bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự;

b) Công trình khác có công năng sử dụng cho phòng không nhân dân.

2. Công trình phòng không nhân dân chuyên dụng bao gồm:

a) Hệ thống công sự, trận địa phòng không, vị trí chế áp tàu bay không người lái, phương tiện bay khác;

b) Đài, vọng quan sát, trinh sát, thông báo, báo động phòng không;

c) Công trình trú ẩn bảo đảm cho nhiệm vụ sơ tán, phòng tránh khi địch đột nhập, tiến công đường không.

3. Việc xây dựng công trình phòng không nhân dân chuyên dụng phải theo quy hoạch, kế hoạch, gắn với thế trận phòng thủ của cấp tỉnh, cấp huyện; bảo đảm kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với thế trận phòng không nhân dân.

4. Công trình phòng không nhân dân phải bảo đảm an toàn phòng không theo quy định của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng và quy định của pháp luật về xây dựng công trình quốc phòng; công trình phòng không nhân dân xây dựng ở khu vực biên giới phải bảo đảm phù hợp với điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

5. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định theo thẩm quyền hoặc trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định xây dựng công trình phòng không nhân dân chuyên dụng; nơi không tổ chức Hội đồng nhân dân thì do Ủy ban nhân dân quyết định.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định vị trí sơ tán, phân tán các doanh nghiệp trên địa bàn quản lý. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp xác định các khu vực, phương án sơ tán, phòng tránh cho người lao động và nơi cất giữ tài sản theo kế hoạch phòng không nhân dân của địa phương.

6. Trong trường hợp cần thiết hoặc trong tình trạng khẩn cấp về quốc phòng, tình trạng chiến tranh, công trình khác có công năng sử dụng cho phòng không nhân dân được trưng dụng theo quy định của pháp luật để thực hiện nhiệm vụ phòng không nhân dân.

7. Bộ Quốc phòng chủ trì, phối hợp với Bộ Xây dựng và các Bộ, ngành có liên quan thẩm định việc xây dựng các công trình phòng không nhân dân; công trình lưỡng dụng để sẵn sàng trưng dụng cho nhiệm vụ phòng không nhân dân.

Điều 26. Hợp tác quốc tế về phòng không nhân dân

1. Hợp tác quốc tế về phòng không nhân dân được thực hiện theo nguyên tắc tuân thủ pháp luật Việt Nam, điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên; tôn trọng độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, bình đẳng, cùng có lợi.

2. Nội dung hợp tác quốc tế về phòng không nhân dân bao gồm:

a) Ký kết, thực hiện các điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế có liên quan đến phòng không nhân dân;

b) Thực hiện chương trình, dự án hợp tác quốc tế về phòng không nhân dân;

c) Đào tạo, nghiên cứu, quản lý, ứng dụng khoa học và công nghệ về phòng không nhân dân, tàu bay không người lái, phương tiện bay khác;

d) Hoạt động hợp tác quốc tế khác về phòng không nhân dân.

Chương IV

QUẢN LÝ TÀU BAY KHÔNG NGƯỜI LÁI, PHƯƠNG TIỆN BAY KHÁC VÀ BẢO ĐẢM AN TOÀN PHÒNG KHÔNG

Mục 1. QUẢN LÝ TÀU BAY KHÔNG NGƯỜI LÁI, PHƯƠNG TIỆN BAY KHÁC

Điều 27. Nhập khẩu, xuất khẩu, tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập tàu bay không người lái, phương tiện bay khác

1. Tổ chức, cá nhân được phép kinh doanh tàu bay không người lái, phương tiện bay khác, động cơ tàu bay, cánh quạt tàu bay và trang bị, thiết bị của tàu bay không người lái, phương tiện bay khác được nhập khẩu, xuất khẩu, tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập tàu bay không người lái, phương tiện bay khác, động cơ tàu bay, cánh quạt tàu bay và trang bị, thiết bị của tàu bay không người lái, phương tiện bay khác.

2. Bộ Quốc phòng, Bộ Công an cấp phép nhập khẩu, xuất khẩu tàu bay không người lái, phương tiện bay khác, động cơ tàu bay, cánh quạt tàu bay và trang bị, thiết bị của tàu bay không người lái, phương tiện bay khác phục vụ nhiệm vụ quốc phòng, an ninh của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, quy định chi tiết khoản này.

3. Bộ Công Thương cấp phép nhập khẩu, tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập đối với tàu bay không người lái, phương tiện bay khác, động cơ tàu bay, cánh quạt tàu bay và trang bị, thiết bị của tàu bay không người lái, phương tiện bay khác không thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này sau khi có ý kiến thống nhất bằng văn bản của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an.

4. Việc ủy thác nhập khẩu tàu bay không người lái, phương tiện bay khác, động cơ tàu bay, cánh quạt tàu bay và trang bị, thiết bị của tàu bay không người lái, phương tiện bay khác chỉ được thực hiện khi bên nhận ủy thác có giấy phép, đáp ứng điều kiện nhập khẩu trước khi ký hợp đồng ủy thác.

5. Chính phủ quy định chi tiết các khoản 1, 3 và 4 Điều này.

Điều 28. Nghiên cứu chế tạo, thử nghiệm, sản xuất, sửa chữa, bảo dưỡng, kinh doanh tàu bay không người lái, phương tiện bay khác, động cơ tàu bay, cánh quạt tàu bay và trang bị, thiết bị của tàu bay không người lái, phương tiện bay khác

1. Tổ chức, cá nhân nghiên cứu chế tạo, thử nghiệm, sản xuất, sửa chữa, bảo dưỡng, kinh doanh tàu bay không người lái, phương tiện bay khác, động cơ tàu bay, cánh quạt tàu bay và trang bị, thiết bị của tàu bay không người lái, phương tiện bay khác tại Việt Nam phải tuân thủ tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật do Bộ trưởng Bộ Quốc phòng ban hành hoặc công nhận. Đối với tàu bay không người lái, phương tiện bay khác do Bộ Công an quản lý phải tuân thủ tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật do Bộ trưởng Bộ Công an ban hành.

2. Tổ chức, cá nhân nghiên cứu chế tạo, thử nghiệm, sản xuất, sửa chữa, bảo dưỡng tàu bay không người lái, phương tiện bay khác, động cơ tàu bay, cánh quạt tàu bay và trang bị, thiết bị của tàu bay không người lái, phương tiện bay khác phải có Giấy chứng nhận đủ điều kiện đối với cơ sở nghiên cứu chế tạo, thử nghiệm, sản xuất, sửa chữa, bảo dưỡng do Bộ Quốc phòng cấp, trừ các cơ sở do Bộ Công an quản lý.

3. Cơ quan cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện đối với cơ sở nghiên cứu chế tạo, thử nghiệm, sản xuất, sửa chữa, bảo dưỡng thực hiện thu hồi Giấy chứng nhận khi cơ sở đó không còn đủ điều kiện theo quy định của Luật này.

4. Tổ chức, cá nhân kinh doanh tàu bay không người lái, phương tiện bay khác, động cơ tàu bay, cánh quạt tàu bay và trang bị, thiết bị của tàu bay không người lái, phương tiện bay khác phải đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

a) Có Giấy chứng nhận đủ điều kiện đối với cơ sở kinh doanh do Bộ Quốc phòng cấp, trừ các cơ sở do Bộ Công an quản lý;

b) Đáp ứng quy định của ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện, ngành, nghề tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài và bảo đảm duy trì đủ điều kiện đó trong suốt quá trình hoạt động kinh doanh theo quy định của pháp luật.

5. Việc đặt hàng, giao nhiệm vụ nghiên cứu chế tạo, thử nghiệm, sản xuất, sửa chữa, bảo dưỡng tàu bay không người lái, phương tiện bay khác, động cơ tàu bay, cánh quạt tàu bay và trang bị, thiết bị của tàu bay không người lái, phương tiện bay khác phục vụ nhiệm vụ quốc phòng, an ninh thực hiện theo quy định của Luật Công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp.

6. Chính phủ quy định trình tự, thủ tục ban hành tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quy định tại khoản 1 và quy định chi tiết các khoản 2, 3 và 4 Điều này.

Điều 29. Đăng ký tàu bay không người lái, phương tiện bay khác

1. Tàu bay không người lái, phương tiện bay khác phải được đăng ký trước khi đưa vào khai thác, sử dụng.

2. Điều kiện đăng ký được quy định như sau:

a) Đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật do Bộ Quốc phòng ban hành hoặc công nhận; có Giấy chứng nhận tiêu chuẩn kỹ thuật của nhà sản xuất đối với hàng hóa sản xuất tại Việt Nam;

b) Đối với tàu bay không người lái, phương tiện bay khác nhập khẩu, ngoài điều kiện quy định tại điểm a khoản này phải có đầy đủ giấy tờ hợp lệ theo quy định của pháp luật khi nhập khẩu vào Việt Nam.

3. Nội dung đăng ký bao gồm:

a) Cấp, cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký;

b) Đăng ký tạm thời;

c) Thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký.

4. Thẩm quyền đăng ký được quy định như sau:

a) Cơ quan Công an đăng ký tàu bay không người lái, phương tiện bay khác của cơ quan, tổ chức, cá nhân theo quy định của Bộ trưởng Bộ Công an, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản này;

b) Thẩm quyền đăng ký tàu bay không người lái, phương tiện bay khác do Bộ Quốc phòng quản lý thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng;

c) Bộ Công an cung cấp thông tin đăng ký tàu bay không người lái, phương tiện bay khác cho Bộ Quốc phòng để phối hợp quản lý.

5. Chính phủ quy định chi tiết khoản 1, khoản 2 và điểm c khoản 4 Điều này.

Điều 30. Cấp phép bay đối với tàu bay không người lái, phương tiện bay khác

1. Việc cấp phép bay phải phù hợp với thông số kỹ thuật, mục đích sử dụng của tàu bay không người lái, phương tiện bay khác, khả năng quản lý, điều hành, giám sát hoạt động bay và bảo đảm quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội, an toàn hàng không và lợi ích công cộng.

2. Thẩm quyền cấp phép bay được quy định như sau:

a) Bộ Quốc phòng cấp phép bay hoặc phân cấp cho đơn vị thuộc quyền cấp phép bay, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản này;

b) Bộ Công an cấp phép bay hoặc phân cấp cho đơn vị thuộc quyền cấp phép bay đối với tàu bay không người lái, phương tiện bay khác của Bộ Công an và thông báo đến Bộ

Quốc phòng để phối hợp quản lý. Trường hợp cấp phép bay trong khu vực cấm bay, hạn chế bay và các khu vực khác có ảnh hưởng đến hoạt động bay của tàu bay quân sự thì phải được sự đồng ý của Bộ Quốc phòng;

c) Trường hợp Bộ Quốc phòng hoặc Bộ Công an cấp phép bay trong khu vực cảng hàng không, sân bay và các khu vực khác có ảnh hưởng đến hoạt động bay của tàu bay dân dụng thì phải được sự đồng ý của Bộ Giao thông vận tải.

3. Tàu bay không người lái, phương tiện bay khác thuộc một trong các trường hợp sau đây được miễn cấp phép bay:

a) Hoạt động ngoài khu vực cấm bay, khu vực hạn chế bay, phạm vi hoạt động trong tầm nhìn trực quan bằng mắt thường, có trọng lượng cất cánh tối đa nhỏ hơn 0,25 kg để phục vụ vui chơi giải trí;

b) Hoạt động trong trường hợp khẩn cấp để bảo vệ tính mạng, tài sản của tổ chức, cá nhân theo quyết định của cấp có thẩm quyền nhưng phải thông báo đến cơ quan quản lý hoạt động bay trước khi bay.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 31. Phân loại, điều kiện khai thác, sử dụng tàu bay không người lái, phương tiện bay khác

1. Tàu bay không người lái, phương tiện bay khác được phân loại căn cứ vào thông số kỹ thuật và mục đích sử dụng.

2. Điều kiện khai thác, sử dụng được quy định như sau:

a) Tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tàu bay không người lái, phương tiện bay khác phải được cấp phép bay, trừ trường hợp được miễn cấp phép bay;

b) Phải dự báo, thông báo, hiệp đồng bay và được sự chấp thuận của cơ quan quản lý nhà nước về khai thác, sử dụng tàu bay không người lái, phương tiện bay khác;

c) Người trực tiếp điều khiển tàu bay không người lái, phương tiện bay khác phải đủ 18 tuổi trở lên, có đủ năng lực hành vi dân sự và có Giấy phép điều khiển bay phù hợp do cơ quan có thẩm quyền cấp hoặc giấy phép của nước ngoài cấp được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép điều khiển bay của Việt Nam công nhận, trừ trường hợp được miễn cấp phép bay quy định tại điểm a khoản 3 Điều 30 của Luật này;

d) Đối với người nước ngoài trực tiếp điều khiển tàu bay không người lái, phương tiện bay khác tại Việt Nam, ngoài các quy định tại các điểm a, b và c khoản này phải có đại diện tổ chức hoặc cá nhân là người Việt Nam bảo lãnh theo quy định của pháp luật;

đ) Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an quy định điều kiện đối với người điều khiển tàu bay không người lái, phương tiện bay khác chuyên dụng phục vụ nhiệm vụ quốc phòng, an ninh.

3. Chính phủ quy định chi tiết khoản 1, các điểm a, b, c và d khoản 2 của Điều này.

Điều 32. Giấy phép điều khiển bay đối với tàu bay không người lái, phương tiện bay khác

1. Giấy phép điều khiển bay bao gồm các loại sau đây:

a) Giấy phép điều khiển bay quan sát bằng thiết bị;

b) Giấy phép điều khiển bay quan sát bằng trực quan.

2. Trường hợp được miễn cấp phép bay quy định tại điểm a khoản 3 Điều 30 của Luật này thì không cần phải có Giấy phép điều khiển bay.

3. Cá nhân được cấp giấy phép điều khiển bay phải được đào tạo kiến thức về hàng không và kỹ năng thực hành điều khiển tàu bay không người lái, phương tiện bay khác.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 33. Đình chỉ bay đối với tàu bay không người lái, phương tiện bay khác

1. Đình chỉ bay được thực hiện trong các trường hợp sau đây:

a) Bay không đúng nội dung được cấp phép bay;

b) Vì lý do quốc phòng, an ninh và an toàn bay;

c) Người điều khiển không đủ điều kiện điều khiển bay;

d) Tàu bay không người lái, phương tiện bay khác chưa đăng ký hoặc không đúng theo đăng ký;

đ) Vi phạm điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

2. Thẩm quyền đình chỉ bay được quy định như sau:

a) Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Tổng Tham mưu trưởng Quân đội nhân dân Việt Nam đình chỉ bay đối với tàu bay không người lái, phương tiện bay khác trong vùng trời, vùng thông báo bay do Việt Nam quản lý, trừ tàu bay không người lái, phương tiện bay khác của Bộ Công an đã thông báo với Bộ Quốc phòng theo quy định;

b) Bộ trưởng Bộ Công an đình chỉ bay đối với tàu bay không người lái, phương tiện bay khác do Bộ Công an cấp phép hoặc phương tiện bay xâm phạm mục tiêu do Bộ Công an bảo vệ;

c) Tư lệnh Quân chủng Phòng không - Không quân, Tư lệnh quân khu đình chỉ bay đối với tàu bay không người lái, phương tiện bay khác trong phạm vi quản lý, trừ tàu bay không người lái, phương tiện bay khác của Bộ Công an hoạt động ngoài khu vực, mục tiêu do quân đội quản lý;

d) Tư lệnh Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội, Tư lệnh Bộ Tư lệnh Thành phố Hồ Chí Minh, Chỉ huy trưởng Bộ Chỉ huy quân sự cấp tỉnh đình chỉ bay đối với tàu bay không người lái, phương tiện bay khác trong phạm vi địa bàn quản lý, trừ tàu bay không người lái, phương tiện bay khác của Bộ Công an hoạt động ngoài khu vực, mục tiêu do quân đội quản lý;

đ) Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy quân sự cấp huyện, Chỉ huy đơn vị Bộ đội Biên phòng ở khu vực biên giới đình chỉ bay đối với tàu bay không người lái, phương tiện bay khác trong phạm vi địa bàn quản lý, trừ tàu bay không người lái, phương tiện bay khác của Bộ Công an hoạt động ngoài khu vực, mục tiêu do quân đội quản lý;

e) Chỉ huy đơn vị Công an đình chỉ bay đối với tàu bay không người lái, phương tiện bay khác do cơ quan Công an cấp phép hoặc các chuyến bay, phương tiện bay khác xâm phạm mục tiêu do đơn vị Công an bảo vệ theo quy định của Bộ trưởng Bộ Công an.

3. Trên cùng một địa bàn, khu vực quản lý, mục tiêu bảo vệ, lực lượng nào phát hiện trước hành vi quy định tại khoản 1 Điều này thì được quyền đình chỉ bay theo quy định của pháp luật.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 34. Chế áp, tạm giữ tàu bay không người lái, phương tiện bay khác

1. Các trường hợp chế áp, tạm giữ tàu bay không người lái, phương tiện bay khác được quy định như sau:

a) Bay khi chưa được cấp phép bay; bay vào khu vực cấm bay, khu vực hạn chế bay khi chưa được phép; không tuân thủ yêu cầu đình chỉ bay quy định tại Điều 33 của Luật này;

b) Xâm phạm khu vực cảng hàng không, sân bay hoặc khu vực lân cận cảng hàng không, sân bay có hoạt động của tàu bay dân dụng, tàu bay quân sự;

c) Sử dụng tàu bay không người lái, phương tiện bay khác tuyên truyền, kích động, lôi kéo, xuyên tạc chống phá Đảng, Nhà nước hoặc thực hiện các hành vi vi phạm pháp luật khác;

d) Sử dụng tàu bay không người lái, phương tiện bay khác mang theo thiết bị, vũ khí, vật liệu nổ, chất cấm, vận chuyển hàng hóa trái pháp luật;

đ) Trường hợp đặc biệt khác khi có lệnh của cấp có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Thẩm quyền ra lệnh chế áp, tạm giữ tàu bay không người lái, phương tiện bay khác được quy định như sau:

a) Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an, Tổng Tham mưu trưởng Quân đội nhân dân Việt Nam được quyền ra lệnh chế áp, tạm giữ tàu bay không người lái, phương tiện bay khác thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Tư lệnh quân khu, Tư lệnh Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội, Tư lệnh Bộ Tư lệnh Thành phố Hồ Chí Minh, Chỉ huy trưởng Bộ Chỉ huy quân sự cấp tỉnh, Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy quân sự cấp huyện, cấp xã được quyền ra lệnh chế áp, tạm giữ tàu bay không người lái, phương tiện bay khác thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này trên địa bàn quản lý;

c) Chỉ huy lực lượng an ninh hàng không, Chỉ huy đơn vị Bộ đội Biên phòng, Cảnh sát biển được quyền ra lệnh chế áp, tạm giữ tàu bay không người lái, phương tiện bay khác thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này trên địa bàn, khu vực quản lý;

d) Chỉ huy các đơn vị Quân đội, Công an được quyền ra lệnh chế áp, tạm giữ tàu bay không người lái, phương tiện bay khác xâm phạm khu vực quản lý, mục tiêu bảo vệ;

đ) Tổ trưởng Tổ chế áp tàu bay không người lái, phương tiện bay khác được quyền ra lệnh chế áp, tạm giữ khi phát hiện các phương tiện bay khác thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Trên cùng một địa bàn, khu vực quản lý, mục tiêu bảo vệ, lực lượng nào phát hiện trước hành vi quy định tại khoản 1 Điều này thì được quyền chế áp, tạm giữ sau đó bàn giao cho cơ quan có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật.

4. Chính phủ quy định trình tự, thủ tục chế áp, tạm giữ tàu bay không người lái, phương tiện bay khác.

Điều 35. Dự báo, thông báo, hiệp đồng, quản lý điều hành và giám sát hoạt động bay

1. Dự báo, thông báo, hiệp đồng bay được quy định như sau:

a) Tổ chức, cá nhân khi thực hiện chuyến bay cho tàu bay không người lái, phương tiện bay khác phải chấp hành quy định về dự báo, thông báo, hiệp đồng bay; chịu trách nhiệm về các thông tin trong dự báo, thông báo, hiệp đồng bay;

b) Trung tâm Quản lý điều hành bay quốc gia, Trung tâm Quản lý điều hành bay khu vực thuộc Quân chủng Phòng không - Không quân và các cơ quan, đơn vị có liên quan thuộc Bộ Quốc phòng có trách nhiệm tiếp nhận, quản lý thông tin về cấp phép bay, dự báo, thông báo, hiệp đồng bay;

c) Bộ Công an khi thực hiện chuyến bay cho tàu bay không người lái, phương tiện bay khác do Bộ Công an cấp phép phải thông báo hiệp đồng bay đến Bộ Quốc phòng;

d) Bộ Quốc phòng cung cấp thông tin về cấp phép bay, dự báo, thông báo, hiệp đồng bay tại khu vực, mục tiêu do Bộ Công an quản lý khi có yêu cầu của Bộ Công an.

2. Quản lý điều hành và giám sát hoạt động bay được quy định như sau:

a) Trung tâm Quản lý vùng trời, các trung tâm quản lý điều hành bay thuộc Quân chủng Phòng không - Không quân thực hiện chức năng, nhiệm vụ của cơ quan quản lý vùng trời, quản lý, điều hành và giám sát hoạt động bay của tàu bay không người lái, phương tiện bay khác trong vùng trời Việt Nam;

b) Các quân khu, cơ quan quân sự các cấp, Bộ đội Biên phòng, Cảnh sát biển Việt Nam chịu trách nhiệm quản lý vùng trời, giám sát hoạt động bay và việc chấp hành các quy định về tổ chức bay đối với tàu bay không người lái, phương tiện bay khác trong phạm vi quản lý;

c) Các đơn vị Công an khi tổ chức hoạt động bay đối với tàu bay không người lái, phương tiện bay khác có trách nhiệm điều hành và giám sát hoạt động bay của mình theo quy định về công tác quản lý vùng trời, quản lý điều hành bay.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Mục 2. BẢO ĐẢM AN TOÀN PHÒNG KHÔNG

Điều 36. Công tác bảo đảm an toàn phòng không

1. Bảo đảm an toàn phòng không là các biện pháp nhằm duy trì hoạt động tác chiến của trận địa phòng không mà vẫn bảo đảm an toàn cho các công trình công cộng, dân sinh bên ngoài trận địa phòng không.

2. Nội dung bảo đảm an toàn phòng không bao gồm:

a) Quản lý, bảo vệ trận địa phòng không;

b) Quản lý chướng ngại vật phòng không;

c) Xác định tiêu chí bảo đảm an toàn phòng không.

Điều 37. Quản lý, bảo vệ trận địa phòng không

1. Phạm vi bảo vệ trận địa phòng không thực hiện theo quy định của Luật Quản lý, bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự.

2. Các công trình công cộng, dân sinh khi xây dựng, vận hành không được làm hạn chế hoặc ảnh hưởng đến việc phát huy hiệu quả vũ khí, khí tài, trang bị kỹ thuật của trận địa phòng không.

Điều 38. Quản lý chướng ngại vật phòng không

1. Quản lý chướng ngại vật phòng không là việc thống kê, đánh dấu, công bố, quản lý, sử dụng khoảng không và xử lý các chướng ngại vật có thể ảnh hưởng đến việc phát huy hiệu quả vũ khí, khí tài, trang bị kỹ thuật của trận địa phòng không.

2. Cơ quan có thẩm quyền cấp phép xây dựng của địa phương phải chấp hành quy định về phạm vi bảo vệ, độ cao chướng ngại vật phòng không của trận địa phòng không.

3. Các công trình công cộng, dân sinh khi xây dựng phải tuân thủ quy định của pháp luật về phạm vi bảo vệ, độ cao chướng ngại vật phòng không của trận địa phòng không.

4. Tổ chức, cá nhân là chủ đầu tư công trình công cộng, dân sinh phải tuân thủ và chịu sự thanh tra, kiểm tra của cơ quan có thẩm quyền cấp phép việc thực hiện quy định về phạm vi bảo vệ, vành đai an toàn, độ cao chướng ngại vật phòng không.

5. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định các bề mặt giới hạn chướng ngại vật trong khu vực trận địa phòng không; khu vực giới hạn bảo đảm hoạt động bình thường của đài, vọng quan sát phòng không và chướng ngại vật có thể ảnh hưởng đến hiệu quả vũ khí, khí tài, trang bị kỹ thuật của trận địa phòng không.

6. Chính phủ quy định phạm vi và độ cao chướng ngại vật phòng không của trận địa phòng không.

Điều 39. Tiêu chí bảo đảm an toàn phòng không

1. Tiêu chí bảo đảm an toàn phòng không bao gồm các thông số kỹ thuật để đánh giá độ an toàn, hiệu quả khi sử dụng vũ khí, khí tài, trang bị kỹ thuật của trận địa phòng không.

2. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định tiêu chí bảo đảm an toàn phòng không đối với từng loại vũ khí, khí tài, trang bị kỹ thuật của trận địa phòng không.

Chương V
QUYỀN, NGHĨA VỤ CỦA CƠ QUAN, TỔ CHỨC, DOANH NGHIỆP, CÁ NHÂN

Điều 40. Quyền và nghĩa vụ của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp đối với phòng không nhân dân

1. Cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp có quyền sau đây:

a) Tiếp cận thông tin về phòng không nhân dân do các cơ quan có thẩm quyền ban hành;

b) Tham gia xây dựng kế hoạch phòng không nhân dân tại địa phương khi có yêu cầu;

c) Tham gia đầu tư xây dựng công trình phòng không nhân dân;

d) Được hỗ trợ, bồi thường khi bị thiệt hại do thực hiện nhiệm vụ phòng không nhân dân theo quy định của pháp luật.

2. Cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp có nghĩa vụ sau đây:

a) Tuyên truyền, vận động Nhân dân và thành viên cơ quan, tổ chức doanh nghiệp mình chấp hành quy định của pháp luật về phòng không nhân dân;

b) Chấp hành quyết định huy động lực lượng thực hiện nhiệm vụ phòng không nhân dân; chấp hành hướng dẫn, yêu cầu của cơ quan, cấp có thẩm quyền trong việc thực hiện các biện pháp phòng tránh địch đột nhập, tiến công đường không;

c) Thực hiện kế hoạch phòng không nhân dân của địa phương, các phương án phòng, tránh địch đột nhập, tiến công đường không; tham gia bảo vệ công trình phòng không nhân dân.

Điều 41. Quyền và nghĩa vụ của cá nhân đối với phòng không nhân dân

1. Cá nhân có quyền sau đây:

a) Được thông tin các nội dung liên quan đến việc thực hiện nhiệm vụ phòng không nhân dân theo quy định;

b) Tham gia hoạt động phòng không nhân dân trong diễn tập khu vực phòng thủ cấp tỉnh, cấp huyện và diễn tập chiến đấu cấp xã trong khu vực phòng thủ;

c) Được hưởng tiền công lao động khi được huy động tham gia thực hiện nhiệm vụ phòng không nhân dân theo quyết định huy động của người có thẩm quyền;

d) Trong thời gian huy động thực hiện nhiệm vụ phòng không nhân dân được hưởng đầy đủ chế độ, chính sách theo quy định tại Điều 44 của Luật này; sau khi hoàn thành nhiệm vụ huy động, công dân được tiếp tục bố trí công việc phù hợp, không thấp hơn vị trí công tác trước khi được huy động;

đ) Tự nguyện tham gia lực lượng phòng không nhân dân khi được người có thẩm quyền cho phép; được hưởng chế độ, chính sách như lực lượng phòng không nhân dân được huy động.

2. Cá nhân có nghĩa vụ sau đây:

a) Thực hiện đầy đủ các nhiệm vụ phòng không nhân dân theo kế hoạch của địa phương, cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp;

b) Chấp hành đúng quyết định điều động, huy động nhân lực, vật tư, phương tiện, trang thiết bị cho nhiệm vụ phòng không nhân dân;

c) Thực hiện hướng dẫn, yêu cầu của cơ quan, người có thẩm quyền trong việc thực hiện các biện pháp phòng tránh địch đột nhập, tiến công đường không;

d) Tuyên truyền, vận động gia đình, quần chúng nhân dân chấp hành quy định của pháp luật về phòng không nhân dân.

Điều 42. Quyền, nghĩa vụ của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp và cá nhân trong quản lý tàu bay không người lái, phương tiện bay khác

1. Cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp và cá nhân có quyền sau đây:

a) Đề nghị cấp có thẩm quyền cấp chứng nhận hoặc Giấy phép nghiên cứu chế tạo, thử nghiệm, sản xuất, sửa chữa, bảo dưỡng, kinh doanh, nhập khẩu, xuất khẩu, tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập, khai thác, sử dụng tàu bay không người lái, phương tiện bay khác, động cơ tàu bay, cánh quạt tàu bay và trang bị, thiết bị của tàu bay không người lái, phương tiện bay khác theo quy định của Luật này;

b) Được tham gia đào tạo, bồi dưỡng kiến thức về tàu bay không người lái, phương tiện bay khác; được cấp Giấy phép đủ điều kiện khai thác, sử dụng tàu bay không người lái, phương tiện bay khác theo quy định của Chính phủ.

2. Cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp và cá nhân có nghĩa vụ sau đây:

a) Tuyên truyền, vận động Nhân dân chấp hành quy định của pháp luật về quản lý tàu bay không người lái, phương tiện bay khác;

b) Đăng ký tàu bay không người lái, phương tiện bay khác với cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật;

c) Chấp hành quy định của pháp luật về việc nghiên cứu chế tạo, thử nghiệm, sản xuất, sửa chữa, bảo dưỡng, kinh doanh, nhập khẩu, xuất khẩu, tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập, khai thác, sử dụng tàu bay không người lái, phương tiện bay khác, động cơ tàu bay, cánh quạt tàu bay và trang bị, thiết bị của tàu bay không người lái, phương tiện bay khác;

d) Tuân thủ quy định của pháp luật về tần số vô tuyến điện và quy định của pháp luật về thu thập, quản lý dữ liệu; không gây nhiễu có hại đến an toàn bay và hoạt động của thiết bị, hệ thống thiết bị vô tuyến điện đang khai thác hợp pháp trong quá trình khai thác, sử dụng tàu bay không người lái, phương tiện bay khác;

đ) Bảo đảm an ninh, an toàn trong tổ chức các hoạt động bay đối với tàu bay không người lái, phương tiện bay khác.

Chương VI
NGUỒN LỰC, CHẾ ĐỘ, CHÍNH SÁCH CHO PHÒNG KHÔNG NHÂN DÂN

Điều 43. Nguồn lực cho hoạt động phòng không nhân dân

1. Nguồn tài chính cho hoạt động phòng không nhân dân bao gồm:

a) Ngân sách nhà nước;

b) Nguồn đóng góp tự nguyện của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp và cá nhân;

c) Nguồn tài chính hợp pháp khác.

2. Ngân sách nhà nước bảo đảm cho hoạt động phòng không nhân dân theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước bao gồm:

a) Ngân sách trung ương bảo đảm cho hoạt động phòng không nhân dân cấp trung ương, các quân khu và Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội;

b) Ngân sách địa phương bảo đảm cho hoạt động phòng không nhân dân của địa phương. Căn cứ điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp xem xét, quyết định mức chi cho các hoạt động phòng không nhân dân cao hơn định mức chi chung theo quy định của pháp luật. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện trình Hội đồng nhân dân cùng cấp phê duyệt hoặc phê duyệt theo thẩm quyền đề án, dự án về phòng không nhân dân, quản lý tàu bay không người lái, phương tiện bay khác và dự toán ngân sách cho hoạt động phòng không nhân dân; đối với địa phương không tổ chức Hội đồng nhân dân thì Ủy ban nhân dân xem xét, quyết định.

3. Tổ chức, doanh nghiệp bảo đảm kinh phí cho lực lượng thực hiện nhiệm vụ phòng không nhân dân theo kế hoạch của mình. Doanh nghiệp bảo đảm kinh phí cho lực lượng thực hiện nhiệm vụ phòng không nhân dân tại doanh nghiệp hoặc ủng hộ, tài trợ cho phòng không nhân dân được tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp đối với các khoản chi đó.

4. Đối với địa phương khó khăn về ngân sách được ngân sách trung ương hỗ trợ kinh phí để thực hiện nhiệm vụ phòng không nhân dân theo khả năng cân đối của ngân sách trung ương.

Điều 44. Chế độ, chính sách đối với người được huy động, tham gia hoạt động phòng không nhân dân

1. Người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước khi được huy động làm nhiệm vụ phòng không nhân dân tại địa phương, cơ quan, tổ chức được hưởng nguyên lương, các loại phụ cấp hiện hưởng và được hỗ trợ tiền ăn, tiền tàu xe theo quy định của pháp luật.

2. Người không hưởng lương từ ngân sách nhà nước khi được huy động tập huấn, bồi dưỡng, huấn luyện, diễn tập, làm nhiệm vụ phòng không nhân dân theo quyết định của cấp có thẩm quyền được Nhà nước chi trả tiền công lao động theo ngày huy động đảm bảo không thấp hơn mức tiền công hiện hưởng, trường hợp không có thu nhập ổn định thì đảm bảo không thấp hơn mức thu nhập trung bình tại địa phương và được hỗ trợ tiền ăn, tiền tàu xe theo quy định của pháp luật.

3. Trong thời gian huy động tập huấn, bồi dưỡng, huấn luyện diễn tập, làm nhiệm vụ phòng không nhân dân, nếu bị thương được xem xét giải quyết chính sách thương binh hoặc người được hưởng chính sách như thương binh, nếu hy sinh được xem xét công nhận là liệt sĩ theo quy định của pháp luật về ưu đãi người có công với cách mạng. Trường hợp bị ốm, đau, tai nạn hoặc chết trong thời gian thực hiện nhiệm vụ nếu không tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế thì được hưởng chế độ, chính sách theo quy định của Chính phủ.

4. Cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp và cá nhân tham gia hoạt động phòng không nhân dân có thành tích thì được khen thưởng; bị thiệt hại về tài sản thì được bồi thường; bị tổn hại về danh dự, nhân phẩm thì được khôi phục; người bị thương tích, tổn hại sức khỏe, thiệt hại tính mạng thì bản thân hoặc gia đình được hưởng chế độ, chính sách theo quy định của pháp luật.

5. Chủ sở hữu tài sản sử dụng vào hoạt động phòng không nhân dân trong thời bình được bồi thường khi tài sản bị thiệt hại. Việc bồi thường thiệt hại thực hiện theo quy định của pháp luật.

6. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 45. Bảo đảm trang bị cho lực lượng phòng không nhân dân

1. Lực lượng phòng không nhân dân được trang bị vũ khí, khí tài, phương tiện kỹ thuật cho việc thực hiện nhiệm vụ huấn luyện, sẵn sàng chiến đấu, quản lý, bảo vệ vùng trời, quan sát, phát hiện, thông báo, báo động phòng không và phương tiện chế áp tàu bay không người lái, phương tiện bay khác.

2. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định danh mục trang bị cho lực lượng phòng không nhân dân.

Chương VII
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 46. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Hàng không dân dụng Việt Nam số 66/2006/QH11 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 45/2013/QH13, Luật số 61/2014/QH13, Luật số 16/2023/QH15 và Luật số 18/2023/QH15 như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 13 như sau:

"1. Tàu bay là thiết bị được nâng giữ trong khí quyển nhờ tác động tương hỗ với không khí, bao gồm máy bay, trực thăng, trừ thiết bị được nâng giữ trong khí quyển nhờ tác động tương hỗ với không khí phản lại từ bề mặt trái đất.".

2. Sửa đổi, bổ sung Điều 21 như sau:

"**Điều 21. Quy định chi tiết về tiêu chuẩn đủ điều kiện bay**

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định tiêu chuẩn đủ điều kiện bay; thủ tục cấp, công nhận Giấy chứng nhận đủ điều kiện bay, Giấy chứng nhận loại; tiêu chuẩn, thủ tục cấp giấy phép cho các cơ sở thiết kế, sản xuất, sửa chữa, bảo dưỡng, thử nghiệm tàu bay, động cơ tàu bay, cánh quạt tàu bay và trang bị, thiết bị tàu bay, trừ trường hợp quy định tại Điều 28 và Điều 32 của Luật Phòng không nhân dân.".

3. Sửa đổi, bổ sung Điều 27 như sau:

"**Điều 27. Quy định chi tiết về khai thác tàu bay**

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về khai thác tàu bay, điều kiện, thủ tục và trình tự cấp Giấy chứng nhận người khai thác tàu bay, Giấy phép sử dụng thiết bị vô tuyến điện trên tàu bay; yêu cầu bảo vệ môi trường đối với tàu bay và động cơ tàu bay, trừ trường hợp quy định tại Điều 31 của Luật Phòng không nhân dân.".

4. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2 Điều 81 như sau:

"b) Bộ Quốc phòng cấp phép bay cho chuyến bay của tàu bay quân sự của Việt Nam, nước ngoài thực hiện hoạt động bay dân dụng tại Việt Nam; chuyến bay thực hiện ngoài đường hàng không;".

Điều 47. Hiệu lực thi hành

Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

Luật này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 27 tháng 11 năm 2024.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Trần Thanh Mẫn

QUỐC HỘI -------	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc ----------
Luật số: 98/2025/QH15	*Hà Nội, ngày 27 tháng 06 năm 2025*

FDVN LAW FIRM
Tài liệu nghiệp vụ

LUẬT

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA 11 LUẬT VỀ QUÂN SỰ, QUỐC PHÒNG

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 203/2025/QH15;

Quốc hội ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 luật về quân sự, quốc phòng tại Luật Quốc phòng số 22/2018/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 18/2023/QH15 và Luật số 38/2024/QH15, Luật Sĩ quan Quân đội nhân dân Việt Nam số 16/1999/QH10 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 19/2008/QH12, Luật số 72/2014/QH13, Luật số 48/2019/QH14 và Luật số 52/2024/QH15, Luật Quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng số 98/2015/QH13, Luật Nghĩa vụ quân sự số 78/2015/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 48/2019/QH14, Luật Biên phòng Việt Nam số 66/2020/QH14, Luật Phòng không nhân dân số 49/2024/QH15, Luật Lực lượng dự bị động viên số 53/2019/QH14, Luật Phòng thủ dân sự số 18/2023/QH15, Luật Quản lý, bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự số 25/2023/QH15, Luật Dân quân tự vệ số 48/2019/QH14, Luật Giáo dục quốc phòng và an ninh số 30/2013/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 35/2018/QH14.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quốc phòng

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 9 như sau:

"1. Khu vực phòng thủ là bộ phận hợp thành phòng thủ quân khu, bao gồm các hoạt động về chính trị, tinh thần, kinh tế, văn hóa, xã hội, khoa học, công nghệ, quân sự, an ninh, đối ngoại; được tổ chức theo địa bàn cấp tỉnh, đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt, lấy xây dựng phòng thủ khu vực, xây dựng cấp xã làm nền tảng để bảo vệ địa phương.".

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 21 như sau:

"3. Lệnh thiết quân luật phải xác định cụ thể địa phương cấp tỉnh, cấp xã, đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt thiết quân luật, biện pháp, hiệu lực thi hành; quy định nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan, tổ chức, cá nhân; các quy tắc trật tự xã hội cần thiết ở địa phương thiết quân luật và được công bố liên tục trên các phương tiện thông tin đại chúng.".

3. Sửa đổi, bổ sung điểm b và điểm c khoản 3 Điều 22 như sau:

“b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban bố lệnh giới nghiêm tại một hoặc một số địa phương cấp xã;

c) Ủy ban nhân dân cấp xã ban bố lệnh giới nghiêm tại một hoặc một số khu vực trên địa bàn quản lý;”.

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sĩ quan Quân đội nhân dân Việt Nam

1. Sửa đổi, bổ sung các điểm i, k, l và m khoản 1 Điều 11 như sau:

“i) Sư đoàn trưởng, Chính ủy Sư đoàn; Chỉ huy trưởng, Chính ủy Bộ chỉ huy quân sự cấp tỉnh;

k) Phó Sư đoàn trưởng, Phó Chính ủy Sư đoàn; Phó Chỉ huy trưởng, Phó Chính ủy Bộ chỉ huy quân sự cấp tỉnh;

Lữ đoàn trưởng, Chính ủy Lữ đoàn;

l) Phó Lữ đoàn trưởng, Phó Chính ủy Lữ đoàn; Trung đoàn trưởng, Chính ủy Trung đoàn;

m) Phó Trung đoàn trưởng, Phó Chính ủy Trung đoàn;”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 15 như sau:

“2. Sĩ quan Quân đội nhân dân biệt phái được bầu giữ chức vụ Chủ nhiệm Ủy ban Quốc phòng, An ninh và Đối ngoại của Quốc hội có cấp bậc quân hàm cao nhất là Thượng tướng; sĩ quan Quân đội nhân dân biệt phái được phê chuẩn giữ chức vụ Phó Chủ nhiệm Ủy ban Quốc phòng, An ninh và Đối ngoại của Quốc hội hoặc được bổ nhiệm chức vụ Thứ trưởng hoặc chức vụ, chức danh tương đương có cấp bậc quân hàm cao nhất là Trung tướng; sĩ quan Quân đội nhân dân biệt phái được phê chuẩn giữ chức vụ Ủy viên là đại biểu Quốc hội hoạt động chuyên trách tại Ủy ban Quốc phòng, An ninh và Đối ngoại của Quốc hội hoặc được bổ nhiệm chức vụ Tổng cục trưởng hoặc chức vụ, chức danh tương đương có cấp bậc quân hàm cao nhất là Thiếu tướng.”.

3. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 40 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 1 như sau:

“b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định đối với cán bộ, công chức, hạ sĩ quan dự bị cư trú tại địa phương.”;

b) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2 như sau:

“b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định đối với sĩ quan dự bị giữ chức vụ chỉ huy Trung đoàn và tương đương trở xuống, sĩ quan dự bị có cấp bậc quân hàm Thượng tá trở xuống.”.

Điều 3. Sửa đổi, bổ sung Điều 27 của Luật Quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng

Sửa đổi, bổ sung Điều 27 như sau:

“**Điều 27. Giải ngạch quân nhân chuyên nghiệp dự bị**

Quân nhân chuyên nghiệp dự bị hết hạn tuổi quy định tại Điều 23 của Luật này hoặc không còn đủ sức khỏe phục vụ trong ngạch dự bị thì được giải ngạch theo quyết định của Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy phòng thủ khu vực.".

Điều 4. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Nghĩa vụ quân sự

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 8 Điều 3 như sau:

"8. Trốn tránh thực hiện nghĩa vụ quân sự là hành vi không chấp hành quyết định gọi đăng ký nghĩa vụ quân sự; quyết định gọi khám sức khỏe nghĩa vụ quân sự; quyết định gọi nhập ngũ; quyết định gọi tập trung huấn luyện, diễn tập, kiểm tra sẵn sàng động viên, sẵn sàng chiến đấu.".

2. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 4 Điều 4 như sau:

"a) Dân quân thường trực có ít nhất 24 tháng phục vụ thì được công nhận hoàn thành thực hiện nghĩa vụ quân sự trong thời bình do Tư lệnh Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội, Tư lệnh Bộ Tư lệnh Thành phố Hồ Chí Minh, Chỉ huy trưởng Bộ chỉ huy quân sự cấp tỉnh (sau đây gọi là Chỉ huy trưởng Bộ chỉ huy quân sự cấp tỉnh) quyết định theo đề nghị của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, người đứng đầu cơ quan, tổ chức;".

3. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 1 Điều 13 như sau:

"b) Đang bị áp dụng biện pháp giáo dục tại cấp xã hoặc đưa vào trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc;".

4. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 15 như sau:

"2. Ban chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức ở cơ sở thực hiện đăng ký nghĩa vụ quân sự cho công dân làm việc, học tập tại cơ quan, tổ chức và tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cơ quan, tổ chức đặt trụ sở; trường hợp cơ quan, tổ chức không có Ban chỉ huy quân sự ở cơ sở thì người đứng đầu hoặc người đại diện hợp pháp của cơ quan, tổ chức có trách nhiệm tổ chức cho công dân thực hiện đăng ký nghĩa vụ quân sự tại nơi cư trú.".

5. Sửa đổi, bổ sung Điều 16 như sau:

"**Điều 16. Đăng ký nghĩa vụ quân sự lần đầu**

1. Tháng một hằng năm, Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy quân sự cấp xã, người đứng đầu hoặc người đại diện hợp pháp của cơ quan, tổ chức báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã danh sách công dân nam đủ 17 tuổi trong năm và công dân nam trong độ tuổi thực hiện nghĩa vụ quân sự chưa đăng ký nghĩa vụ quân sự.

2. Tháng tư hằng năm, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định gọi công dân quy định tại khoản 1 Điều này để đăng ký nghĩa vụ quân sự lần đầu.

3. Công dân phải đăng ký nghĩa vụ quân sự lần đầu bằng hình thức trực tuyến hoặc trực tiếp tại cơ quan đăng ký nghĩa vụ quân sự quy định tại Điều 15 của Luật này.".

6. Sửa đổi, bổ sung các khoản 1, 2 và 3 Điều 17 như sau:

"1. Đăng ký nghĩa vụ quân sự bổ sung:

Công dân đã đăng ký nghĩa vụ quân sự khi thay đổi chức vụ công tác, trình độ học vấn, trình độ chuyên môn, tình trạng sức khỏe và thông tin khác có liên quan đến nghĩa vụ

quân sự phải đăng ký bổ sung bằng hình thức trực tuyến hoặc trực tiếp tại cơ quan đăng ký nghĩa vụ quân sự.

2. Đăng ký nghĩa vụ quân sự khi thay đổi nơi cư trú hoặc nơi làm việc, học tập:

a) Công dân đã đăng ký nghĩa vụ quân sự khi thay đổi nơi cư trú hoặc nơi làm việc, học tập phải đăng ký bằng hình thức trực tuyến hoặc trực tiếp tại cơ quan đã đăng ký nghĩa vụ quân sự làm thủ tục chuyển đăng ký nghĩa vụ quân sự; trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày đến nơi cư trú hoặc nơi làm việc, học tập mới phải đăng ký bằng hình thức trực tuyến hoặc trực tiếp tại cơ quan đăng ký nghĩa vụ quân sự để đăng ký chuyển đến;

b) Công dân đã đăng ký nghĩa vụ quân sự được gọi vào học tập tại các trường thuộc cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục đại học thuộc hệ thống giáo dục quốc dân phải đăng ký bằng hình thức trực tuyến hoặc trực tiếp tại cơ quan đã đăng ký nghĩa vụ quân sự làm thủ tục chuyển đăng ký nghĩa vụ quân sự đến cơ sở giáo dục; sau khi thôi học phải làm thủ tục chuyển đăng ký nghĩa vụ quân sự về nơi cư trú hoặc nơi làm việc mới. Người đứng đầu cơ sở giáo dục có trách nhiệm tổ chức cho công dân đăng ký nghĩa vụ quân sự và chuyển đăng ký nghĩa vụ quân sự.

3. Đăng ký nghĩa vụ quân sự tạm vắng:

Công dân đã đăng ký nghĩa vụ quân sự, nếu đi khỏi nơi cư trú hoặc nơi làm việc, học tập từ 03 tháng trở lên phải đăng ký bằng hình thức trực tuyến hoặc trực tiếp tại nơi đăng ký nghĩa vụ quân sự để đăng ký nghĩa vụ quân sự tạm vắng; khi trở về nơi cư trú hoặc nơi làm việc, học tập trong thời hạn 05 ngày làm việc phải đăng ký lại.".

7. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 19 như sau:

"2. Trong thời hạn 05 ngày, kể từ ngày có xác nhận của cấp có thẩm quyền, Ban chỉ huy quân sự cấp xã, cơ quan, tổ chức có công dân quy định tại khoản 1 Điều này phải báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định.".

8. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 20 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung câu dẫn khoản 4 như sau:

"4. Cơ quan quân sự cấp xã trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn có trách nhiệm:";

b) Sửa đổi, bổ sung câu dẫn và điểm a khoản 5 như sau:

"5. Cơ quan công an cấp xã trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn có trách nhiệm:

a) Kịp thời thông báo cho Ban chỉ huy quân sự cùng cấp nơi công dân trong độ tuổi thực hiện nghĩa vụ quân sự đang cư trú thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 13 của Luật này;".

9. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 28 như sau:

"2. Ủy ban nhân dân cấp xã chỉ đạo cơ sở y tế cùng cấp phối hợp với cơ quan liên quan tổ chức kiểm tra sức khoẻ đối với hạ sĩ quan, binh sĩ dự bị.".

10. Sửa đổi, bổ sung Điều 29 như sau:

"**Điều 29. Giải ngạch dự bị**

Hạ sĩ quan, binh sĩ dự bị hết độ tuổi hoặc không còn đủ sức khoẻ phục vụ trong ngạch dự bị thì được giải ngạch theo quyết định của Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy phòng thủ khu vực.”.

11. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 34 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

“3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định giao số lượng gọi công dân nhập ngũ và thực hiện nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân cho địa phương cấp xã; quyết định danh sách công dân gọi nhập ngũ và thực hiện nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân theo đề nghị của Hội đồng nghĩa vụ quân sự cấp tỉnh.”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

“4. Chỉ huy trưởng Bộ chỉ huy quân sự cấp tỉnh, Giám đốc Công an cấp tỉnh có trách nhiệm phối hợp, tham mưu cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong việc giao số lượng gọi công dân nhập ngũ và thực hiện nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân cho địa phương cấp xã và cơ quan, tổ chức trên địa bàn; chỉ đạo tuyển chọn công dân nhập ngũ và thực hiện nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân.”;

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 6 như sau:

“6. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định gọi từng công dân nhập ngũ và thực hiện nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân. Quyết định gọi nhập ngũ, gọi thực hiện nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân phải được giao cho công dân trước thời gian ghi trong quyết định 15 ngày.”.

12. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 35 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm tổ chức giao công dân được gọi nhập ngũ và thực hiện nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân cho các đơn vị nhận quân và tổ chức lễ giao nhận quân do Ban chỉ huy phòng thủ khu vực thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng.”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

“3. Ủy ban nhân dân cấp xã, cơ quan, tổ chức có trách nhiệm công khai số lượng, đối tượng, tiêu chuẩn gọi nhập ngũ; danh sách công dân đủ điều kiện nhập ngũ và thực hiện nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân; danh sách công dân được gọi nhập ngũ và thực hiện nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân; danh sách công dân tạm hoãn gọi nhập ngũ, miễn gọi nhập ngũ được công khai trên cổng thông tin điện tử và niêm yết tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã, cơ quan, tổ chức .”;

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 5 như sau:

“5. Công dân được gọi nhập ngũ và thực hiện nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân phải có mặt đúng thời gian và địa điểm ghi trong quyết định; trường hợp có lý do chính đáng mà không thể đến đúng thời gian, địa điểm thì phải có xác nhận của Ban chỉ huy quân sự cấp xã nơi cư trú hoặc cơ quan, tổ chức nơi làm việc, học tập và báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.”.

13. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 36 như sau:

"2. Hội đồng nghĩa vụ quân sự cấp tỉnh, cấp xã gồm:

Chủ tịch Hội đồng nghĩa vụ quân sự là Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp xã;

Phó Chủ tịch thường trực Hội đồng nghĩa vụ quân sự là Chỉ huy trưởng cơ quan quân sự cấp tỉnh, cấp xã;

Phó Chủ tịch Hội đồng nghĩa vụ quân sự là Giám đốc Công an cấp tỉnh, Trưởng Công an cấp xã;

Các ủy viên Hội đồng nghĩa vụ quân sự là người đứng đầu Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội trực thuộc Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, một số cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân và một số thành viên khác do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp quyết định.".

14. Sửa đổi, bổ sung Điều 37 như sau:

"**Điều 37. Nhiệm vụ của Hội đồng nghĩa vụ quân sự cấp tỉnh**

1. Giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo kiểm tra, đôn đốc cơ quan, tổ chức thực hiện việc đăng ký nghĩa vụ quân sự và quản lý công dân trong độ tuổi thực hiện nghĩa vụ quân sự; chuẩn bị cho công dân phục vụ tại ngũ, kế hoạch tuyển chọn gọi công dân nhập ngũ và thực hiện nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân; thực hiện tuyển chọn công dân nhập ngũ và thực hiện nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân; huấn luyện hạ sĩ quan, binh sĩ dự bị và thực hiện các chế độ, chính sách đối với hạ sĩ quan, binh sĩ trên địa bàn.

2. Báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định công dân được gọi nhập ngũ, tạm hoãn gọi nhập ngũ và miễn gọi nhập ngũ, miễn thực hiện nghĩa vụ quân sự và thực hiện nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân.

3. Chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức thực hiện quy định của pháp luật về nghĩa vụ quân sự và chỉ đạo, hướng dẫn hoạt động của Hội đồng nghĩa vụ quân sự cấp xã.

4. Giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo, tổ chức bàn giao công dân được gọi nhập ngũ, thực hiện nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân cho các đơn vị quân đội và công an; tổ chức tiếp nhận hạ sĩ quan, binh sĩ xuất ngũ.

5. Giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh kiểm tra, hướng dẫn cơ quan, tổ chức liên quan trong việc thực hiện chính sách hậu phương quân đội và quản lý công dân trong diện thực hiện nghĩa vụ quân sự ở địa phương.

6. Giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, giải quyết khiếu nại, tố cáo trong việc thực hiện pháp luật về nghĩa vụ quân sự.".

15. Sửa đổi, bổ sung các khoản 1, 2 và 3 Điều 39 như sau:

"1. Giúp Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức tuyên truyền, phổ biến pháp luật về nghĩa vụ quân sự; tổ chức cho công dân đăng ký nghĩa vụ quân sự, sơ tuyển nghĩa vụ quân sự và khám sức khỏe.

2. Báo cáo Ủy ban nhân dân cấp xã và Hội đồng nghĩa vụ quân sự cấp tỉnh danh sách công dân được gọi nhập ngũ, tạm hoãn gọi nhập ngũ, miễn gọi nhập ngũ và thực hiện nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân.

3. Tổ chức cho công dân thực hiện quyết định gọi sơ tuyển, quyết định gọi khám sức khỏe nghĩa vụ quân sự, quyết định gọi nhập ngũ và thực hiện nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân; quyết định gọi tập trung huấn luyện, diễn tập, quyết định kiểm tra sẵn sàng động viên, sẵn sàng chiến đấu.".

16. Sửa đổi, bổ sung Điều 40 như sau:

"**Điều 40. Sơ tuyển sức khỏe; khám sức khỏe cho công dân gọi nhập ngũ và thực hiện nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân**

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định thành lập tổ sơ tuyển sức khỏe theo đề nghị của cơ sở y tế cùng cấp.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập Hội đồng khám sức khỏe khu vực theo đề nghị của Sở Y tế.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định gọi sơ tuyển sức khỏe nghĩa vụ quân sự; khám sức khỏe cho công dân trong diện gọi nhập ngũ và công dân trong diện gọi thực hiện nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân. Quyết định gọi sơ tuyển, khám sức khỏe phải được giao cho công dân trước thời điểm sơ tuyển, khám sức khỏe 15 ngày.

4. Hội đồng khám sức khỏe khu vực tổ chức khám sức khỏe cho công dân trong diện gọi nhập ngũ và gọi thực hiện nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân; nội dung khám sức khỏe bao gồm thể lực, lâm sàng, cận lâm sàng bảo đảm chính xác và chịu trách nhiệm về kết quả khám sức khỏe nghĩa vụ quân sự.

5. Thời gian khám sức khoẻ từ ngày 01 tháng 11 đến hết ngày 31 tháng 12 hằng năm. Thời gian khám sức khỏe cho công dân trong diện gọi nhập ngũ và gọi thực hiện nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân lần thứ hai theo quy định tại Điều 33 của Luật này do Thủ tướng Chính phủ quyết định.

6. Kết quả sơ tuyển sức khỏe, phân loại sức khỏe phải được công khai trên cổng thông tin điện tử và niêm yết tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã, cơ quan, tổ chức trong thời hạn 20 ngày.".

17. Sửa đổi, bổ sung Điều 42 như sau:

"**Điều 42. Thẩm quyền quyết định tạm hoãn gọi nhập ngũ, miễn gọi nhập ngũ và công nhận hoàn thành nghĩa vụ quân sự tại ngũ**

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định tạm hoãn gọi nhập ngũ và miễn gọi nhập ngũ đối với công dân quy định tại Điều 41 của Luật này.

2. Chỉ huy trưởng Bộ chỉ huy quân sự cấp tỉnh quyết định công nhận hoàn thành nghĩa vụ quân sự tại ngũ đối với công dân quy định tại khoản 4 Điều 4 của Luật này.".

18. Sửa đổi, bổ sung các khoản 2, 3 và 4 Điều 44 như sau:

"2. Chỉ huy đơn vị từ cấp trung đoàn và tương đương trở lên quyết định xuất ngũ đối với từng hạ sĩ quan, binh sĩ thuộc quyền; tổ chức lễ tiễn hạ sĩ quan, binh sĩ hoàn thành nghĩa vụ phục vụ tại ngũ và bàn giao cho Ban chỉ huy phòng thủ khu vực đã giao quân.

3. Thời gian xuất ngũ phải được thông báo trước 30 ngày cho hạ sĩ quan, binh sĩ và Ban chỉ huy phòng thủ khu vực nơi giao quân hoặc cơ quan, tổ chức nơi làm việc, học tập trước khi nhập ngũ.

4. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp xã, Ban chỉ huy phòng thủ khu vực và cơ quan, tổ chức phải tổ chức tiếp nhận hạ sĩ quan, binh sĩ xuất ngũ.".

19. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 47 như sau:

"2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định gọi từng công dân nhập ngũ.".

20. Sửa đổi, bổ sung các khoản 2, 3, 4 và 5 Điều 56 như sau:

"2. Bộ Y tế chỉ đạo cơ quan y tế địa phương chủ trì phối hợp với cơ quan quân sự cùng cấp và các cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức sơ tuyển sức khỏe, khám sức khỏe nghĩa vụ quân sự; phối hợp với Bộ Quốc phòng để quy định về tiêu chuẩn sức khỏe thực hiện nghĩa vụ quân sự.

3. Bộ Giáo dục và Đào tạo chủ trì phối hợp với Bộ Quốc phòng để chỉ đạo, hướng dẫn các cơ sở giáo dục, các đơn vị, cơ sở giáo dục nghề nghiệp thuộc phạm vi quản lý thực hiện pháp luật về nghĩa vụ quân sự và thực hiện đào tạo cán bộ, nhân viên chuyên môn kỹ thuật cho quân đội theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ; tổ chức thực hiện chính sách dạy nghề đối với hạ sĩ quan, binh sĩ xuất ngũ theo quy định.

4. Bộ Nội vụ tổ chức thực hiện chính sách việc làm đối với hạ sĩ quan, binh sĩ xuất ngũ theo quy định.

5. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch chỉ đạo các cơ quan thông tin đại chúng tổ chức tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về nghĩa vụ quân sự theo quy định của pháp luật.".

21. Bãi bỏ điều, khoản, điểm, cụm từ tại một số điều, khoản, điểm như sau:

a) Bãi bỏ khoản 5 Điều 34 và Điều 38;

b) Bãi bỏ các cụm từ: "và lực lượng Cảnh sát biển" tại các khoản 3, 4 và 5 Điều 3; "phục vụ trong lực lượng Cảnh sát biển và" tại khoản 3 Điều 4; "và thôi phục vụ trong lực lượng Cảnh sát biển" tại điểm b khoản 3 Điều 18.

Điều 5. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Biên phòng Việt Nam

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 5 như sau:

"5. Xây dựng nền biên phòng toàn dân, thế trận biên phòng toàn dân trong nền quốc phòng toàn dân, thế trận quốc phòng toàn dân gắn với nền an ninh nhân dân, thế trận an ninh nhân dân; xây dựng khu vực phòng thủ cấp tỉnh, phòng thủ khu vực biên giới, phòng thủ dân sự; phòng, chống, ứng phó, khắc phục sự cố, thiên tai, thảm họa, biến đổi khí hậu, dịch bệnh; tìm kiếm, cứu hộ, cứu nạn ở khu vực biên giới.".

2. Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 1 Điều 10 như sau:

"d) Chính quyền địa phương cấp xã nơi có biên giới quốc gia, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, chủ trì, phối hợp với địa phương, cơ quan, tổ chức có liên quan thực thi nhiệm vụ biên phòng.".

LUẬT SƯ FDVN
web: fdvn.vn - fdvnlawfirm.vn

3. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 11 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm a và điểm b khoản 3 như sau:

“a) Đồn trưởng Đồn Biên phòng quyết định hạn chế hoặc tạm dừng hoạt động trong vành đai biên giới thuộc phạm vi quản lý không quá 12 giờ;

b) Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy Bộ đội Biên phòng quyết định hạn chế hoặc tạm dừng hoạt động trong khu vực biên giới thuộc phạm vi quản lý không quá 24 giờ.

Trường hợp hết thời hạn 24 giờ, nếu xét thấy cần phải tiếp tục hạn chế hoặc tạm dừng các hoạt động trong khu vực biên giới, Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy Bộ đội Biên phòng có trách nhiệm báo cáo Chỉ huy trưởng Bộ chỉ huy quân sự cấp tỉnh đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định tiếp tục hạn chế hoặc tạm dừng nhưng không quá 24 giờ;”;

b) Sửa đổi, bổ sung các điểm a, b và c khoản 4 như sau:

“a) Đồn trưởng Đồn Biên phòng quyết định hạn chế hoặc tạm dừng qua lại cửa khẩu phụ, lối mở không quá 06 giờ;

b) Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy Bộ đội Biên phòng quyết định hạn chế hoặc tạm dừng qua lại cửa khẩu phụ, lối mở không quá 12 giờ; quyết định hạn chế hoặc tạm dừng qua lại cửa khẩu chính hoặc cửa khẩu song phương không quá 06 giờ;

c) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định hạn chế hoặc tạm dừng qua lại cửa khẩu chính hoặc cửa khẩu song phương không quá 24 giờ theo đề nghị của Chỉ huy trưởng Bộ chỉ huy quân sự cấp tỉnh;”;

c) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 5 như sau:

“b) Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy Bộ đội Biên phòng quyết định gia hạn thời gian hạn chế hoặc tạm dừng qua lại cửa khẩu chính hoặc cửa khẩu song phương không quá 06 giờ, tại cửa khẩu phụ, lối mở không quá 12 giờ;”;

d) Bổ sung khoản 8 vào sau khoản 7 như sau:

“8. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định chi tiết điểm a và điểm b khoản 3; các điểm a, b và c khoản 4 và điểm d khoản 5 Điều này.”.

4. Sửa đổi, bổ sung khoản 9 Điều 14 như sau:

“9. Tham mưu, làm nòng cốt trong xây dựng nền biên phòng toàn dân, thế trận biên phòng toàn dân ở khu vực biên giới; tham gia xây dựng khu vực phòng thủ cấp tỉnh, phòng thủ khu vực biên giới, phòng thủ dân sự.”.

5. Sửa đổi, bổ sung điểm b và bổ sung điểm b1 vào sau điểm b khoản 1 Điều 21 như sau:

“b) Ban chỉ huy Bộ đội Biên phòng trực thuộc Bộ chỉ huy quân sự cấp tỉnh;

b1) Các đơn vị trực thuộc Bộ Tư lệnh Bộ đội Biên phòng;”.

Điều 6. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng không nhân dân

1. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 6 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

LUẬT SƯ FDVN
web: fdvn.vn - fdvnlawfirm.vn

“1. Trọng điểm phòng không nhân dân là khu vực có khả năng địch tập trung tiến công đường không, bao gồm các trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa - xã hội, quốc phòng, an ninh, đối ngoại hoặc những nơi có mục tiêu trọng điểm quốc gia, cấp quân khu, cấp tỉnh, cấp xã và những nơi được xác định trong phương án tác chiến phòng thủ các cấp.”;

b) Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 2 như sau:

“c) Trọng điểm phòng không nhân dân cấp xã.”;

c) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 3 như sau:

“b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định trọng điểm phòng không nhân dân cấp xã.”.

2. Sửa đổi, bổ sung điểm đ khoản 1 Điều 11 như sau:

“đ) Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy phòng thủ khu vực;”.

3. Sửa đổi, bổ sung điểm a và điểm b khoản 2 Điều 13 như sau:

“a) Lực lượng phòng không cấp tỉnh, Ban chỉ huy phòng thủ khu vực gồm bộ đội địa phương, Dân quân tự vệ phòng không, quân nhân dự bị chuyên ngành phòng không, lực lượng phòng không kiêm nhiệm của Bộ chỉ huy quân sự cấp tỉnh, Ban chỉ huy phòng thủ khu vực và đơn vị Bộ đội Biên phòng được tổ chức thành các đại đội, trung đội, khẩu đội; các đài, vọng quan sát phòng không, các tổ bắn mục tiêu bay thấp và tổ chế áp tàu bay không người lái, phương tiện bay khác;

b) Lực lượng phòng không cấp xã do dân quân đảm nhiệm được tổ chức thành trung đội súng máy phòng không, các tổ bắn mục tiêu bay thấp và tổ chế áp tàu bay không người lái, phương tiện bay khác;”.

4. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 15 như sau:

“2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, người đứng đầu cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp quyết định kéo dài độ tuổi huy động tham gia lực lượng rộng rãi theo quy định tại khoản 1 Điều này.”.

5. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 2 Điều 16 như sau:

“a) Ủy ban nhân dân cấp xã chủ trì, phối hợp với Ban chỉ huy phòng thủ khu vực quản lý lực lượng rộng rãi cư trú tại địa phương;”.

6. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 và khoản 5 Điều 25 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

“3. Việc xây dựng công trình phòng không nhân dân chuyên dụng phải theo quy hoạch, kế hoạch, gắn với thế trận phòng thủ của cấp tỉnh, phòng thủ khu vực; bảo đảm kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với thế trận phòng không nhân dân.”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 5 như sau:

“5. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định theo thẩm quyền hoặc trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định xây dựng công trình phòng không nhân dân chuyên dụng.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định vị trí sơ tán, phân tán các doanh nghiệp trên địa bàn quản lý. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức,

doanh nghiệp xác định các khu vực, phương án sơ tán, phòng tránh cho người lao động và nơi cất giữ tài sản theo kế hoạch phòng không nhân dân của địa phương.".

7. Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 2 Điều 30 như sau:

"c) Trường hợp Bộ Quốc phòng hoặc Bộ Công an cấp phép bay trong khu vực cảng hàng không, sân bay và các khu vực khác có ảnh hưởng đến hoạt động bay của tàu bay dân dụng thì phải được sự đồng ý của Bộ Xây dựng.".

8. Sửa đổi, bổ sung điểm đ khoản 2 Điều 33 như sau:

"đ) Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy phòng thủ khu vực, Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy quân sự cấp xã, Chỉ huy đơn vị Bộ đội Biên phòng ở khu vực biên giới đình chỉ bay đối với tàu bay không người lái, phương tiện bay khác trong phạm vi địa bàn quản lý, trừ tàu bay không người lái, phương tiện bay khác của Bộ Công an hoạt động ngoài khu vực, mục tiêu do quân đội quản lý;".

9. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2 Điều 34 như sau:

"b) Tư lệnh quân khu, Tư lệnh Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội, Tư lệnh Bộ Tư lệnh Thành phố Hồ Chí Minh, Chỉ huy trưởng Bộ chỉ huy quân sự cấp tỉnh, Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy phòng thủ khu vực, Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy quân sự cấp xã được quyền ra lệnh chế áp, tạm giữ tàu bay không người lái, phương tiện bay khác thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này trên địa bàn quản lý;".

10. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 1 Điều 41 như sau:

"b) Tham gia hoạt động phòng không nhân dân trong diễn tập khu vực phòng thủ cấp tỉnh và diễn tập chiến đấu cấp xã trong khu vực phòng thủ;".

11. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2 Điều 43 như sau:

"b) Ngân sách địa phương bảo đảm cho hoạt động phòng không nhân dân của địa phương. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp xem xét, quyết định mức chi cho các hoạt động phòng không nhân dân cao hơn định mức chi chung theo quy định của pháp luật; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp xã trình Hội đồng nhân dân cùng cấp phê duyệt hoặc phê duyệt theo thẩm quyền đề án, dự án về phòng không nhân dân, quản lý tàu bay không người lái, phương tiện bay khác và dự toán ngân sách cho hoạt động phòng không nhân dân.".

12. Sửa đổi, bổ sung Điều 47 như sau:

"**Điều 47. Hiệu lực thi hành**

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2025, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Quy định tại khoản 1 Điều 29, điểm c khoản 2 Điều 31 và Điều 32 có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.".

Điều 7. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Lực lượng dự bị động viên

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 và khoản 3 Điều 8 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Bộ Quốc phòng chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính, các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ lập Kế hoạch nhà nước về xây dựng và huy động lực lượng dự bị động viên.”.

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

“3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lập kế hoạch xây dựng, huy động lực lượng dự bị động viên của địa phương.”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 10 như sau:

“1. Bộ Quốc phòng chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch nhà nước về xây dựng và huy động lực lượng dự bị động viên.”.

3. Sửa đổi, bổ sung Điều 12 như sau:

“**Điều 12. Đăng ký, quản lý quân nhân dự bị**

1. Ban chỉ huy quân sự cấp xã thực hiện đăng ký quân nhân dự bị cho công dân cư trú tại địa phương.

Ban chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức thực hiện đăng ký quân nhân dự bị cho công dân đang lao động, học tập, làm việc tại cơ quan, tổ chức. Trường hợp cơ quan, tổ chức không có Ban chỉ huy quân sự thì người đứng đầu hoặc người đại diện hợp pháp của cơ quan, tổ chức có trách nhiệm tổ chức cho công dân đang lao động, học tập, làm việc tại cơ quan, tổ chức thực hiện đăng ký quân nhân dự bị tại nơi cư trú.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện quản lý quân nhân dự bị cư trú tại địa phương.

3. Ban chỉ huy phòng thủ khu vực phối hợp với cơ quan, tổ chức quản lý quân nhân dự bị đang lao động, học tập, làm việc tại cơ quan, tổ chức trên địa bàn.

4. Chính phủ quy định chi tiết trình tự, thủ tục đăng ký quân nhân dự bị quy định tại khoản 1 Điều này.”.

4. Sửa đổi, bổ sung Điều 13 như sau:

“**Điều 13. Đăng ký, quản lý phương tiện kỹ thuật dự bị**

1. Cơ quan đăng ký quyền sở hữu phương tiện hàng không dân dụng, phương tiện hàng hải, phương tiện thủy nội địa của Bộ Xây dựng và cơ quan đăng ký tàu công vụ thủy sản, tàu kiểm ngư của Bộ Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm định kỳ hằng năm cung cấp thông tin đăng ký phương tiện kỹ thuật dự bị cho Bộ Quốc phòng để đăng ký, quản lý.

2. Cơ quan đăng ký quyền sở hữu phương tiện thủy nội địa, phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, cơ quan quản lý phương tiện thông tin liên lạc, thiết bị vật tư y tế ở địa phương có trách nhiệm định kỳ hằng năm cung cấp thông tin đăng ký phương tiện kỹ thuật dự bị cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi cư trú của chủ phương tiện để đăng ký, quản lý.

3. Ủy ban nhân dân cấp xã, cơ quan, tổ chức định kỳ hằng năm báo cáo, cung cấp thông tin về phương tiện kỹ thuật dự bị không thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi cư trú của chủ phương tiện hoặc nơi cơ quan, tổ chức đặt trụ sở để đăng ký, quản lý.

LUẬT SƯ FDVN
web: fdva.vn - fdvalawfirm.vn

4. Chính phủ quy định Danh mục phương tiện kỹ thuật dự bị và việc đăng ký, quản lý phương tiện kỹ thuật dự bị.".

5. Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 2 Điều 14 như sau:

"c) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao chỉ tiêu xây dựng lực lượng dự bị động viên cho cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý và Ủy ban nhân dân cấp xã.".

6. Sửa đổi, bổ sung Điều 19 như sau:

"**Điều 19. Thẩm quyền sắp xếp quân nhân dự bị, phương tiện kỹ thuật dự bị vào đơn vị dự bị động viên**

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp xã chủ trì, phối hợp với đơn vị thường trực của Quân đội nhân dân có chỉ tiêu tiếp nhận lực lượng dự bị động viên thực hiện việc sắp xếp quân nhân dự bị, phương tiện kỹ thuật dự bị vào đơn vị dự bị động viên.".

7. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 22 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2 như sau:

"b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao chỉ tiêu huấn luyện, diễn tập, kiểm tra sẵn sàng động viên, sẵn sàng chiến đấu cho Ủy ban nhân dân cấp xã.";

b) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 4 như sau:

"b) Bị ốm đau hoặc hoàn cảnh gia đình, bản thân khó khăn đột xuất không thể tham gia, được Ủy ban nhân dân cấp xã nơi quân nhân dự bị cư trú hoặc cơ quan, tổ chức nơi quân nhân dự bị đang lao động, học tập, làm việc xác nhận.";

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 5 như sau:

"5. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ quyết định điều động có thời hạn phương tiện kỹ thuật dự bị đã xếp trong đơn vị dự bị động viên thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ phục vụ huấn luyện, diễn tập, kiểm tra sẵn sàng động viên, sẵn sàng chiến đấu.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định điều động số lượng, thời hạn phương tiện kỹ thuật dự bị đã xếp vào đơn vị dự bị động viên phục vụ huấn luyện, diễn tập, kiểm tra sẵn sàng động viên, sẵn sàng chiến đấu.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức thực hiện quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về việc điều động từng phương tiện kỹ thuật dự bị.".

8. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 và khoản 2 Điều 23 như sau:

"1. Ban chỉ huy phòng thủ khu vực tổ chức sinh hoạt cho quân nhân dự bị giữ chức vụ chỉ huy đơn vị dự bị động viên từ tiểu đội trưởng và tương đương trở lên.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức sinh hoạt cho quân nhân dự bị đã xếp vào đơn vị dự bị động viên.".

9. Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 3 Điều 25 như sau:

"c) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định huy động phương tiện kỹ thuật dự bị ở địa phương; trường hợp đơn vị Quân đội nhân dân không có người vận hành, điều khiển thì được quyết định huy động người vận hành, điều khiển phương tiện kỹ thuật dự bị.

LUẬT SƯ FDVN
web: fdvn.vn - fdvnlawfirm.vn

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức thực hiện quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về việc huy động phương tiện kỹ thuật dự bị, người vận hành, điều khiển phương tiện kỹ thuật dự bị.".

10. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 26 như sau:

"2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định huy động quân nhân dự bị, phương tiện kỹ thuật dự bị trong trường hợp quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều 24 của Luật này.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức thực hiện quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về việc huy động quân nhân dự bị, phương tiện kỹ thuật dự bị.".

11. Sửa đổi, bổ sung các điểm c, d và đ khoản 2 Điều 27 như sau:

"c) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo quyết định huy động lực lượng dự bị động viên của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đến cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý, các đoàn thể có liên quan và Ủy ban nhân dân cấp xã.

Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội, Bộ Tư lệnh Thành phố Hồ Chí Minh, Bộ chỉ huy quân sự cấp tỉnh thông báo lệnh huy động đơn vị dự bị động viên của Tư lệnh Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội, Tư lệnh Bộ Tư lệnh Thành phố Hồ Chí Minh, Chỉ huy trưởng Bộ chỉ huy quân sự cấp tỉnh và quyết định gọi sĩ quan dự bị nhập ngũ của cấp có thẩm quyền đến Ban chỉ huy phòng thủ khu vực;

d) Ban chỉ huy phòng thủ khu vực thông báo quyết định huy động phương tiện kỹ thuật dự bị của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, quyết định gọi sĩ quan dự bị nhập ngũ của cấp trên; thông báo lệnh gọi quân nhân chuyên nghiệp dự bị, hạ sĩ quan, binh sĩ dự bị nhập ngũ của Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy phòng thủ khu vực đến Ủy ban nhân dân cấp xã và cơ quan, tổ chức có liên quan;

đ) Ủy ban nhân dân cấp xã, cơ quan, tổ chức có trách nhiệm chuyển quyết định, lệnh gọi nhập ngũ đến từng quân nhân dự bị và quyết định huy động phương tiện kỹ thuật dự bị của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đến từng chủ phương tiện kỹ thuật dự bị;".

12. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 và khoản 3 Điều 28 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

"1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp xã, cơ quan, tổ chức trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, thực hiện việc tập trung, vận chuyển, bàn giao lực lượng dự bị động viên cho đơn vị thường trực của Quân đội nhân dân; tổ chức tiếp nhận lực lượng dự bị động viên sau khi thực hiện xong nhiệm vụ.";

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

"3. Địa điểm tập trung lực lượng dự bị động viên do Ban chỉ huy phòng thủ khu vực xác định. Địa điểm tiếp nhận lực lượng dự bị động viên do đơn vị thường trực của Quân đội nhân dân xác định.".

13. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 34 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm c và bổ sung điểm c1 vào sau điểm c khoản 3 như sau:

"c) Bảo đảm trang bị, phương tiện cho chỉ huy động viên; bảo đảm thao trường, bãi tập, doanh trại phục vụ huấn luyện đơn vị dự bị động viên, xây dựng cơ sở huấn luyện, trạm

tập trung, trạm tiếp nhận quân nhân dự bị, phương tiện kỹ thuật dự bị thuộc bộ đội địa phương;

c1) Xây dựng, huy động, tiếp nhận lực lượng dự bị động viên cho khu vực phòng thủ;";

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

"4. Ủy ban nhân dân cấp xã chi cho các công việc sau đây:

a) Đăng ký, quản lý và kiểm tra sức khỏe quân nhân dự bị; đăng ký, quản lý phương tiện kỹ thuật dự bị; sinh hoạt đơn vị dự bị động viên;

b) Thực hiện chế độ, chính sách đối với người vận hành, điều khiển phương tiện kỹ thuật dự bị được huy động theo quy định của Luật này;

c) Tập trung, vận chuyển, giao nhận quân nhân dự bị, phương tiện kỹ thuật dự bị.";

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 5 như sau:

"5. Cơ quan, tổ chức chi cho việc đăng ký, quản lý, sinh hoạt và kiểm tra sức khỏe quân nhân dự bị; quản lý phương tiện kỹ thuật dự bị; tập trung, vận chuyển, giao nhận quân nhân dự bị, phương tiện kỹ thuật dự bị.".

14. Bãi bỏ khoản 6 Điều 10.

Điều 8. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng thủ dân sự

1. Sửa đổi, bổ sung điểm a và điểm b khoản 3 Điều 7 như sau:

"a) Phòng thủ dân sự cấp độ 1 được áp dụng để ứng phó, khắc phục hậu quả sự cố, thảm họa trong phạm vi địa bàn cấp xã khi diễn biến, mức độ thiệt hại của sự cố, thảm họa vượt quá khả năng, điều kiện ứng phó, khắc phục hậu quả của lực lượng chuyên trách, kiêm nhiệm và các lực lượng khác trên địa bàn cấp xã;

b) Phòng thủ dân sự cấp độ 2 được áp dụng để ứng phó, khắc phục hậu quả sự cố, thảm họa trong phạm vi địa bàn cấp tỉnh khi diễn biến, mức độ thiệt hại của sự cố, thảm họa vượt quá khả năng, điều kiện ứng phó, khắc phục hậu quả của chính quyền địa phương cấp xã;".

2. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 Điều 20 như sau:

"a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ban bố, bãi bỏ phòng thủ dân sự cấp độ 1 trên địa bàn quản lý;".

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 22 như sau:

"2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định áp dụng biện pháp phòng thủ dân sự quy định tại khoản 1 Điều này.".

4. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 3 và khoản 4 Điều 33 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 3 như sau:

"a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã chỉ huy các lực lượng, phương tiện trên địa bàn để thực hiện các biện pháp phòng thủ dân sự cấp độ 1 quy định tại Điều 22 của Luật này và biện pháp khác theo quy định của pháp luật có liên quan;";

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

“4. Người đứng đầu cơ quan chuyên môn ở địa phương theo chỉ đạo của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp xã chỉ huy lực lượng thuộc phạm vi quản lý thực hiện phòng thủ dân sự trong lĩnh vực quản lý theo quy định của pháp luật.”.

5. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 34 như sau:

“4. Ban chỉ huy phòng thủ dân sự địa phương được thành lập ở cấp xã và cấp tỉnh, có chức năng tham mưu cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp trong tổ chức, chỉ đạo, điều hành về phòng thủ dân sự trên địa bàn quản lý. Cơ quan quân sự các cấp là cơ quan thường trực của Ban chỉ huy phòng thủ dân sự cùng cấp. Thành viên Ban chỉ huy phòng thủ dân sự địa phương có trách nhiệm tham mưu cho Ban chỉ huy trong tổ chức, chỉ đạo, điều hành về phòng thủ dân sự thuộc lĩnh vực được phân công.

Ban chỉ huy phòng thủ khu vực tham mưu cho cơ quan thường trực Ban chỉ huy phòng thủ dân sự cấp tỉnh chỉ đạo Ban chỉ huy phòng thủ dân sự cấp xã trong tổ chức, chỉ đạo, điều hành về phòng thủ dân sự trên địa bàn quản lý; chỉ huy thống nhất các lực lượng thuộc quyền phối hợp với Ban chỉ huy phòng thủ dân sự cấp xã ứng phó, khắc phục hậu quả sự cố, thảm họa.”.

6. Sửa đổi, bổ sung Điều 45 như sau:

“**Điều 45. Trách nhiệm của Bộ Nông nghiệp và Môi trường**

1. Ban hành, trình cấp có thẩm quyền ban hành và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật về phòng thủ dân sự thuộc lĩnh vực quản lý.

2. Chủ trì, phối hợp với Bộ, ngành trung ương, cơ quan ngang Bộ, địa phương thực hiện các biện pháp giảm nhẹ hậu quả sự cố, thảm họa do thiên tai theo quy định của pháp luật về phòng, chống thiên tai.

3. Chủ trì, phối hợp với Bộ, ngành trung ương, cơ quan ngang Bộ, địa phương liên quan xây dựng kế hoạch cấp quốc gia ứng phó sự cố vỡ đê, hồ, đập; sự cố cháy rừng; bão, áp thấp, lũ, lụt; lũ quét, lũ ống, sạt, lở đất đá và các loại thiên tai khác.

4. Xây dựng nội dung, chương trình đào tạo, huấn luyện, bồi dưỡng kiến thức phòng thủ dân sự cho lực lượng phòng thủ dân sự trong lĩnh vực được phân công.

5. Chỉ đạo và điều phối việc tổ chức kiểm tra, xác định khu vực bị ô nhiễm môi trường trên địa bàn liên tỉnh, liên quốc gia, hướng dẫn việc xác định thiệt hại và việc tổ chức khắc phục ô nhiễm môi trường, suy thoái môi trường.

6. Chủ trì, phối hợp với Bộ Quốc phòng, Bộ Khoa học và Công nghệ và Bộ, ngành trung ương, cơ quan ngang Bộ, địa phương có liên quan xây dựng trung tâm nghiên cứu, hệ thống dự báo, cảnh báo sự cố, thảm họa do thiên nhiên, môi trường liên quan đến phòng thủ dân sự.

7. Tổ chức thực hiện các hoạt động quan trắc, điều tra, khảo sát thu thập thông tin, dữ liệu khí tượng thủy văn, tai biến địa chất.

8. Chỉ đạo thực hiện dự báo, cảnh báo, cung cấp đầy đủ, kịp thời các bản tin dự báo, cảnh báo sự cố, thiên tai liên quan đến địa chất, khí tượng, thủy văn, hải văn cho Ban chỉ đạo

Phòng thủ dân sự quốc gia, Bộ, ngành trung ương, cơ quan ngang Bộ, địa phương và cơ quan thông tin đại chúng theo quy định.

9. Chỉ đạo việc nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ và triển khai các giải pháp thông minh trong quan trắc, giám sát, quản lý, xử lý sự cố môi trường, cảnh báo sớm thiên tai.".

7. Sửa đổi, bổ sung tên Điều 46 như sau:

"**Điều 46. Trách nhiệm của Bộ Xây dựng**".

8. Bãi bỏ Điều 49.

Điều 9. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý, bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự

1. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 5 Điều 6 như sau:

"b) Khu quân sự loại B gồm các trường bắn, thao trường huấn luyện cấp lữ đoàn, trung đoàn và tương đương trở xuống; công trình trường bắn, thao trường huấn luyện được xây dựng trong khu quân sự quy định tại điểm này;".

2. Sửa đổi, bổ sung điểm a và điểm b khoản 4 Điều 17 như sau:

"a) Giới hạn trong của vành đai an toàn kho đạn dược cách đường cơ bản kho đạn dược không quá 55 mét; đối với kho đạn dược của đơn vị cấp tiểu đoàn và tương đương trở xuống, giới hạn trong trùng với đường cơ bản;

b) Bán kính an toàn được xác định căn cứ vào cấp kho đạn dược; số lượng, trữ lượng các loại đạn dược, vật liệu nổ cất trữ trong kho được tính toán, quy đổi ra đương lượng TNT. Bán kính an toàn kho đạn dược thuộc Nhóm I và Nhóm II từ 1.200 mét đến 1.500 mét; bán kính an toàn kho đạn dược thuộc Nhóm III từ 800 mét đến 1.000 mét; đối với kho đạn dược của đơn vị cấp tiểu đoàn và tương đương trở xuống từ 60 mét đến 800 mét;".

Điều 10. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Dân quân tự vệ

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 8 như sau:

"3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, người đứng đầu cơ quan, tổ chức quyết định kéo dài độ tuổi, thời hạn thực hiện nghĩa vụ tham gia Dân quân tự vệ theo quy định tại Điều này.".

2. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 9 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm a và điểm b khoản 1 như sau:

"a) Tháng tư hằng năm, căn cứ kết quả đăng ký nghĩa vụ quân sự, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, người đứng đầu cơ quan, tổ chức có trách nhiệm đăng ký cho công dân đủ 18 tuổi thực hiện nghĩa vụ tham gia Dân quân tự vệ; tổ chức đăng ký bổ sung cho công dân trong độ tuổi thực hiện nghĩa vụ tham gia Dân quân tự vệ;

b) Công dân trong độ tuổi thực hiện nghĩa vụ tham gia Dân quân tự vệ khi thay đổi nơi cư trú đến đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm đăng ký cho công dân thực hiện nghĩa vụ tham gia Dân quân tự vệ.

LUẬT SƯ FDVN
web: fdvn.vn - fdvnlawfirm.vn

Trường hợp thay đổi nơi làm việc thì người đứng đầu cơ quan, tổ chức có trách nhiệm đăng ký cho công dân thực hiện nghĩa vụ tham gia Dân quân tự vệ;";

b) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2 như sau:

"b) Dân quân tự vệ tạm vắng trong thời gian từ 03 tháng trở lên phải báo cáo với Ban chỉ huy quân sự cấp xã nơi cư trú, Ban chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức hoặc người chỉ huy đơn vị tự vệ nơi không có Ban chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức;".

3. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2 và khoản 4 Điều 10 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2 như sau:

"b) Hằng năm, Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội, Bộ Tư lệnh Thành phố Hồ Chí Minh, Bộ chỉ huy quân sự cấp tỉnh chỉ đạo, hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp xã, cơ quan, tổ chức tuyển chọn công dân thực hiện nghĩa vụ tham gia Dân quân tự vệ.";

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

"4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, người đứng đầu cơ quan, tổ chức quyết định công dân thực hiện nghĩa vụ tham gia Dân quân tự vệ.";

4. Sửa đổi, bổ sung điểm e khoản 1 và khoản 4 Điều 11 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm e khoản 1 như sau:

"e) Lao động duy nhất trong hộ nghèo, hộ cận nghèo; người phải trực tiếp nuôi dưỡng thân nhân không còn khả năng lao động hoặc chưa đến tuổi lao động; người trong hộ gia đình bị thiệt hại nặng về người và tài sản do tai nạn, thiên tai, dịch bệnh nguy hiểm gây ra được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, người đứng đầu cơ quan, tổ chức nơi công dân cư trú hoặc làm việc xác nhận;";

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

"4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, người đứng đầu cơ quan, tổ chức quyết định tạm hoãn, miễn thực hiện nghĩa vụ tham gia Dân quân tự vệ.".

5. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 12 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 1 như sau:

"c) Hoàn cảnh gia đình khó khăn đột xuất không có điều kiện tiếp tục thực hiện nghĩa vụ tham gia Dân quân tự vệ được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, người đứng đầu cơ quan, tổ chức xác nhận;";

b) Sửa đổi, bổ sung điểm e khoản 2 như sau:

"e) Bị áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, đặc khu.";

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

"3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, người đứng đầu cơ quan, tổ chức quyết định thôi thực hiện nghĩa vụ tham gia Dân quân tự vệ trước thời hạn, đưa ra khỏi danh sách Dân quân tự vệ.".

6. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 và khoản 4 Điều 13 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Công dân đã hoàn thành nghĩa vụ tham gia Dân quân tự vệ nhưng còn trong độ tuổi quy định tại khoản 1 Điều 8 của Luật này thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, người đứng đầu cơ quan, tổ chức đăng ký, quản lý để sẵn sàng mở rộng lực lượng Dân quân tự vệ.”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

“4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, người đứng đầu cơ quan, tổ chức quyết định công nhận công dân hoàn thành nghĩa vụ tham gia Dân quân tự vệ.”.

7. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 và khoản 4 Điều 15 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Cấp xã tổ chức trung đội dân quân cơ động. Cấp xã ven biển, đảo tổ chức trung đội dân quân cơ động và tiểu đội hoặc trung đội dân quân biển.

Căn cứ yêu cầu nhiệm vụ quốc phòng, quân sự, cấp xã tổ chức khẩu đội cối, tổ hoặc tiểu đội dân quân trinh sát, thông tin, công binh, phòng hóa, y tế, trung đội Dân quân phòng không, pháo binh; cấp xã trọng điểm về quốc phòng tổ chức tiểu đội hoặc trung đội dân quân thường trực.”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

“4. Trên cơ sở tổ chức đơn vị Dân quân tự vệ quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này, căn cứ yêu cầu nhiệm vụ quốc phòng, quân sự, cấp tỉnh tổ chức đại đội Dân quân tự vệ phòng không, pháo binh; cấp tỉnh ven biển tổ chức hải đội dân quân thường trực.”.

8. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 17 như sau:

“1. Bảo đảm sự lãnh đạo của cấp ủy Đảng, sự quản lý của Ủy ban nhân dân các cấp và sự chỉ huy của cơ quan quân sự địa phương các cấp;”.

9. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 20 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 như sau:

“a) Chỉ huy trưởng là công chức, Ủy viên Ủy ban nhân dân cấp xã, sĩ quan dự bị; trong tình trạng khẩn cấp về quốc phòng, tình trạng chiến tranh được gọi vào phục vụ tại ngũ theo quy định của Luật Sĩ quan Quân đội nhân dân Việt Nam và tiếp tục đảm nhiệm chức vụ Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy quân sự cấp xã;”;

b) Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 1 như sau:

“d) Phó Chỉ huy trưởng và Trợ lý là công chức.”;

c) Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 3 như sau:

“c) Phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, ban, ngành, đoàn thể ở cấp xã tuyên truyền đường lối, quan điểm của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về quốc phòng, quân sự địa phương; thực hiện giáo dục quốc phòng và an ninh; tham gia xây dựng cơ sở vững mạnh toàn diện; thực hiện chính sách hậu phương quân đội, chính sách ưu đãi người có công với cách mạng;”;

d) Sửa đổi, bổ sung khoản 5 như sau:

LUẬT SƯ FDVN
web: fdvn.vn - fdvnlawfirm.vn

“5. Chính phủ quy định vị trí việc làm đối với Chỉ huy trưởng, Phó Chỉ huy trưởng, Trợ lý; số lượng Phó Chỉ huy trưởng, Trợ lý; tiêu chuẩn, định mức trang thiết bị làm việc của Ban chỉ huy quân sự cấp xã.”.

10. Sửa đổi, bổ sung điểm c và điểm d khoản 1 Điều 22 như sau:

“c) Tư lệnh Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội, Tư lệnh Bộ Tư lệnh Thành phố Hồ Chí Minh, Chỉ huy trưởng Bộ chỉ huy quân sự cấp tỉnh quyết định thành lập đại đội tự vệ; trung đội; khẩu đội cối; khẩu đội, trung đội Dân quân tự vệ phòng không, pháo binh; trung đội Dân quân tự vệ biển; tiểu đội, trung đội dân quân thường trực;

d) Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy quân sự cấp xã quyết định thành lập tổ, tiểu đội, trung đội Dân quân tự vệ tại chỗ; tổ, tiểu đội dân quân trinh sát, thông tin, công binh, phòng hóa, y tế; tiểu đội Dân quân tự vệ biển sau khi được sự nhất trí của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã và Tư lệnh Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội, Tư lệnh Bộ Tư lệnh Thành phố Hồ Chí Minh, Chỉ huy trưởng Bộ chỉ huy quân sự cấp tỉnh;”.

11. Sửa đổi, bổ sung các điểm b, c và đ khoản 1 Điều 23 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm b và điểm c khoản 1 như sau:

“b) Tư lệnh Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội, Tư lệnh Bộ Tư lệnh Thành phố Hồ Chí Minh, Chỉ huy trưởng Bộ chỉ huy quân sự cấp tỉnh quyết định bổ nhiệm chức vụ chỉ huy đại đội, hải đội Dân quân tự vệ, hải đội dân quân thường trực; Tư lệnh Quân chủng Hải quân quyết định bổ nhiệm các chức vụ chỉ huy hải đội tự vệ thuộc quyền quản lý;

c) Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy quân sự cấp xã quyết định bổ nhiệm Thôn đội trưởng, Trung đội trưởng, Tiểu đội trưởng, Thuyền trưởng và Khẩu đội trưởng Dân quân tự vệ sau khi được sự nhất trí của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã và Tư lệnh Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội, Tư lệnh Bộ Tư lệnh Thành phố Hồ Chí Minh, Chỉ huy trưởng Bộ chỉ huy quân sự cấp tỉnh;”;

b) Sửa đổi, bổ sung điểm đ khoản 1 như sau:

“đ) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định bổ nhiệm các chức vụ chỉ huy, trợ lý của Ban chỉ huy quân sự cấp xã.”.

12. Sửa đổi, bổ sung Điều 25 như sau:

“Điều 25. Trang bị vũ khí, vật liệu nổ quân dụng, công cụ hỗ trợ, trang thiết bị, phương tiện kỹ thuật, phương tiện cơ động cho Dân quân tự vệ

1. Dân quân tự vệ được trang bị vũ khí, vật liệu nổ quân dụng, công cụ hỗ trợ, trang thiết bị, phương tiện kỹ thuật, phương tiện cơ động theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ và quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định việc trang bị, đăng ký, quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ quân dụng, công cụ hỗ trợ, trang thiết bị, phương tiện kỹ thuật, phương tiện cơ động cho Dân quân tự vệ.”.

13. Sửa đổi, bổ sung Điều 26 như sau:

“**Điều 26. Đào tạo Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy quân sự cấp xã**

Chỉ huy trưởng, Phó Chỉ huy trưởng, Trợ lý Ban chỉ huy quân sự cấp xã phải được đào tạo Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy quân sự cấp xã ngành quân sự cơ sở trình độ cao đẳng hoặc đại học tại nhà trường quân đội.".

14. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 29 như sau:

"3. Làm nòng cốt xây dựng thôn, xã, phường, đặc khu chiến đấu; tham gia xây dựng cơ sở vững mạnh toàn diện, khu vực phòng thủ, nền quốc phòng toàn dân, thế trận quốc phòng toàn dân gắn với xây dựng nền an ninh nhân dân, thế trận an ninh nhân dân ở địa phương.".

15. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 và khoản 5 Điều 30 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

"3. Đánh địch bảo vệ thôn, xã, phường, đặc khu, cơ quan, tổ chức trong khu vực phòng thủ.";

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 5 như sau:

"5. Tham gia đấu tranh chính trị; xây dựng, củng cố thôn, xã, phường, đặc khu, cơ quan, tổ chức bám trụ chiến đấu.".

16. Sửa đổi, bổ sung điểm g và điểm h khoản 1 Điều 32 như sau:

"g) Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy quân sự cấp xã điều động dân quân thuộc quyền trong phạm vi cấp xã sau khi được sự nhất trí của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã và Tư lệnh Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội, Tư lệnh Bộ Tư lệnh Thành phố Hồ Chí Minh, Chỉ huy trưởng Bộ chỉ huy quân sự cấp tỉnh;

h) Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức điều động tự vệ thuộc quyền trong phạm vi cơ quan, tổ chức sau khi được sự nhất trí của người đứng đầu cơ quan, tổ chức và Tư lệnh Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội, Tư lệnh Bộ Tư lệnh Thành phố Hồ Chí Minh, Chỉ huy trưởng Bộ chỉ huy quân sự cấp tỉnh;".

17. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 33 như sau:

"3. Các chức vụ chỉ huy đơn vị dân quân cơ động, dân quân thường trực được hưởng phụ cấp đặc thù quốc phòng, quân sự.".

18. Sửa đổi, bổ sung khoản 8 Điều 38 như sau:

"8. Xây dựng mới, sửa chữa kho tàng, công trình chiến đấu cho Dân quân tự vệ trong khu vực phòng thủ; nơi ăn, nghỉ của dân quân thường trực; trụ sở làm việc của Ban chỉ huy quân sự cấp xã.".

19. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 43 như sau:

"2. Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Nông nghiệp và Môi trường trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, thực hiện quy định tại khoản 1 Điều này và có trách nhiệm sau đây:

a) Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Quốc phòng, địa phương, cơ quan, tổ chức liên quan lập, trình Chính phủ dự toán ngân sách nhà nước, phương án phân bổ ngân sách trung ương bảo đảm cho các nhiệm vụ thường xuyên và các nhiệm vụ đầu tư cho Dân

LUẬT SƯ FDVN
web: fdvn.vn - fdvnlawfirm.vn

quân tự vệ do trung ương quản lý và tổng hợp chung vào dự toán ngân sách, trình cấp có thẩm quyền;

b) Bộ Nội vụ chủ trì, phối hợp với Bộ Quốc phòng, Bộ Tài chính chỉ đạo, hướng dẫn địa phương, cơ quan, tổ chức liên quan về quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng, bố trí sử dụng Chỉ huy trưởng, Phó Chỉ huy trưởng, Trợ lý Ban chỉ huy quân sự cấp xã; về thực hiện chế độ, chính sách đối với các chức vụ của Ban chỉ huy quân sự cấp xã;

c) Bộ Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với Bộ Quốc phòng, cơ quan, tổ chức liên quan chỉ đạo cơ sở giáo dục đại học xây dựng chương trình, hướng dẫn về đào tạo Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy quân sự cấp xã trình độ đại học ngành quân sự cơ sở;

d) Bộ Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với Bộ Quốc phòng, cơ quan, tổ chức liên quan chỉ đạo cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý phối hợp với Dân quân tự vệ trong bảo vệ hải đảo, vùng biển, phòng, chống thiên tai, tìm kiếm, cứu nạn, cứu hộ, bảo vệ và phòng, chống cháy rừng; chỉ đạo, hướng dẫn việc đăng ký, đăng kiểm, cấp giấy phép khai thác thủy sản đối với tàu, thuyền trang bị cho Dân quân tự vệ biển, hải đội dân quân thường trực theo quy định của pháp luật.".

20. Bãi bỏ khoản 5 Điều 18, điểm đ khoản 1 Điều 22, điểm e khoản 1 Điều 32, khoản 2 Điều 33, điểm b và điểm d khoản 2 Điều 43.

Điều 11. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục quốc phòng và an ninh

1. Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 2 Điều 14 như sau:

"d) Trưởng thôn, làng, ấp, bản, buôn, phum, sóc, tổ dân phố (sau đây gọi là thôn); trưởng các đoàn thể ở thôn;".

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 và khoản 4 Điều 26 như sau: "3. Lãnh đạo cấp tỉnh, cấp xã.

4. Lãnh đạo sở, ban, ngành cấp tỉnh; phòng thuộc sở, ban, ngành cấp tỉnh và phòng, ban cấp xã.".

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 36 như sau:

"2. Chủ trì, phối hợp với Bộ Quốc phòng, Bộ Công an hướng dẫn giáo dục quốc phòng và an ninh trong trường tiểu học, trung học cơ sở; quy định chương trình, nội dung, tổ chức thực hiện chương trình giáo dục quốc phòng và an ninh cho người học từ trung học phổ thông đến đại học và trong cơ sở dạy nghề.".

4. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 36 như sau:

"4. Chủ trì, phối hợp với Bộ Quốc phòng, Bộ Nội vụ quy định định mức giáo viên, giáo dục quốc phòng và an ninh trong trường trung học phổ thông, cơ sở giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học; trường của cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội và trung tâm giáo dục quốc phòng và an ninh.".

5. Sửa đổi, bổ sung Điều 37 như sau:

"**Điều 37. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Dân tộc và Tôn giáo**

Phối hợp với Bộ Quốc phòng, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và cơ quan, tổ chức có liên quan hướng dẫn thực hiện bồi dưỡng kiến thức quốc phòng và an

LUẬT SƯ FDVN
web: fdvn.vn - fdvnlawfirm.vn

ninh cho chức sắc, chức việc các tôn giáo, cá nhân tiêu biểu, người có uy tín trong cộng đồng dân cư.".

6. Sửa đổi, bổ sung tên Điều 39 như sau:

"**Điều 39. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch**"

7. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 và khoản 3 Điều 44 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

"1. Hội đồng giáo dục quốc phòng và an ninh được thành lập ở trung ương, quân khu, cấp tỉnh, cấp xã.";

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

"3. Cơ quan thường trực Hội đồng giáo dục quốc phòng và an ninh ở trung ương là Bộ Quốc phòng, ở quân khu là cơ quan quân khu, ở cấp tỉnh là cơ quan quân sự cùng cấp, ở cấp xã là Ban chỉ huy quân sự cấp xã.".

8. Bãi bỏ Điều 38.

Điều 12. Hiệu lực thi hành

Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

Luật này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, Kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 27 tháng 6 năm 2025.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Trần Thanh Mẫn

CHÍNH PHỦ -------	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc ----------
Số: 146/2025/NĐ-CP	*Hà Nội, ngày 12 tháng 6 năm 2025*

FDVN LAW FIRM
Tài liệu nghiệp vụ

NGHỊ ĐỊNH

QUY ĐỊNH VỀ PHÂN QUYỀN, PHÂN CẤP TRONG LĨNH VỰC CÔNG NGHIỆP VÀ THƯƠNG MẠI

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ năm 2025;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Công Thương;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định thẩm quyền, trình tự, thủ tục thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan, người có thẩm quyền trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại được quy định tại luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, nghị định của Chính phủ, quyết định của Thủ tướng Chính phủ cần điều chỉnh để thực hiện phân quyền, phân cấp.

Điều 2. Nguyên tắc phân quyền, phân cấp

1. Bảo đảm phù hợp với quy định của Hiến pháp; phù hợp với các nguyên tắc, quy định về phân quyền, phân cấp của Luật Tổ chức Chính phủ, Luật Tổ chức chính quyền địa phương.

2. Cơ quan được phân quyền thì được phân cấp, ủy quyền thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn được phân quyền theo quy định.

3. Bảo đảm phân cấp triệt để các nhiệm vụ giữa cơ quan nhà nước ở trung ương với chính quyền địa phương, bảo đảm thẩm quyền quản lý thống nhất của Chính phủ, quyền điều hành của người đứng đầu Chính phủ đối với lĩnh vực quản lý nhà nước về công nghiệp và thương mại và phát huy tính chủ động, sáng tạo, tự chịu trách nhiệm của chính quyền địa

phương trong thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại.

4. Bảo đảm Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các Bộ, cơ quan ngang Bộ tập trung thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước ở tầm vĩ mô; xây dựng thể chế, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch đồng bộ, thống nhất, giữ vai trò kiến tạo và tăng cường thanh tra, kiểm tra, giám sát.

5. Đẩy mạnh phân quyền, phân cấp và phân định rõ thẩm quyền của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân; phân định rõ thẩm quyền chung của Ủy ban nhân dân và thẩm quyền riêng của Chủ tịch Ủy ban nhân dân; bảo đảm phù hợp với nhiệm vụ, quyền hạn và năng lực của cơ quan, người có thẩm quyền thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân định.

6. Thực hiện phân quyền, phân cấp giữa các ngành, lĩnh vực có liên quan bảo đảm đồng bộ, tổng thể, liên thông, không bỏ sót hoặc chồng lấn, giao thoa nhiệm vụ; bảo đảm cơ sở pháp lý cho hoạt động bình thường, liên tục, thông suốt của các cơ quan; không để gián đoạn công việc, không để chồng chéo, trùng lặp, bỏ sót chức năng, nhiệm vụ, lĩnh vực, địa bàn.

7. Bảo đảm quyền con người, quyền công dân; bảo đảm công khai, minh bạch, tạo điều kiện thuận lợi cho cá nhân, tổ chức trong việc tiếp cận thông tin, thực hiện các quyền, nghĩa vụ và các thủ tục theo quy định của pháp luật; không làm ảnh hưởng đến hoạt động bình thường của xã hội, người dân, doanh nghiệp.

8. Bảo đảm không làm ảnh hưởng đến việc thực hiện các điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

9. Nguồn lực thực hiện nhiệm vụ được phân quyền, phân cấp do ngân sách nhà nước bảo đảm theo quy định.

Điều 3. Về phí, lệ phí

Các thủ tục hành chính khi giải quyết mà phải nộp phí, lệ phí theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí thì khi người dân, tổ chức nộp hồ sơ đề nghị giải quyết thủ tục hành chính đồng thời nộp phí, lệ phí cho cơ quan tiếp nhận hồ sơ. Mức phí, lệ phí, việc quản lý, sử dụng phí, lệ phí thực hiện theo quy định của Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Tài chính hoặc Hội đồng nhân dân cấp tỉnh đối với phí, lệ phí tương ứng.

Chương II

PHÂN QUYỀN, PHÂN CẤP TRONG LĨNH VỰC DẦU KHÍ

Mục 1. PHÂN QUYỀN TRONG LĨNH VỰC DẦU KHÍ

Điều 4. Phân quyền nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ tại Luật Dầu khí năm 2022

1. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt danh mục đề án điều tra cơ bản về dầu khí quy định tại khoản 1 Điều 10 Luật Dầu khí năm 2022 do Bộ Công Thương thực hiện.

2. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu dầu khí, hoàn thiện nội dung hợp đồng dầu khí quy định tại các điểm a, c, d khoản 1 Điều 24 Luật Dầu khí năm 2022 do Bộ Công Thương thực hiện.

3. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt nội dung hợp đồng dầu khí và điều chỉnh nội dung hợp đồng dầu khí quy định tại các khoản 1 Điều 26 và khoản 1 Điều 28 Luật Dầu khí năm 2022 do Bộ Công Thương thực hiện.

4. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ về quyết định nội dung chính của loại hợp đồng dầu khí khác quy định tại khoản 2 Điều 30 Luật Dầu khí năm 2022 do Bộ Công Thương thực hiện.

5. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ về chấp thuận việc cho phép gia hạn thêm thời hạn hợp đồng dầu khí, thời gian gia hạn của giai đoạn tìm kiếm thăm dò dầu khí trong trường hợp đặc biệt, cho phép kéo dài thời gian giữ lại diện tích phát hiện khí quy định tại các khoản 4, 5 Điều 31 Luật Dầu khí năm 2022 do Bộ Công Thương thực hiện.

6. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt việc mở rộng diện tích hợp đồng dầu khí, hợp nhất phát hiện dầu khí, mỏ dầu khí quy định tại khoản 6 Điều 32 Luật Dầu khí năm 2022 do Bộ Công Thương thực hiện.

7. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt chuyển nhượng quyền lợi tham gia, quyền và nghĩa vụ của nhà thầu trong hợp đồng dầu khí quy định tại khoản 2 Điều 36 Luật Dầu khí năm 2022 do Bộ Công Thương thực hiện.

8. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ về xem xét, quyết định việc Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam thực hiện quyền tham gia, quyền ưu tiên mua trước quyền lợi tham gia, tiếp nhận quyền lợi tham gia trong hợp đồng dầu khí quy định tại khoản 3 Điều 39 Luật Dầu khí năm 2022 do Bộ Công Thương thực hiện.

9. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ về xem xét, phê duyệt chỉ định nhà thầu ký kết hợp đồng dầu khí mới khi hợp đồng dầu khí hết thời hạn quy định tại khoản 2 Điều 40 Luật Dầu khí năm 2022 do Bộ Công Thương thực hiện.

10. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt kế hoạch xử lý tiếp theo đối với mỏ, cụm mỏ, lô dầu khí khi hợp đồng dầu khí hết thời hạn; cơ chế điều hành khai thác tận thu mỏ, cụm mỏ, lô dầu khí quy định tại các khoản 2, 3, 5 Điều 41 Luật Dầu khí năm 2022 do Bộ Công Thương thực hiện.

11. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ về chấp thuận chủ trương thực hiện dự án phát triển mỏ dầu khí có chuỗi đồng bộ các hạng mục công trình, thiết bị dầu khí trên đất liền và trên biển quy định tại khoản 1 Điều 42 Luật Dầu khí năm 2022 do Bộ Công Thương thực hiện.

12. Trình tự, thủ tục thực hiện quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

Mục 2. PHÂN CẤP TRONG LĨNH VỰC DẦU KHÍ

Điều 5. Phân cấp nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ tại Nghị định số 45/2023/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Dầu khí

1. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt danh mục đề án điều tra cơ bản về dầu khí quy định tại các khoản 6, 7, 8 Điều 3 Nghị định số 45/2023/NĐ-CP do Bộ Công Thương thực hiện.

2. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu quy định tại khoản 5 Điều 13 và các khoản 5, 6 Điều 20 Nghị định số 45/2023/NĐ-CP do Bộ Công Thương thực hiện.

3. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt nội dung hợp đồng dầu khí, điều chỉnh nội dung hợp đồng dầu khí quy định tại các khoản 4, 5 Điều 21, các khoản 2, 3 Điều 23 Nghị định số 45/2023/NĐ-CP do Bộ Công Thương thực hiện.

4. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ về gia hạn thời hạn hợp đồng dầu khí, thời hạn của giai đoạn tìm kiếm thăm dò trong trường hợp đặc biệt, cho phép kéo dài thời gian giữ lại diện tích phát hiện khí quy định tại khoản 4 Điều 27 và khoản 8 Điều 28 Nghị định số 45/2023/NĐ-CP do Bộ Công Thương thực hiện.

5. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt đề nghị mở rộng diện tích hợp đồng dầu khí, hợp nhất phát hiện dầu khí, mỏ dầu khí quy định tại khoản 4 Điều 32 Nghị định số 45/2023/NĐ-CP do Bộ Công Thương thực hiện.

6. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt chuyển nhượng quyền lợi tham gia, quyền và nghĩa vụ của nhà thầu trong hợp đồng dầu khí quy định tại các khoản 4, 5 Điều 33 Nghị định số 45/2023/NĐ-CP do Bộ Công Thương thực hiện

7. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ về quyết định việc Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam thực hiện quyền tham gia, quyền ưu tiên mua trước quyền lợi tham gia, tiếp nhận quyền lợi tham gia trong hợp đồng dầu khí quy định tại các khoản 4, 5 Điều 34 Nghị định số 45/2023/NĐ-CP do Bộ Công Thương thực hiện.

8. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt chỉ định nhà thầu ký kết hợp đồng dầu khí mới khi hợp đồng dầu khí hết thời hạn quy định tại các khoản 1, 2 Điều 36 Nghị định số 45/2023/NĐ-CP do Bộ Công Thương thực hiện.

9. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt kế hoạch xử lý tiếp theo đối với mỏ, cụm mỏ, lô dầu khí khi hợp đồng dầu khí hết thời hạn quy định tại khoản 6 Điều 36 Nghị định số 45/2023/NĐ-CP do Bộ Công Thương thực hiện.

10. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ về tiếp nhận mỏ, cụm mỏ, lô dầu khí từ nhà thầu khi hợp đồng dầu khí hết thời hạn quy định tại khoản 7 Điều 36 Nghị định số 45/2023/NĐ-CP do Bộ Công Thương thực hiện.

11. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ về chấp thuận chủ trương thực hiện dự án phát triển mỏ dầu khí có chuỗi đồng bộ các hạng mục công trình, thiết bị dầu khí trên đất liền và trên biển quy định tại khoản 4 Điều 45 Nghị định số 45/2023/NĐ-CP do Bộ Công Thương thực hiện.

12. Trình tự, thủ tục thực hiện quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

Chương III

PHÂN QUYỀN, PHÂN CẤP TRONG LĨNH VỰC HÓA CHẤT

Mục 1. PHÂN QUYỀN TRONG LĨNH VỰC HÓA CHẤT

Điều 6. Phân quyền nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ tại Luật Hóa chất năm 2007 được sửa đổi, bổ sung năm 2018 và năm 2023 (sau đây gọi chung là Luật Hóa chất)

1. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ về cho phép sản xuất, nhập khẩu, sử dụng hóa chất thuộc Danh mục hóa chất cấm trong trường hợp đặc biệt để phục vụ mục đích nghiên cứu khoa học, bảo đảm quốc phòng, an ninh, phòng, chống dịch bệnh quy định tại khoản 3 Điều 19 Luật Hóa chất do Bộ, cơ quan ngang Bộ được giao thẩm quyền quản lý hóa chất thuộc Danh mục hóa chất cấm thực hiện.

2. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ về trách nhiệm xử lý hóa chất độc tồn dư của chiến tranh quy định tại Điều 60 Luật Hóa chất do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

3. Trình tự, thủ tục thực hiện quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 7. Phân quyền nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ quản lý ngành, lĩnh vực tại Luật Hóa chất

1. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ quản lý ngành, lĩnh vực về tổ chức cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất quy định tại khoản 4 Điều 14 Luật Hóa chất do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện

2. Trình tự, thủ tục thực hiện quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

Mục 2. PHÂN CẤP TRONG LĨNH VỰC HÓA CHẤT

Điều 8. Phân cấp nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ tại Nghị định số 33/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 3 năm 2024 của Chính phủ quy định việc thực hiện Công ước cấm phát triển, sản xuất, tàng trữ, sử dụng và phá hủy vũ khí hóa học

1. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ về cấp, cấp lại, cấp điều chỉnh, thu hồi Giấy phép sản xuất hóa chất Bảng 1 quy định tại khoản 1, điểm c, d khoản 3, điểm c khoản 4 Điều 11 và điểm b khoản 2 Điều 36 Nghị định số 33/2024/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ về cấp, cấp lại, cấp điều chỉnh, gia hạn, thu hồi Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 1 quy định tại khoản 1, điểm c, đ khoản 3, điểm c khoản 4, điểm d khoản 6 Điều 18 và điểm b khoản 2 Điều 36 Nghị định số 33/2024/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

3. Trình tự, thủ tục thực hiện quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 9. Phân cấp nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương tại Nghị định số 33/2024/NĐ-CP

1. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về tiếp nhận hồ sơ, thẩm định, đánh giá điều kiện thực tế và báo cáo Thủ tướng Chính phủ cấp, cấp lại, cấp điều chỉnh Giấy phép

LUẬT SƯ FDVN
web: fdvn.vn - fdvnlawfirm.vn

sản xuất hóa chất Bảng 1 quy định tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 33/2024/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về tiếp nhận hồ sơ, thẩm định, đánh giá điều kiện thực tế, cấp, cấp lại, cấp điều chỉnh Giấy phép sản xuất, kinh doanh hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3 quy định tại khoản 1 Điều 12 Nghị định số 33/2024/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

3. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về thành lập đoàn đánh giá điều kiện thực tế của cơ sở sản xuất, kinh doanh hóa chất Bảng quy định tại khoản 3 Điều 13 Nghị định số 33/2024/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

4. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về tiếp nhận hồ sơ trình Thủ tướng Chính phủ cấp, cấp lại, cấp điều chỉnh, gia hạn Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 1 quy định tại khoản 1 Điều 18 Nghị định số 33/2024/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

5. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về tiếp nhận hồ sơ cấp, cấp lại, cấp điều chỉnh, gia hạn Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3 quy định tại khoản 1 Điều 19 Nghị định số 33/2024/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

6. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về cấp, cấp lại, cấp điều chỉnh, gia hạn, thu hồi theo thẩm quyền Giấy phép sản xuất, kinh doanh, nhập khẩu, xuất khẩu hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3; tiếp nhận hồ sơ và báo cáo Thủ tướng Chính phủ cho phép cấp, cấp lại, cấp điều chỉnh, gia hạn, thu hồi Giấy phép sản xuất, nhập khẩu, xuất khẩu hóa chất Bảng 1 quy định tại điểm b khoản 2 Điều 36 Nghị định số 33/2024/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

7. Trình tự, thủ tục thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn tại khoản 2 và khoản 5 Điều này được quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 10. Phân cấp nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương tại Quyết định số 26/2016/QĐ-TTg ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế hoạt động ứng phó sự cố hóa chất độc được sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định số 04/2020/QĐ-TTg ngày 13 tháng 01 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế hoạt động ứng phó sự cố hóa chất độc ban hành kèm theo Quyết định số 26/2016/QĐ-TTg ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ (sau đây gọi chung là Quyết định số 26/2016/QĐ-TTg)

1. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về phê duyệt Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất độc cấp tỉnh quy định tại khoản 2 Điều 6 Quyết định số 26/2016/QĐ-TTg ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ (được sửa đổi bổ sung bởi khoản 1 Điều 1 Quyết định số 04/2020/QĐ-TTg ngày 13 tháng 1 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ) do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục thực hiện tại khoản 1 Điều này được quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

Chương IV

PHÂN QUYỀN, PHÂN CẤP TRONG LĨNH VỰC XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI

Mục 1. PHÂN QUYỀN TRONG LĨNH VỰC XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI

Điều 11. Phân quyền nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ tại Luật Thương mại năm 2005 được sửa đổi, bổ sung năm 2017 và năm 2019 (sau đây gọi chung là Luật Thương mại)

Nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ trong việc quy định cụ thể hạn mức tối đa về giá trị của hàng hóa, dịch vụ dùng để khuyến mại, mức giảm giá tối đa đối với hàng hóa, dịch vụ được khuyến mại mà thương nhân được thực hiện trong hoạt động khuyến mại quy định tại khoản 4 Điều 94 Luật Thương mại do Bộ Công Thương thực hiện.

Điều 12. Phân quyền nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương tại Luật Thương mại

Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về đăng ký của thương nhân tổ chức khi cho thương nhân khác tham gia hội chợ, triển lãm thương mại ở nước ngoài quy định tại khoản 2 Điều 133 Luật Thương mại do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

Mục 2. PHÂN CẤP TRONG LĨNH VỰC XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI

Điều 13. Phân cấp nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ tại Nghị định số 28/2018/NĐ-CP ngày 01 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Quản lý ngoại thương về một số biện pháp phát triển ngoại thương được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 14/2024/NĐ-CP ngày 07 tháng 02 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 28/2018/NĐ-CP ngày 01 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Quản lý ngoại thương về một số biện pháp phát triển ngoại thương (sau đây gọi chung là Nghị định số 28/2018/NĐ-CP)

Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ trong việc quyết định các hoạt động xúc tiến thương mại khác được hỗ trợ từ Chương trình cấp quốc gia về xúc tiến thương mại quy định tại khoản 5 Điều 15 Nghị định số 28/2018/NĐ-CP do Bộ trưởng Bộ Công Thương thực hiện.

Điều 14. Phân cấp nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương tại Nghị định số 81/2018/NĐ-CP ngày 22 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động xúc tiến thương mại được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương và Nghị định số 128/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 81/2018/NĐ-CP ngày 22 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động xúc tiến thương mại (sau đây gọi chung là Nghị định số 81/2018/NĐ-CP)

1. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương trong việc xác nhận hoặc không xác nhận việc thương nhân tổ chức cho thương nhân, tổ chức, cá nhân tham gia hội chợ, triển lãm thương mại tại nước ngoài (không bao gồm các hoạt động hội chợ, triển lãm thương mại trong khuôn khổ các chương trình, hoạt động xúc tiến thương mại do Thủ tướng Chính

phủ quyết định) quy định tại điểm b khoản 2 Điều 29 Nghị định số 81/2018/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục thực hiện quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này.

Chương V

PHÂN CẤP TRONG LĨNH VỰC KINH DOANH XĂNG DẦU

Điều 15. Phân cấp nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ tại Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 08/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi một số Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương, Nghị định số 95/2021/NĐ-CP ngày 01 tháng 11 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu và Nghị định số 80/2023/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 95/2021/NĐ-CP ngày 01 tháng 11 năm 2021 và Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu (sau đây gọi chung là Nghị định số 83/2014/NĐ-CP)

1. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ về cho phép chuyển nhượng cổ phần cho nhà đầu tư nước ngoài quy định tại Điều 5a Nghị định số 83/2014/NĐ-CP do Bộ trưởng Bộ Công Thương thực hiện theo trình tự, thủ tục do Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định.

2. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ về quy định lộ trình áp dụng tỷ lệ phối trộn nhiên liệu sinh học với nhiên liệu truyền thống quy định tại khoản 19 Điều 9, khoản 16 Điều 15 và điểm h khoản 1 Điều 40 Nghị định số 83/2014/NĐ-CP do Bộ Công Thương thực hiện.

Chương VI

PHÂN CẤP TRONG LĨNH VỰC KINH DOANH KHÍ

Điều 16. Phân cấp nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương tại Nghị định số 87/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ về kinh doanh khí được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 17/2020/NĐ-CP và Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá (sau đây gọi chung là Nghị định số 87/2018/NĐ-CP)

1. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về cấp, cấp điều chỉnh, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu LPG/LNG/CNG quy định tại khoản 1 Điều 44, Điều 45, khoản 2 Điều 46 Nghị định số 87/2018/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về cấp, cấp điều chỉnh, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, sửa chữa chai LPG quy định tại khoản 1 Điều 44, Điều 45, khoản 2 Điều 46 Nghị định số 87/2018/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

LUẬT SƯ FDVN
web: fdvn.vn - fdvnlawfirm.vn

3. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về cấp, cấp điều chỉnh, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất chai LPG mini quy định tại khoản 1 Điều 44, Điều 45, khoản 2 Điều 46 Nghị định số 87/2018/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

4. Trình tự, thủ tục thực hiện quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này.

Chương VII

PHÂN QUYỀN, PHÂN CẤP TRONG LĨNH VỰC KINH DOANH THUỐC LÁ VÀ KINH DOANH RƯỢU

Mục 1. PHÂN QUYỀN TRONG LĨNH VỰC KINH DOANH THUỐC LÁ

Điều 17. Phân quyền nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ tại Luật Phòng, chống tác hại của thuốc lá năm 2012 được sửa đổi, bổ sung năm 2018 và năm 2023 (sau đây gọi chung là Luật Phòng, chống tác hại của thuốc lá)

1. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ trong việc đồng ý bằng văn bản đối với hợp đồng nhượng quyền sở hữu công nghiệp sản xuất thuốc lá được thực hiện tại doanh nghiệp đã có Giấy phép sản xuất thuốc lá quy định tại khoản 4 Điều 21 Luật Phòng, chống tác hại của thuốc lá do Bộ trưởng Bộ Công Thương thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục thực hiện quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này.

Mục 2. PHÂN CẤP TRONG LĨNH VỰC KINH DOANH THUỐC LÁ

Điều 18. Phân cấp thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ tại Nghị định số 67/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Phòng, chống tác hại của thuốc lá về kinh doanh thuốc lá được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 106/2017/NĐ- CP ngày 14 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng, chống tác hại của thuốc lá về kinh doanh thuốc lá, Nghị định số 08/2018/NĐ-CP và Nghị định số 17/2020/NĐ-CP (sau đây gọi chung là Nghị định số 67/2013/NĐ-CP)

1. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ về cho phép sản xuất sản phẩm thuốc lá mang nhãn hiệu nước ngoài tiêu thụ tại Việt Nam quy định tại khoản 2 Điều 22, khoản 8 Điều 45 Nghị định số 67/2013/NĐ-CP do Bộ trưởng Bộ Công Thương thực hiện.

2. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ về chấp thuận đầu tư nước ngoài theo hình thức liên doanh sản xuất sản phẩm thuốc lá quy định tại điểm đ khoản 1, khoản 2 Điều 25 Nghị định số 67/2013/NĐ-CP do Bộ trưởng Bộ Công Thương thực hiện.

3. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ về chấp thuận hợp đồng nhượng quyền sở hữu công nghiệp sản xuất thuốc lá chỉ được thực hiện tại doanh nghiệp đã có Giấy phép sản xuất thuốc lá quy định tại điểm đ khoản 1, khoản 3 Điều 25 Nghị định số 67/2013/NĐ-CP do Bộ trưởng Bộ Công Thương thực hiện.

4. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ về trường hợp đặc biệt tại khoản 1 Điều 32 Nghị định số 67/2013/NĐ-CP do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện.

LUẬT SƯ FDVN
web: fdvn.vn - fdvnlawfirm.vn

5. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về cấp, cấp lại, cấp sửa đổi, bổ sung, thu hồi Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá quy định tại khoản 1 Điều 14. Điều 43 Nghị định số 67/2013/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

6. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về chấp thuận nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá, giấy cuốn điếu thuốc lá để sản xuất thuốc lá tiêu thụ trong nước quy định tại điểm d khoản 2 Điều 36 Nghị định số 67/2013/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

7. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương đồng ý bằng văn bản đối với thuê, mượn, chuyển nhượng máy móc thiết bị chuyên ngành thuốc lá của các doanh nghiệp sản xuất còn dư năng lực sản xuất sản phẩm thuốc lá và việc điều chuyển năng lực sản xuất sản phẩm thuốc lá của doanh nghiệp quy định tại điểm b khoản 3, khoản 4 Điều 21 Nghị định số 67/2013/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

8. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về đầu tư đổi mới thiết bị, công nghệ; đầu tư sản xuất thuốc lá xuất khẩu, gia công thuốc lá xuất khẩu; di chuyển địa điểm theo quy hoạch; đầu tư chế biến nguyên liệu thuốc lá quy định tại khoản 2 Điều 24 Nghị định số 67/2013/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

9. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về nhập khẩu thuốc lá nhằm mục đích phi thương mại quy định tại khoản 3 Điều 31 Nghị định số 67/2013/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

10. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về việc nhượng bán, xuất khẩu, tái xuất, thanh lý máy móc thiết bị chuyên ngành thuốc lá của các doanh nghiệp sản xuất thuốc lá, chế biến nguyên liệu thuốc lá quy định tại điểm b khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5 Điều 33 Nghị định số 67/2013/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

11. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về cho phép nhập khẩu máy móc, thiết bị chuyên ngành thuốc lá quy định tại khoản 2 Điều 34 Nghị định số 67/2013/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

12. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về tổ chức kiểm tra, phát hiện và xử lý đối với những máy móc, thiết bị sản xuất sản phẩm thuốc lá không có nguồn gốc hợp pháp quy định tại khoản 3 Điều 35 Nghị định số 67/2013/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện chủ trì, phối hợp với Bộ Công Thương, Bộ Công an, Bộ Tài chính.

13. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về chấp thuận nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá, giấy cuốn điếu thuốc lá để sản xuất xuất khẩu, gia công xuất khẩu quy định tại điểm d khoản 2 Điều 36 Nghị định số 67/2013/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

14. Trình tự, thủ tục thực hiện tại các khoản 1, 2, 3, 5, 6, 8, 9, 10, 11, 12, 13 Điều này được quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 19. Phân cấp nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương tại Nghị định số 67/2013/NĐ-CP

1. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về cấp, cấp lại, cấp sửa đổi, bổ sung, thu hồi Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá của Bộ Công Thương quy định tại điểm a

khoản 1 Điều 28, Điều 43 Nghị định số 67/2013/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục thực hiện quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này.

Mục 3. PHÂN CẤP TRONG LĨNH VỰC KINH DOANH RƯỢU

Điều 20. Phân cấp nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương tại Nghị định số 105/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ quy định về kinh doanh rượu được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 17/2020/NĐ-CP (sau đây gọi chung là Nghị định số 105/2015/NĐ-CP)

1. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về cấp, cấp sửa đổi, bổ sung, cấp lại, thu hồi Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp có quy mô từ 03 triệu lít/năm trở lên quy định tại điểm a, điểm d khoản 1 Điều 25, khoản 2 Điều 33 Nghị định số 105/2017/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về cấp, cấp sửa đổi, bổ sung, cấp lại, thu hồi Giấy phép phân phối rượu quy định tại điểm a, điểm d khoản 1 Điều 25, khoản 2 Điều 33 Nghị định số 105/2017/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

3. Trình tự, thủ tục thực hiện quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định này.

Chương VIII

PHÂN CẤP TRONG LĨNH VỰC PHÁT TRIỂN VÀ QUẢN LÝ CHỢ

Điều 21. Phân cấp nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương tại Nghị định số 60/2024/NĐ-CP ngày 05 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ về phát triển và quản lý chợ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 115/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất (sau đây gọi chung là Nghị định số 60/2024/NĐ-CP)

Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về chỉ đạo, tổ chức bồi dưỡng nghiệp vụ về phát triển và quản lý chợ quy định tại điểm b khoản 1 Điều 38 Nghị định số 60/2024/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

Chương IX

PHÂN QUYỀN, PHÂN CẤP TRONG LĨNH VỰC VẬT LIỆU NỔ CÔNG NGHIỆP, TIỀN CHẤT THUỐC NỔ

Mục 1. PHÂN QUYỀN TRONG LĨNH VỰC VẬT LIỆU NỔ CÔNG NGHIỆP, TIỀN CHẤT THUỐC NỔ

Điều 22. Phân quyền nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ tại Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ năm 2024

1. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ về giao nhiệm vụ cho tổ chức, doanh nghiệp sản xuất vật liệu nổ công nghiệp quy định tại điểm a khoản 2 Điều 34 và điểm b khoản 1 Điều 35 Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ năm 2024 do Bộ trưởng Bộ Công Thương, Bộ trưởng Bộ Công an, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng thực hiện trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình.

LUẬT SƯ FDVN
web: fdvn.vn - fdvnlawfirm.vn

2. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ về giao nhiệm vụ cho doanh nghiệp kinh doanh vật liệu nổ công nghiệp quy định tại điểm a khoản 3 Điều 34 và điểm b khoản 1 Điều 36 Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ năm 2024 do Bộ trưởng Bộ Công Thương, Bộ trưởng Bộ Công an, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng thực hiện trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình.

3. Trình tự, thủ tục thực hiện khoản 1, khoản 2 Điều này được quy định tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 23. Phân quyền nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ trưởng Bộ Công Thương tại Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ năm 2024

1. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc ban hành văn bản đề nghị cấp giấy phép dịch vụ nổ mìn trên thềm lục địa hoặc dịch vụ nổ mìn có phạm vi hoạt động trên toàn lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam quy định tại điểm b khoản 4 Điều 40 Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ năm 2024 do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc quy định cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất tiền chất thuốc nổ quy định tại khoản 5 Điều 44 Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

3. Trình tự, thủ tục thực hiện khoản 1 Điều này được quy định tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này.

Mục 2. PHÂN CẤP TRONG LĨNH VỰC VẬT LIỆU NỔ CÔNG NGHIỆP

Điều 24. Phân cấp nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương tại Nghị định số 181/2024/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ về vật liệu nổ công nghiệp và tiền chất thuốc nổ

1. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về huấn luyện, kiểm tra, cấp, cấp lại giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp quy định tại khoản 1 Điều 6, Điều 9 và điểm b khoản 1 Điều 18 Nghị định số 181/2024/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục thực hiện khoản 1 Điều này được quy định tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này.

Chương X

PHÂN QUYỀN, PHÂN CẤP TRONG LĨNH VỰC AN TOÀN ĐIỆN

Mục 1. PHÂN QUYỀN TRONG LĨNH VỰC AN TOÀN ĐIỆN

Điều 25. Phân quyền nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ tại Luật Điện lực năm 2024

1. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ quy định về bảo vệ an toàn công trình điện lực quy định tại khoản 5 Điều 67 Luật Điện lực năm 2024 do Bộ trưởng Bộ Công Thương thực hiện.

LUẬT SƯ FDVN
web: fdvn.vn - fdvnlawfirm.vn

2. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ quy định về hành lang bảo vệ an toàn công trình điện lực quy định tại khoản 10 Điều 68 Luật Điện lực năm 2024 do Bộ trưởng Bộ Công Thương thực hiện.

3. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ về quy định chung về an toàn điện quy định tại khoản 9 Điều 69 Luật Điện lực năm 2024 do Bộ trưởng Bộ Công Thương thực hiện.

4. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ về quy định chung về an toàn trong sử dụng điện cho mục đích sinh hoạt, dịch vụ quy định tại khoản 3 Điều 74 Luật Điện lực năm 2024 do Bộ trưởng Bộ Công Thương thực hiện.

5. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ về quy định chung về phân loại, phân cấp công trình thủy điện quy định tại khoản 7 Điều 75 Luật Điện lực năm 2024 do Bộ trưởng Bộ Công Thương thực hiện.

6. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ về quy định chung về an toàn trong giai đoạn quản lý, vận hành quy định tại khoản 5 Điều 77 Luật Điện lực năm 2024 do Bộ trưởng Bộ Công Thương thực hiện.

7. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ về quy định chung về phạm vi bảo vệ công trình thủy điện quy định tại khoản 8 Điều 78 Luật Điện lực năm 2024 do Bộ trưởng Bộ Công Thương thực hiện.

Mục 2. PHÂN CẤP TRONG LĨNH VỰC AN TOÀN ĐIỆN

Điều 26. Phân cấp nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ tại Nghị định số 62/2025/NĐ-CP ngày 04 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Điện lực về bảo vệ công trình điện lực và an toàn trong lĩnh vực điện lực

1. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ quy định về hành lang bảo vệ an toàn công trình điện lực quy định tại khoản 2 Điều 12 Nghị định số 62/2025/NĐ-CP do Bộ Công Thương thực hiện.

2. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt danh mục công trình thủy điện quan trọng đặc biệt quy định tại điểm a khoản 5 Điều 30 Nghị định số 62/2025/NĐ-CP do Bộ Công Thương thực hiện.

3. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ trưởng Bộ Công Thương về thẩm định, phê duyệt, phê duyệt điều chỉnh phương án bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện quan trọng đặc biệt và đập, hồ chứa thủy điện được xây dựng trên địa bàn 02 tỉnh trở lên quy định tại điểm a khoản 5 Điều 76 Luật Điện lực năm 2024, điểm a khoản 4 và khoản 7 Điều 35 Nghị định số 62/2025/NĐ-CP do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện

4. Trình tự, thủ tục thực hiện tại khoản 3 Điều này được quy định tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Nghị định này.

Chương XI

PHÂN CẤP TRONG LĨNH VỰC AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG

Điều 27. Phân cấp nhiệm vụ quyền hạn của Bộ Công Thương tại Nghị định số 44/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số

điều của Luật An toàn, vệ sinh lao động về hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động, huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động và quan trắc môi trường lao động.

1. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về việc cấp, cấp lại chứng chỉ kiểm định viên thuộc thẩm quyền quản lý ngành, lĩnh vực quy định tại khoản 4 Điều 42 Nghị định số 44/2016/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục thực hiện khoản 1 Điều này được quy định tại Phụ lục IX ban hành kèm theo Nghị định này.

Chương XII

PHÂN QUYỀN, PHÂN CẤP TRONG LĨNH VỰC THƯƠNG MẠI, XUẤT NHẬP KHẨU

Mục 1. PHÂN QUYỀN TRONG LĨNH VỰC THƯƠNG MẠI, XUẤT NHẬP KHẨU

Điều 28. Phân quyền nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Công Thương tại Luật Quản lý ngoại thương năm 2017

1. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ quyết định cho phép xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa quy định tại khoản 1 Điều 10 Luật Quản lý ngoại thương năm 2017 nhằm phục vụ mục đích đặc dụng, bảo hành, phân tích, kiểm nghiệm, nghiên cứu khoa học, y tế, sản xuất dược phẩm, bảo vệ quốc phòng, an ninh quy định tại khoản 2 Điều 10 Luật Quản lý ngoại thương năm 2017 do Bộ, cơ quan ngang Bộ có thẩm quyền quản lý thực hiện, trừ vũ khí trang bị kỹ thuật có ý nghĩa chiến lược, phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ đặc biệt theo pháp luật về công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp.

2. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định cho phép quá cảnh hàng hóa là vũ khí, vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ, công cụ hỗ trợ theo quy định tại khoản 1 Điều 44 Luật Quản lý ngoại thương năm 2017 do Bộ Công Thương chủ trì phối hợp với Bộ Quốc phòng, Bộ Công an thực hiện.

3. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ quyết định cho phép thương nhân thực hiện hoạt động gia công hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu, hàng hóa tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu cho thương nhân nước ngoài để tiêu thụ ở nước ngoài theo quy định tại khoản 3 Điều 51 Luật Quản lý ngoại thương năm 2017 do Bộ, cơ quan ngang Bộ có thẩm quyền quản lý thực hiện.

4. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về cấp phép quá cảnh đối với hàng hóa thuộc danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu; hàng hóa tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu; hàng hóa cấm kinh doanh theo quy định của pháp luật quy định tại khoản 2 Điều 44 Luật Quản lý ngoại thương năm 2017 do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

5. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương cho phép gia hạn thời gian quá cảnh đối với hàng hóa quá cảnh quy định tại khoản 2 Điều 44 Luật Quản lý ngoại thương theo quy định tại khoản 2 Điều 47 Luật Quản lý ngoại thương do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

6. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ trưởng Bộ Công Thương về cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa và chấp thuận bằng văn bản cho thương nhân tự chứng nhận xuất xứ hàng

LUẬT SƯ FDVN
web: fdvn.vn - fdvnlawfirm.vn

hóa xuất khẩu quy định tại Điều 34 Luật Quản lý ngoại thương năm 2017 do Bộ trưởng Bộ Công Thương và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện theo quy định của pháp luật về xuất xứ hàng hóa.

7. Trình tự, thủ tục thực hiện quy định tại Phụ lục X ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 29. Phân quyền nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ tại Luật Thương mại năm 2005

1. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ trong việc chấp thuận hàng hóa, dịch vụ thuộc diện cấm xuất khẩu được tham gia hội chợ, triển lãm thương mại ở nước ngoài theo quy định tại khoản 2 Điều 135 Luật Thương mại do Bộ, cơ quan ngang Bộ có thẩm quyền quản lý thực hiện.

2. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ trong việc chấp thuận việc bán, tặng hàng hóa thuộc diện cấm xuất khẩu nhưng đã được tạm xuất khẩu để tham gia hội chợ, triển lãm thương mại ở nước ngoài theo quy định tại khoản 2 Điều 137 Luật Thương mại do Bộ, cơ quan ngang Bộ có thẩm quyền quản lý thực hiện.

3. Trình tự, thủ tục thực hiện khoản 1, khoản 2 Điều này được quy định tại Phụ lục X ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 30. Phân quyền nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương tại Luật Phòng không nhân dân năm 2024

1. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về cấp phép nhập khẩu, tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập đối với tàu bay không người lái, phương tiện bay khác, động cơ tàu bay, cánh quạt tàu bay và trang bị, thiết bị của tàu bay không người lái, phương tiện bay khác theo quy định tại khoản 3 Điều 27 Luật Phòng không nhân dân năm 2024 do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện sau khi có ý kiến thống nhất bằng văn bản của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an.

2. Trình tự, thủ tục thực hiện khoản 1 Điều này theo quy định của văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn thực hiện Luật Phòng không nhân dân năm 2024.

Mục 2. PHÂN CẤP TRONG LĨNH VỰC THƯƠNG MẠI, XUẤT NHẬP KHẨU

Điều 31. Phân cấp nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ, Bộ cơ quan ngang Bộ tại Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương

1. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ trong việc xem xét, quyết định cho phép xuất khẩu hàng hóa cấm xuất khẩu; cho phép nhập khẩu hàng hóa cấm nhập khẩu nhằm phục vụ mục đích đặc dụng, bảo hành, phân tích, kiểm nghiệm, nghiên cứu khoa học, y tế, sản xuất dược phẩm, bảo vệ quốc phòng, an ninh quy định tại khoản 3 Điều 5 Nghị định số 69/2018/NĐ-CP do Bộ, cơ quan ngang Bộ có thẩm quyền quản lý thực hiện, trừ vũ khí trang bị kỹ thuật có ý nghĩa chiến lược, phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ đặc biệt theo pháp luật về công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp.

2. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ trong việc chấp thuận hàng hóa cấm xuất khẩu được tham gia hội chợ, triển lãm thương mại ở nước ngoài quy định tại khoản

LUẬT SƯ FDVN
web: fdvn.vn - fdvnlawfirm.vn

4 Điều 17 Nghị định số 69/2018/NĐ-CP do Bộ, cơ quan ngang Bộ có thẩm quyền quản lý thực hiện.

3. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ trong việc xem xét, quyết định việc cho phép quá cảnh hàng hóa là vũ khí, vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ, công cụ hỗ trợ quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 Nghị định số 69/2018/NĐ-CP do Bộ Công Thương chủ trì, phối hợp với Bộ Quốc phòng, Bộ Công an thực hiện.

4. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ trong việc xem xét, quyết định việc gia công hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu, hàng hóa tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu cho thương nhân nước ngoài để tiêu thụ ở nước ngoài theo quy định tại Điều 46 Nghị định số 69/2018/NĐ-CP do Bộ, cơ quan ngang Bộ có thẩm quyền quản lý thực hiện.

5. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về cấp phép nhập khẩu hàng hóa có ảnh hưởng trực tiếp đến quốc phòng, an ninh thuộc Danh mục quy định tại Phụ lục IV Nghị định số 69/2018/NĐ-CP nhưng không phục vụ mục đích quốc phòng, an ninh quy định tại khoản 4 Điều 8 Nghị định số 69/2018/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện trên cơ sở ý kiến của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an.

6. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ, cơ quan ngang Bộ có thẩm quyền quản lý thực hiện cấp, thu hồi CFS đối với hàng hóa xuất khẩu quy định tại khoản 1, khoản 4 Điều 11 Nghị định số 69/2018/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện. Quy trình, thủ tục cấp CFS đối với hàng hóa xuất khẩu thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 11 Nghị định số 69/2018/NĐ-CP.

7. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về cấp Giấy phép kinh doanh tạm nhập tái xuất quy định tại điểm b khoản 1 Điều 13 Nghị định số 69/2018/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

8. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về điều tiết hàng hóa kinh doanh tạm nhập, tái xuất quy định tại khoản 2 Điều 14 Nghị định số 69/2018/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

9. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về cấp Giấy phép tạm nhập tái xuất theo hình thức khác quy định tại điểm a khoản 1 Điều 15 Nghị định số 69/2018/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

10. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về cấp Giấy phép tạm xuất, tái nhập quy định tại điểm a khoản 1 và điểm a khoản 3 Điều 17 Nghị định số 69/2018/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

11. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về cấp Giấy phép kinh doanh chuyển khẩu quy định tại điểm a khoản 1 Điều 18 Nghị định số 69/2018/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

12. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về cấp, thu hồi, đình chỉ tạm thời hiệu lực Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất quy định tại khoản 1 Điều 26, khoản 1, khoản 2 Điều 28 và khoản 1 Điều 29 Nghị định số 69/2018/NĐ-CP; quản lý sử dụng và hoàn trả số tiền ký quỹ của doanh nghiệp; tổ chức kiểm tra xác nhận điều kiện về kho, bãi của

doanh nghiệp kinh doanh tạm nhập, tái xuất thực phẩm đông lạnh quy định tại Điều 30 và khoản 2 Điều 32 Nghị định số 69/2018/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

13. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về xem xét cấp Giấy phép quá cảnh đối với hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu; hàng hóa tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu; hàng hóa cấm kinh doanh theo quy định của pháp luật quy định tại điểm b khoản 1 Điều 35 Nghị định số 69/2018/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

14. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ, cơ quan ngang bộ có thẩm quyền quản lý cấp Giấy phép cho thương nhân được ký hợp đồng đại lý mua, bán hàng hóa xuất khẩu theo giấy phép quy định tại khoản 1 Điều 50 Nghị định 69/2018/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

15. Trình tự, thủ tục thực hiện quy định tại Phụ lục X ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 32. Phân cấp nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương tại Nghị định số 14/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 01 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết về hoạt động thương mại biên giới

Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, cho phép thực hiện hoạt động mua bán, trao đổi hàng hóa qua các địa điểm khác không phải là cửa khẩu phụ, lối mở biên giới theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 6 Nghị định số 14/2018/NĐ-CP quy định tại khoản 3 Điều 6 Nghị định số 14/2018/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

Điều 33. Phân cấp nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương, Bộ trưởng Bộ Công Thương tại Nghị định số 90/2007/NĐ-CP ngày 31 tháng 5 năm 2007 của Chính phủ quy định về quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu của thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam

1. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Thương mại (nay là Bộ Công Thương), Bộ trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ trưởng Bộ Công Thương) cấp, cấp lại, cấp sửa đổi, bổ sung, gia hạn, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu hàng hóa cho thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam quy định tại Điều 6 Nghị định số 90/2007/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục thực hiện quy định tại Phụ lục X ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 34. Phân cấp nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương tại Nghị định số 100/2020/NĐ-CP ngày 28 tháng 8 năm 2020 của Chính phủ về kinh doanh hàng miễn thuế

1. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về cấp Giấy phép nhập khẩu sản phẩm thuốc lá để kinh doanh hàng miễn thuế theo quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định số 100/2020/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục thực hiện quy định tại Phụ lục X Nghị định này.

Chương XIII

PHÂN CẤP TRONG LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG MUA BÁN HÀNG HÓA VÀ CÁC HOẠT ĐỘNG LIÊN QUAN TRỰC TIẾP ĐẾN MUA BÁN HÀNG HÓA CỦA NHÀ

LUẬT SƯ FDVN
web: fdvn.vn - fdvnlawfirm.vn

ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI, TỔ CHỨC KINH TẾ CÓ VỐN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM VÀ VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN, CHI NHÁNH CỦA THƯƠNG NHÂN NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM

Điều 35. Phân cấp nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương tại Nghị định số 07/2016/NĐ-CP ngày 25 tháng 01 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về Văn phòng đại diện, Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam

1. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về việc cấp, cấp lại, điều chỉnh, gia hạn, thu hồi Giấy phép thành lập Chi nhánh của thương nhân nước ngoài và chấm dứt hoạt động của Chi nhánh quy định tại Điều 6 Nghị định số 07/2016/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục tại khoản 1 Điều này thực hiện theo quy định tại Điều 12, Điều 13, Điều 16, Điều 17, Điều 19, Điều 20, Điều 22, Điều 23, Điều 36 và Điều 37 Nghị định số 07/2016/NĐ-CP.

Điều 36. Phân cấp nhiệm vụ, quyền hạn Bộ Công Thương, Bộ quản lý ngành tại Nghị định số 09/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2018 của Chính phủ về hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan đến mua bán hàng hóa các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa của nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam

1. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương trong việc cho ý kiến trước khi cấp, thay đổi đăng ký hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa tại các giấy tờ có liên quan theo quy định của Luật đầu tư, Luật doanh nghiệp quy định tại khoản 2 Điều 6 Nghị định số 09/2018/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương, Bộ quản lý ngành xem xét, chấp thuận trong quá trình cấp Giấy phép kinh doanh, Giấy phép lập cơ sở bán lẻ quy định tại khoản 3 Điều 8, Điều 10, Điều 25 và khoản 2 Điều 38 Nghị định số 09/2018/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

3. Trình tự, thủ tục thực hiện tại khoản 2 Điều này theo quy định tại các khoản 4, 5, 6 Điều 13, khoản 3, 4, 5 Điều 28, khoản 6, 7, 8 Điều 29 và khoản 2 Điều 38 Nghị định số 09/2018/NĐ-CP.

Chương XIV

PHÂN CẤP TRONG LĨNH VỰC AN TOÀN THỰC PHẨM

Điều 37. Phân cấp nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương tại Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật An toàn thực phẩm

1. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ trưởng Bộ Công Thương về kiểm tra nhà nước đối với thực phẩm xuất khẩu quy định tại khoản 1 Điều 23 Nghị định số 15/2018/NĐ-CP do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

LUẬT SƯ FDVN
web: fdvn.vn - fdvnlawfirm.vn

2. Thẩm quyền, nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ trưởng Bộ Công Thương về thực hiện việc truy xuất nguồn gốc đối với sản phẩm không bảo đảm an toàn quy định tại khoản 2 Điều 35 Nghị định số 15/2018/NĐ-CP do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

3. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước, cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng; kết luận cuối cùng khi có sự khác biệt về kết quả kiểm nghiệm giữa các cơ sở kiểm nghiệm thuộc lĩnh vực được phân công quản lý quy định tại khoản 8 Điều 39 Nghị định số 15/2018/NĐ-CP, Điều 25 Nghị định số 77/2016/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

4. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về chỉ định cơ quan kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm nhập khẩu đối với các sản phẩm thuộc lĩnh vực được phân công quản lý quy định tại khoản 9 Điều 39 Nghị định số 15/2018/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

5. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công Thương quy định tại khoản 6 Điều 39 Nghị định số 15/2018/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

6. Trình tự, thủ tục thực hiện quy định tại Phụ lục XI ban hành kèm theo Nghị định này.

Chương XV

PHÂN CẤP TRONG LĨNH VỰC CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM, HÀNG HÓA

Điều 38. Phân cấp nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương tại Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa về quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa

1. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp và thừa nhận kết quả đánh giá sự phù hợp tại Điều 18 Nghị định số 132/2008/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục thực hiện quy định tại Phụ lục XII ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 39. Phân cấp nhiệm vụ, quyền hạn tại Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 154/2018/NĐ-CP (sau đây gọi chung là Nghị định số 107/2016/NĐ-CP)

1. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động đánh giá sự phù hợp đối với sản phẩm, hàng hóa, quá trình sản xuất, cung ứng dịch vụ, quá trình, môi trường thuộc trách nhiệm, quản lý nhà nước của Bộ Công Thương tại Điều 4 Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục thực hiện quy định tại Phụ lục XII ban hành kèm theo Nghị định này.

Chương XVI

PHÂN QUYỀN, PHÂN CẤP TRONG LĨNH VỰC ĐIỆN LỰC

Mục 1. PHÂN QUYỀN TRONG LĨNH VỰC ĐIỆN LỰC

LUẬT SƯ FDVN
web: fdvn.vn - fdvnlawfirm.vn

Điều 40. Phân quyền nhiệm vụ quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ tại Luật Điện lực năm 2024

1. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt danh mục đối với dự án đầu tư kinh doanh điện lực không thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Quốc hội và nằm trong quy hoạch phát triển điện lực theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 18 Luật Điện lực năm 2024 do Bộ Công Thương thực hiện.

2. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ về giao doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ thực hiện khảo sát dự án điện gió ngoài khơi trước khi lựa chọn nhà đầu tư theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 27 Luật Điện lực năm 2024 do Bộ Nông nghiệp và Môi trường thực hiện.

3. Nhiệm vụ quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ về quyết định lộ trình giảm bù chéo giá điện; lộ trình cải tiến cơ cấu biểu giá bán lẻ điện, bao gồm giá bán lẻ điện có nhiều thành phần mà trong đó có tối thiểu 02 thành phần như giá công suất, giá điện năng, giá cố định, giá biến đổi hoặc thành phần giá khác (nếu có) được áp dụng cho các nhóm khách hàng khi điều kiện kỹ thuật cho phép quy định tại điểm c khoản 3 Điều 50 Luật Điện lực năm 2024 do Bộ Công Thương thực hiện.

4. Nhiệm vụ quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình quản lý nhu cầu điện quốc gia phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội từng thời kỳ, trong đó bao gồm các biện pháp quản lý nhu cầu điện, cơ chế tài chính và trách nhiệm tham gia của các bên liên quan quy định tại khoản 4 Điều 54 Luật Điện lực năm 2024 do Bộ Công Thương thực hiện.

5. Trình tự, thủ tục thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại khoản 2 Điều này do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định.

6. Trình tự, thủ tục thực hiện tại khoản 1, khoản 3 và khoản 4 Điều này theo quy định tại Phụ lục XIII kèm theo Nghị định này.

Điều 41. Phân quyền nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương tại Luật Điện lực năm 2024

1. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về định giá cụ thể dịch vụ vận chuyển khí thiên nhiên bằng đường ống và dịch vụ tồn trữ, tái hoá, vận chuyển và phân phối khí thiên nhiên hóa lỏng cho sản xuất điện theo quy định tại khoản 3 Điều 79 Luật Điện lực năm 2024 do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục thực hiện tại khoản 1 điều này theo quy định tại Mục 2 Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá và Thông tư số 45/2024/TT-BTC ngày 01 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về ban hành phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá và các văn bản quy phạm pháp luật khác liên quan.

Mục 2. PHÂN CẤP TRONG LĨNH VỰC ĐIỆN LỰC

Điều 42. Phân cấp nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương tại Nghị định số 56/2025/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Điện lực về quy hoạch phát triển điện lực, phương án phát triển mạng

lưới cấp điện, đầu tư xây dựng dự án điện lực và đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư dự án kinh doanh điện lực

1. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về định giá cụ thể dịch vụ tồn trữ, tái hóa, vận chuyển và phân phối khí thiên nhiên hóa lỏng cho sản xuất điện quy định tại khoản 2 Điều 15 Nghị định số 56/2025/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục thực hiện tại khoản 1 điều này theo quy định tại Mục 2 Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá và Thông tư số 45/2024/TT-BTC ngày 01 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về ban hành phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá và các văn bản quy phạm pháp luật khác liên quan.

Điều 43. Phân cấp nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương tại Nghị định số 61/2025/NĐ-CP ngày 04 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều Luật Điện lực về giấy phép hoạt động điện lực

1. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về cấp giấy phép hoạt động điện lực lĩnh vực phân phối điện quy định tại điểm c khoản 1 Điều 22 Nghị định số 61/2025/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về cấp giấy phép hoạt động điện lực lĩnh vực bán buôn điện, bán lẻ điện quy định tại điểm d và điểm e khoản 1 Điều 22 Nghị định số 61/2025/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

3. Trình tự, thủ tục thực hiện cấp mới, cấp sửa đổi, bổ sung, cấp lại và cấp gia hạn giấy phép hoạt động điện lực thực hiện theo quy định tại Điều 18 Nghị định số 61/2025/NĐ-CP.

4. Trình tự, thủ tục thực hiện thu hồi giấy phép hoạt động điện lực thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 23 Nghị định số 61/2025/NĐ-CP.

Chương XVII

PHÂN QUYỀN, PHÂN CẤP TRONG LĨNH VỰC BẢO VỆ QUYỀN LỢI NGƯỜI TIÊU DÙNG

Mục 1. PHÂN QUYỀN TRONG LĨNH VỰC BẢO VỆ QUYỀN LỢI NGƯỜI TIÊU DÙNG

Điều 44. Phân quyền nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ tại Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng năm 2023

Nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ quy định chi tiết Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng quy định tại khoản 9 Điều 3, khoản 2 Điều 9, khoản 2 Điều 13, khoản 5 Điều 23, khoản 5 Điều 28, khoản 3 Điều 32, khoản 5 Điều 33, khoản 4 Điều 37, khoản 5 Điều 39, khoản 3 Điều 40, khoản 3 Điều 47 và khoản 2 Điều 73 Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng năm 2023 do Bộ trưởng Bộ Công Thương thực hiện.

Điều 45. Phân quyền nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ tại Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng năm 2023

LUẬT SƯ FDVN
web: fdvn.vn - fdvnlawfirm.vn

1. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ về ban hành Danh mục sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ phải đăng ký hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung quy định tại khoản 1 Điều 28 Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng năm 2023 do Bộ trưởng Bộ Công Thương thực hiện.

2. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ về ban hành Danh mục sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ phải đăng ký hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung quy định tại khoản 1 Điều 28 của Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng năm 2023 do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

Điều 46. Phân quyền nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương tại Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng năm 2023

1. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về tiếp nhận và giải quyết yêu cầu hỗ trợ thương lượng của người tiêu dùng quy định tại khoản 3 Điều 56, Điều 57, Điều 58 Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng năm 2023 do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về tổ chức hoạt động khảo sát, thử nghiệm; công bố kết quả khảo sát, thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; thông tin, cảnh báo cho người tiêu dùng về sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ trong lĩnh vực được phân công quản lý quy định tại khoản 3 Điều 75 Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng năm 2023 do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

3. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về thực hiện việc giao nhiệm vụ cho tổ chức xã hội có tôn chỉ, mục đích tham gia bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng theo quy định tại khoản 2 Điều 53 của Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng năm 2023 và quy định của luật khác có liên quan quy định tại khoản 5 Điều 75 Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng năm 2023 do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

4. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về quản lý hoạt động bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng của tổ chức xã hội tham gia bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng, tổ chức hòa giải về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng theo quy định của pháp luật quy định tại khoản 6 Điều 75 Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng năm 2023 do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

Mục 2. PHÂN CẤP TRONG LĨNH VỰC BẢO VỆ QUYỀN LỢI NGƯỜI TIÊU DÙNG

Điều 47. Phân cấp nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương tại Nghị định số 55/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng

1. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về tiếp nhận hồ sơ đăng ký hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung quy định tại khoản 1 Điều 7 của Nghị định số 55/2024/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về tiếp nhận thông báo của tổ chức, cá nhân kinh doanh về tình hình đăng ký và áp dụng hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung theo quy định tại khoản 3 Điều 7 của Nghị định số 55/2024/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

Điều 48. Phân cấp nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương tại Nghị định số 40/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ về quản lý hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 03/2023/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2023 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia và Nghị định số 18/2023/NĐ-CP ngày 28 tháng 4 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ về quản lý hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp (sau đây gọi chung là Nghị định số 40/2018/NĐ-CP)

1. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về giải quyết thủ tục thông báo chấm dứt bán hàng đa cấp quy định tại Điều 18 Nghị định số 40/2018/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về công nhận chương trình đào tạo kiến thức pháp luật về bán hàng đa cấp quy định tại khoản 2 Điều 35 và khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 36 Nghị định số 40/2018/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

3. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về kiểm tra, giám sát hoạt động của cơ sở đào tạo kiến thức pháp luật về bán hàng đa cấp quy định tại khoản 3 Điều 37 Nghị định số 40/2018/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

4. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về kiểm tra, cấp, thu hồi xác nhận kiến thức pháp luật về bán hàng đa cấp quy định tại Điều 38 và Điều 39 Nghị định số 40/2018/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

5. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về kiểm tra, cấp, thu hồi xác nhận kiến thức cho đầu mối tại địa phương quy định tại Điều 38 và Điều 39 Nghị định số 40/2018/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

6. Trình tự, thủ tục thực hiện tại Điều này được quy định tại Phụ lục XIV ban hành kèm theo Nghị định này.

Chương XVIII

PHÂN CẤP TRONG LĨNH VỰC THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ

Điều 49. Phân cấp nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ tại Nghị định số 52/2013/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ về thương mại điện tử được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 08/2018/NĐ-CP và Nghị định số 85/2021/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 52/2013/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ về thương mại điện tử (sau đây gọi chung là Nghị định số 52/2013/NĐ-CP)

1. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ về quy định đối tượng tham gia, phạm vi áp dụng, cơ chế quản lý, hỗ trợ kinh phí của Chương trình phát triển thương mại điện tử quốc gia quy định tại khoản 3 Điều 7 Nghị định số 52/2013/NĐ-CP do Bộ trưởng Bộ Công Thương thực hiện.

LUẬT SƯ FDVN
web: fdvn.vn - fdvnlawfirm.vn

2. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về tiếp nhận thủ tục thông báo website thương mại điện tử bán hàng quy định tại khoản 1 Điều 53 Nghị định số 52/2013/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

3. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về tiếp nhận thủ tục thông báo ứng dụng thương mại điện tử bán hàng quy định tại khoản 3 Điều 25 Nghị định số 52/2013/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

4. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về tiếp nhận thủ tục đăng ký hoạt động đánh giá tín nhiệm website thương mại điện tử được quy định tại Điều 60 Nghị định số 52/2013/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

5. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về lấy ý kiến Bộ Công an về an ninh quốc gia trong quá trình đề nghị cấp, điều chỉnh Giấy phép kinh doanh quy định tại khoản 5 Điều 67c Nghị định số 52/2013/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

6. Trình tự, thủ tục thực hiện tại khoản 2, 3, 4 và 5 Điều này được quy định tại Phụ lục XV ban hành kèm theo Nghị định này.

Chương XIX

VỀ PHÂN CẤP, PHÂN QUYỀN TRONG LĨNH VỰC SỬ DỤNG NĂNG LƯỢNG TIẾT KIỆM VÀ HIỆU QUẢ

Mục 1. PHÂN QUYỀN TRONG LĨNH VỰC SỬ DỤNG NĂNG LƯỢNG TIẾT KIỆM VÀ HIỆU QUẢ

Điều 50. Phân quyền nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ tại Luật Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả năm 2010 được sửa đổi, bổ sung năm 2018 (sau đây gọi chung là Luật Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả)

1. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ về ban hành danh sách cơ sở sử dụng năng lượng trọng điểm hàng năm quy định tại Điều 32 Luật sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ về ban hành Danh mục phương tiện, thiết bị phải dán nhãn năng lượng và lộ trình thực hiện quy định tại khoản 4 Điều 39 Luật Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả do Bộ Công Thương và Bộ Xây dựng thực hiện trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ quyền hạn của mình thực hiện.

Mục 2. PHÂN CẤP TRONG LĨNH VỰC SỬ DỤNG NĂNG LƯỢNG TIẾT KIỆM VÀ HIỆU QUẢ

Điều 51. Phân cấp nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ tại Nghị định số 21/2011/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả

1. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ về ban hành danh sách cơ sở sử dụng năng lượng trọng điểm trong cả nước quy định tại khoản 3 Điều 7 Nghị định số 21/2011/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ về ban hành danh sách cơ quan đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước được khen thưởng hoặc xử lý vi phạm về sử dụng năng

lượng tiết kiệm và hiệu quả tại khoản 3 Điều 11 Nghị định số 21/2011/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

3. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ về ban hành Danh mục phương tiện, thiết bị phải dán nhãn năng lượng và lộ trình thực hiện quy định theo quy định tại khoản 2 Điều 14 do Bộ Công Thương và Bộ Xây dựng trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ quyền hạn của mình thực hiện.

Chương XX

PHÂN CẤP TRONG LĨNH VỰC KHUYẾN CÔNG

Điều 52. Phân cấp nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ tại Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21 tháng 5 năm 2012 của Chính phủ về khuyến công

Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình khuyến công quốc gia từng giai đoạn quy định tại khoản 1 Điều 2, điểm b, điểm c, điểm g khoản 1 Điều 15 Nghị định số 45/2012/NĐ-CP do Bộ Công Thương thực hiện.

Chương XXI

PHÂN CẤP TRONG LĨNH VỰC KINH DOANH KHOÁNG SẢN

Điều 53. Phân cấp nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ tại Nghị định số 17/2020/NĐ-CP

1. Thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ về việc quyết định đối với trường hợp khoáng sản nhập khẩu còn tồn kho do không tiêu thụ hết trong nước muốn tái xuất hoặc khoáng sản cần chuyển ra nước ngoài để phân tích, nghiên cứu, thử nghiệm công nghệ chế biến và các trường hợp cá biệt khác quy định tại Điều 14 Nghị định số 17/2020/NĐ-CP do Bộ Công Thương chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh kiểm tra thực tế, xem xét, quyết định thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục thực hiện việc đề nghị tái xuất hoặc xuất khẩu tại khoản 1 Điều này như sau:

a) Thương nhân có nhu cầu gửi văn bản đề nghị đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Trên cơ sở thực tiễn tại địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi ý kiến đến Bộ Công Thương để xem xét, quyết định;

b) Trên cơ sở ý kiến của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ Công Thương chủ trì, lấy ý kiến của Bộ Nông nghiệp và Môi trường và các cơ quan có liên quan. Bộ trưởng Bộ Công Thương xem xét, quyết định trong từng trường hợp cụ thể.

Chương XXII

PHÂN CẤP TRONG LĨNH VỰC PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP HỖ TRỢ

Điều 54. Phân cấp nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương tại Nghị định số 111/2015/NĐ-CP ngày 03 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ về phát triển công nghiệp hỗ trợ

1. Thẩm quyền của Bộ Công Thương về cấp Giấy xác nhận ưu đãi dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ thuộc Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển

LUẬT SƯ FDVN
web: fdvn.vn - fdvnlawfirm.vn

của các doanh nghiệp nhỏ và vừa quy định tại điểm a khoản 2 Điều 11 Nghị định số 111/2015/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục thực hiện tại điều này theo quy định tại Phụ lục XVI ban hành kèm theo Nghị định này.

Chương XXIII

PHÂN CẤP TRONG LĨNH VỰC Ô TÔ

Điều 55. Phân cấp nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ tại Nghị định số 116/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ quy định điều kiện sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu và kinh doanh dịch vụ bảo hành, bảo dưỡng ô tô

Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ về ban hành phương pháp xác định tỷ lệ giá trị sản xuất trong nước đối với ô tô tại điểm đ khoản 1 Điều 29 Nghị định số 116/2017/NĐ-CP do Bộ Công Thương chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan thực hiện.

Chương XXIV

TRÁCH NHIỆM CỦA BỘ, CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG

Điều 56. Trách nhiệm của các bộ quản lý ngành, lĩnh vực

1. Trách nhiệm của Bộ Công Thương

a) Chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan có liên quan tổ chức thực hiện, triển khai nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp theo quy định của Nghị định này và quy định của pháp luật về tổ chức chính phủ, tổ chức chính quyền địa phương;

b) Hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với thực hiện các thủ tục hành chính theo quy định của Nghị định này và các quy định của pháp luật có liên quan. Thực hiện công bố thủ tục hành chính có sự thay đổi do phân định lại thẩm quyền theo quy định của pháp luật về kiểm soát thủ tục hành chính;

c) Bảo đảm điều kiện nguồn lực để triển khai, thực hiện triển khai Nghị định này;

d) Theo dõi, báo cáo định kỳ trước ngày 15 tháng 12 hằng năm gửi Chính phủ, Bộ Nội vụ về tình hình triển khai thi hành Nghị định.

2. Trách nhiệm của bộ quản lý chuyên ngành, lĩnh vực có liên quan

a) Theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình phối hợp với Bộ Công Thương trong việc tổ chức thực hiện, triển khai nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp theo quy định của Nghị định này và quy định của pháp luật khác có liên quan;

b) Theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm chủ động theo dõi, báo cáo Chính phủ, Bộ Nội vụ về tình hình triển khai thi hành Nghị định;

c) Bảo đảm điều kiện nguồn lực để thực hiện.

Điều 57. Trách nhiệm của Bộ Tài chính

Đảm bảo nguồn lực về tài chính để thực hiện sau khi thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp.

LUẬT SƯ FDVN
web: fdvn.vn - fdvnlawfirm.vn

Điều 58. Trách nhiệm của Bộ Nội vụ

1. Đầu mối, chủ trì theo dõi về tình hình triển khai thực hiện theo quy định tại Nghị định này.

2. Theo dõi, đôn đốc, hướng dẫn các bộ, cơ quan ngang bộ triển khai theo Nghị định này đảm bảo phù hợp quy định của pháp luật về tổ chức chính phủ, tổ chức chính quyền địa phương.

3. Đảm bảo nguồn lực về nhân lực để thực hiện sau khi thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp.

Điều 59. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Tổ chức việc thực hiện, triển khai nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp, phân quyền theo quy định của Nghị định này và quy định của pháp luật về tổ chức chính phủ, tổ chức chính quyền địa phương.

2. Đảm bảo sẵn sàng nguồn lực thực hiện tại địa phương.

3. Công bố thủ tục hành chính tại địa phương trên cơ sở quyết định công bố thủ tục hành chính của Bộ trưởng Bộ Công Thương.

Chương XXV

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 60. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

2. Nghị định này hết hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027 trừ các trường hợp sau:

a) Bộ, cơ quan ngang bộ báo cáo Chính phủ đề xuất và được Quốc hội quyết định kéo dài thời gian áp dụng toàn bộ hoặc một phần Nghị định này;

b) Luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, nghị định, nghị quyết của Chính phủ, quyết định của Thủ tướng Chính phủ có quy định về thẩm quyền, trách nhiệm quản lý nhà nước, trình tự, thủ tục quy định tại Nghị định này được thông qua hoặc ban hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025 và có hiệu lực trước ngày 01 tháng 3 năm 2027 thì các quy định tương ứng trong Nghị định này hết hiệu lực tại thời điểm các văn bản quy phạm pháp luật đó có hiệu lực.

3. Trong thời gian các quy định của Nghị định này có hiệu lực, nếu quy định về thẩm quyền, trách nhiệm quản lý nhà nước, trình tự, thủ tục trong Nghị định này khác với các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan thì thực hiện theo quy định tại Nghị định này

4. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức việc phân cấp, ủy quyền trong phạm vi thẩm quyền đã được phân định theo quy định của Nghị định này và quy định của pháp luật về tổ chức chính phủ, tổ chức chính quyền địa phương.

5. Trường hợp có vướng mắc trong quá trình tổ chức thi hành, Bộ trưởng Bộ Công Thương, bộ trưởng các bộ, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ thừa ủy quyền của Chính phủ hướng dẫn áp dụng Nghị định này hoặc thực hiện việc hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ

LUẬT SƯ FDVN
web: fdvn.vn - fdvnlawfirm.vn

thi hành văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến ngành, lĩnh vực thuộc chức năng quản lý nhà nước của mình theo quy định của pháp luật về ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

Điều 61. Điều khoản chuyển tiếp

1. Đối với các hội chợ, triển lãm thương mại tại nước ngoài đã được Bộ Công Thương xác nhận trước ngày Nghị định này có hiệu lực thì sau khi kết thúc hội chợ, triển lãm thương mại, thương nhân báo cáo kết quả việc tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại cho Bộ Công Thương theo quy định tại khoản 10 Điều 29 Nghị định số 81/2018/NĐ-CP.

2. Quy định về hạn mức tối đa về giá trị của hàng hóa, dịch vụ dùng để khuyến mại, mức giảm giá tối đa đối với hàng hóa, dịch vụ được khuyến mại mà thương nhân được thực hiện trong hoạt động khuyến mại tại khoản 1 Điều 1 Nghị định số 128/2024/NĐ-CP sẽ hết hiệu lực thi hành cùng thời điểm văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành theo thẩm quyền quy định tại Nghị định này có hiệu lực thi hành.

3. Phương án bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện đối với công trình thủy điện quan trọng đặc biệt và công trình thủy điện trên địa bàn 02 tỉnh trở lên đã được Bộ Công Thương tiếp nhận, đang trong quá trình xem xét thẩm định thì tiếp tục thực hiện trình Bộ Công Thương phê duyệt theo quy định tại khoản 4, khoản 5 Điều 35 Nghị định số 62/2025/NĐ-CP.

4. Phương án bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện đã được Bộ Công Thương phê duyệt có sự thay đổi, điều chỉnh theo quy định tại khoản 2 Điều 77 Luật Điện lực năm 2024 hoặc thuộc trường hợp quy định tại khoản 8 Điều 35 Nghị định số 62/2025/NĐ-CP thì chủ sở hữu công trình thủy điện có trách nhiệm báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

5. Quyết định số 07/2024/QĐ-TTg ngày 20 tháng 6 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Danh mục sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ phải đăng ký hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung sẽ hết hiệu lực thi hành cùng thời điểm văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành theo thẩm quyền quy định tại Nghị định này có hiệu lực thi hành.

6. Quy định chuyển tiếp về giấy phép hoạt động điện lực:

a) Trường hợp tổ chức đã nộp hồ sơ đề nghị cấp mới, cấp sửa đổi, bổ sung, cấp lại, cấp gia hạn giấy phép hoạt động điện lực đầy đủ và hợp lệ đến cơ quan cấp giấy phép trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì áp dụng quy định tại Nghị định số 61/2025/NĐ-CP để cấp giấy phép hoạt động điện lực;

b) Đơn vị điện lực đã được cấp giấy phép hoạt động điện lực trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì được tiếp tục thực hiện đến hết thời hạn ghi trong giấy phép hoạt động điện lực đó.

7. Các hồ sơ thủ tục hành chính đã được cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận hồ sơ trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì cơ quan có thẩm quyền đã tiếp nhận hồ sơ tiếp tục thực hiện theo quy định của văn bản quy phạm pháp luật tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ.

LUẬT SƯ FDVN
web: fdvn.vn - fdvnlawfirm.vn

8. Các mẫu đơn, biểu mẫu ban hành kèm theo các Nghị định được viện dẫn trong các quy định tại Nghị định này được điều chỉnh, sử dụng theo thẩm quyền tương ứng của cơ quan, tổ chức đã được phân định tại Nghị định này.

9. Văn bản, giấy tờ đã được cơ quan, chức danh có thẩm quyền ban hành, cấp trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành mà chưa hết hiệu lực hoặc chưa hết thời hạn sử dụng thì tiếp tục được áp dụng, sử dụng theo quy định của pháp luật cho đến khi hết thời hạn hoặc được sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ, hủy bỏ, thu hồi bởi cơ quan, chức danh tiếp nhận chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn hoặc cơ quan, người có thẩm quyền./.

TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

Nguyễn Hòa Bình

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, CN (2b)

LUẬT SƯ FDVN
web: fdvn.vn - fdvnlawfirm.vn

PHỤ LỤC I

TRÌNH TỰ, THỦ TỤC TRONG LĨNH VỰC DẦU KHÍ

(Kèm theo Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ)

1. Trình tự, thủ tục về phê duyệt danh mục đề án điều tra cơ bản về dầu khí

a) Hồ sơ thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 3 Nghị định số 45/2023/NĐ-CP;

b) Bộ Công Thương thực hiện quy trình, thủ tục quy định tại các khoản 4, 5 Điều 3 Nghị định số 45/2023/NĐ-CP;

c) Trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Công Thương hoàn thành thẩm định và phê duyệt danh mục đề án điều tra cơ bản về dầu khí;

d) Căn cứ danh mục đề án điều tra cơ bản về dầu khí đã được Bộ Công Thương phê duyệt:

- Bộ Công Thương thông báo đến cơ quan, tổ chức chủ trì thực hiện đề án điều tra cơ bản về dầu khí để lập và trình đề cương chi tiết và dự toán chi phí thực hiện đề án theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 45/2023/NĐ-CP, đồng thời thông báo đến Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam;

- Bộ Tài chính chủ trì tổng hợp phần kinh phí thực hiện các đề án điều tra cơ bản về dầu khí sử dụng vốn ngân sách nhà nước vào dự toán ngân sách nhà nước hằng năm, báo cáo Chính phủ trình Quốc hội theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

đ) Hằng năm, Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam rà soát danh mục đề án điều tra cơ bản về dầu khí và tình hình triển khai thực hiện từng đề án để báo cáo Bộ Công Thương phê duyệt điều chỉnh danh mục đề án điều tra cơ bản về dầu khí (nếu cần thiết).

Hồ sơ, trình tự, thủ tục thẩm định và phê duyệt điều chỉnh danh mục đề án điều tra cơ bản về dầu khí được thực hiện theo quy định tại các điểm a, b, c khoản1 Phụ lục này.

2. Trình tự, thủ tục về phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu dầu khí

2.1. Trình tự, thủ tục về phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu

a) Hồ sơ thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 13 Nghị định số 45/2023/NĐ-CP;

b) Bộ Công Thương thực hiện quy trình, thủ tục quy định tại các khoản 3, 4 Điều 13 Nghị định số 45/2023/NĐ-CP;

c) Trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Công Thương hoàn thành thẩm định và phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu;

d) Quy định này không áp dụng cho trường hợp chỉ định thầu theo quy định tại khoản 2 Điều 40 Luật Dầu khí năm 2022.

2.2. Trình tự, thủ tục về phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu dầu khí

a) Hồ sơ thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 20 Nghị định số 45/2023/NĐ-CP;

b) Bộ Công Thương thực hiện quy trình, thủ tục quy định tại các khoản 3, 4 Điều 20 Nghị định số 45/2023/NĐ-CP;

LUẬT SƯ FDVN
web: fdvn.vn - fdvnlawfirm.vn

c) Trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Công Thương hoàn thành thẩm định và phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu để ký hợp đồng dầu khí;

d) Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu của Bộ Công Thương, Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam thông báo cho bên dự thầu được lựa chọn về kết quả lựa chọn nhà thầu, điều kiện kinh tế, kỹ thuật cơ bản của hợp đồng dầu khí và kế hoạch đàm phán hợp đồng dầu khí;

đ) Trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày kể từ ngày nhận được thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu của Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam, nhà thầu và Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam hoàn thành đàm phán hợp đồng dầu khí. Nếu quá thời hạn nêu trên mà chưa thể thống nhất nội dung dự thảo hợp đồng dầu khí, Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam báo cáo Bộ Công Thương lý do và đề xuất gia hạn thời gian đàm phán để Bộ Công Thương xem xét, quyết định.

3. Trình tự, thủ tục về phê duyệt nội dung hợp đồng dầu khí, điều chỉnh nội dung hợp đồng dầu khí

3.1. Trình tự, thủ tục về phê duyệt nội dung hợp đồng dầu khí

a) Hồ sơ thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 21 Nghị định số 45/2023/NĐ-CP;

b) Bộ Công Thương thực hiện quy trình, thủ tục quy định tại các khoản 2, 3 Điều 21 Nghị định số 45/2023/NĐ-CP;

c) Trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Công Thương hoàn thành thẩm định và phê duyệt nội dung hợp đồng dầu khí;

d) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản phê duyệt nội dung hợp đồng dầu khí của Bộ Công Thương, Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam và nhà thầu tiến hành ký kết hợp đồng dầu khí.

3.2 Trình tự, thủ tục về phê duyệt điều chỉnh nội dung hợp đồng dầu khí

a) Hồ sơ thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 23 Nghị định số 45/2023/NĐ-CP;

b) Bộ Công Thương thực hiện quy trình, thủ tục quy định tại các khoản 2, 3 Điều 21 Nghị định số 45/2023/NĐ-CP;

c) Trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Công Thương hoàn thành thẩm định và phê duyệt điều chỉnh nội dung hợp đồng dầu khí;

d) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày Bộ Công Thương phê duyệt điều chỉnh nội dung hợp đồng dầu khí, Bộ Công Thương cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh cho nhà thầu và Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam, đồng thời gửi bản chính đến Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp và cơ quan thuế.

4. Trình tự, thủ tục về quyết định nội dung chính của loại hợp đồng dầu khí khác

a) Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam trình Bộ Công Thương 02 bộ hồ sơ (gồm 01 bộ hồ sơ gốc và 01 bộ hồ sơ bản sao, gửi trực tiếp hoặc qua bưu chính) đề nghị phê duyệt nội dung hợp đồng dầu khí khác (nêu rõ tên gọi của loại hợp đồng dầu khí mới). Hồ sơ bao gồm: Tờ trình đề nghị phê duyệt nội dung hợp đồng dầu khí, trong đó nêu rõ lý do đề xuất loại hợp đồng này; đánh giá của Tập đoàn Công nghiệp - Năng

lượng Quốc gia về loại hợp đồng đề xuất; các nội dung của hợp đồng; các văn bản tài liệu khác có liên quan;

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Công Thương gửi hồ sơ lấy ý kiến của Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp, Bộ Quốc phòng, Bộ Ngoại giao, Bộ Công an và các bộ, ngành có liên quan;

c) Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ lấy ý kiến của Bộ Công Thương, các bộ, ngành phải có ý kiến bằng văn bản về nội dung thuộc phạm vi quản lý nhà nước của mình gửi Bộ Công Thương;

d) Trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Công Thương hoàn thành thẩm định và chấp thuận nội dung chính của hợp đồng dầu khí khác do Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam đề xuất.

5. Trình tự, thủ tục về chấp thuận việc cho phép gia hạn thêm thời hạn hợp đồng dầu khí, thời gian gia hạn của giai đoạn tìm kiếm thăm dò dầu khí trong trường hợp đặc biệt, cho phép kéo dài thời gian giữ lại diện tích phát hiện khí

5.1. Trình tự, thủ tục về chấp thuận việc cho phép gia hạn thêm thời hạn hợp đồng dầu khí, thời gian gia hạn của giai đoạn tìm kiếm thăm dò dầu khí trong trường hợp đặc biệt

a) Hồ sơ thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 27 Nghị định số 45/2023/NĐ-CP;

b) Bộ Công Thương thực hiện quy trình, thủ tục quy định tại các khoản 2, 3 Điều 27 Nghị định số 45/2023/NĐ-CP;

c) Trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Công Thương hoàn thành thẩm định và chấp thuận đề nghị gia hạn thời hạn tìm kiếm thăm dò dầu khí hoặc gia hạn thời hạn hợp đồng dầu khí trong trường hợp đặc biệt.

5.2. Trình tự, thủ tục về cho phép kéo dài thời gian giữ lại diện tích phát hiện khí

a) Hồ sơ thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 28 Nghị định số 45/2023/NĐ-CP;

b) Bộ Công Thương thực hiện quy trình, thủ tục quy định tại các khoản 6, 7 Điều 28 Nghị định số 45/2023/NĐ-CP;

c) Trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Công Thương hoàn thành thẩm định và chấp thuận đề nghị kéo dài thời gian giữ lại diện tích phát hiện khí.

6. Trình tự, thủ tục về phê duyệt việc mở rộng diện tích hợp đồng dầu khí, hợp nhất phát hiện dầu khí, mỏ dầu khí

a) Hồ sơ thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 32 Nghị định số 45/2023/NĐ-CP;

b) Bộ Công Thương thực hiện quy trình, thủ tục quy định tại các khoản 2, 3 Điều 32 Nghị định số 45/2023/NĐ-CP;

c) Trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Công Thương hoàn thành thẩm định và phê duyệt đề nghị mở rộng diện tích hợp đồng dầu khí, hợp nhất phát hiện dầu khí, mỏ dầu khí.

7. Trình tự, thủ tục về phê duyệt chuyển nhượng quyền lợi tham gia, quyền và nghĩa vụ của nhà thầu trong hợp đồng dầu khí

a) Hồ sơ thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 33 Nghị định số 45/2023/NĐ-CP;

b) Bộ Công Thương thực hiện quy trình, thủ tục quy định tại các khoản 2, 3 Điều 33 Nghị định số 45/2023/NĐ-CP;

c) Trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Công Thương hoàn thành thẩm định và phê duyệt đề nghị chuyển nhượng quyền lợi tham gia, quyền và nghĩa vụ trong hợp đồng dầu khí;

d) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày Bộ Công Thương phê duyệt việc chuyển nhượng quyền và nghĩa vụ trong hợp đồng dầu khí, Bộ Công Thương cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh cho nhà thầu và Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam, đồng thời gửi bản chính đến Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp và cơ quan thuế.

8. Trình tự, thủ tục về xem xét, quyết định việc Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam thực hiện quyền tham gia, quyền ưu tiên mua trước quyền lợi tham gia, tiếp nhận quyền lợi tham gia trong hợp đồng dầu khí

a) Hồ sơ thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 34 Nghị định số 45/2023/NĐ-CP;

b) Bộ Công Thương thực hiện quy trình, thủ tục quy định tại các khoản 2, 3 Điều 34 Nghị định số 45/2023/NĐ-CP;

c) Trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Công Thương hoàn thành thẩm định và phê duyệt đề nghị phê duyệt thực hiện quyền tham gia hoặc quyền ưu tiên mua trước quyền lợi tham gia hoặc tiếp nhận quyền lợi tham gia trong hợp đồng dầu khí của Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam;

d) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày Bộ Công Thương phê duyệt về việc thực hiện quyền tham gia hoặc quyền ưu tiên mua trước quyền lợi tham gia hoặc tiếp nhận quyền lợi tham gia trong hợp đồng dầu khí của Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia, Bộ Công Thương cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh cho nhà thầu và Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia, đồng thời gửi bản chính đến Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp và cơ quan thuế.

9. Trình tự, thủ tục về xem xét, phê duyệt chỉ định nhà thầu ký kết hợp đồng dầu khí mới khi hợp đồng dầu khí hết thời hạn

a) Trường hợp nhà thầu đang thực hiện hợp đồng dầu khí đề xuất ký hợp đồng dầu khí mới khi hợp đồng dầu khí hiện hữu hết thời hạn theo quy định tại khoản 2 Điều 40 Luật Dầu khí năm 2022, Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam thực hiện quy trình chỉ định thầu theo quy định tại Điều 21 Luật Dầu khí năm 2022, Nghị định số 45/2023/NĐ-CP và Nghị định này. Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam phê duyệt và phát hành hồ sơ yêu cầu;

b) Trường hợp các bên nhà thầu đang thực hiện hợp đồng dầu khí có đề xuất ký hợp đồng dầu khí mới với các điều kiện kinh tế, kỹ thuật khác nhau, Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam báo cáo Bộ Công Thương thẩm định và phê duyệt áp dụng hình thức chào thầu cạnh tranh đối với các bên nhà thầu nêu trên theo quy định tại Nghị định số 45/2023/NĐ-CP.

10. Trình tự, thủ tục về phê duyệt kế hoạch xử lý tiếp theo đối với mỏ, cụm mỏ, lô dầu khí khi hợp đồng dầu khí hết thời hạn; cơ chế điều hành hoạt động khai thác tận thu mỏ, cụm mỏ, lô dầu khí

10.1. Trình tự, thủ tục về phê duyệt kế hoạch xử lý tiếp theo đối với mỏ, cụm mỏ, lô dầu khí

a) Trường hợp nhà thầu đang thực hiện hợp đồng dầu khí không đề xuất ký hợp đồng dầu khí mới, tối thiểu 06 tháng trước thời điểm hợp đồng dầu khí hết thời hạn, Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam trình Bộ Công Thương phê duyệt kế hoạch xử lý tiếp theo đối với mỏ, cụm mỏ, lô dầu khí khi hợp đồng dầu khí hết thời hạn. Hồ sơ thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 36 Nghị định số 45/2023/NĐ-CP;

b) Bộ Công Thương thực hiện quy trình, thủ tục quy định tại các khoản 4, 5 Điều 36 Nghị định số 45/2023/NĐ-CP;

c) Trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Công Thương hoàn thành thẩm định và phê duyệt kế hoạch xử lý tiếp theo đối với mỏ, cụm mỏ, lô dầu khí trước khi hợp đồng dầu khí hết thời hạn.

10.2. Trình tự, thủ tục về tiếp nhận mỏ, cụm mỏ, lô dầu khí từ nhà thầu khi hợp đồng dầu khí hết thời hạn

Căn cứ quyết định của Bộ Công Thương phê duyệt kế hoạch xử lý tiếp theo đối với mỏ, cụm mỏ, lô dầu khí khi hợp đồng dầu khí hết thời hạn:

a) Trường hợp không tiếp tục khai thác mỏ, cụm mỏ, lô dầu khí, nhà thầu có trách nhiệm tiến hành thu dọn các công trình dầu khí theo kế hoạch thu dọn công trình dầu khí đã được phê duyệt;

b) Trường hợp tiếp tục khai thác mỏ, cụm mỏ, lô dầu khí, Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam gia tiếp nhận nguyên trạng mỏ, cụm mỏ, lô dầu khí từ nhà thầu và thực hiện điều hành hoạt động dầu khí theo cơ chế tài chính quy định tại Điều 37 Nghị định số 45/2023/NĐ-CP cho đến khi hợp đồng dầu khí mới được ký kết nhưng không quá 02 năm; lựa chọn và chỉ định đơn vị vận hành hoạt động dầu khí trong thời gian này (nếu cần thiết). Hết thời hạn 02 năm kể từ khi tiếp nhận mỏ, cụm mỏ, lô dầu khí mà không có nhà thầu quan tâm hoặc không lựa chọn được nhà thầu ký kết hợp đồng dầu khí mới, Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam báo cáo Bộ Công Thương thẩm định và phê duyệt kế hoạch xử lý tiếp theo đối với mỏ, cụm mỏ, lô dầu khí theo một trong hai phương án quy định tại khoản 3 Điều 41 Luật Dầu khí năm 2022. Trình tự, thủ tục xử lý tiếp theo đối với mỏ, cụm mỏ, lô dầu khí được thực hiện theo quy định tại các khoản 3, 4, 5 Điều 36 Nghị định số 45/2023/NĐ-CP.

Trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Công Thương hoàn thành thẩm định và phê duyệt kế hoạch xử lý tiếp theo đối với mỏ, cụm mỏ, lô dầu khí.

c) Trường hợp khai thác tận thu mỏ, cụm mỏ, lô dầu khí, Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam gia tiến hành hoạt động dầu khí theo quy định tại Chương VIII Nghị định số 45/2023/NĐ-CP.

Trình tự, thủ tục phê duyệt cơ chế điều hành khai thác tận thu mỏ, cụm mỏ, lô dầu khí

- Hồ sơ thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 60 Nghị định số 45/2023/NĐ-CP;

- Bộ Công Thương thực hiện quy trình, thủ tục quy định tại các khoản 2, 3 Điều 60 Nghị định số 45/2023/NĐ-CP;

- Trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Công Thương hoàn thành thẩm định và phê duyệt cơ chế điều hành khai thác tận thu mỏ, cụm mỏ, lô dầu khí.

11. Trình tự, thủ tục về chấp thuận chủ trương thực hiện dự án phát triển mỏ dầu khí có chuỗi đồng bộ các hạng mục công trình, thiết bị dầu khí trên đất liền và trên biển

a) Hồ sơ thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 45 Nghị định số 45/2023/NĐ-CP;

b) Bộ Công Thương thực hiện quy trình, thủ tục quy định tại các khoản 2, 3 Điều 45 Nghị định số 45/2023/NĐ-CP;

c) Trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Công Thương hoàn thành thẩm định và chấp thuận chủ trương thực hiện dự án phát triển mỏ dầu khí có chuỗi đồng bộ các hạng mục công trình, thiết bị dầu khí trên đất liền và trên biển.

PHỤ LỤC II

TRÌNH TỰ, THỦ TỤC TRONG LĨNH VỰC HÓA CHẤT

(Kèm theo Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ)

1. Trình tự, thủ tục về cho phép sản xuất, nhập khẩu, sử dụng hóa chất thuộc Danh mục hóa chất cấm trong trường hợp đặc biệt để phục vụ mục đích nghiên cứu khoa học, bảo đảm quốc phòng, an ninh, phòng, chống dịch bệnh

a) Trong trường hợp đặc biệt để phục vụ mục đích nghiên cứu khoa học, bảo đảm quốc phòng, an ninh, phòng, chống dịch bệnh, tổ chức, cá nhân đề nghị bộ, cơ quan ngang bộ được giao thẩm quyền quản lý hóa chất thuộc Danh mục hóa chất cấm cho phép việc sản xuất, nhập khẩu, sử dụng hóa chất thuộc Danh mục hóa chất cấm;

b) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị theo quy định tại điểm a khoản này, bộ, cơ quan ngang bộ được giao thẩm quyền quản lý hóa chất thuộc Danh mục hóa chất cấm xem xét, cho phép việc sản xuất, nhập khẩu, sử dụng hóa chất thuộc Danh mục hóa chất cấm bằng văn bản. Trường hợp không cho phép, bộ, cơ quan ngang bộ được giao thẩm quyền quản lý hóa chất thuộc Danh mục hóa chất cấm phải có văn bản trả lời, nêu rõ lý do.

2. Trình tự, thủ tục về trách nhiệm xử lý hóa chất độc tồn dư của chiến tranh

a) Cơ quan chuyên môn về môi trường thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chủ trì, phối hợp với cơ quan, tổ chức có liên quan xác định nguồn, phạm vi tác động của hóa chất độc tồn dư của chiến tranh; xây dựng kế hoạch xử lý trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt;

b) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được dự thảo Kế hoạch xử lý theo quy định tại điểm a khoản này, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, phê duyệt Kế hoạch xử lý.

3. Trình tự, thủ tục về cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất

a) Trình tự, thủ tục thẩm định, cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất

- Tổ chức, cá nhân đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện lập 01 bộ hồ sơ quy định tại các khoản 1, 2, 3 Điều 10 Nghị định số 113/2017/NĐ-CP gửi qua đường bưu điện hoặc gửi trực tiếp hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến đến cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận;

- Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ và hợp lệ, trong vòng 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận thông báo để tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ. Thời gian hoàn chỉnh hồ sơ không được tính vào thời gian cấp Giấy chứng nhận;

- Trường hợp cơ sở sản xuất, kinh doanh hóa chất của tổ chức, cá nhân được đặt tại địa phương đặt trụ sở chính, trong thời hạn 12 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận có trách nhiệm xem xét, thẩm định hồ sơ, kiểm tra điều kiện thực tế và cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cho tổ chức, cá nhân.

LUẬT SƯ FDVN
web: fdvn.vn - fdvnlawfirm.vn

Trường hợp không cấp Giấy chứng nhận, cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận phải có văn bản trả lời, nêu rõ lý do;

- Trường hợp tổ chức, cá nhân có cơ sở sản xuất, kinh doanh hóa chất tại địa phương khác với địa phương đặt trụ sở chính, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận có trách nhiệm gửi bản sao hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận của tổ chức, cá nhân để lấy ý kiến của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Trong thời hạn 09 ngày làm việc kể từ ngày nhận được bản sao hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm kiểm tra điều kiện thực tế đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh hóa chất trên địa bàn quản lý và có ý kiến bằng văn bản về việc đáp ứng điều kiện. Cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận có trách nhiệm xem xét, thẩm định hồ sơ và cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cho tổ chức, cá nhân không muộn hơn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận văn bản của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về việc đã đáp ứng đủ điều kiện, đồng thời gửi 01 bản cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để phối hợp quản lý. Mẫu Giấy chứng nhận được quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định số 113/2017/NĐ-CP. Trường hợp không cấp Giấy chứng nhận, cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận phải có văn bản trả lời, nêu rõ lý do.

b) Hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất

- Trường hợp Giấy chứng nhận đủ điều kiện bị mất, sai sót, hư hỏng hoặc có thay đổi về thông tin đăng ký thành lập của tổ chức, cá nhân, tổ chức, cá nhân lập 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận và gửi cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận qua đường bưu điện hoặc gửi trực tiếp hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến;

- Hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận bao gồm: Văn bản đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận; bản chính Giấy chứng nhận đã được cấp trong trường hợp Giấy chứng nhận bị sai sót hoặc có thay đổi về thông tin của tổ chức, cá nhân; phần bản chính còn lại có thể nhận dạng được của Giấy chứng nhận trong trường hợp Giấy chứng nhận bị hư hỏng;

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận kiểm tra, cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện cho tổ chức, cá nhân đồng thời gửi 01 bản cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Trường hợp không cấp lại Giấy chứng nhận, cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận phải có văn bản trả lời, nêu rõ lý do.

c) Hồ sơ, trình tự, thủ tục điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất

- Trường hợp có thay đổi địa điểm cơ sở sản xuất, kinh doanh hóa chất; loại hình, quy mô, chủng loại hóa chất sản xuất, kinh doanh, tổ chức, cá nhân lập 01 bộ hồ sơ đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận và gửi cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận qua đường bưu điện hoặc gửi trực tiếp hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến;

- Hồ sơ đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận bao gồm: Văn bản đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện; bản chính Giấy chứng nhận đủ điều kiện đã được cấp; giấy tờ, tài liệu chứng minh việc đáp ứng được điều kiện sản xuất, kinh doanh đối với các nội dung điều chỉnh;

- Trình tự, thủ tục điều chỉnh Giấy chứng nhận thực hiện như cấp mới Giấy chứng nhận.

4. Trình tự, thủ tục về cấp, cấp lại, cấp điều chỉnh Giấy phép sản xuất hóa chất Bảng 1

a) Trình tự, thủ tục về cấp Giấy phép sản xuất hóa chất Bảng 1

- Tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép lập 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều 11 Nghị định số 33/2024/NĐ-CP gửi qua đường bưu chính hoặc nộp trực tiếp hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

- Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ và hợp lệ, trong vòng 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo để tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ. Thời gian hoàn chỉnh hồ sơ không tính vào thời gian cấp phép;

- Trong thời hạn 16 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm xem xét, thẩm định hồ sơ, kiểm tra điều kiện thực tế. Trường hợp đáp ứng điều kiện sản xuất, trong thời hạn 03 ngày làm việc, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp Giấy phép sản xuất hóa chất Bảng 1 theo Mẫu số 03 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 33/2024/NĐ-CP. Trường hợp không đáp ứng điều kiện, trong thời hạn 03 ngày làm việc, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản trả lời không cấp Giấy phép, nêu rõ lý do;

- Trong trường hợp cần thiết, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lấy ý kiến bằng văn bản của các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực trước khi cấp Giấy phép. Thời gian lấy ý kiến đối đa 05 ngày làm việc, không kể thời gian gửi và nhận văn bản và không tính vào thời gian cấp phép. Quá thời hạn trên, nếu cơ quan được lấy ý kiến không có ý kiến góp ý bằng văn bản thì được coi là đồng ý với đề nghị cấp phép của tổ chức, cá nhân.

b) Trình tự, thủ tục về cấp lại Giấy phép sản xuất hóa chất Bảng 1

- Trường hợp Giấy phép bị mất, sai sót, hư hỏng hoặc có thay đổi về thông tin của tổ chức, cá nhân, tổ chức, cá nhân lập 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy phép và gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh qua đường bưu chính hoặc nộp trực tiếp hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến;

- Hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy phép bao gồm: Văn bản đề nghị cấp lại Giấy phép theo mẫu quy định tại Mẫu số 01 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 33/2024/NĐ-CP; bản chính Giấy phép đã được cấp trong trường hợp Giấy phép bị sai sót hoặc có thay đổi về thông tin đăng ký thành lập của tổ chức, cá nhân; phần bản chính còn lại có thể nhận dạng được của Giấy phép trong trường hợp Giấy phép bị hư hỏng (nếu có);

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh kiểm tra và cấp lại Giấy phép cho tổ chức, cá nhân. Trường hợp không cấp lại Giấy phép, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản trả lời, nêu rõ lý do.

c) Trình tự, thủ tục về cấp điều chỉnh Giấy phép sản xuất hóa chất Bảng 1

- Trường hợp có thay đổi về địa điểm sản xuất hóa chất; loại hình, quy mô, chủng loại hóa chất sản xuất, tổ chức, cá nhân lập 01 bộ hồ sơ đề nghị điều chỉnh Giấy phép sản xuất hóa chất Bảng 1 và gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh qua đường bưu chính hoặc nộp trực tiếp hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến;

- Hồ sơ đề nghị điều chỉnh Giấy phép bao gồm: Văn bản đề nghị điều chỉnh Giấy phép theo mẫu quy định tại Mẫu số 01 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 33/2024/NĐ-CP; bản chính Giấy phép đã được cấp; giấy tờ, tài liệu chứng minh việc đáp ứng được điều kiện sản xuất đối với các nội dung điều chỉnh;

- Thủ tục điều chỉnh Giấy phép thực hiện như cấp mới Giấy phép.

5. Trình tự, thủ tục về cấp, cấp lại, cấp điều chỉnh, gia hạn Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 1

a) Trình tự, thủ tục về cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 1:

- Tổ chức, cá nhân đề nghị cấp Giấy phép lập 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều 18 Nghị định số 33/2024/NĐ-CP gửi qua đường bưu chính hoặc nộp trực tiếp hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

- Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ và hợp lệ, trong vòng 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo để tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ. Thời gian hoàn chỉnh hồ sơ không tính vào thời gian cấp phép;

- Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh kiểm tra và trình Thủ tướng Chính phủ cấp Giấy phép nhập khẩu, xuất khẩu hóa chất Bảng 1. Trường hợp Thủ tướng Chính phủ không cấp Giấy phép, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản trả lời, nêu rõ lý do;

- Giấy phép nhập khẩu, xuất khẩu hóa chất Bảng 1 quy định tại Mẫu số 04 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 33/2024/NĐ-CP và có thời hạn 06 tháng kể từ ngày cấp;

- Trong trường hợp cần thiết, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lấy ý kiến bằng văn bản của Bộ quản lý nhà nước chuyên ngành trước khi trình Thủ tướng Chính phủ cấp phép. Thời gian lấy ý kiến đối đa 05 ngày làm việc, không kể thời gian gửi và nhận văn bản và không tính vào thời gian cấp phép. Quá thời hạn trên, nếu Bộ quản lý nhà nước chuyên ngành không có ý kiến góp ý bằng văn bản thì được coi là đồng ý với đề nghị cấp phép của tổ chức, cá nhân.

b) Trình tự, thủ tục về cấp lại Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 1:

- Trường hợp Giấy phép bị mất, sai sót, hư hỏng hoặc có thay đổi về thông tin đăng ký thành lập của tổ chức, cá nhân, tổ chức, cá nhân lập 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy phép và gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh qua đường bưu chính hoặc nộp trực tiếp hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến;

- Hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy phép bao gồm: Văn bản đề nghị cấp lại Giấy phép; bản chính Giấy phép đã được cấp trong trường hợp Giấy phép bị sai sót hoặc có thay đổi về thông tin của tổ chức, cá nhân; phần bản chính còn lại có thể nhận dạng được của Giấy phép trong trường hợp Giấy phép bị hư hỏng (nếu có);

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Thủ tướng Chính phủ cấp lại Giấy phép cho tổ chức, cá nhân. Trường hợp Thủ tướng Chính phủ không cấp lại Giấy phép, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản trả lời, nêu rõ lý do;

- Thời hạn của Giấy phép cấp lại bằng thời hạn còn lại của Giấy phép đã cấp.

c) Trình tự, thủ tục về cấp điều chỉnh Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 1:

- Trường hợp thay đổi nội dung hợp đồng, thỏa thuận mua bán, đơn đặt hàng, bản ghi nhớ hoặc hóa đơn, tổ chức, cá nhân lập 01 bộ hồ sơ đề nghị điều chỉnh Giấy phép và gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh qua đường bưu chính hoặc nộp trực tiếp hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến;

- Hồ sơ đề nghị cấp điều chỉnh Giấy phép bao gồm: Văn bản đề nghị cấp điều chỉnh Giấy phép; giấy tờ, tài liệu xác nhận đối với các nội dung điều chỉnh;

- Thủ tục điều chỉnh Giấy phép thực hiện như cấp mới Giấy phép.

d) Trình tự, thủ tục về gia hạn Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 1:

- Giấy phép được gia hạn trong trường hợp hết thời hạn ghi trong Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu nhưng việc xuất khẩu, nhập khẩu chưa thực hiện được hoặc thực hiện chưa xong. Giấy phép chỉ được gia hạn 01 lần;

- Trước khi Giấy phép hết hạn tối thiểu 10 ngày làm việc, tổ chức, cá nhân có nhu cầu gia hạn Giấy phép phải lập 01 bộ hồ sơ đề nghị gia hạn Giấy phép gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh qua đường bưu chính hoặc nộp trực tiếp hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến;

- Hồ sơ đề nghị gia hạn Giấy phép bao gồm: Văn bản đề nghị gia hạn Giấy phép; bản sao Giấy phép đã được cấp;

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh kiểm tra, trình Thủ tướng Chính phủ gia hạn Giấy phép cho tổ chức, cá nhân. Trường hợp Thủ tướng Chính phủ không gia hạn Giấy phép, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản trả lời, nêu rõ lý do;

đ) Giấy phép được gia hạn không quá 06 tháng kể từ ngày cấp phép gia hạn.

6. Trình tự, thủ tục về cấp, cấp lại, cấp điều chỉnh Giấy phép sản xuất, kinh doanh hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3

a) Trình tự, thủ tục về cấp Giấy phép sản xuất, kinh doanh hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3:

- Tổ chức, cá nhân đề nghị cấp Giấy phép lập 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều 12 Nghị định số 33/2024/NĐ-CP gửi qua đường bưu chính hoặc nộp trực tiếp hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

- Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ và hợp lệ, trong vòng 03 ngày kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo để tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ. Thời gian hoàn chỉnh hồ sơ không tính vào thời gian cấp phép;

- Trường hợp cơ sở sản xuất, kinh doanh hóa chất của tổ chức, cá nhân được đặt tại địa phương đặt trụ sở chính, trong thời hạn 16 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ quy định tại khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều 12 Nghị định số 33/2024/NĐ-CP, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm xem xét, thẩm định hồ sơ, kiểm tra điều kiện thực tế và cấp Giấy phép cho tổ chức, cá nhân theo mẫu tại Phụ lục II của Nghị định số

33/2024/NĐ-CP. Trường hợp không cấp Giấy phép, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản trả lời, nêu rõ lý do;

Trường hợp tổ chức, cá nhân có cơ sở sản xuất, kinh doanh hóa chất tại địa phương khác với địa phương đặt trụ sở chính, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ quy định tại khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều 12 Nghị định số 33/2024/NĐ-CP, cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy phép có trách nhiệm gửi bản sao hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép của tổ chức, cá nhân để lấy ý kiến của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Trong thời hạn 09 ngày làm việc kể từ ngày nhận được bản sao hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm kiểm tra điều kiện thực tế đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh hóa chất trên địa bàn quản lý và có ý kiến bằng văn bản về việc đáp ứng điều kiện theo quy định tại Điều 13 Nghị định số 33/2024/NĐ-CP. Cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy phép có trách nhiệm xem xét, thẩm định hồ sơ và cấp Giấy phép cho tổ chức, cá nhân không muộn hơn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận văn bản của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về việc đã đáp ứng đủ điều kiện, đồng thời gửi 01 bản cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để phối hợp quản lý. Trường hợp không cấp Giấy phép, cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận phải có văn bản trả lời, nêu rõ lý do.

- Trường hợp sản xuất, kinh doanh hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3 cho các mục đích chuyên ngành (y tế, dược phẩm, nông nghiệp, an ninh, quốc phòng), khi cần thiết, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lấy ý kiến bằng văn bản của Bộ quản lý nhà nước chuyên ngành trước khi cấp phép. Thời gian lấy ý kiến đối đa 05 ngày làm việc, không kể thời gian gửi và nhận văn bản và không tính vào thời gian cấp phép. Quá thời hạn trên, nếu Bộ quản lý nhà nước chuyên ngành không có ý kiến góp ý bằng văn bản thì được coi là đồng ý với đề nghị cấp phép của tổ chức, cá nhân;

- Sau khi cấp phép, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi 01 bản Giấy phép về Bộ quản lý nhà nước chuyên ngành để phối hợp theo dõi, quản lý.

b) Trình tự, thủ tục về cấp lại Giấy phép sản xuất, kinh doanh hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3:

- Trường hợp Giấy phép sản xuất, kinh doanh hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3 bị mất, sai sót, hư hỏng hoặc có thay đổi về thông tin đăng ký thành lập của tổ chức, cá nhân, tổ chức, cá nhân lập 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy phép và gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh qua đường bưu chính hoặc nộp trực tiếp hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến;

- Hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy phép bao gồm: Văn bản đề nghị cấp lại Giấy phép; bản chính Giấy phép đã được cấp trong trường hợp Giấy phép bị sai sót hoặc có thay đổi về thông tin của tổ chức, cá nhân; phần bản chính còn lại có thể nhận dạng được của Giấy phép trong trường hợp Giấy phép bị hư hỏng (nếu có);

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh kiểm tra, cấp lại Giấy phép cho tổ chức, cá nhân đồng thời gửi 01 bản cho Bộ quản lý nhà nước chuyên ngành để phối hợp theo dõi, quản lý. Trường hợp không cấp lại Giấy phép, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản trả lời, nêu rõ lý do.

c) Trình tự, thủ tục về cấp điều chỉnh Giấy phép sản xuất, kinh doanh hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3

- Trường hợp có thay đổi địa điểm cơ sở sản xuất, kinh doanh hóa chất; loại hình, quy mô, chủng loại hóa chất, tổ chức, cá nhân lập 01 bộ hồ sơ đề nghị điều chỉnh Giấy phép và gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nhận qua đường bưu chính hoặc nộp trực tiếp hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến;

- Hồ sơ đề nghị điều chỉnh Giấy phép: Văn bản đề nghị điều chỉnh Giấy phép; bản chính Giấy phép đã được cấp; giấy tờ, tài liệu chứng minh việc đáp ứng được điều kiện sản xuất, kinh doanh đối với các nội dung điều chỉnh;

- Trình tự, thủ tục điều chỉnh Giấy phép như cấp mới Giấy phép.

7. Trình tự, thủ tục về cấp, cấp lại, cấp điều chỉnh, gia hạn Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3

a) Trình tự, thủ tục về cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3:

- Tổ chức, cá nhân đề nghị cấp Giấy phép lập 01 bộ hồ sơ quy định khoản 2 Điều 19 Nghị định số 33/2024/NĐ-CP gửi qua đường bưu chính hoặc nộp trực tiếp hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

- Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ và hợp lệ, trong vòng 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo để tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ. Thời gian hoàn chỉnh hồ sơ không tính vào thời gian cấp phép;

- Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh kiểm tra và cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3. Trường hợp không cấp Giấy phép, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản trả lời, nêu rõ lý do;

- Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3 quy định tại Mẫu số 04 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 33/2024/NĐ-CP và có thời hạn 06 tháng kể từ ngày cấp;

- Trường hợp xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 1, hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3 cho các mục đích chuyên ngành (y tế, dược phẩm, nông nghiệp, an ninh, quốc phòng), khi cần thiết, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lấy ý kiến bằng văn bản của Bộ quản lý nhà nước chuyên ngành trước khi cấp phép. Thời gian lấy ý kiến đối đa 05 ngày làm việc, không kể thời gian gửi và nhận văn bản và không tính vào thời gian cấp phép. Quá thời hạn trên, nếu Bộ quản lý nhà nước chuyên ngành không có ý kiến góp ý bằng văn bản thì được coi là đồng ý với đề nghị cấp phép của tổ chức, cá nhân.

b) Miễn trừ cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu đối với hóa chất Bảng 2 và hóa chất Bảng 3 có nồng độ dưới 1%.

c) Trình tự, thủ tục về cấp lại Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3

- Trường hợp Giấy phép bị mất, sai sót, hư hỏng hoặc có thay đổi về thông tin đăng ký thành lập của tổ chức, cá nhân, tổ chức, cá nhân lập 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy phép và gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh qua đường bưu chính hoặc nộp trực tiếp hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến;

- Hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy phép bao gồm: Văn bản đề nghị cấp lại Giấy phép; bản chính Giấy phép đã được cấp trong trường hợp Giấy phép bị sai sót hoặc có thay đổi về thông tin của tổ chức, cá nhân; phần bản chính còn lại có thể nhận dạng được của Giấy phép trong trường hợp Giấy phép bị hư hỏng;

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh kiểm tra, cấp lại Giấy phép cho tổ chức, cá nhân. Trường hợp không cấp lại Giấy phép, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản trả lời, nêu rõ lý do;

- Thời hạn của Giấy phép cấp lại bằng thời hạn còn lại của Giấy phép đã cấp.

d) Trình tự, thủ tục về cấp điều chỉnh Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3:

- Trường hợp thay đổi nội dung hợp đồng, thỏa thuận mua bán, đơn đặt hàng, bản ghi nhớ hoặc hóa đơn, tổ chức, cá nhân lập 01 bộ hồ sơ đề nghị điều chỉnh Giấy phép và gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh qua đường bưu chính hoặc nộp trực tiếp hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến;

- Hồ sơ đề nghị cấp điều chỉnh Giấy phép bao gồm: Văn bản đề nghị cấp điều chỉnh Giấy phép; giấy tờ, tài liệu xác nhận đối với các nội dung điều chỉnh;

- Thời hạn Giấy phép cấp điều chỉnh thực hiện như cấp mới Giấy phép.

đ) Trình tự, thủ tục về gia hạn Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3:

- Giấy phép được gia hạn trong trường hợp hết thời hạn ghi trong Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu nhưng việc xuất khẩu, nhập khẩu chưa thực hiện được hoặc thực hiện chưa xong. Giấy phép chỉ được gia hạn 01 lần;

- Trước khi Giấy phép hết hạn tối thiểu 05 ngày làm việc, tổ chức, cá nhân có nhu cầu gia hạn Giấy phép phải lập 01 bộ hồ sơ đề nghị gia hạn Giấy phép gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh qua đường bưu chính hoặc nộp trực tiếp hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến;

- Hồ sơ đề nghị gia hạn Giấy phép bao gồm: Văn bản đề nghị gia hạn Giấy phép; bản sao Giấy phép đã được cấp;

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh kiểm tra, gia hạn Giấy phép cho tổ chức, cá nhân. Trường hợp không gia hạn Giấy phép, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản trả lời, nêu rõ lý do;

- Giấy phép được gia hạn không quá 06 tháng kể từ ngày cấp phép gia hạn.

e) Việc tiếp nhận hồ sơ, cấp, cấp lại, cấp điều chỉnh, gia hạn Giấy phép nhập khẩu, xuất khẩu hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3 thực hiện thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia;

g) Tại thời điểm thực hiện thủ tục nhập khẩu, xuất khẩu hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3, tổ chức, cá nhân không phải xuất trình Giấy phép kinh doanh hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3 cho cơ quan hải quan.

8. Trình tự, thủ tục về phê duyệt Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất độc cấp tỉnh thực hiện như sau:

a) Cơ quan chuyên môn quản lý về hóa chất thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chủ trì, phối hợp với cơ quan, tổ chức có liên quan xây dựng Kế hoạch phòng ngừa ứng phó sự cố hóa chất độc cấp tỉnh trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt;

b) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được dự thảo Kế hoạch phòng ngừa ứng phó sự cố hóa chất độc cấp tỉnh theo quy định tại điểm a khoản này, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, phê duyệt Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất độc cấp tỉnh.

PHỤ LỤC III

TRÌNH TỰ, THỦ TỤC TRONG LĨNH VỰC XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI

(Kèm theo Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ)

Trình tự, thủ tục về Đăng ký tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại tại nước ngoài

1. Thương nhân tổ chức cho thương nhân, tổ chức, cá nhân tham gia hội chợ, triển lãm thương mại tại nước ngoài (không bao gồm các hoạt động hội chợ, triển lãm thương mại trong khuôn khổ các chương trình, hoạt động xúc tiến thương mại do Thủ tướng Chính phủ quyết định) quy định tại điểm b khoản 2 Điều 29 Nghị định số 81/2018/NĐ-CP ngày 22 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động xúc tiến thương mại phải thực hiện thủ tục hành chính đăng ký tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại tại Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Hồ sơ gồm: 01 Bản đăng ký tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại theo Mẫu số 10 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 128/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 81/2018/NĐ-CP ngày 22 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động xúc tiến thương mại.

2. Thương nhân được lựa chọn một trong các cách thức đăng ký sau:

- Nộp 01 hồ sơ đăng ký qua dịch vụ bưu chính;

- Nộp 01 hồ sơ đăng ký tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

- Nộp 01 hồ sơ đăng ký thông qua Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính cấp tỉnh.

3. Thời hạn đăng ký (căn cứ theo ngày nhận ghi trên vận đơn dịch vụ bưu chính hoặc các hình thức có giá trị tương đương trong trường hợp gửi qua dịch vụ bưu chính, căn cứ theo ngày ghi trên giấy tiếp nhận hồ sơ trong trường hợp nộp trực tiếp hoặc căn cứ theo ngày ghi nhận trên hệ thống trong trường hợp nộp qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến): Tối đa (sớm nhất) 365 ngày và tối thiểu (chậm nhất) 45 ngày trước ngày khai mạc hội chợ, triển lãm thương mại tại nước ngoài.

4. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trả lời xác nhận hoặc không xác nhận bằng văn bản việc đăng ký tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ. Trong trường hợp không xác nhận thì cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền phải nêu rõ lý do.

5. Trong vòng 30 ngày kể từ ngày kết thúc hội chợ, triển lãm thương mại, thương nhân phải có văn bản theo Mẫu số 14 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 128/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 81/2018/NĐ-CP ngày 22 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động xúc tiến thương mại báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về kết quả việc tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại theo những nội dung đã đăng ký.

LUẬT SƯ FDVN
web: fdvn.vn - fdvnlawfirm.vn

PHỤ LỤC IV

TRÌNH TỰ, THỦ TỤC TRONG LĨNH VỰC KINH DOANH KHÍ

(Kèm theo Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ)

1. Hồ sơ cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu LPG/LNG/CNG

1.1. Giấy đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu LPG/LNG/CNG theo Mẫu số 01 tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 87/2018/NĐ-CP.

1.2. Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

1.3. Tài liệu chứng minh có cầu cảng hoặc hợp đồng thuê cầu cảng thuộc hệ thống cầu cảng Việt Nam được cấp có thẩm quyền cho phép sử dụng.

1.4. Bản sao Giấy chứng nhận kết quả kiểm định kỹ thuật an toàn lao động bồn chứa.

1.5. Tài liệu chứng minh đáp ứng các điều kiện về phòng cháy và chữa cháy.

1.6. Đối với thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu kinh doanh LPG chai ngoài các giấy tờ quy định tại các điểm 1.2, 1.3, 1.4, 1.5 khoản này phải bổ sung các giấy tờ sau:

a) Bản sao Giấy chứng nhận kiểm định chai LPG còn hiệu lực;

b) Bản sao Giấy chứng nhận hợp quy đối với chai LPG.

1.7. Đối với thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu khí qua đường ống ngoài các giấy tờ quy định tại các điểm 1.2, 1.3, 1.4, 1.5 khoản này phải bổ sung tài liệu chứng minh có đường ống vận chuyển khí hoặc hợp đồng thuê đường ống vận chuyển khí; bản sao Giấy chứng nhận kiểm định đường ống còn hiệu lực và tài liệu chứng minh có trạm cấp khí đáp ứng các quy định về an toàn, phòng cháy và chữa cháy theo quy định tại Nghị định số 87/2018/NĐ-CP và pháp luật có liên quan.

2. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, sửa chữa chai LPG

2.1. Giấy đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện theo Mẫu số 10 tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 87/2018/NĐ-CP.

2.2. Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/hợp tác xã/hộ kinh doanh.

2.3. Danh mục thiết bị phục vụ công tác kiểm tra chai LPG.

2.4. Danh mục quy trình về an toàn chế tạo chai LPG, quy trình sửa chữa chai LPG.

2.5. Quy trình chế tạo một chai LPG điển hình (bao gồm cả tính toán bền).

2.6. Quy trình kiểm tra chất lượng chai sau chế tạo, sau sửa chữa.

2.7. Bản sao Giấy chứng nhận kết quả kiểm định thiết bị kiểm tra an toàn sau chế tạo và sửa chữa hoặc hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về đo lường.

2.8. Tài liệu chứng minh đáp ứng các điều kiện về phòng cháy và chữa cháy.

3. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất chai LPG mini

3.1. Giấy đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện theo Mẫu số 10 tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 87/2018/NĐ-CP.

3.2. Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/hợp tác xã/hộ kinh doanh.

LUẬT SƯ FDVN
web: fdvn.vn - fdvnlawfirm.vn

3.3. Danh mục thiết bị phục vụ công tác kiểm tra chai LPG mini.

3.4. Quy trình sản xuất chai LPG mini.

3.5. Quy trình về an toàn chế tạo chai LPG mini.

3.6. Quy trình kiểm tra chất lượng chai LPG mini.

3.7. Bản sao Giấy chứng nhận kiểm định dây chuyền, máy, thiết bị phục vụ cho sản xuất chai LPG mini.

3.8. Tài liệu chứng minh đáp ứng các điều kiện về phòng cháy và chữa cháy.

4. Trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện

4.1. Thương nhân đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại Nghị định số 87/2018/NĐ-CP gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc qua mạng điện tử đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

4.2. Trường hợp thương nhân chưa đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan nhà nước có thẩm quyền có văn bản yêu cầu thương nhân bổ sung.

4.3. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, cơ quan nhà nước có thẩm quyền có trách nhiệm xem xét, thẩm định và cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cho thương nhân. Trường hợp từ chối cấp Giấy chứng nhận phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

4.4. Giấy chứng nhận đủ điều kiện có thời hạn hiệu lực là 10 năm kể từ ngày cấp mới.

5. Cấp lại, điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện

5.1. Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện

a) Giấy chứng nhận đủ điều kiện được cấp lại trong trường hợp: Bị mất, sai sót hoặc bị hư hỏng;

b) Nội dung, thời hạn Giấy chứng nhận cấp lại không thay đổi. Giấy chứng nhận cấp lại phải có quy định hủy bỏ hiệu lực của Giấy chứng nhận bị mất, sai sót, hư hỏng;

c) Hồ sơ, thủ tục cấp lại gồm: Giấy đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận theo Mẫu số 12 tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 87/2018/NĐ-CP;

d) Trên cơ sở kiểm tra hồ sơ cấp Giấy chứng nhận được lưu, trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện.

5.2. Điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện

a) Giấy chứng nhận đủ điều kiện được điều chỉnh trong trường hợp thay đổi về đăng ký kinh doanh; thay đổi địa điểm trụ sở chính; thay đổi thông tin liên quan đến thương nhân đăng ký;

b) Hồ sơ, thủ tục điều chỉnh gồm: Giấy đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện theo Mẫu số 12 tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 87/2018/NĐ-CP; Giấy tờ, tài liệu liên quan chứng minh nội dung thay đổi;

c) Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện. Thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận đủ điều kiện không thay đổi.

6. Thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện

Thương nhân bị thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện có trách nhiệm gửi Giấy chứng nhận đủ điều kiện đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày có quyết định thu hồi.

PHỤ LỤC V

TRÌNH TỰ, THỦ TỤC TRONG LĨNH VỰC KINH DOANH THUỐC LÁ

(Kèm theo Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ)

A. PHÂN PHỐI THUỐC LÁ

I. HỒ SƠ ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP PHÂN PHỐI SẢN PHẨM THUỐC LÁ

1. Đơn đề nghị cấp Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá.

2. Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và Giấy chứng nhận mã số thuế.

3. Bản sao văn bản giới thiệu của các Nhà cung cấp sản phẩm thuốc lá hoặc của các thương nhân phân phối sản phẩm thuốc lá, trong đó ghi rõ địa bàn dự kiến kinh doanh.

4. Báo cáo kết quả kinh doanh của doanh nghiệp (đối với trường hợp xin cấp lại, cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép).

5. Bảng kê danh sách thương nhân, bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và Giấy chứng nhận mã số thuế, Giấy phép kinh doanh sản phẩm thuốc lá (nếu đã kinh doanh) của các thương nhân đã hoặc sẽ thuộc hệ thống phân phối sản phẩm thuốc lá.

II. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC CẤP GIẤY PHÉP PHÂN PHỐI SẢN PHẨM THUỐC LÁ

1. Thương nhân đề nghị cấp Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá lập 02 bộ hồ sơ theo quy định tại Mục I Phụ lục này, 01 bộ gửi cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá, thương nhân lưu 01 bộ.

2. Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá có trách nhiệm xem xét, kiểm tra, thẩm định và cấp Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá cho thương nhân. Trường hợp từ chối cấp phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

3. Trường hợp chưa đủ hồ sơ hợp lệ, trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ của thương nhân, cơ quan có thẩm quyền Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá phải có văn bản yêu cầu thương nhân bổ sung hồ sơ.

III. HỒ SƠ ĐỀ NGHỊ CẤP SỬA ĐỔI, BỔ SUNG GIẤY PHÉP PHÂN PHỐI SẢN PHẨM THUỐC LÁ

1. Trường hợp có thay đổi các nội dung của Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá thương nhân phải lập 01 bộ hồ sơ gửi về cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá.

2. Hồ sơ gồm:

a) Văn bản đề nghị sửa đổi, bổ sung;

b) Bản sao Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá đã được cấp;

c) Các tài liệu chứng minh nhu cầu sửa đổi, bổ sung.

LUẬT SƯ FDVN
web: fdvn.vn - fdvnlawfirm.vn

IV. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC CẤP BỔ SUNG, SỬA ĐỔI GIẤY PHÉP PHÂN PHỐI SẢN PHẨM THUỐC LÁ

1. Thương nhân có nhu cầu cấp bổ sung, sửa đổi Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá.

2. Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền xem xét và cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá. Trường hợp thương nhân không đáp ứng được điều kiện theo quy định cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá có văn bản trả lời từ chối cấp phép và nêu rõ lý do.

V. HỒ SƠ, TRÌNH TỰ, THỦ TỤC CẤP LẠI GIẤY PHÉP PHÂN PHỐI SẢN PHẨM THUỐC LÁ

1. Trước thời điểm Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá ít nhất 30 ngày, thương nhân phải nộp hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá trong trường hợp tiếp tục kinh doanh. Hồ sơ, thẩm quyền, trình tự, thủ tục cấp lại như đối với trường hợp cấp mới.

2. Trường hợp Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá bị mất, bị tiêu hủy toàn bộ hoặc một phần, bị rách, nát hoặc bị cháy, thương nhân được cấp phép phải lập, nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp lại, bao gồm:

a) Văn bản đề nghị cấp lại;

b) Bản sao Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá đã được cấp (nếu có).

3. Trình tự, thủ tục cấp lại Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá:

a) Thương nhân nộp hồ sơ xin đề nghị cấp lại Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá;

b) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền xem xét và cấp lại Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá. Trường hợp thương nhân không đáp ứng được điều kiện theo quy định cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá có văn bản trả lời từ chối cấp phép và nêu rõ lý do.

VI. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC THU HỒI GIẤY PHÉP PHÂN PHỐI SẢN PHẨM THUỐC LÁ

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được quyết định thu hồi giấy phép, thương nhân phải nộp bản gốc Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền đã ra quyết định thu hồi. Cơ quan ra quyết định thu hồi đăng tải thông tin về việc thu hồi Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá trên cổng thông tin điện tử hoặc trang thông tin điện tử của cơ quan đó.

B. SẢN XUẤT THUỐC LÁ

I. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC VỀ CHO PHÉP SẢN XUẤT SẢN PHẨM THUỐC LÁ MANG NHÃN HIỆU NƯỚC NGOÀI TIÊU THỤ TẠI VIỆT NAM

1. Hồ sơ đề nghị cho phép sản xuất sản phẩm thuốc lá mang nhãn hiệu nước ngoài tiêu thụ tại Việt Nam:

- Văn bản đề nghị của doanh nghiệp theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành;

- Giấy phép sản xuất sản phẩm thuốc lá;

- Kế hoạch sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp;

- Thuyết minh hiện trạng quy trình sản xuất, cơ sở vật chất (nhà xưởng), máy móc thiết bị (Bảng kê danh mục máy móc, thiết bị cuốn điếu thuốc lá và đóng bao thuốc lá, năng lực từng công đoạn quy đổi ra bao 20 điếu, thiết bị đo lường, kiểm tra chất lượng…); công suất sản xuất; sản lượng sản xuất từng loại sản phẩm thuốc lá đang và dự kiến sản xuất; phương án đầu tư máy móc thiết bị và xử lý các máy móc thiết bị được thay thế; hiệu quả của việc sản xuất sản phẩm thuốc lá mang nhãn hiệu nước ngoài.

2. Trình tự, thủ tục cho phép sản xuất sản phẩm thuốc lá mang nhãn hiệu nước ngoài tiêu thụ tại Việt Nam:

a) Doanh nghiệp gửi văn bản đề nghị cho phép sản xuất sản phẩm thuốc lá mang nhãn hiệu nước ngoài tiêu thụ tại Việt Nam và hồ sơ nhãn hiệu nước ngoài về Bộ Công Thương. Văn bản đề nghị bao gồm các nội dung chính về quy mô, sản lượng sản xuất từng loại sản phẩm thuốc lá mang nhãn hiệu nước ngoài phù hợp với kế hoạch sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, hiệu quả của dự án, phương án đầu tư máy móc thiết bị và xử lý các máy móc thiết bị được thay thế (nếu có);

b) Trong thời gian 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ và văn bản đề nghị của doanh nghiệp, Bộ Công Thương xem xét, quyết định. Trường hợp từ chối phải có văn bản trả lời doanh nghiệp.

II. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC VỀ CHẤP THUẬN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI THEO HÌNH THỨC LIÊN DOANH SẢN XUẤT SẢN PHẨM THUỐC LÁ

1. Hồ sơ đề nghị chấp thuận đầu tư nước ngoài theo hình thức liên doanh sản xuất sản phẩm thuốc lá

- Văn bản đề nghị của doanh nghiệp theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành;

- Giấy phép sản xuất sản phẩm thuốc lá;

- Kế hoạch sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp;

- Hợp đồng thành lập tổ chức kinh tế;

- Hồ sơ dự án;

- Thuyết minh dự án

+ Trường hợp dự án được thực hiện lần đầu hoặc hoạt động độc lập: Báo cáo (dự án) đầu tư theo quy định hiện hành của pháp luật về đầu tư và xây dựng;

+ Trường hợp dự án đang sản xuất: Thuyết minh hiện trạng quy trình sản xuất, cơ sở vật chất (nhà xưởng), máy móc thiết bị chuyên ngành thuốc lá (Bảng kê danh mục máy móc, thiết bị cuốn điếu thuốc lá và đóng bao thuốc lá, năng lực từng công đoạn quy đổi ra bao 20 điếu, thiết bị đo lường, kiểm tra chất lượng…); công suất sản xuất; sản lượng sản xuất

từng loại sản phẩm thuốc lá; phạm vi và mục tiêu hoạt động; phương án đầu tư máy móc thiết bị và xử lý các máy móc thiết bị được thay thế; hiệu quả của dự án; báo cáo kiểm toán độc lập năm gần nhất trước thời điểm nộp hồ sơ (hoặc báo cáo tài chính);

- Hồ sơ chứng minh nguồn gốc hợp pháp của máy móc, thiết bị chuyên ngành thuốc lá;

- Bản sao hồ sơ chứng minh đầu tư trồng hoặc liên kết đầu tư trồng cây thuốc lá.

2. Trình tự, thủ tục chấp thuận đầu tư nước ngoài theo hình thức liên doanh sản xuất sản phẩm thuốc lá

a) Các bên liên doanh gửi hồ sơ dự án thành lập liên doanh, hợp đồng liên doanh kèm theo văn bản đề nghị về Bộ Công Thương;

Văn bản đề nghị bao gồm các nội dung chính: Tên dự án, địa điểm, thông số kỹ thuật chủ yếu có liên quan, phạm vi và mục tiêu hoạt động, quy mô, sản lượng sản xuất từng loại sản phẩm thuốc lá, hiệu quả của dự án, phương án đầu tư máy móc thiết bị và xử lý các máy móc thiết bị được thay thế.

b) Trong thời gian 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ và văn bản đề nghị của doanh nghiệp, Bộ Công Thương xem xét quyết định. Trường hợp từ chối phải có văn bản trả lời doanh nghiệp;

c) Sau khi có văn bản chấp thuận của Bộ Công Thương, các bên liên doanh mới được triển khai đăng ký thành lập liên doanh theo quy định của pháp luật hiện hành về đầu tư.

III. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC VỀ CHẤP THUẬN HỢP ĐỒNG NHƯỢNG QUYỀN SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP SẢN XUẤT THUỐC LÁ CHỈ ĐƯỢC THỰC HIỆN TẠI DOANH NGHIỆP ĐÃ CÓ GIẤY PHÉP SẢN XUẤT THUỐC LÁ

1. Hồ sơ đề nghị chấp thuận hợp đồng nhượng quyền sở hữu công nghiệp sản xuất thuốc lá chỉ được thực hiện tại doanh nghiệp đã có giấy phép sản xuất thuốc lá

- Văn bản đề nghị của doanh nghiệp theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành;

- Giấy phép sản xuất sản phẩm thuốc lá;

- Hợp đồng chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp hoặc hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp và các hồ sơ tài liệu có liên quan;

- Hồ sơ dự án;

- Thuyết minh dự án;

- Hồ sơ chứng minh nguồn gốc hợp pháp của máy móc, thiết bị chuyên ngành thuốc lá;

- Phương án đầu tư máy móc thiết bị và xử lý các máy móc thiết bị được thay thế (nếu có).

2. Trình tự thủ tục chấp thuận hợp đồng nhượng quyền sở hữu công nghiệp sản xuất thuốc lá chỉ được thực hiện tại doanh nghiệp đã có giấy phép sản xuất thuốc lá

a) Các bên gửi hồ sơ hợp đồng chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp hoặc hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp kèm theo văn bản đề nghị về Bộ Công Thương. Văn bản đề nghị bao gồm các nội dung chính của hợp đồng chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp hoặc hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở

hữu công nghiệp; quy mô, sản lượng sản xuất từng loại sản phẩm thuốc lá phù hợp với kế hoạch sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, hiệu quả của dự án, phương án đầu tư máy móc thiết bị và xử lý các máy móc thiết bị được thay thế (nếu có);

b) Trong thời gian 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ và văn bản đề nghị của doanh nghiệp, Bộ Công Thương xem xét, quyết định. Trường hợp từ chối phải có văn bản trả lời doanh nghiệp;

c) Sau khi có văn bản chấp thuận của Bộ Công Thương, các bên mới được triển khai thực hiện hợp đồng chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp hoặc hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp.

IV. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC VỀ CẤP GIẤY PHÉP CHẾ BIẾN NGUYÊN LIỆU THUỐC LÁ

1. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá

a) Đơn đề nghị cấp Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá theo mẫu Phụ lục 10 kèm theo Thông tư số 57/2018/TT-BCT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều của các Nghị định liên quan đến kinh doanh thuốc lá;

b) Bảng kê danh mục máy móc, thiết bị chuyên ngành đồng bộ của công đoạn chế biến nguyên liệu thuốc lá theo mẫu Phụ lục 11 kèm theo Thông tư số 57/2018/T-BCT;

c) Hồ sơ chứng minh nguồn gốc hợp pháp của máy móc thiết bị.

2. Trình tự, thủ tục hành chính cấp giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá

a) Doanh nghiệp chế biến nguyên liệu thuốc lá nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

b) Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét và cấp Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá. Trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng được điều kiện theo quy định, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh sẽ có văn bản trả lời từ chối cấp phép và nêu rõ lý do;

c) Trường hợp chưa đủ hồ sơ hợp lệ, trong vòng 07 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản yêu cầu doanh nghiệp bổ sung.

3. Lập và lưu giữ Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá

Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá được lập thành 04 bản: 01 bản gửi Bộ Công Thương, 01 bản gửi doanh nghiệp được cấp, 02 bản lưu tại Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

V. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC VỀ CẤP LẠI GIẤY PHÉP CHẾ BIẾN NGUYÊN LIỆU THUỐC LÁ

1. Trình tự thủ tục hành chính cấp lại giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá

a) Trường hợp giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá đã được cấp hết thời hạn hiệu lực. Trước thời hạn hết hiệu lực của giấy phép 30 ngày, tổ chức, cá nhân phải nộp hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép trong trường hợp tiếp tục kinh doanh. Hồ sơ, thẩm quyền, trình tự, thủ tục cấp lại như đối với trường hợp cấp mới.

b) Trường hợp giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá bị mất, bị tiêu hủy toàn bộ hoặc một phần, bị rách, nát hoặc bị cháy, tổ chức, cá nhân được cấp phép phải lập, nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp lại, bao gồm:

- Văn bản đề nghị cấp lại;

- Bản sao giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá đã được cấp (nếu có).

c) Trình tự, thủ tục cấp lại giấy phép:

- Tổ chức, cá nhân kinh doanh nộp hồ sơ xin đề nghị cấp lại giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

- Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền xem xét và cấp lại giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá. Trường hợp tổ chức, cá nhân không đáp ứng được điều kiện theo quy định cơ quan có thẩm quyền cấp phép sẽ có văn bản trả lời từ chối cấp phép và nêu rõ lý do.

VI. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC VỀ CẤP SỬA ĐỔI, BỔ SUNG GIẤY PHÉP CHẾ BIẾN NGUYÊN LIỆU THUỐC LÁ

1. Hồ sơ cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá

a) Văn bản đề nghị sửa đổi, bổ sung;

b) Bản sao Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá đã được cấp;

c) Các tài liệu chứng minh nhu cầu sửa đổi, bổ sung.

2. Trình tự, thủ tục cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá

a) Trường hợp có thay đổi các nội dung của giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá, tổ chức, cá nhân phải lập 01 bộ hồ sơ gửi về cơ quan cấp phép.

b) Trình tự, thủ tục cấp bổ sung, sửa đổi giấy phép:

- Tổ chức, cá nhân kinh doanh thuốc lá nộp 01 bộ hồ sơ xin đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

- Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền xem xét và cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá. Trường hợp tổ chức, cá nhân không đáp ứng được điều kiện theo quy định cơ quan có thẩm quyền cấp phép sẽ có văn bản trả lời từ chối cấp phép và nêu rõ lý do.

VII. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC VỀ CHẤP THUẬN NHẬP KHẨU NGUYÊN LIỆU THUỐC LÁ, GIẤY CUỐN ĐIẾU THUỐC LÁ ĐỂ SẢN XUẤT THUỐC LÁ TIÊU THỤ TRONG NƯỚC

1. Hồ sơ đề nghị chấp thuận nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá, giấy cuốn điếu thuốc lá để sản xuất thuốc lá tiêu thụ trong nước

a) Văn bản đề nghị chấp thuận nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá, giấy cuốn điếu thuốc lá để sản xuất thuốc lá tiêu thụ trong nước theo mẫu Phụ lục 6 Thông tư số 43/2023/TT-BCT;

b) Bản sao Giấy phép sản xuất sản phẩm thuốc lá đã được cấp.

2. Trình tự thủ tục hành chính chấp thuận nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá, giấy cuốn điếu thuốc lá để sản xuất thuốc lá tiêu thụ trong nước

a) Doanh nghiệp gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá, giấy cuốn điếu thuốc lá để sản xuất sản phẩm thuốc lá tiêu thụ trong nước cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

b) Căn cứ vào lượng hạn ngạch thuế quan hàng năm, sản lượng sản xuất của doanh nghiệp, khả năng đáp ứng nguyên liệu trong nước và nhu cầu đăng ký của doanh nghiệp để sản xuất sản phẩm thuốc lá tiêu thụ trong nước, trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét và chấp thuận cho doanh nghiệp được nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá, giấy cuốn điếu thuốc lá để sản xuất sản phẩm thuốc lá tiêu thụ trong nước. Trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng được điều kiện theo quy định, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh sẽ có văn bản trả lời từ chối cấp phép và nêu rõ lý do;

c) Trường hợp chưa đủ hồ sơ hợp lệ, trong vòng 07 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ của doanh nghiệp, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản yêu cầu doanh nghiệp bổ sung.

VIII. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC VỀ ĐẦU TƯ ĐỔI MỚI THIẾT BỊ, CÔNG NGHỆ; ĐẦU TƯ SẢN XUẤT THUỐC LÁ XUẤT KHẨU, GIA CÔNG THUỐC LÁ XUẤT KHẨU; DI CHUYỂN ĐỊA ĐIỂM THEO QUY HOẠCH; ĐẦU TƯ CHẾ BIẾN NGUYÊN LIỆU THUỐC LÁ

1. Hồ sơ đề nghị đầu tư đổi mới thiết bị, công nghệ; đầu tư sản xuất thuốc lá xuất khẩu, gia công thuốc lá xuất khẩu; di chuyển địa điểm theo quy hoạch; đầu tư chế biến nguyên liệu thuốc lá

a) Văn bản đề nghị đầu tư đổi mới thiết bị, công nghệ; đầu tư sản xuất thuốc lá xuất khẩu, gia công thuốc lá xuất khẩu; di chuyển địa điểm theo quy hoạch; đầu tư chế biến nguyên liệu thuốc lá theo mẫu Phụ lục 2 Thông tư số 43/2023/TT-BCT.

b) Bản sao Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá, Giấy phép sản xuất sản phẩm thuốc lá.

c) Hồ sơ dự án;

d) Thuyết minh dự án

- Báo cáo (dự án) đầu tư theo quy định hiện hành của pháp luật về đầu tư và xây dựng;

- Thuyết minh quy trình sản xuất, cơ sở vật chất (nhà xưởng), máy móc thiết bị (Bảng kê danh mục máy móc, thiết bị chuyên ngành đồng bộ tách cọng thuốc lá hoặc chế biến ra sợi thuốc lá, thuốc lá tấm và các nguyên liệu thay thế khác dùng để sản xuất ra các sản phẩm thuốc lá, thiết bị đo lường, kiểm tra chất lượng…), phù hợp với sản phẩm và quy mô sản xuất của dự án; công suất sản xuất; sản lượng sản xuất từng loại nguyên liệu thuốc lá; phạm vi và mục tiêu hoạt động; phương án đầu tư máy móc thiết bị; phương án đảm bảo vệ sinh, môi trường, phương án phòng cháy chữa cháy; hiệu quả của dự án.

2. Trình tự, thủ tục đầu tư đổi mới thiết bị, công nghệ; đầu tư sản xuất thuốc lá xuất khẩu, gia công thuốc lá xuất khẩu; di chuyển địa điểm theo quy hoạch

a) Doanh nghiệp có Giấy phép sản xuất sản phẩm thuốc lá, Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá gửi văn bản và dự án đầu tư đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Nội dung văn bản đề nghị bao gồm các nội dung: Tên dự án, địa điểm, thông số kỹ thuật chủ yếu có liên quan, quy mô, sản lượng sản xuất, hiệu quả của dự án, phương án xử lý các máy móc thiết bị được thay thế (nếu đầu tư thay thế);

b) Trong thời gian 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ của doanh nghiệp, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản trả lời. Trường hợp chưa đủ hồ sơ hợp lệ, trong vòng 07 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ của doanh nghiệp, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh sẽ có văn bản yêu cầu doanh nghiệp bổ sung. Trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng được điều kiện theo quy định, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh sẽ có văn bản trả lời từ chối cấp phép và nêu rõ lý do;

c) Sau khi có văn bản chấp thuận của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, doanh nghiệp triển khai thực hiện đầu tư theo trình tự và thủ tục về đầu tư và xây dựng cơ bản theo quy định của pháp luật;

d) Doanh nghiệp phải báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh kết quả xử lý máy móc thiết bị chuyên ngành thuốc lá đã thay thế trong quá trình đầu tư.

IX. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC VỀ NHẬP KHẨU THUỐC LÁ NHẰM MỤC ĐÍCH PHI THƯƠNG MẠI

1. Hồ sơ đề nghị nhập khẩu thuốc lá nhằm mục đích phi thương mại

- Doanh nghiệp có Giấy phép sản xuất sản phẩm thuốc lá gửi văn bản đề nghị xin nhập khẩu thuốc lá nhằm mục đích phi thương mại theo mẫu Phụ lục 01 Thông tư số 43/2023/TT-BCT về Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Giấy tờ chứng minh nguồn gốc của số hàng mẫu nhập khẩu.

2. Trình tự, thủ tục nhập khẩu thuốc lá nhằm mục đích phi thương mại (Trình tự, thủ tục thực hiện nhập khẩu thuốc lá nhằm mục đích phi thương mại của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện theo Khoản 17 Điều 1 Nghị định số 106/2017/NĐ-CP)

a) Doanh nghiệp có Giấy phép sản xuất sản phẩm thuốc lá nhập khẩu thuốc lá vào Việt Nam để nghiên cứu sản xuất thử phải được phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Số lượng thuốc lá nhập khẩu để nghiên cứu sản xuất thử mỗi lần không quá 500 bao (quy về 20 điếu/bao) đối với thuốc lá điếu, 50 điếu đối với xì gà.

b) Doanh nghiệp có Giấy phép sản xuất sản phẩm thuốc lá nhập khẩu thuốc lá vào Việt Nam để nghiên cứu sản xuất thử nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp, qua bưu chính hoặc qua mạng internet đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét và có văn bản trả lời doanh nghiệp, trường hợp từ chối phải có văn bản nêu rõ lý do.

X. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC VỀ VIỆC NHƯỢNG BÁN, XUẤT KHẨU, TÁI XUẤT, THANH LÝ MÁY MÓC THIẾT BỊ CHUYÊN NGÀNH THUỐC LÁ CỦA CÁC DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT THUỐC LÁ, CHẾ BIẾN NGUYÊN LIỆU THUỐC LÁ

1. Hồ sơ đề nghị nhượng bán, xuất khẩu, tái xuất, thanh lý máy móc thiết bị chuyên ngành thuốc lá của các doanh nghiệp sản xuất thuốc lá, chế biến nguyên liệu thuốc lá

a) Văn bản đề nghị nhượng bán, xuất khẩu, tái xuất, thanh lý máy móc thiết bị chuyên ngành thuốc lá của các doanh nghiệp sản xuất thuốc lá, chế biến nguyên liệu thuốc lá theo mẫu quy định của Bộ trưởng Bộ Công Thương;

b) Danh mục máy móc, thiết bị chuyên ngành thuốc lá đề nghị nhượng bán, xuất khẩu, tái xuất, thanh lý của các doanh nghiệp sản xuất thuốc lá, chế biến nguyên liệu thuốc lá.

2. Trình tự, thủ tục nhượng bán, xuất khẩu, tái xuất, thanh lý máy móc thiết bị chuyên ngành thuốc lá của các doanh nghiệp sản xuất thuốc lá, chế biến nguyên liệu thuốc lá

a) Doanh nghiệp lập hồ sơ nhượng bán, xuất khẩu, tái xuất hoặc thanh lý máy móc, thiết bị cần thanh lý và văn bản đề nghị đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản của doanh nghiệp, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh sẽ có văn bản trả lời doanh nghiệp hoặc thành lập Tổ giám sát tiêu hủy máy móc, thiết bị trong trường hợp thanh lý tiêu hủy thiết bị;

b) Doanh nghiệp sau khi nhượng bán, xuất khẩu, tái xuất hoặc thanh lý máy móc, thiết bị chuyên ngành thuốc lá phải báo cáo về Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ Công Thương kết quả thực hiện;

c) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chủ trì, phối hợp với các cơ quan chức năng có liên quan tổ chức kiểm tra, phát hiện và xử lý đối với máy móc thiết bị thuốc lá không có nguồn gốc hợp pháp hoặc không tiêu hủy theo quy định.

XI. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC VỀ NHẬP KHẨU MÁY MÓC, THIẾT BỊ CHUYÊN NGÀNH THUỐC LÁ

1. Hồ sơ đề nghị nhập khẩu máy móc, thiết bị chuyên ngành thuốc lá

- Đơn đề nghị nhập khẩu máy móc, thiết bị chuyên ngành thuốc lá theo mẫu Phụ lục 3 Thông tư số 43/2023/TT-BCT.

- Bản sao Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá, Giấy phép sản xuất sản phẩm thuốc lá.

- Văn bản đồng ý chủ trương đầu tư, dự án và các văn bản phê duyệt liên quan (nếu có).

2. Trình tự, thủ tục nhập khẩu máy móc, thiết bị chuyên ngành thuốc lá

Doanh nghiệp gửi 01 bộ hồ sơ nhập khẩu máy móc, thiết bị chuyên ngành thuốc lá. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ của doanh nghiệp, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh sẽ có văn bản trả lời doanh nghiệp, trường hợp từ chối phải nêu rõ lý do.

XII. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC VỀ CHẤP THUẬN NHẬP KHẨU NGUYÊN LIỆU THUỐC LÁ, GIẤY CUỐN ĐIẾU THUỐC LÁ ĐỂ SẢN XUẤT SẢN PHẨM THUỐC LÁ XUẤT KHẨU HOẶC GIA CÔNG SẢN PHẨM THUỐC LÁ XUẤT KHẨU

1. Hồ sơ đề nghị chấp thuận nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá, giấy cuốn điếu thuốc lá để sản xuất sản phẩm thuốc lá xuất khẩu hoặc gia công sản phẩm thuốc lá xuất khẩu

- Đơn đề nghị chấp thuận nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá, giấy cuốn điếu thuốc lá để sản xuất sản phẩm thuốc lá xuất khẩu hoặc gia công sản phẩm thuốc lá xuất khẩu theo mẫu Phụ lục 5 Thông tư số 43/2023/TT-BCT.

- Bản sao Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá, Giấy phép sản xuất sản phẩm thuốc lá.

- Hợp đồng sản xuất xuất khẩu hoặc gia công xuất khẩu sản phẩm thuốc lá.

2. Trình tự, thủ tục chấp thuận nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá, giấy cuốn điếu thuốc lá để sản xuất sản phẩm thuốc lá xuất khẩu hoặc gia công sản phẩm thuốc lá xuất khẩu

a) Doanh nghiệp gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá, giấy cuốn điếu thuốc lá để sản xuất xuất khẩu hoặc gia công xuất khẩu sản phẩm thuốc lá cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

b) Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét và chấp thuận cho doanh nghiệp được nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá, giấy cuốn điếu thuốc lá để sản xuất xuất khẩu hoặc gia công xuất khẩu sản phẩm thuốc lá. Trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng được điều kiện theo quy định, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh sẽ có văn bản trả lời từ chối cấp phép và nêu rõ lý do;

c) Trường hợp chưa đủ hồ sơ hợp lệ, trong vòng 07 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ của doanh nghiệp, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản yêu cầu doanh nghiệp bổ sung.

XIII. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC VỀ CHẤP THUẬN NHẬP KHẨU NGUYÊN LIỆU THUỐC LÁ ĐỂ SẢN XUẤT NGUYÊN LIỆU THUỐC LÁ XUẤT KHẨU HOẶC GIA CÔNG NGUYÊN LIỆU THUỐC LÁ XUẤT KHẨU

1. Hồ sơ đề nghị chấp thuận nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá để sản xuất nguyên liệu thuốc lá xuất khẩu hoặc gia công nguyên liệu thuốc lá xuất khẩu

- Đơn đề nghị chấp thuận nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá, giấy cuốn điếu thuốc lá để sản xuất sản phẩm thuốc lá xuất khẩu hoặc gia công sản phẩm thuốc lá xuất khẩu theo mẫu Phụ lục 4 Thông tư số 43/2023/TT-BCT.

- Bản sao Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá.

- Hợp đồng sản xuất xuất khẩu hoặc gia công xuất khẩu nguyên liệu thuốc lá.

2. Trình tự, thủ tục chấp thuận nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá để sản xuất nguyên liệu thuốc lá xuất khẩu hoặc gia công nguyên liệu thuốc lá xuất khẩu

a) Doanh nghiệp gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị nhập khẩu hoặc gia hạn thời hạn nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá để sản xuất xuất khẩu hoặc gia công xuất khẩu nguyên liệu thuốc lá cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

b) Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét và chấp thuận cho doanh nghiệp được nhập khẩu hoặc gia hạn thời hạn nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá để sản xuất xuất khẩu hoặc gia công xuất khẩu nguyên liệu thuốc lá. Trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng được điều kiện theo quy định, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh sẽ có văn bản trả lời từ chối cấp phép và nêu rõ lý do;

c) Trường hợp chưa đủ hồ sơ hợp lệ, trong vòng 07 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ của doanh nghiệp, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản yêu cầu doanh nghiệp bổ sung.

XIV. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC ĐỐI VỚI THUÊ, MƯỢN, CHUYỂN NHƯỢNG MÁY MÓC THIẾT BỊ CHUYÊN NGÀNH THUỐC LÁ CỦA CÁC DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT CÒN DƯ NĂNG LỰC SẢN XUẤT SẢN PHẨM THUỐC LÁ

Trình tự, thủ tục thực hiện do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành.

PHỤ LỤC VI

TRÌNH TỰ, THỦ TỤC TRONG LĨNH VỰC KINH DOANH RƯỢU

(Kèm theo Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ)

A. PHÂN PHỐI RƯỢU

I. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP PHÂN PHỐI RƯỢU

1. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép phân phối rượu (01 bộ) bao gồm:

1.1. Đơn đề nghị cấp Giấy phép phân phối rượu theo Mẫu số 01 ban hành kèm theo Nghị định số 105/2017/NĐ-CP.

1.2. Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương.

1.3. Tài liệu về hệ thống phân phối rượu gồm một trong hai loại sau:

a) Bản sao hợp đồng nguyên tắc, thư xác nhận hoặc bản cam kết tham gia hệ thống phân phối rượu kèm bản sao Giấy phép bán buôn rượu của thương nhân dự kiến tham gia hệ thống phân phối rượu;

b) Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh của doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh của doanh nghiệp để kinh doanh rượu.

1.4. Tài liệu liên quan đến nhà cung cấp rượu:

a) Bản sao các văn bản giới thiệu hoặc hợp đồng nguyên tắc của thương nhân sản xuất rượu, thương nhân phân phối rượu khác hoặc nhà cung cấp rượu ở nước ngoài, trong đó ghi rõ các loại rượu dự kiến kinh doanh phù hợp với hoạt động của các nhà cung cấp rượu;

b) Trường hợp nhà cung cấp rượu là thương nhân trong nước cần có bản sao Giấy phép sản xuất rượu hoặc Giấy phép phân phối rượu.

2. Trình tự, thủ tục cấp Giấy phép phân phối rượu

2.1. Thương nhân nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc trực tuyến (nếu đủ điều kiện áp dụng) đến cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy phép phân phối rượu.

2.2. Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét, thẩm định và cấp Giấy phép phân phối rượu cho thương nhân. Trường hợp từ chối cấp phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Trường hợp chưa đủ hồ sơ hợp lệ, trong vòng 03 ngày, làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy phép phân phối rượu phải có văn bản yêu cầu bổ sung.

II. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC CẤP SỬA ĐỔI, BỔ SUNG GIẤY PHÉP PHÂN PHỐI RƯỢU

1. Hồ sơ đề nghị cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép

Trường hợp có thay đổi các nội dung của Giấy phép phân phối rượu, thương nhân phải gửi hồ sơ đề nghị cấp sửa đổi, bổ sung về cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền, bao gồm:

LUẬT SƯ FDVN
web: fdvn.vn - fdvnlawfirm.vn

a) Đơn đề nghị cấp sửa đổi, bổ sung theo Mẫu số 02 ban hành kèm theo Nghị định số 105/2017/NĐ-CP;

b) Bản sao giấy phép đã được cấp;

c) Các tài liệu chứng minh nhu cầu sửa đổi, bổ sung.

2. Thủ tục cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép

a) Thương nhân nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc trực tuyến (nếu đủ điều kiện áp dụng) đến cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép;

b) Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy phép phân phối rượu xem xét và cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép phân phối rượu theo Mẫu số 06 ban hành kèm theo Nghị định số 105/2017/NĐ-CP. Trường hợp từ chối cấp sửa đổi, bổ sung phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Trường hợp chưa đủ hồ sơ hợp lệ, trong vòng 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền Giấy phép phân phối rượu phải có văn bản yêu cầu bổ sung.

III. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC CẤP LẠI GIẤY PHÉP PHÂN PHỐI RƯỢU

1. Trường hợp cấp lại do hết thời hạn hiệu lực

Thương nhân phải nộp hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép trước thời hạn hết hiệu lực của giấy phép 30 ngày. Hồ sơ, thẩm quyền, thủ tục cấp lại áp dụng như quy định đối với trường hợp cấp mới.

2. Trường hợp cấp lại giấy phép do bị mất hoặc bị hỏng

a) Hồ sơ đề nghị cấp lại (01 bộ) bao gồm:

Đơn đề nghị cấp lại theo Mẫu số 03 ban hành kèm theo Nghị định số 105/2017/NĐ-CP và bản gốc hoặc bản sao giấy phép đã cấp (nếu có);

b) Cơ quan cấp giấy phép căn cứ vào hồ sơ đã lưu và hồ sơ đề nghị cấp lại của thương nhân để cấp lại giấy phép;

c) Thời hạn của giấy phép sẽ được giữ nguyên như cũ.

3. Thủ tục cấp lại giấy phép do bị mất hoặc bị hỏng

a) Thương nhân nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc trực tuyến (nếu đủ điều kiện áp dụng) đến cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy phép phân phối rượu;

b) Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy phép phân phối rượu xem xét và cấp lại giấy phép theo Mẫu số 07 ban hành kèm theo Nghị định số 105/2017/NĐ-CP. Trường hợp từ chối cấp phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Trường hợp chưa đủ hồ sơ hợp lệ, trong vòng 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy phép phân phối rượu phải có văn bản yêu cầu bổ sung.

IV. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC THU HỒI GIẤY PHÉP PHÂN PHỐI RƯỢU

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được quyết định thu hồi giấy phép, thương nhân phải nộp bản gốc Giấy phép phân phối rượu cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền đã ra quyết định thu hồi. Cơ quan ra quyết định thu hồi đăng tải thông tin về việc thu hồi Giấy phép phân phối rượu trên cổng thông tin điện tử hoặc trang thông tin điện tử của cơ quan đó.

B. SẢN XUẤT RƯỢU

I. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC VỀ CẤP GIẤY PHÉP SẢN XUẤT RƯỢU CÔNG NGHIỆP CÓ QUY MÔ TỪ 3 TRIỆU LÍT/NĂM TRỞ LÊN

1. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy sản xuất rượu công nghiệp có quy mô từ 3 triệu lít/năm trở lên

Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (01 bộ) bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp theo Mẫu số 01 ban hành kèm theo Nghị định số 105/2017/NĐ-CP;

b) Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương;

c) Bản sao Bản công bố sản phẩm rượu hoặc bản sao Giấy tiếp nhận bản công bố hợp quy hoặc Giấy xác nhận công bố phù hợp quy định an toàn thực phẩm (đối với rượu chưa có quy chuẩn kỹ thuật); bản sao Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm hoặc bản sao một trong các giấy chứng nhận sau: Thực hành sản xuất tốt (GMP), Hệ thống phân tích mối nguy và điểm kiểm soát tới hạn (HACCP), Hệ thống quản lý an toàn thực phẩm (ISO 22000), Tiêu chuẩn thực phẩm quốc tế (EFS), Tiêu chuẩn toàn cầu về an toàn thực phẩm (BRC), Hệ thống an toàn thực phẩm (FSSC 22000);

d) Bản sao Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc giấy xác nhận đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường hoặc giấy xác nhận đăng ký bản cam kết bảo vệ môi trường do cơ quan có thẩm quyền cấp;

đ) Bản liệt kê tên hàng hóa rượu kèm theo bản sao nhãn hàng hóa rượu mà doanh nghiệp sản xuất hoặc dự kiến sản xuất;

e) Bản sao bằng cấp, giấy chứng nhận chuyên môn và quyết định tuyển dụng hoặc hợp đồng lao động của cán bộ kỹ thuật.

2. Trình tự, thủ tục cấp Giấy sản xuất rượu công nghiệp có quy mô từ 3 triệu lít/năm trở lên

a) Thương nhân nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc trực tuyến (nếu đủ điều kiện áp dụng) đến cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép (Ủy ban nhân dân cấp tỉnh);

b) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét, thẩm định và cấp giấy phép cho thương nhân. Trường hợp từ chối cấp phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Trường hợp chưa đủ hồ sơ hợp lệ, trong vòng 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan cấp giấy phép phải có văn bản yêu cầu bổ sung.

II. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC VỀ CẤP LẠI GIẤY PHÉP SẢN XUẤT RƯỢU CÔNG NGHIỆP CÓ QUY MÔ TỪ 3 TRIỆU LÍT/NĂM TRỞ LÊN

1. Trường hợp cấp lại do hết thời hạn hiệu lực

Thương nhân phải nộp hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép trước thời hạn hết hiệu lực của giấy phép 30 ngày. Hồ sơ, thẩm quyền, thủ tục cấp lại áp dụng như quy định đối với trường hợp cấp mới.

2. Trường hợp cấp lại giấy phép do bị mất hoặc bị hỏng

a) Hồ sơ đề nghị cấp lại (01 bộ) bao gồm:

Đơn đề nghị cấp lại theo Mẫu số 03 ban hành kèm theo Nghị định số 105/2017/NĐ-CP và bản gốc hoặc bản sao giấy phép đã cấp (nếu có);

b) Cơ quan cấp giấy phép căn cứ vào hồ sơ đã lưu và hồ sơ đề nghị cấp lại của thương nhân để cấp lại giấy phép;

c) Thời hạn của giấy phép sẽ được giữ nguyên như cũ.

3. Thủ tục cấp lại giấy phép do bị mất hoặc bị hỏng

a) Thương nhân nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc trực tuyến (nếu đủ điều kiện áp dụng) đến cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép;

b) Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét và cấp lại giấy phép theo Mẫu số 07 ban hành kèm theo Nghị định số 105/2017/NĐ-CP. Trường hợp từ chối cấp phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Trường hợp chưa đủ hồ sơ hợp lệ, trong vòng 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan cấp lại giấy phép phải có văn bản yêu cầu bổ sung.

III. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC VỀ CẤP SỬA ĐỔI, BỔ SUNG GIẤY PHÉP SẢN XUẤT RƯỢU CÔNG NGHIỆP CÓ QUY MÔ TỪ 3 TRIỆU LÍT/NĂM TRỞ LÊN

1. Trường hợp có thay đổi các nội dung của giấy phép, thương nhân phải gửi hồ sơ đề nghị cấp sửa đổi, bổ sung về cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

2. Hồ sơ đề nghị cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép (01 bộ) bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp sửa đổi, bổ sung theo Mẫu số 02 ban hành kèm theo Nghị định số 105/2017/NĐ-CP;

b) Bản sao giấy phép đã được cấp;

c) Các tài liệu chứng minh nhu cầu sửa đổi, bổ sung.

3. Thủ tục cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép

a) Thương nhân nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc trực tuyến (nếu đủ điều kiện áp dụng) đến cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép;

b) Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét và cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép theo Mẫu số 06 ban hành kèm

theo Nghị định số 105/2017/NĐ-CP. Trường hợp từ chối cấp sửa đổi, bổ sung phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Trường hợp chưa đủ hồ sơ hợp lệ, trong vòng 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép phải có văn bản yêu cầu bổ sung.

PHỤ LỤC VII

TRÌNH TỰ, THỦ TỤC TRONG LĨNH VỰC VẬT LIỆU NỔ CÔNG NGHIỆP

(Kèm theo Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ)

1. Trình tự, thủ tục giao nhiệm vụ sản xuất, kinh doanh vật liệu nổ công nghiệp thực hiện như sau:

a) Hồ sơ đề nghị giao nhiệm vụ sản xuất bao gồm: Văn bản đề nghị, trong đó ghi rõ tên, địa chỉ của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp sản xuất vật liệu nổ công nghiệp; số quyết định thành lập tổ chức, doanh nghiệp hoặc số giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, số giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự, số quyết định của Bộ trưởng Bộ Công Thương công nhận kết quả đăng ký của sản phẩm và đưa sản phẩm vật liệu nổ công nghiệp vào danh mục vật liệu nổ công nghiệp được phép sản xuất, kinh doanh và sử dụng ở Việt Nam đối với vật liệu nổ công nghiệp mới sản xuất, sử dụng ở Việt Nam, số giấy phép môi trường; tài liệu chứng minh việc đáp ứng điều kiện sản xuất vật liệu nổ công nghiệp quy định tại khoản 2 Điều 34 Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ;

b) Hồ sơ đề nghị giao nhiệm vụ kinh doanh vật liệu nổ công nghiệp bao gồm: Văn bản đề nghị, trong đó ghi rõ tên, địa chỉ của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp sản xuất vật liệu nổ công nghiệp, số quyết định thành lập tổ chức, doanh nghiệp hoặc số giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, số giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự; địa điểm kinh doanh; tài liệu chứng minh việc đáp ứng điều kiện kinh doanh vật liệu nổ công nghiệp quy định tại khoản 3 Điều 34 Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ;

c) Hồ sơ đề nghị quy định tại điểm a, b khoản này nộp trực tiếp hoặc qua đường bưu chính hoặc qua Cổng dịch vụ công quốc gia, Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của các Bộ Công Thương, Bộ Công an, Bộ Quốc phòng hoặc gửi về cơ quan có thẩm quyền do Bộ trưởng Bộ Công Thương, Bộ trưởng Bộ Công an, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định và tổ chức thực hiện;

d) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Bộ Công Thương, Bộ Công an, Bộ Quốc phòng lấy ý kiến của cơ quan có liên quan (nếu có) đối với đề nghị giao nhiệm vụ sản xuất, kinh doanh vật liệu nổ công nghiệp của tổ chức, doanh nghiệp;

đ) Thời gian lấy ý kiến đối đa 07 ngày làm việc, không kể thời gian gửi và nhận văn bản và không tính vào thời gian cấp phép. Quá thời hạn trên, nếu cơ quan được lấy ý kiến không có ý kiến góp ý bằng văn bản thì được coi là đồng ý với đề nghị;

e) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày hết hạn lấy ý kiến, Bộ trưởng Bộ Công Thương, Bộ trưởng Bộ Công an, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng có văn bản giao nhiệm vụ sản xuất, kinh doanh vật liệu nổ công nghiệp; trường hợp không giao nhiệm vụ sản xuất, kinh doanh vật liệu nổ công nghiệp phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

2. Trình tự, thủ tục ban hành văn bản đề nghị cấp giấy phép dịch vụ nổ mìn trên thềm lục địa hoặc dịch vụ nổ mìn có phạm vi hoạt động trên toàn lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thực hiện như sau:

LUẬT SƯ FDVN
web: fdvn.vn - fdvnlawfirm.vn

a) Hồ sơ đề nghị ban hành văn bản đề nghị cấp giấy phép dịch vụ nổ mìn trên thềm lục địa hoặc dịch vụ nổ mìn có phạm vi hoạt động trên toàn lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, bao gồm: Văn bản đề nghị, trong đó rõ tên, địa chỉ tổ chức, doanh nghiệp; lý do; số quyết định thành lập tổ chức hoặc số giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; số giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự; tài liệu chứng minh việc đáp ứng điều kiện thực hiện hoạt động dịch vụ nổ mìn quy định tại khoản 2 Điều 40 Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ; Đối với doanh nghiệp thuộc Bộ Quốc phòng phải có văn bản đề nghị của Bộ Quốc phòng hoặc cơ quan được Bộ trưởng Bộ Quốc phòng giao nhiệm vụ quản lý vật liệu nổ công nghiệp;

b) Văn bản đề nghị quy định tại điểm a khoản này nộp trên Cổng dịch vụ công quốc gia, Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc gửi qua đường bưu chính hoặc nộp trực tiếp về cơ quan có thẩm quyền do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định;

c) Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản đề nghị đề nghị cấp giấy phép dịch vụ nổ mìn trên thềm lục địa hoặc dịch vụ nổ mìn có phạm vi hoạt động trên toàn lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; trường hợp ban hành văn bản đề nghị phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

3. Trình tự, thủ tục huấn luyện, kiểm tra, cấp giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp cho người quản lý thực hiện như sau:

a) Hồ sơ đề nghị huấn luyện, kiểm tra, cấp giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp cho người quản lý theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 9 Nghị định số 181/2024/NĐ-CP;

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải thông báo kế hoạch huấn luyện, kiểm tra cho tổ chức, doanh nghiệp đề nghị; trường hợp hồ sơ không đầy đủ, hợp lệ, trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;

c) Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày thông báo kế hoạch huấn luyện, kiểm tra, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải tổ chức huấn luyện, kiểm tra.

Nội dung kiểm tra phải phù hợp với nội dung huấn luyện quy định tại Điều 7 Nghị định số 181/2024/NĐ-CP; giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp được cấp cho các đối tượng có kết quả kiểm tra từ 6/10 điểm trở lên;

d) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm tra, cơ Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện cấp giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp theo Mẫu số 03 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 181/2024/NĐ-CP.

4. Trình tự, thủ tục kiểm tra, cấp giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp cho người liên quan đến sản xuất, kinh doanh, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, trừ người quản lý thực hiện như sau:

a) Hồ sơ đề nghị kiểm tra, cấp giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 9 Nghị định số 181/2024/NĐ-CP;

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải thông báo kế hoạch kiểm tra cho tổ chức, doanh nghiệp đề nghị; trường hợp hồ sơ không đầy đủ, hợp lệ, trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;

c) Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày thông báo kế hoạch kiểm tra, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải tổ chức kiểm tra.

Nội dung kiểm tra phải phù hợp với nội dung huấn luyện quy định tại Điều 7 Nghị định số 181/2024/NĐ-CP; giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp được cấp cho các đối tượng có kết quả kiểm tra từ 6/10 điểm trở lên;

d) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm tra, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện cấp giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp theo Mẫu số 03 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 181/2024/NĐ-CP.

5. Trình tự, thủ tục cấp lại giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp thực hiện như sau:

a) Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp được cấp lại trong các trường hợp sau: Bị mất, hư hỏng, có sự thay đổi thông tin ghi trên giấy chứng nhận huấn luyện;

b) Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp được cấp lại có thời hạn hiệu lực như giấy chứng nhận huấn luyện đã cấp trước đó;

c) Hồ sơ đề nghị cấp lại giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp theo quy đinh tại điểm c khoản 3 Điều 9 Nghị định số 181/2024/NĐ-CP;

d) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp lại giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn; trường hợp hồ sơ không đầy đủ, hợp lệ, trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

6. Hồ sơ cấp, cấp lại giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp nộp 01 bộ trên Cổng dịch vụ công quốc gia, Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương hoặc gửi qua đường bưu chính hoặc nộp trực tiếp tại cơ quan có thẩm quyền do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định.

7. Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp có hiệu lực trong thời hạn 02 năm kể từ ngày cấp và có giá trị trên phạm vi toàn quốc.

PHỤ LỤC VIII

TRÌNH TỰ, THỦ TỤC TRONG LĨNH VỰC AN TOÀN ĐIỆN

(Kèm theo Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ)

Trình tự, thủ tục phê duyệt Phương án bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện

1. Nội dung phương án bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện

a) Đặc điểm địa hình, thông số thiết kế, sơ đồ mặt bằng bố trí công trình. chỉ giới cắm mốc phạm vi bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện;

b) Tình hình quản lý, khai thác và bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện;

c) Chế độ báo cáo, kiểm tra thường xuyên, định kỳ, đột xuất;

d) Quy định việc giới hạn hoặc cấm các loại phương tiện giao thông có tải trọng lớn lưu thông trong phạm vi bảo vệ công trình; quy định về phòng cháy chữa cháy; bảo vệ an toàn nơi lưu trữ tài liệu, kho tàng cất giữ vật liệu nổ, chất dễ cháy, chất độc hại;

đ) Tổ chức lực lượng và phân công trách nhiệm bảo vệ công trình thủy điện, trang thiết bị hỗ trợ công tác bảo vệ;

e) Tổ chức kiểm tra, kiểm soát người và phương tiện ra, vào công trình;

g) Phòng ngừa, phát hiện, ngăn chặn các hành vi xâm phạm, phá hoại công trình và vùng phụ cận của công trình thủy điện;

h) Bảo vệ, xử lý khi công trình thủy điện xảy ra sự cố hoặc có nguy cơ xảy ra sự cố;

i) Nguồn lực tổ chức thực hiện phương án;

k) Trách nhiệm của chủ sở hữu, đơn vị quản lý công trình thủy điện, chính quyền các cấp và các cơ quan, đơn vị liên quan.

2. Hồ sơ trình thẩm định, phê duyệt phương án:

Chủ sở hữu công trình thủy điện nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện hoặc qua cổng dịch vụ công trực tuyến đến cơ quan tiếp nhận hồ sơ quy định tại khoản 3 Phụ lục này; chịu trách nhiệm về tính pháp lý, độ tin cậy, chính xác của các tài liệu sử dụng trong hồ sơ phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp. Hồ sơ bao gồm:

a) Báo cáo thuyết minh phương án bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện theo mẫu tại Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 62/2025/NĐ-CP;

b) Bản vẽ tổng mặt bằng công trình và các hạng mục công trình cần bảo vệ;

c) Các tài liệu khác có liên quan.

3. Cơ quan tiếp nhận hồ sơ, thẩm định phương án bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tiếp nhận hồ sơ, tổ chức thẩm định phương án bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

4. Trình tự, thủ tục thẩm định, phê duyệt phương án bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện

a) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, cơ quan tiếp nhận xem xét, kiểm tra; trường hợp hồ sơ không hợp lệ, cơ quan tiếp nhận thông báo bằng văn bản cho

LUẬT SƯ FDVN
web: fdvn.vn - fdvnlawfirm.vn

tổ chức đề nghị phê duyệt phương án bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện để hoàn chỉnh theo quy định;

b) Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan tiếp nhận tổ chức thẩm định và trình cấp có thẩm quyền xem xét phê duyệt. Trường hợp không đủ điều kiện phê duyệt, cơ quan tiếp nhận thông báo bằng văn bản cho tổ chức đề nghị phê duyệt để bổ sung, hoàn thiện hồ sơ;

c) Cơ quan thẩm quyền phê duyệt có trách nhiệm phê duyệt phương án bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện trong thời hạn 5 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ trình phê duyệt của cơ quan thẩm định.

5. Trong quá trình thẩm định, cơ quan thẩm định có trách nhiệm như sau:

a) Đối với phương án bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan thẩm định lấy ý kiến Ủy ban nhân dân cấp xã, tổ chức liên quan;

b) Các cơ quan, tổ chức có liên quan có trách nhiệm gửi ý kiến bằng văn bản trong thời hạn 7 ngày kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của cơ quan thẩm quyền thẩm định, phê duyệt phương án bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện.

PHỤ LỤC IX

TRÌNH TỰ, THỦ TỤC THỰC TRONG CÁC LĨNH VỰC AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG

(Kèm theo Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ)

1. Hồ sơ đề nghị cấp chứng chỉ kiểm định viên

- Đơn đề nghị cấp chứng chỉ kiểm định viên: Mẫu số 03 Phụ lục II Nghị định số 44/2023/NĐ-CP.

- Bản sao văn bằng tốt nghiệp đại học của người đề nghị cấp chứng chỉ có chứng thực hoặc xuất trình bản chính để đối chiếu.

- Tài liệu chứng minh tiêu chuẩn quy định tại khoản 3 và 4 Điều 9 Nghị định số 44/2016/NĐ-CP:

- 02 ảnh màu cỡ 3 x 4 cm của người đề nghị cấp chứng chỉ chụp trong khoảng thời gian 06 tháng, kể từ ngày đề nghị.

2. Hồ sơ đề nghị cấp lại chứng chỉ kiểm định viên

a) Trường hợp bổ sung, sửa đổi nội dung chứng chỉ kiểm định viên:

- Đơn đề nghị cấp lại chứng chỉ kiểm định viên;

- Bản gốc chứng chỉ đã được cấp;

- Tài liệu chứng minh sự phù hợp của yêu cầu bổ sung, sửa đổi;

- 02 ảnh màu cỡ 3 x 4 cm của người đề nghị cấp lại chứng chỉ chụp trong khoảng thời gian 6 tháng, kể từ ngày đề nghị.

b) Trường hợp đề nghị cấp lại chứng chỉ kiểm định viên khi hết hạn:

- Đơn đề nghị cấp lại chứng chỉ kiểm định viên;

- Bản gốc chứng chỉ đã được cấp;

- Kết quả sát hạch trước khi cấp lại.

c) Trường hợp chứng chỉ kiểm định viên bị hỏng hoặc mất:

- Đơn đề nghị cấp lại chứng chỉ kiểm định viên;

- 02 ảnh màu cỡ 3 x 4 cm của người đề nghị cấp lại chứng chỉ chụp trong khoảng thời gian 06 tháng, kể từ ngày đề nghị.

d) Trường hợp Chứng chỉ kiểm định viên bị thu hồi được xem xét để cấp lại:

- Đơn đề nghị cấp lại chứng chỉ kiểm định viên;

- Báo cáo việc thực hiện các yêu cầu, kiến nghị của cơ quan có thẩm quyền về khắc phục sai phạm;

- Văn bản chứng minh đã hoàn thành khóa huấn luyện và sát hạch đạt yêu cầu về nghiệp vụ kiểm định kỹ thuật an toàn lao động với đối tượng kiểm định tổ chức sau thời điểm quyết định thu hồi chứng chỉ có hiệu lực đối với trường hợp quy định tại điểm c và đ khoản 2 Điều 14 Nghị định số 44/2016/NĐ-CP;

LUẬT SƯ FDVN
web: fdvn.vn - fdvnlawfirm.vn

- 02 ảnh màu cỡ 3 x 4 cm của người đề nghị cấp lại chứng chỉ chụp trong khoảng thời gian 06 tháng, kể từ ngày đề nghị.

3. Trình tự cấp, cấp lại chứng chỉ kiểm định viên thuộc thẩm quyền cấp của Bộ Công Thương

- Cá nhân có nhu cầu cấp, cấp lại chứng chỉ kiểm định viên gửi 01 bộ hồ sơ đến cơ quan có thẩm quyền trực tiếp tại Bộ phận Một cửa hoặc thông qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công quốc gia;

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ theo quy định, cơ quan có thẩm quyền có trách nhiệm cấp chứng chỉ cho kiểm định viên; trường hợp không cấp, cấp lại thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;

- Mẫu chứng chỉ kiểm định viên quy định tại Phụ lục Ic ban hành kèm theo Nghị định số 44/2016/NĐ-CP;

- Chứng chỉ kiểm định viên có thời hạn là 05 năm.

PHỤ LỤC X

TRÌNH TỰ, THỦ TỤC THỰC HIỆN NHIỆM VỤ ĐƯỢC PHÂN QUYỀN, PHÂN CẤP TRONG LĨNH VỰC THƯƠNG MẠI, XUẤT NHẬP KHẨU

(Kèm theo Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ)

1. Trình tự, thủ tục cho phép xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu

a) Thương nhân gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị cho phép xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu trực tiếp hoặc qua đường bưu chính hoặc trực tuyến (nếu có áp dụng) đến bộ, cơ quan ngang bộ có thẩm quyền quản lý.

Hồ sơ đề nghị cho phép xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu bao gồm:

- Văn bản đề nghị xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu (trong đó nêu rõ thông tin về hàng hóa đề nghị xuất khẩu, nhập khẩu (mô tả, mã HS chi tiết 8 số), số lượng đề nghị xuất khẩu, nhập khẩu theo từng mã hàng, nhà sản xuất, xuất xứ hàng hóa, tình trạng hàng hóa); lý do, mục đích xuất khẩu, nhập khẩu theo quy định tại khoản 2 Điều 10 Luật Quản lý ngoại thương, sự cần thiết đề nghị xuất, nhập khẩu: 01 bản chính;

- Tài liệu thuyết minh về kế hoạch sử dụng, quy trình quản lý hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trong quá trình sử dụng tại Việt Nam; phương án xử lý hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu sau khi sử dụng tại Việt Nam;

- Báo cáo tình hình thực hiện các giấy phép đã được cấp trước đó (nếu có): 01 bản chính.

b) Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, đúng quy định, trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, bộ, cơ quan ngang bộ có thẩm quyền quản lý thông báo để thương nhân hoàn thiện hồ sơ;

c) Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định, bộ, cơ quan ngang bộ có thẩm quyền quản lý chủ trì xin ý kiến các cơ quan liên quan;

d) Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản xin ý kiến, các cơ quan liên quan có văn bản trả lời bộ, cơ quan ngang bộ chủ trì;

đ) Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ ý kiến trả lời của các cơ quan liên quan, bộ, cơ quan ngang bộ chủ trì có văn bản trả lời về việc cho phép hay không cho phép thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa. Trường hợp không cho phép, phải nêu rõ lý do.

2. Trình tự, thủ tục cho phép quá cảnh vũ khí, vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ, công cụ hỗ trợ

a) Chủ hàng gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị quá cảnh hàng hóa trực tiếp hoặc qua đường bưu chính hoặc trực tuyến (nếu có áp dụng) đến Bộ Công Thương.

Hồ sơ bao gồm:

- Văn bản đề nghị quá cảnh hàng hóa nêu rõ mặt hàng (tên hàng, mã HS, số lượng, trị giá); phương tiện vận chuyển; tuyến đường vận chuyển: 01 bản chính.

LUẬT SƯ FDVN
web: fdvn.vn - fdvnlawfirm.vn

- Hợp đồng vận tải: 01 bản sao.

- Công thư đề nghị của cơ quan có thẩm quyền của nước đề nghị cho hàng hóa quá cảnh gửi Bộ trưởng Bộ Công Thương: 01 bản chính.

b) Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, đúng quy định, trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Bộ Công Thương có văn bản yêu cầu chủ hàng hoàn thiện hồ sơ.

c) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định của chủ hàng, Bộ Công Thương có văn bản trao đổi ý kiến với Bộ Quốc phòng, Bộ Công an.

d) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản trao đổi ý kiến của Bộ Công Thương, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an có văn bản trả lời.

đ) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được ý kiến của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Bộ Công Thương có văn bản trả lời chủ hàng. Trường hợp không chấp thuận phải nêu rõ lý do.

3. Trình tự, thủ tục cho phép thương nhân thực hiện hoạt động gia công hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu, hàng hóa tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu cho thương nhân nước ngoài để tiêu thụ ở nước ngoài

a) Thương nhân gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị gia công hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu, hàng hóa tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu cho thương nhân nước ngoài để tiêu thụ ở nước ngoài trực tiếp hoặc qua đường bưu chính hoặc trực tuyến (nếu có áp dụng) đến Bộ, cơ quan ngang bộ có thẩm quyền quản lý.

Hồ sơ đề nghị bao gồm:

- Văn bản đề nghị gia công hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu, hàng hóa tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu cho thương nhân nước ngoài để tiêu thụ ở nước ngoài (trong đó, nêu cụ thể các nội dung quy định về hợp đồng gia công tại Nghị định số 69/2018/NĐ-CP của Chính phủ): 01 bản chính;

- Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh (nếu có): 01 bản sao.

b) Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, đúng quy định, trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, bộ, cơ quan ngang bộ có thẩm quyền quản lý thông báo để thương nhân hoàn thiện hồ sơ;

c) Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định, bộ, cơ quan ngang bộ có thẩm quyền quản lý có văn bản trả lời về việc cho phép hay không cho phép thương nhân gia công hàng hóa. Trường hợp không cho phép, phải nêu rõ lý do. Trường hợp cần trao đổi với các cơ quan liên quan về hồ sơ đề nghị của thương nhân, thời gian xử lý hồ sơ tính từ thời điểm bộ, cơ quan ngang bộ nhận được văn bản trả lời của các cơ quan liên quan;

d) Trường hợp bổ sung, sửa đổi Giấy phép, cấp lại do mất, thất lạc Giấy phép, thương nhân gửi văn bản đề nghị và các giấy tờ liên quan đến bộ, cơ quan ngang bộ. Trong thời

hạn 5 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định, bộ, cơ quan ngang bộ xem xét điều chỉnh, cấp lại Giấy phép cho thương nhân.

4. Trình tự, thủ tục cho phép hàng hóa, dịch vụ thuộc diện cấm xuất khẩu tham gia hội chợ, triển lãm thương mại ở nước ngoài

a) Thương nhân gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị cho phép hàng hóa, dịch vụ thuộc diện cấm xuất khẩu tham gia hội chợ, triển lãm thương mại ở nước ngoài trực tiếp hoặc qua đường bưu chính hoặc trực tuyến (nếu có áp dụng) đến bộ, cơ quan ngang bộ có thẩm quyền quản lý.

Hồ sơ đề nghị bao gồm:

- Văn bản đề nghị cho phép hàng hóa, dịch vụ thuộc diện cấm xuất khẩu tham gia hội chợ, triển lãm thương mại ở nước ngoài (trong đó, nêu rõ thông tin về hàng hóa (mô tả, mã HS chi tiết 8 số), số lượng hàng hóa đề nghị cho phép tham gia hội chợ, triển lãm thương mại theo từng mã hàng, nhà sản xuất, xuất xứ hàng hóa, tình trạng hàng hóa, thời gian tham gia): 01 bản chính;

- Văn bản của cơ quan thẩm quyền nước ngoài thông báo về việc tổ chức, tham gia hội chợ, triển lãm thương mại: 01 bản sao.

b) Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, đúng quy định, trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Bộ, cơ quan ngang Bộ thông báo để thương nhân hoàn thiện hồ sơ;

c) Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định, bộ, cơ quan ngang bộ chủ trì có văn bản trả lời về việc cho phép hay không cho phép hàng hóa, dịch vụ thuộc diện cấm xuất khẩu tham gia hội chợ, triển lãm thương mại ở nước ngoài. Trường hợp không cho phép, phải nêu rõ lý do. Trường hợp cần trao đổi với các cơ quan liên quan về hồ sơ đề nghị của thương nhân, thời gian xử lý hồ sơ tính từ thời điểm bộ, cơ quan ngang bộ nhận được văn bản trả lời của các cơ quan liên quan.

5. Trình tự, thủ tục cho phép bán, tặng hàng hóa thuộc diện cấm xuất khẩu nhưng đã được tạm xuất khẩu để tham gia hội chợ, triển lãm thương mại ở nước ngoài

a) Thương nhân gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị cho phép bán, tặng hàng hóa thuộc diện cấm xuất khẩu nhưng đã được tạm xuất khẩu để tham gia hội chợ, triển lãm thương mại ở nước ngoài trực tiếp hoặc qua đường bưu chính hoặc trực tuyến (nếu có áp dụng) đến bộ, cơ quan ngang bộ có thẩm quyền quản lý.

Hồ sơ đề nghị bao gồm:

- Văn bản đề nghị cho phép bán, tặng hàng hóa thuộc diện cấm xuất khẩu khi tham gia hội chợ, triển lãm thương mại ở nước ngoài (trong đó, nêu rõ thông tin về hàng hóa (mô tả, mã HS chi tiết 8 số), số lượng hàng hóa đề nghị bán, tặng theo từng mã hàng, nhà sản xuất, xuất xứ hàng hóa, tình trạng hàng hóa): 01 bản chính;

- Văn bản của cơ quan thẩm quyền cho phép hàng hóa thuộc diện cấm xuất khẩu tham gia hội chợ, triển lãm thương mại ở nước ngoài: 01 bản sao.

b) Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, đúng quy định, trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, bộ, cơ quan ngang bộ thông báo để thương nhân hoàn thiện hồ sơ;

c) Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định, bộ, cơ quan ngang bộ chủ trì có văn bản trả lời về việc cho phép hay không cho phép bán, tặng hàng hóa thuộc diện cấm xuất khẩu nhưng đã được tạm xuất khẩu để tham gia hội chợ, triển lãm thương mại ở nước ngoài. Trường hợp không cho phép, phải nêu rõ lý do. Trường hợp cần trao đổi với các cơ quan liên quan về hồ sơ đề nghị của thương nhân, thời gian xử lý hồ sơ tính từ thời điểm bộ, cơ quan ngang bộ nhận được văn bản trả lời của các cơ quan liên quan.

6. Trình tự, thủ tục cấp phép nhập khẩu hàng hóa có ảnh hưởng trực tiếp đến quốc phòng, an ninh

a) Thương nhân gửi 1 bộ hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép nhập khẩu trực tiếp hoặc qua đường bưu chính hoặc trực tuyến (nếu có áp dụng) đến cơ quan cấp phép.

Hồ sơ đề nghị gồm: Văn bản đề nghị cấp giấy phép của thương nhân, trong đó nêu rõ số lượng, mặt hàng nhập khẩu, mục đích, quy trình sử dụng hàng hóa: 01 bản chính.

b) Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, đúng quy định hoặc cần bổ sung tài liệu giải trình, trong thời hạn 3 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan cấp phép thông báo để thương nhân hoàn thiện hồ sơ.

c) Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định, cơ quan cấp phép xin ý kiến các cơ quan liên quan.

d) Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản xin ý kiến, các cơ quan liên quan có văn bản trả lời cơ quan cấp phép.

đ) Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ ý kiến trả lời của các cơ quan liên quan, cơ quan cấp phép có văn bản trả lời về việc cho phép hay không cho phép nhập khẩu hàng hóa. Trường hợp không cho phép, phải nêu rõ lý do.

e) Việc cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép, cấp lại giấy phép do mất, thất lạc thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Thương nhân chỉ phải nộp các giấy tờ liên quan đến nội dung cần sửa đổi, bổ sung.

- Thời gian cấp sửa đổi, bổ sung, cấp lại không dài hơn thời gian cấp giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu.

- Trường hợp từ chối sửa đổi, bổ sung, cấp lại giấy phép, cơ quan cấp phép có văn bản trả lời, nêu rõ lý do.

7. Trình tự, thủ tục cấp Giấy phép kinh doanh tạm nhập tái xuất, Giấy phép tạm nhập, tái xuất theo hình thức khác, Giấy phép tạm xuất, tái nhập, Giấy phép kinh doanh chuyển khẩu

a) Thương nhân gửi 01 bộ hồ sơ quy định tại Điều 19 Nghị định số 69/2018/NĐ-CP trực tiếp hoặc qua đường bưu chính hoặc trực tuyến (nếu có áp dụng) đến cơ quan cấp phép.

b) Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, đúng quy định, trong thời hạn 3 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ của thương nhân, cơ quan cấp phép có văn bản yêu cầu thương nhân hoàn thiện hồ sơ.

c) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định, cơ quan cấp phép cấp Giấy phép cho thương nhân. Trường hợp không cấp Giấy phép, cơ quan cấp phép trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do. Trường hợp cần trao đổi với các cơ quan liên quan về hồ sơ đề nghị của thương nhân, thời gian xử lý hồ sơ tính từ thời điểm cơ quan cấp phép nhận được văn bản trả lời của các cơ quan liên quan.

d) Trường hợp bổ sung, sửa đổi Giấy phép; cấp lại do mất, thất lạc Giấy phép, thương nhân gửi văn bản đề nghị và các giấy tờ liên quan đến cơ quan cấp phép. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định, cơ quan cấp phép xem xét điều chỉnh, cấp lại Giấp phép cho thương nhân.

8. Trình tự, thủ tục cấp Mã số kinh doanh tạm nhập tái xuất

a) Doanh nghiệp gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất trực tiếp hoặc qua đường bưu chính hoặc trực tuyến (nếu có áp dụng) đến cơ quan cấp phép. Hồ sơ bao gồm:

- Văn bản đề nghị cấp Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất: 01 bản chính.

- Văn bản của tổ chức tín dụng xác nhận về việc doanh nghiệp nộp số tiền ký quỹ theo quy định tại khoản 1 Điều 23 hoặc Điều 24 hoặc Điều 25 Nghị định số 69/2018/NĐ-CP: 01 bản chính.

- Tài liệu chứng minh doanh nghiệp sở hữu kho, bãi hoặc hợp đồng thuê kho, bãi phục vụ kinh doanh tạm nhập, tái xuất thực phẩm đông lạnh theo quy định tại khoản 2 Điều 23 Nghị định số 69/2018/NĐ-CP (chỉ trong trường hợp doanh nghiệp xin cấp Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất thực phẩm đông lạnh): 01 bản sao

- Văn bản của cơ quan điện lực nơi doanh nghiệp có kho, bãi xác nhận về việc kho, bãi có đủ nguồn điện lưới để vận hành các công-ten-nơ lạnh theo sức chứa (chỉ trong trường hợp doanh nghiệp xin cấp Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất thực phẩm đông lạnh): 01 bản chính.

b) Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, đúng quy định, trong thời hạn 3 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ của doanh nghiệp, cơ quan cấp phép có văn bản yêu cầu doanh nghiệp hoàn thiện hồ sơ.

c) Đối với Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng thực phẩm đông lạnh, trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định, cơ quan cấp phép tiến hành kiểm tra, xác nhận điều kiện kho, bãi. Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày có kết quả kiểm tra, xác nhận điều kiện kho, bãi, cơ quan cấp phép xem xét cấp Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng thực phẩm đông lạnh cho doanh nghiệp.

Đối với Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng hóa có thuế tiêu thụ đặc biệt và Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng hóa đã qua sử dụng, trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định, cơ quan cấp phép xem xét cấp Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất cho doanh nghiệp.

Trường hợp không cấp Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất, cơ quan cấp phép trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

d) Trường hợp bổ sung, sửa đổi Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất, cấp lại do mất, thất lạc Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất, doanh nghiệp gửi văn bản đề nghị và các giấy tờ liên quan đến cơ quan cấp phép. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định, cơ quan cấp phép xem xét điều chỉnh, cấp lại Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất cho doanh nghiệp.

đ) Trường hợp phải xác minh các tài liệu, giấy tờ liên quan trong hồ sơ đề nghị cấp Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất của doanh nghiệp, thời gian xử lý hồ sơ tính từ thời điểm cơ quan cấp phép nhận được văn bản trả lời của các cơ quan liên quan đối với việc xác minh.

9. Trình tự, thủ tục cấp phép quá cảnh hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu; hàng hóa tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu; hàng hóa cấm kinh doanh theo quy định pháp luật

a) Chủ hàng gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị quá cảnh hàng hóa trực tiếp hoặc qua đường bưu chính hoặc trực tuyến (nếu có áp dụng) đến cơ quan cấp phép.

Hồ sơ bao gồm:

- Văn bản đề nghị quá cảnh hàng hóa nêu rõ mặt hàng (tên hàng, mã HS, số lượng, trị giá); phương tiện vận chuyển; tuyến đường vận chuyển: 01 bản chính.

- Hợp đồng vận tải: 01 bản chính.

b) Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, đúng quy định, trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan cấp phép có văn bản yêu cầu chủ hàng hoàn thiện hồ sơ.

c) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định, cơ quan cấp phép có văn bản trả lời chủ hàng. Trường hợp không chấp thuận phải nêu rõ lý do. Trường hợp cần trao đổi với các cơ quan liên quan về hồ sơ đề nghị của thương nhân, thời gian xử lý hồ sơ tính từ thời điểm cơ quan cấp phép nhận được văn bản trả lời của các cơ quan liên quan.

10. Trình tự, thủ tục Giấy phép cho thương nhân được ký hợp đồng đại lý mua, bán hàng hóa xuất khẩu theo giấy phép

a) Thương nhân gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép cho thương nhân được ký hợp đồng đại lý trực tiếp hoặc qua đường bưu chính hoặc trực tuyến (nếu có áp dụng) đến cơ quan cấp phép.

Hồ sơ đề nghị bao gồm: Văn bản đề nghị cấp Giấy phép ký hợp đồng đại lý (trong đó, nêu cụ thể các nội dung về tên, số lượng hàng hóa thuộc hợp đồng đại lý, bên giao địa lý/bên đại lý, thù lao đại lý, thời hạn đại lý): 01 bản chính.

b) Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, đúng quy định, trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan cấp phép thông báo để thương nhân hoàn thiện hồ sơ.

c) Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định, cơ quan cấp phép có văn bản trả lời về việc cho phép hay không cho phép thương nhân ký hợp đồng đại lý. Trường hợp không cho phép, phải nêu rõ lý do. Trường hợp cần trao

đối với các cơ quan liên quan về hồ sơ đề nghị của thương nhân, thời gian xử lý hồ sơ tính từ thời điểm cơ quan cấp phép nhận được văn bản trả lời của các cơ quan liên quan.

11. Trình tự, thủ tục cấp, cấp lại, sửa đổi, bổ sung, gia hạn, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu hàng hóa cho thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam

a) Hồ sơ đề nghị cấp, cấp lại, sửa đổi, bổ sung, gia hạn, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu hàng hóa bao gồm:

- Văn bản đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu theo mẫu quy định tại Thông tư số 28/2012/TT-BCT ngày 27 tháng 9 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Công Thương: 01 bản chính.

- Bản giải trình và hồ sơ chứng minh việc đáp ứng các điều kiện quy định tại Điều 7 Nghị định số 90/2007/NĐ-CP của Chính phủ: 01 bản chính.

- Bản sao giấy chứng minh thư, hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với thương nhân nước ngoài là cá nhân.

- Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy tờ khác có giá trị tương đương và bản sao giấy chứng minh thư, hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của người đại diện theo pháp luật; báo cáo tài chính và hoạt động của năm trước đó đối với thương nhân nước ngoài là tổ chức kinh tế.

- Văn bản xác nhận vốn kinh doanh, số tài khoản tại ngân hàng nơi thương nhân nước ngoài mở tài khoản ở quốc gia hoặc vùng lãnh thổ mà thương nhân nước ngoài đăng ký kinh doanh.

- Hồ sơ đề nghị cấp phép phải được lập bằng cả tiếng Anh và tiếng Việt và phải được cơ quan đại diện ngoại giao của Việt Nam ở nước ngoài hoặc cơ quan đại diện ngoại giao của nước ngoài tại Việt Nam chứng nhận và thực hiện hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định của pháp luật Việt Nam.

b) Trình tự cấp Giấy chứng nhận đăng ký quyền xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa

- Thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam hoặc cá nhân, tổ chức kinh tế đại diện cho thương nhân không hiện diện tại Việt Nam gửi 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu chính hoặc trực tuyến (nếu có áp dụng) đến cơ quan cấp phép.

- Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan cấp phép phải thông báo cho thương nhân nước ngoài hoặc cá nhân, tổ chức kinh tế đại diện cho thương nhân không hiện diện tại Việt Nam để bổ sung hoặc làm lại hồ sơ.

- Trong thời hạn 30 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan cấp phép có trách nhiệm cấp Giấy chứng nhận đăng ký quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu cho thương nhân nước ngoài. Trong trường hợp từ chối không cấp Giấy chứng nhận đăng ký quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, cũng trong thời gian ghi ở khoản này, cơ quan cấp phép phải thông báo cho thương nhân nước ngoài hoặc cá nhân, tổ chức kinh tế đại diện cho thương nhân không hiện diện tại Việt Nam bằng văn bản và nêu rõ lý do.

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam phải công bố công khai các nội dung được ghi trong Giấy chứng nhận đăng ký quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu của mình trong ba số liên tiếp trên các phương tiện thông tin đại chúng hoặc trên một trong các loại tờ báo viết được phổ biến toàn quốc tại Việt Nam.

c) Trình tự sửa đổi, bổ sung, cấp lại, gia hạn Giấy chứng nhận đăng ký quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu thực hiện theo quy định tại Điều 12, Điều 13 Nghị định số 90/2007/NĐ-CP của Chính phủ.

12. Trình tự, thủ tục thực hiện nhiệm vụ cấp Giấy phép nhập khẩu sản phẩm thuốc lá để kinh doanh hàng miễn thuế

a) Doanh nghiệp gửi 1 bộ hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định số 100/2020/NĐ-CP ngày 28 tháng 8 năm 2020 của Chính phủ về kinh doanh hàng miễn thuế trực tiếp hoặc qua đường bưu chính hoặc trực tuyến (nếu có áp dụng) đến cơ quan cấp phép.

b) Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, đúng quy định, trong thời hạn 3 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ của doanh nghiệp, cơ quan cấp phép có văn bản yêu cầu doanh nghiệp hoàn thiện hồ sơ.

c) Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định, cơ quan cấp phép cấp Giấy phép cho thương nhân. Trường hợp không cấp Giấy phép, cơ quan cấp phép trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

13. Trình tự, thủ tục cho phép gia hạn thời gian quá cảnh hàng hóa

a) Chủ hàng gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị gia hạn thời gian quá cảnh hàng hóa trực tiếp hoặc qua đường bưu chính hoặc trực tuyến (nếu có áp dụng) đến cơ quan cấp phép. Hồ sơ bao gồm:

- Văn bản đề nghị gia hạn thời gian quá cảnh hàng hóa của chủ hàng: 01 (một) bản chính;

- Giấy phép quá cảnh hàng hóa đã được cấp: 01 (một) bản sao (có ký xác nhận và đóng dấu sao y bản chính của chủ hàng);

- Văn bản xác nhận của cơ quan Hải quan về tình trạng lô hàng quá cảnh: 01 (một) bản chính;

- Tờ khai Hải quan của lô hàng quá cảnh: 01 (một) bản sao (có ký xác nhận và đóng dấu sao y bản chính của chủ hàng).

b) Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, đúng quy định, trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan cấp phép thông báo để chủ hàng yêu cầu bổ sung, chỉnh sửa hoàn thiện hồ sơ.

c) Trong vòng 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, đúng quy định, cơ quan cấp phép có văn bản trả lời cho phép hay không cho phép gia hạn thời gian quá cảnh hàng hóa. Trường hợp không cho phép, cơ quan cấp phép có văn bản trả lời chủ hàng và nêu rõ lý do.

LUẬT SƯ FDVN
web: fdvn.vn - fdvnlawfirm.vn

PHỤ LỤC XI

THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC AN TOÀN THỰC PHẨM

(Kèm theo Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ)

I. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC VỀ ĐĂNG KÝ CHỈ ĐỊNH CƠ SỞ KIỂM NGHIỆM THỰC PHẨM PHỤC VỤ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC *(Điều 6 Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT quy định điều kiện, trình tự thủ tục chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý Nhà nước)*

1. Cơ sở kiểm nghiệm đáp ứng các yêu cầu quy định tại Điều 4 và Điều 5 Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT ngày 01 tháng 8 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Y tế, Bộ trưởng Bộ Công Thương, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định điều kiện, trình tự thủ tục chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước (sau đây gọi tắt là Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT), đáp ứng các yêu cầu quy định tại khoản 1 Điều 25 Nghị định số 77/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh trong lĩnh vực mua bán hàng hóa quốc tế, hóa chất; vật liệu nổ công nghiệp, phân bón, kinh doanh khí, kinh doanh thực phẩm thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương (sau đây gọi tắt là Nghị định số 77/2016/NĐ-CP) nộp một (01) bộ hồ sơ đăng ký chỉ định (nộp trực tiếp hoặc qua đường bưu điện) cho cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền theo quy định tại Điều 3 Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT (thẩm quyền của Bộ Công Thương về chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý Nhà nước tại Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT, Nghị định số 77/2016/NĐ-CP, Nghị định số 15/2018/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện).

2. Đối tượng thực hiện

a) Cơ sở kiểm nghiệm đáp ứng các yêu cầu quy định tại Điều 4 và Điều 5 Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT.

"Điều 4. Yêu cầu về pháp nhân

Được thành lập theo quy định của pháp luật; có chức năng kiểm nghiệm thực phẩm hoặc Quyết định giao nhiệm vụ của các cơ quan có thẩm quyền.

Điều 5. Yêu cầu về năng lực

Năng lực của cơ sở kiểm nghiệm đối với các chỉ tiêu đăng ký chỉ định phải đáp ứng các yêu cầu sau:

1. Hệ thống quản lý chất lượng đáp ứng Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17025:2007 hoặc Tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17025:2005.

2. Có đủ trang thiết bị, cơ sở vật chất phù hợp với yêu cầu kiểm nghiệm và lĩnh vực đăng ký chỉ định.

3. Có ít nhất hai (02) kiểm nghiệm viên là cán bộ kỹ thuật có trình độ đại học phù hợp với lĩnh vực đăng ký chỉ định được đào tạo và có kinh nghiệm thực tế về kiểm nghiệm trong cùng lĩnh vực từ ba (03) năm trở lên.

LUẬT SƯ FDVN
web: fdvn.vn - fdvnlawfirm.vn

4. Các phương pháp thử được cập nhật và xác nhận giá trị sử dụng, năng lực phân tích/kiểm nghiệm các chỉ tiêu/phép thử đăng ký chỉ định đáp ứng quy định hoặc quy chuẩn kỹ thuật tương ứng và các yêu cầu khác có liên quan theo quy định của Bộ quản lý ngành.

5. Kết quả thử nghiệm thành thạo hoặc so sánh liên phòng đạt yêu cầu đối với ít nhất một chỉ tiêu/phép thử đăng ký chỉ định."

b) Cơ sở kiểm nghiệm đáp ứng các yêu cầu quy định tại khoản 1 Điều 25 Nghị định số 77/2016/NĐ-CP

- Được thành lập theo quy định của pháp luật hoặc quyết định giao nhiệm vụ của cơ quan có thẩm quyền;

- Hệ thống quản lý chất lượng đáp ứng Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17025:2007 hoặc Tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17025:2005;

- Trang thiết bị, cơ sở vật chất đáp ứng yêu cầu phương pháp thử;

- Có ít nhất 02 thử nghiệm viên là cán bộ kỹ thuật có trình độ đại học được đào tạo về kiểm nghiệm trong cùng lĩnh vực;

- Các phương pháp thử được cập nhật và xác nhận giá trị sử dụng;

- Các chỉ tiêu/phép thử phải đáp ứng quy định hoặc quy chuẩn kỹ thuật tương ứng và các yêu cầu khác có liên quan theo quy định của bộ quản lý ngành.

3. Thành phần hồ sơ (Khoản 3 Điều 6 Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT):

i) Đơn đăng ký chỉ định cơ sở kiểm nghiệm theo mẫu quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT;

ii) Quyết định thành lập hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (bản sao có chứng thực);

iii) Tài liệu, hồ sơ kỹ thuật và các quy trình liên quan đến chỉ tiêu/phép thử đăng ký chỉ định.

iv) Hồ sơ năng lực:

- Danh sách, hồ sơ trang thiết bị chính, cơ sở hạ tầng (phù hợp nội dung báo cáo năng lực hoạt động cơ sở kiểm nghiệm theo mẫu quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư liên tịch này);

- Danh sách, hồ sơ kiểm nghiệm viên tương ứng với lĩnh vực đăng ký chỉ định kèm theo bản sao có chứng thực các chứng chỉ chuyên môn;

- Các tài liệu chứng minh về bảo đảm chất lượng kiểm nghiệm: kế hoạch, kết quả thử nghiệm thành thạo hoặc so sánh liên phòng; Báo cáo kết quả kiểm tra thành thạo tay nghề của kiểm nghiệm viên đối với chỉ tiêu/phép thử đăng ký chỉ định;

- Báo cáo năng lực cơ sở kiểm nghiệm theo mẫu quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư liên tịch này;

- Mẫu Phiếu kết quả kiểm nghiệm theo quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Thông tư liên tịch này;

- Kết quả hoạt động kiểm nghiệm đối với lĩnh vực đăng ký chỉ định trong mười hai (12) tháng gần nhất theo mẫu quy định tại Phụ lục 4 ban hành theo Thông tư liên tịch này.

v) Đối với cơ sở kiểm nghiệm đã được tổ chức công nhận hợp pháp của Việt Nam hoặc tổ chức công nhận nước ngoài là thành viên tham gia ký thỏa thuận thừa nhận lẫn nhau của Hiệp, hội Công nhận phòng thí nghiệm Quốc tế (ILAC - International Laboratory Accreditation Cooperation), Hiệp hội Công nhận phòng thí nghiệm Châu Á - Thái Bình Dương (APLAC - Asian Pacific Laboratory Accreditation Cooperation) đánh giá và cấp chứng chỉ công nhận theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17025:2007 hoặc Tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17025:2005, đăng ký chỉ định các chỉ tiêu/phép thử trong phạm vi đã được công nhận: nộp các tài liệu nêu tại điểm a, b, c và d khoản 3 Điều 6 Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT; bản sao (có chứng thực) chứng chỉ công nhận, danh mục, phạm vi công nhận.

4. Trình tự thủ tục chỉ định (Điều 9 Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT):

i) Trong thời gian mười (10) ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền tiến hành soát xét hồ sơ. Nếu có yêu cầu sửa đổi, bổ sung phải có văn bản thông báo cho đơn vị nộp hồ sơ để hoàn chỉnh hồ sơ theo đúng quy định. Trường hợp không có yêu cầu sửa đổi, bổ sung thì cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền tiến hành đánh giá theo quy định tại Điều 10 Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT.

ii) Đối với cơ sở kiểm nghiệm không thuộc đối tượng quy định tại điểm đ khoản 3 Điều 6 Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT:

- Trong thời gian mười lăm (15) ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền ký ban hành quyết định thành lập đoàn đánh giá cơ sở kiểm nghiệm.

- Đoàn đánh giá cơ sở kiểm nghiệm bao gồm các thành viên có kiến thức chuyên môn và kinh nghiệm về lĩnh vực đánh giá, chỉ định.

- Quyết định thành lập đoàn đánh giá phải nêu rõ phạm vi, nội dung đánh giá, danh sách và phân công trách nhiệm của từng thành viên tiến hành đánh giá tại cơ sở kiểm nghiệm. Trong thời gian năm (05) ngày làm việc, kể từ khi kết thúc đánh giá tại cơ sở 3 đoàn đánh giá phải gửi kết luận về cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền (Mẫu Biên bản đánh giá cơ sở kiểm nghiệm quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Thông tư liên tịch này).

- Trong thời gian mười lăm (15) ngày làm việc, kể từ khi nhận được kết luận của đoàn đánh giá, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền có trách nhiệm xem xét và chỉ định đơn vị kiểm nghiệm nếu đạt yêu cầu (mẫu Quyết định chỉ định quy định tại Phụ lục 6 ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT). Nếu không đạt yêu cầu, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền phải có thông báo bằng văn bản về lý do không chỉ định cho cơ sở kiểm nghiệm.

LUẬT SƯ FDVN
web: fdvn.vn - fdvnlawfirm.vn

- Trong trường hợp cần thiết, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền có thể thành lập hội đồng tư vấn trước khi ký ban hành Quyết định chỉ định.

iii) Đối với cơ sở kiểm nghiệm quy định tại điểm đ khoản 3 Điều 6 Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT:

- Trong thời gian ba mươi (30) ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền thẩm định hồ sơ. Nếu hồ sơ năng lực đáp ứng theo quy định tại Điều 4, Điều 5 của Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT và các yêu cầu của Bộ quản lý ngành, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền ký ban hành Quyết định chỉ định cơ sở kiểm nghiệm kèm theo danh mục các chỉ tiêu/phép thử.

Trường hợp hồ sơ không đạt yêu cầu, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền phải có thông báo bằng văn bản về lý do không chỉ định cho cơ sở kiểm nghiệm.

- Trong trường hợp cần thiết (kết quả thẩm định hồ sơ chưa đủ cơ sở kết luận năng lực phân tích của cơ sở đáp ứng theo quy định tại Điều 5), cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền sẽ thành lập đoàn đánh giá để tiến hành đánh giá tại cơ sở kiểm nghiệm.

5. Hiệu lực của Quyết định chỉ định (Khoản 4 Điều 9 Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT):

Thời hạn hiệu lực của Quyết định chỉ định là ba (03) năm kể từ ngày ký ban hành. Mẫu theo Phụ lục 6 của Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT.

II. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC VỀ ĐĂNG KÝ GIA HẠN CHỈ ĐỊNH CƠ SỞ KIỂM NGHIỆM THỰC PHẨM PHỤC VỤ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC *(Điều 7 Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT)*

Trước khi Quyết định chỉ định hết hiệu lực chín mươi (90) ngày, cơ sở kiểm nghiệm gửi một (01) bộ hồ sơ gia hạn chỉ định cho cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

- Hồ sơ bao gồm:

i) Đơn đăng ký gia hạn chỉ định cơ sở kiểm nghiệm theo mẫu quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư liên tịch này;

ii) Kết quả so sánh liên phòng, thử nghiệm thành thạo đối với chỉ tiêu/phép thử do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền hoặc từ các nhà cung cấp thử nghiệm thành thạo, liên quan đến phạm vi đăng ký tổ chức;

iii) Báo cáo kết quả thực hiện công tác kiểm nghiệm trong thời gian được chỉ định theo mẫu quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT.

III. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC VỀ ĐĂNG KÝ THAY ĐỔI, BỔ SUNG PHẠM VI CHỈ ĐỊNH CƠ SỞ KIỂM NGHIỆM THỰC PHẨM PHỤC VỤ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC

Cơ sở kiểm nghiệm đã được chỉ định khi có thay đổi, bổ sung phạm vi chỉ định phải thực hiện việc đăng ký thay đổi, bổ sung gửi cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền. Hồ sơ đăng ký thay đổi, bổ sung phạm vi chỉ định được thực hiện theo quy định tại Điều 6 Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT. Trường hợp cơ sở kiểm

nghiệm đã được chỉ định có thay đổi tư cách pháp nhân hoặc địa chỉ cơ sở phải có văn bản nêu rõ các nội dung thay đổi.

IV. Trình tự, thủ tục về đăng ký chỉ định cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng về an toàn thực phẩm (Điều 6 Thông tư số 40/2013/TT-BCT ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Bộ Công Thương quy định điều kiện, trình tự thủ tục chỉ định cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng về an toàn thực phẩm thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Công Thương (sau đây gọi tắt là Thông tư số 40/2013/TT-BCT) sửa đổi bổ sung tại Điều 17 Thông tư số 27/2016/TT-BCT ngày 05 tháng 12 năm 2016 của Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh trong một số lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương (sau đây gọi tắt là Thông tư số 27/2016/TT-BCT))

1. Cơ sở kiểm nghiệm đáp ứng các yêu cầu tại khoản 2 Điều 25 Nghị định số 77/2016/NĐ-CP nộp 01 bộ hồ sơ đăng ký chỉ định về Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (thẩm quyền của Bộ Công Thương về chỉ định cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng về an toàn thực phẩm tại Thông tư số 40/2013/TT-BCT, Thông tư số 27/2016/TT-BCT, Nghị định số 77/2016/NĐ-CP, Nghị định số 15/2018/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

2. Đối tượng thực hiện

Cơ sở kiểm nghiệm đáp ứng các yêu cầu tại Điều 25 Nghị định số 77/2016/NĐ-CP.

"Điều 25. Điều kiện chỉ định cơ sở kiểm nghiệm và cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng về an toàn thực phẩm thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Công Thương

1. Điều kiện chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm:

a) Được thành lập theo quy định của pháp luật hoặc quyết định giao nhiệm vụ của cơ quan có thẩm quyền;

b) Hệ thống quản lý chất lượng đáp ứng Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17025:2007 hoặc Tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17025:2005;

c) Trang thiết bị, cơ sở vật chất đáp ứng yêu cầu phương pháp thử;

d) Có ít nhất 02 thử nghiệm viên là cán bộ kỹ thuật có trình độ đại học được đào tạo về kiểm nghiệm trong cùng lĩnh vực;

đ) Các phương pháp thử được cập nhật và xác nhận giá trị sử dụng;

e) Các chỉ tiêu/phép thử phải đáp ứng quy định hoặc quy chuẩn kỹ thuật tương ứng và các yêu cầu khác có liên quan theo quy định của bộ quản lý ngành.

2. Điều kiện chỉ định cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng thực phẩm:

a) Đã được Bộ Công Thương chỉ định;

b) Hệ thống quản lý chất lượng phải được công nhận phù hợp Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17025:2007 hoặc Tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17025:2005 và còn hiệu lực ít nhất 01 năm kể từ ngày nộp hồ sơ đăng ký chỉ định;

c) Kết quả thử nghiệm thành thạo hoặc so sánh liên phòng đạt yêu cầu đối với các chỉ tiêu/phép thử đăng ký chỉ định thử nghiệm kiểm chứng."

3. Thành phần hồ sơ (Khoản 3 Điều 6 Thông tư số 40/2013/TT-BCT):

Hồ sơ đăng ký chỉ định bao gồm:

i) Đơn đăng ký chỉ định cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng;

ii) Bản sao có chứng thực Quyết định thành lập đơn vị sự nghiệp công lập nhà nước được thành lập theo quy định của pháp luật hoặc Quyết định giao nhiệm vụ của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;

iii) Bản sao có chứng thực Quyết định chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước còn hiệu lực của cơ quan có thẩm quyền;

iv) Tài liệu, hồ sơ kỹ thuật và các quy trình phân tích liên quan đến chỉ tiêu/phép thử đăng ký chỉ định kiểm nghiệm kiểm chứng (tài liệu có đóng dấu giáp lai của cơ sở kiểm nghiệm đăng ký chỉ định).

v) Hồ sơ năng lực:

- Danh sách, hồ sơ trang thiết bị chính, cơ sở hạ tầng theo mẫu quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 40/2013/TT-BCT;

- Mẫu Phiếu kết quả kiểm nghiệm kiểm chứng theo quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 40/2013/TT-BCT;

- Kết quả hoạt động kiểm nghiệm đối với lĩnh vực đăng ký chỉ định trong mười hai (12) tháng gần nhất theo mẫu quy định tại Phụ lục IV ban hành theo Thông tư số 40/2013/TT-BCT.

vi) Đối với cơ sở kiểm nghiệm đăng ký kiểm nghiệm kiểm chứng đã được tổ chức công nhận nước ngoài là thành viên tham gia ký thỏa thuận thừa nhận lẫn nhau của Hiệp hội Công nhận phòng thí nghiệm Quốc tế (ILAC - International Laboratory Accreditation Cooperation), Hiệp hội Công nhận phòng thí nghiệm Châu Á - Thái Bình Dương (APLAC - Asian Pacific Laboratory Accreditation Cooperation) đánh giá và cấp chứng chỉ công nhận theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17025:2007 hoặc Tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17025:2005, đăng ký chỉ định các chỉ tiêu/phép thử trong phạm vi đã được công nhận phải nộp các tài liệu nêu tại điểm a, b, c và d khoản 3 Điều 6 Thông tư số 40/2013/TT-BCT; bản sao (có chứng thực) chứng chỉ công nhận, danh mục, phạm vi công nhận.

4. Trình tự thủ tục chỉ định *(Điều 7 Thông tư số 40/2013/TT-BCT)*:

i) Trong thời gian mười (10) ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tiến hành soát xét hồ sơ. Trường hợp có yêu cầu sửa đổi, bổ sung phải có văn bản thông báo cho đơn vị nộp hồ sơ để hoàn chỉnh hồ sơ theo đúng quy định.

ii) Đối với cơ sở đăng ký kiểm nghiệm kiểm chứng không thuộc đối tượng quy định tại điểm e khoản 3 Điều 6 Thông tư số 40/2013/TT-BCT:

- Trong thời gian mười lăm (15) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định thành lập đoàn đánh giá điều kiện và năng lực của cơ sở đăng ký kiểm nghiệm kiểm chứng. Quyết định thành lập đoàn đánh giá phải nêu rõ phạm

vi, nội dung đánh giá, danh sách và phân công trách nhiệm của từng thành viên tiến hành đánh giá tại cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng;

- Đoàn đánh giá cơ sở đăng ký kiểm nghiệm kiểm chứng gồm các thành viên có kiến thức chuyên môn về lĩnh vực an toàn thực phẩm, phân tích, kiểm nghiệm và kinh nghiệm đánh giá cơ sở kiểm nghiệm;

- Trường hợp không có yêu cầu sửa đổi, bổ sung thì tiến hành đánh giá theo quy định tại Điều 8 Thông tư số 40/2013/TT-BCT. Trong thời gian năm (05) ngày làm việc, kể từ khi kết thúc đánh giá tại cơ sở, đoàn đánh giá phải gửi kết luận về Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo Mẫu biên bản đánh giá cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 40/2013/TT-BCT);

- Trong thời gian mười lăm (15) ngày làm việc, kể từ khi nhận được kết luận đạt yêu cầu của đoàn đánh giá Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm xem xét và ra Quyết định chỉ định cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng (mẫu Quyết định chỉ định theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh). Trường hợp không đạt yêu cầu, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải có thông báo bằng văn bản về lý do không chỉ định cho cơ sở đăng ký kiểm nghiệm kiểm chứng;

- Trong trường hợp có kiến nghị của cơ sở kiểm nghiệm đăng ký chỉ định cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng về kết luận của đoàn đánh giá, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có thể thành lập hội đồng tư vấn để xem xét về kết luận của đoàn đánh giá trước khi ký Quyết định chỉ định;

iii) Đối với cơ sở đăng ký kiểm nghiệm kiểm chứng quy định tại điểm e khoản 3 Điều 6 Thông tư số 40/2013/TT-BCT:

- Trong thời gian ba mươi (30) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ Ủy ban nhân dân cấp tỉnh sẽ thẩm định hồ sơ. Trường hợp hồ sơ năng lực đáp ứng theo quy định tại Điều 4, Điều 5 của Thông tư số 40/2013/TT-BCT Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra Quyết định chỉ định cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng kèm theo danh mục các chỉ tiêu/phép thử.

Trường hợp hồ sơ không đạt yêu cầu, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải có thông báo bằng văn bản nêu rõ lý do không chỉ định cho cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng.

- Trong trường hợp kết quả thẩm định hồ sơ chưa đủ cơ sở kết luận năng lực phân tích, kiểm nghiệm kiểm chứng của cơ sở đáp ứng Điều 25 Nghị định số 77/2016/NĐ-CP, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh sẽ thành lập đoàn đánh giá để tiến hành đánh giá năng lực kiểm nghiệm tại cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng theo quy định tại Điều 8 của Thông tư này.

- Trường hợp thay đổi, bổ sung phạm vi chỉ định: Cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng nộp hồ sơ theo quy định tại Điều 11 Thông tư số 40/2013/TT-BCT để Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thẩm định hồ sơ. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tiến hành thủ tục chỉ định theo quy định tại khoản 1, điểm a, b, khoản 3 Điều 7 Thông tư số 40/2013/TT-BCT .

5. Hiệu lực của Quyết định chỉ định *(Khoản 4 Điều 7 Thông tư số 40/2013/TT-BCT):*

Thời hạn hiệu lực của Quyết định chỉ định là ba (03) năm kể từ ngày ký ban hành. Mẫu theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

V. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC VỀ ĐĂNG KÝ GIA HẠN CHỈ ĐỊNH CƠ SỞ KIỂM NGHIỆM KIỂM CHỨNG VỀ AN TOÀN THỰC PHẨM *(Điều 10 Thông tư số 40/2013/TT-BCT)*

Trước khi Quyết định chỉ định cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng hết hiệu lực sáu mươi (60) ngày, cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng gửi một (01) bộ hồ sơ xin gia hạn chỉ định cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

1. Cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng nộp hồ sơ theo quy định tại Điều 10 Thông tư số 40/2013/TT-BCT để Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thẩm định hồ sơ. Trong thời gian ba mươi (30) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định gia hạn chỉ định cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng. Trường hợp không đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo bằng văn bản cho cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng đăng ký gia hạn chỉ định. Hồ sơ bao gồm:

i) Đơn đăng ký gia hạn chỉ định cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định;

ii) Kết quả so sánh liên phòng, thử nghiệm thành thạo đối với chỉ tiêu/phép thử đăng ký chỉ định do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền hoặc từ các nhà cung cấp thử nghiệm thành thạo tổ chức, kết quả này phải còn giá trị trong 03 năm (bao gồm cả thời gian xin gia hạn);

iii) Báo cáo kết quả thực hiện công tác kiểm nghiệm kiểm chứng trong thời gian được chỉ định theo mẫu quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 40/2013/TT-BCT.

2. Đối với cơ sở đăng ký kiểm nghiệm kiểm chứng quy định tại điểm e khoản 3 Điều 6 Thông tư số 40/2013/TT-BCT: Cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng nộp hồ sơ theo quy định tại Điều 10 Thông tư số 40/2013/TT-BCT để Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thẩm định hồ sơ. Trong thời gian ba mươi (30) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định gia hạn chỉ định cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng. Trường hợp không đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo bằng văn bản cho cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng đăng ký gia hạn chỉ định;

VI. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC VỀ ĐĂNG KÝ THAY ĐỔI, BỔ SUNG PHẠM VI CHỈ ĐỊNH CƠ SỞ KIỂM NGHIỆM KIỂM CHỨNG VỀ AN TOÀN THỰC PHẨM *(Điều 11 Thông tư số 40/2013/TT-BCT)*

1. Cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng đã được chỉ định khi có thay đổi, bổ sung phạm vi chỉ định phải thực hiện việc đăng ký thay đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 11 Thông tư số 40/2013/TT-BCT để Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thẩm định hồ sơ. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tiến hành thủ tục chỉ định theo quy định tại khoản 1, điểm a, b, c, d, đ khoản 2 Điều 7 Thông tư số 40/2013/TT-BCT. Hồ sơ bao gồm:

i) Đơn đăng ký thay đổi, bổ sung cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng theo mẫu quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;

ii) Báo cáo kết quả thực hiện công tác kiểm nghiệm kiểm chứng trong thời gian được chỉ định theo mẫu quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này;

LUẬT SƯ FDVN
web: fdvn.vn - fdvnlawfirm.vn

iii) Bản sao có chứng thực Quyết định chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước còn hiệu lực của cơ quan có thẩm quyền;

iv) Tài liệu, hồ sơ kỹ thuật và các quy trình phân tích liên quan đến chỉ tiêu/phép thử đăng ký chỉ định kiểm nghiệm kiểm chứng (tài liệu có đóng dấu giáp lai của cơ sở kiểm nghiệm đăng ký chỉ định);

v) Danh sách, hồ sơ trang thiết bị chính, cơ sở hạ tầng đáp ứng được yêu cầu thay đổi, bổ sung (phù hợp nội dung báo cáo năng lực hoạt động cơ sở kiểm nghiệm theo mẫu quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này).

2. Đối với cơ sở đăng ký kiểm nghiệm kiểm chứng quy định tại điểm e khoản 3 Điều 6 Thông tư số 40/2013/TT-BCT: Trường hợp thay đổi, bổ sung phạm vi chỉ định: Cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng nộp hồ sơ theo quy định tại Điều 11 Thông tư số 40/2013/TT-BCT để Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thẩm định hồ sơ. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tiến hành thủ tục chỉ định theo quy định tại khoản 1, điểm a, b, khoản 3 Điều 7 Thông tư số 40/2013/TT-BCT.

VII. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC VỀ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN AN TOÀN THỰC PHẨM ĐỐI VỚI CƠ SỞ SẢN XUẤT, CƠ SỞ VỪA SẢN XUẤT VỪA KINH DOANH THỰC PHẨM DO BỘ CÔNG THƯƠNG THỰC HIỆN *(Điều 24a, Điều 24b Nghị định số 77/2016/NĐ-CP, bổ sung tại Điều 12, Điều 13 Nghị định số 17/2020/NĐ-CP)*

1. Đối tượng thực hiện

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

i) Cơ sở sản xuất các sản phẩm thực phẩm có công suất thiết kế:

- Rượu: Từ 03 triệu lít sản phẩm/năm trở lên;
- Bia: Từ 50 triệu lít sản phẩm/năm trở lên;
- Nước giải khát: Từ 20 triệu lít sản phẩm/năm trở lên;
- Sữa chế biến: Từ 20 triệu lít sản phẩm/năm trở lên;
- Dầu thực vật: Từ 50 ngàn tấn sản phẩm/năm trở lên;
- Bánh kẹo: Từ 20 ngàn tấn sản phẩm/năm trở lên;
- Bột và tinh bột: Từ 100 ngàn tấn sản phẩm/năm trở lên.

ii) Cơ sở vừa sản xuất vừa kinh doanh tại cùng một địa điểm có công suất thiết kế theo quy định tại điểm a khoản này.

iii) Cơ sở kinh doanh thực phẩm quy định tại điểm b khoản 1 Điều 6 Thông tư số 43/2018/TT-BCT này và có sản xuất thực phẩm với công suất thiết kế nhỏ hơn quy định tại điểm a khoản này.

iv) Cơ sở sản xuất, kinh doanh nhiều loại sản phẩm thuộc quy định tại khoản 8 và khoản 10 Điều 36 Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ có quy mô sản xuất sản phẩm thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công Thương theo quy định tại Điểm a khoản 1 Điều 6 Thông tư số 43/2018/TT-BCT.

LUẬT SƯ FDVN
web: fdvn.vn - fdvnlawfirm.vn

2. Thành phần hồ sơ *(Điều 24a. Hồ sơ cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm Nghị định số 77/2016/NĐ-CP):*

i) Đơn đề nghị theo Mẫu số 01a Mục I Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 17/2020/NĐ-CP;

ii) Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đầu tư theo quy định của pháp luật;

iii) Bản thuyết minh về cơ sở vật chất, trang thiết bị, dụng cụ bảo đảm điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm theo Mẫu số 02a (đối với cơ sở sản xuất), Mẫu số 02b (đối với cơ sở kinh doanh) hoặc cả Mẫu số 02a và Mẫu số 02b (đối với cơ sở vừa sản xuất vừa kinh doanh) Mục I Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 17/2020/NĐ-CP;

iv) Danh sách tổng hợp đủ sức khỏe do chủ cơ sở xác nhận hoặc giấy xác nhận đủ sức khỏe của chủ cơ sở và người trực tiếp sản xuất, kinh doanh thực phẩm do cơ sở y tế cấp huyện trở lên cấp;

v) Giấy xác nhận đã được tập huấn kiến thức về an toàn thực phẩm của người trực tiếp sản xuất, kinh doanh thực phẩm có xác nhận của chủ cơ sở.

3. Trình tự cấp Giấy chứng nhận *(Điều 24b. Trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm Nghị định số 77/2016/NĐ-CP)*:

i) Tiếp nhận, kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền tổ chức kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ; trường hợp hồ sơ không hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền phải có văn bản thông báo và yêu cầu cơ sở bổ sung hồ sơ. Sau 30 ngày kể từ ngày thông báo yêu cầu bổ sung hồ sơ mà cơ sở không bổ sung hoặc bổ sung không đầy đủ thì hồ sơ không còn giá trị.

ii) Thành lập Đoàn thẩm định thực tế tại cơ sở

Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày có kết quả kiểm tra hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền tổ chức thẩm định thực tế tại cơ sở. Trường hợp cơ quan có thẩm quyền cấp trên ủy quyền thẩm định thực tế tại cơ sở cho cơ quan có thẩm quyền cấp dưới thì phải có văn bản ủy quyền. Sau khi thẩm định, cơ quan có thẩm quyền cấp dưới phải gửi Biên bản thẩm định về cơ quan thẩm quyền cấp trên để làm căn cứ cấp Giấy chứng nhận.

Đoàn thẩm định thực tế tại cơ sở do cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận hoặc cơ quan được ủy quyền thẩm định ban hành quyết định thành lập. Đoàn thẩm định có từ 03 đến 05 thành viên, trong đó phải có ít nhất 02 thành viên làm công tác chuyên môn về thực phẩm hoặc an toàn thực phẩm (có bằng cấp về thực phẩm hoặc an toàn thực phẩm) hoặc quản lý về an toàn thực phẩm. Đoàn thẩm định thực tế tại cơ sở được mời chuyên gia độc lập có chuyên môn phù hợp tham gia. Trưởng đoàn thẩm định chịu trách nhiệm về kết quả thẩm định thực tế tại cơ sở.

iii) Nội dung thẩm định thực tế tại cơ sở

- Kiểm tra tính thống nhất của hồ sơ đăng ký cấp Giấy chứng nhận gửi cơ quan có thẩm quyền với hồ sơ gốc lưu tại cơ sở;

- Thẩm định điều kiện an toàn thực phẩm tại cơ sở theo quy định.

iv) Kết quả thẩm định thực tế tại cơ sở

- Kết quả thẩm định phải ghi rõ "Đạt" hoặc "Không đạt" hoặc "Chờ hoàn thiện" vào Biên bản thẩm định điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất thực phẩm theo Mẫu số 03a, Biên bản thẩm định điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh thực phẩm theo Mẫu số 03b hoặc Mẫu số 03a và Mẫu số 03b đối với cơ sở vừa sản xuất vừa kinh doanh thực phẩm theo Mục I Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 17/2020/NĐ-CP.

Đối với cơ sở kinh doanh thực phẩm tổng hợp, cơ sở được cấp Giấy chứng nhận khi các điều kiện kinh doanh của ít nhất một nhóm sản phẩm được đánh giá "Đạt". Các nhóm sản phẩm đạt yêu cầu theo quy định sẽ được ghi vào Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm.

- Trường hợp "Không đạt" hoặc "Chờ hoàn thiện" phải ghi rõ lý do trong Biên bản thẩm định. Trường hợp "Chờ hoàn thiện", thời hạn khắc phục tối đa là 60 ngày kể từ ngày có biên bản thẩm định. Sau khi đã khắc phục theo yêu cầu của Đoàn thẩm định, cơ sở phải nộp báo cáo kết quả khắc phục theo Mẫu số 04 Mục I Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 17/2020/NĐ-CP và nộp phí thẩm định về cơ quan có thẩm quyền để tổ chức thẩm định lại theo quy định tại điểm c khoản này.

Thời hạn thẩm định lại tối đa là 10 ngày làm việc tính từ khi cơ quan có thẩm quyền nhận được báo cáo khắc phục. Sau 60 ngày cơ sở không nộp báo cáo kết quả khắc phục thì hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm và kết quả thẩm định trước đó với kết luận "Chờ hoàn thiện" không còn giá trị.

Trường hợp kết quả thẩm định lại "Không đạt" hoặc quá thời hạn khắc phục mà cơ sở không nộp báo cáo kết quả khắc phục, cơ quan có thẩm quyền thông báo bằng văn bản tới cơ quan quản lý địa phương để giám sát và yêu cầu cơ sở không được hoạt động cho đến khi được cấp Giấy chứng nhận.

- Biên bản thẩm định thực tế tại cơ sở được lập thành 02 bản có giá trị như nhau, Đoàn thẩm định giữ 01 bản và cơ sở giữ 01 bản.

4. Cấp Giấy chứng nhận

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả thẩm định thực tế tại cơ sở là "Đạt", cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận cho cơ sở theo Mẫu số 05a (đối với cơ sở sản xuất), Mẫu số 05b (đối với cơ sở kinh doanh), Mẫu số 05c (đối với cơ sở vừa sản xuất vừa kinh doanh) Mục I Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 17/2020/NĐ-CP.

5. Nguyên tắc cấp Giấy chứng nhận *(Khoản 3 Điều 6 Thông tư số 43/2018/TT-BCT):*

i) Cơ quan có thẩm quyền cấp 01 Giấy chứng nhận cho cơ sở sản xuất, kinh doanh;

ii) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp 01 Giấy chứng nhận cho cơ sở kinh doanh. Cơ quan có thẩm quyền tại địa phương cấp 01 Giấy chứng nhận cho chuỗi siêu thị mini và cửa hàng tiện lợi theo quy định pháp luật có diện tích tương đương siêu thị mini theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 6 Thông tư số 43/2018/TT-BCT;

iii) Cơ sở kinh doanh bán buôn quy định tại điểm b khoản 1 Điều 6 Thông tư số 43/2018/TT-BCT có thực hiện hoạt động bán lẻ và cơ sở kinh doanh theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 6 Thông tư số 43/2018/TT-BCT được quyền lựa chọn cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận.

iv) Chủ cơ sở xác nhận tập huấn kiến thức an toàn thực phẩm theo Mẫu 01 và Mẫu 02 tại Phụ lục I kèm theo Thông tư số 43/2018/TT-BCT.

6. Hiệu lực của Giấy chứng nhận *(Khoản 1 Điều 7 Thông tư số 43/2018/TT-BCT):*

Giấy chứng nhận có hiệu lực trong thời gian 03 năm.

VIII. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC VỀ CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN AN TOÀN THỰC PHẨM ĐỐI VỚI CƠ SỞ SẢN XUẤT, CƠ SỞ VỪA SẢN XUẤT VỪA KINH DOANH THỰC PHẨM DO BỘ CÔNG THƯƠNG THỰC HIỆN *(Điều 24a, Điều 24b Nghị định số 77/2016/NĐ-CP, bổ sung tại Điều 12, Điều 13 Nghị định số 17/2020/NĐ-CP)*

- Các cơ sở sản xuất sản phẩm thực phẩm thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công Thương đã được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm có nhu cầu cấp lại nộp hồ sơ cho Cơ quan cấp Giấy chứng nhận trực tiếp hoặc theo đường bưu điện hoặc qua mạng điện tử.

1. Đối tượng thực hiện

Các cơ sở sản xuất sản phẩm thực phẩm thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công Thương đã được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm có nhu cầu cấp lại

2. Thành phần hồ sơ *(Điều 24a. Hồ sơ cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm Nghị định số 77/2016/NĐ-CP):*

i) Trường hợp đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận do bị mất hoặc bị hỏng

Đơn đề nghị theo Mẫu số 01b Mục I Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 77/2016/NĐ-CP.

ii) Trường hợp đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận do cơ sở thay đổi địa điểm sản xuất, kinh doanh; thay đổi, bổ sung quy trình sản xuất, mặt hàng kinh doanh hoặc khi Giấy chứng nhận hết hiệu lực:

- Đơn đề nghị theo Mẫu số 01b Mục I Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 77/2016/NĐ-CP ;

- Hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều 12 của Nghị định số 77/2016/NĐ-CP.

iii) Trường hợp đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận do thay đổi tên cơ sở nhưng không thay đổi chủ cơ sở, địa chỉ, địa điểm và toàn bộ quy trình sản xuất, mặt hàng kinh doanh:

- Đơn đề nghị cấp theo Mẫu số 01b Mục I Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 77/2016/NĐ-CP

- Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đã được cấp (bản sao có xác nhận của chủ cơ sở);

- Tài liệu chứng minh sự thay đổi tên cơ sở.

iv) Trường hợp đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận do thay đổi chủ cơ sở nhưng không thay đổi tên cơ sở, địa chỉ, địa điểm và toàn bộ quy trình sản xuất, mặt hàng kinh doanh:

- Đơn đề nghị cấp theo Mẫu số 01b Mục I Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 77/2016/NĐ-CP;

- Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đã được cấp (bản sao có xác nhận của cơ sở);

- Danh sách tổng hợp đủ sức khỏe do chủ cơ sở xác nhận hoặc giấy xác nhận đủ sức khỏe của chủ cơ sở và người trực tiếp sản xuất, kinh doanh thực phẩm do cơ sở y tế cấp huyện trở lên cấp (bản sao có xác nhận của cơ sở).”

3. Trình tự cấp Giấy chứng nhận *(Điều 24b. Trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm Nghị định số 77/2016/NĐ-CP)*:

i) Trường hợp cấp lại Giấy chứng nhận do bị mất hoặc bị hỏng

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Đơn đề nghị hợp lệ, căn cứ hồ sơ lưu, cơ quan có thẩm quyền đã cấp Giấy chứng nhận xem xét và cấp lại. Trường hợp từ chối cấp lại, phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

ii) Trường hợp cấp lại do cơ sở thay đổi địa điểm sản xuất, kinh doanh; thay đổi, bổ sung quy trình sản xuất, mặt hàng kinh doanh và khi Giấy chứng nhận hết hiệu lực.

Trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận thực hiện theo quy định như cấp lần đầu.

iii) Trường hợp cơ sở thay đổi tên cơ sở nhưng không thay đổi chủ cơ sở, địa chỉ, địa điểm và toàn bộ quy trình sản xuất, mặt hàng kinh doanh.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị cấp lại hợp lệ, căn cứ hồ sơ lưu, cơ quan có thẩm quyền đã cấp Giấy chứng nhận xem xét và cấp lại. Trường hợp từ chối cấp lại, phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

iv) Trường hợp cơ sở thay đổi chủ cơ sở nhưng không thay đổi tên cơ sở, địa chỉ, địa điểm và toàn bộ quy trình sản xuất, mặt hàng kinh doanh.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị cấp lại hợp lệ, căn cứ hồ sơ lưu, cơ quan có thẩm quyền đã cấp Giấy chứng nhận xem xét và cấp lại. Trường hợp từ chối cấp lại, phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

v) Trường hợp chuỗi cơ sở kinh doanh thực phẩm có tăng về cơ sở kinh doanh, việc điều chỉnh Giấy chứng nhận thực hiện theo quy định như cấp lần đầu. Trường hợp chuỗi cơ sở kinh doanh thực phẩm có giảm về cơ sở kinh doanh, việc điều chỉnh Giấy chứng nhận theo quy định như trường hợp cơ sở thay đổi tên cơ sở nhưng không thay đổi chủ cơ sở, địa chỉ, địa điểm và toàn bộ quy trình sản xuất, mặt hàng kinh doanh.

4. Cấp Giấy chứng nhận

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả thẩm định thực tế tại cơ sở là "Đạt", cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận cho cơ sở theo Mẫu số 05a (đối với cơ sở sản xuất), Mẫu số 05b (đối với cơ sở kinh doanh), Mẫu số 05c (đối với cơ sở vừa sản xuất vừa kinh doanh) Mục I Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 77/2016/NĐ-CP.

5. Nguyên tắc cấp Giấy chứng nhận *(Khoản 3 Điều 6 Thông tư số 43/2018/TT-BCT):*

i) Cơ quan có thẩm quyền cấp 01 Giấy chứng nhận cho cơ sở sản xuất, kinh doanh;

ii) Chủ cơ sở xác nhận tập huấn kiến thức an toàn thực phẩm theo Mẫu 01 và Mẫu 02 tại Phụ lục I kèm theo Thông tư số 43/2018/TT-BCT.

6. Hiệu lực của Giấy chứng nhận *(Khoản 1 Điều 7 Thông tư số 43/2018/TT-BCT):*

Giấy chứng nhận có hiệu lực trong thời gian 03 năm đối với trường hợp hết hạn đề nghị cấp lại.

Giấy chứng nhận có hiệu lực theo thời hạn của Giấy chứng nhận cũ trong trường hợp: do bị mất hoặc bị hỏng; cơ sở thay đổi tên cơ sở nhưng không thay đổi chủ cơ sở, địa chỉ, địa điểm và toàn bộ quy trình sản xuất, mặt hàng kinh doanh; cơ sở thay đổi chủ cơ sở nhưng không thay đổi tên cơ sở, địa chỉ, địa điểm và toàn bộ quy trình sản xuất, mặt hàng kinh doanh; chuỗi cơ sở kinh doanh thực phẩm có giảm về cơ sở kinh doanh.

IX. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH VỀ KIỂM TRA NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI THỰC PHẨM XUẤT KHẨU (khoản 1 Điều 23 Nghị định số 15/2018/NĐ-CP)

Thủ tục hành chính về kiểm tra nhà nước đối với thực phẩm xuất khẩu do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định.

X. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH VỀ THỰC HIỆN VIỆC TRUY XUẤT NGUỒN GỐC ĐỐI VỚI SẢN PHẨM KHÔNG BẢO ĐẢM AN TOÀN (Khoản 2 Điều 35 Nghị định số 15/2018/NĐ-CP)

Thủ tục hành chính về thực hiện việc truy xuất nguồn gốc đối với sản phẩm không bảo đảm an toàn do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định.

PHỤ LỤC XII

TRÌNH TỰ, THỦ TỤC TRONG LĨNH VỰC CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM, HÀNG HÓA

(Kèm theo Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ)

I. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC CHỈ ĐỊNH TỔ CHỨC ĐÁNH GIÁ SỰ PHÙ HỢP VÀ THỪA NHẬN KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ SỰ PHÙ HỢP

1. Chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp và thừa nhận kết quả đánh giá sự phù hợp

- Tổ chức đánh giá sự phù hợp đã đăng ký hoạt động theo quy định tại Điều 17 Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa về quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa của Chính phủ về (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 05 năm 2018) được tham gia hoạt động đánh giá sự phù hợp đối với sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 quy định tại điểm a, điểm b khoản 2 Điều 4 và điểm a, điểm b khoản 2 Điều 7 Nghị định số 132/2008/NĐ-CP.

- Tổ chức đánh giá sự phù hợp do cơ quan nhà nước có thẩm quyền chỉ định được tham gia hoạt động đánh giá sự phù hợp đối với sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 quy định tại khoản 2 Điều 4 và khoản 2 Điều 7 Nghị định số 132/2008/NĐ-CP.

- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp thực hiện việc thử nghiệm, giám định, chứng nhận, kiểm định đối với sản phẩm, hàng hóa thuộc lĩnh vực phân công của Bộ Công Thương.

- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm công bố công khai danh sách tổ chức đánh giá sự phù hợp được chỉ định, tổ chức đánh giá sự phù hợp đã đăng ký và tổ chức đánh giá sự phù hợp có kết quả đánh giá sự phù hợp được thừa nhận theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa để cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan lựa chọn sử dụng.

2. Điều kiện chỉ định; hồ sơ đăng ký chỉ định; hình thức nộp hồ sơ; trình tự, thủ tục chỉ định lần đầu, thay đổi, bổ sung phạm vi, lĩnh vực được chỉ định, cấp lại đối với tổ chức đánh giá sự phù hợp có Quyết định chỉ định còn hiệu lực nhưng bị mất, thất lạc, hư hỏng hoặc thay đổi tên, địa chỉ hoặc thu hẹp phạm vi chỉ định thực hiện theo quy định tại Điều 18a, Điều 18b, Điều 18c, Điều 18d Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 132/2008/NĐ-CP.

II. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG ĐÁNH GIÁ SỰ PHÙ HỢP

1. Điều kiện kinh doanh dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa; Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa; Hình thức nộp hồ sơ; Trình tự cấp mới, cấp bổ sung, sửa đổi, cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm thực hiện theo quy định tại Điều 5, Điều 6, Điều 7, Điều 8 Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ

LUẬT SƯ FDVN
web: fdvn.vn - fdvnlawfirm.vn

sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành).

2. Điều kiện kinh doanh dịch vụ kiểm định chất lượng sản phẩm, hàng hóa; Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định chất lượng sản phẩm, hàng hóa; Hình thức nộp hồ sơ; Trình tự cấp mới, cấp bổ sung, sửa đổi, cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định thực hiện theo quy định tại Điều 9, Điều 10, Điều 11, Điều 12 Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành).

3. Điều kiện kinh doanh dịch vụ giám định chất lượng sản phẩm, hàng hóa; Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định chất lượng sản phẩm, hàng hóa; Hình thức nộp hồ sơ; Trình tự cấp mới, cấp bổ sung, sửa đổi, cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định thực hiện theo quy định tại Điều 13, Điều 14, Điều 15, Điều 16 Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành).

4. Điều kiện kinh doanh dịch vụ chứng nhận chứng nhận sản phẩm, hệ thống quản lý; Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận sản phẩm, hệ thống quản lý; Hình thức nộp hồ sơ; Trình tự cấp mới, cấp bổ sung, sửa đổi, cấp lại Giấy chứng nhận sản phẩm, hệ thống quản lý thực hiện theo quy định tại Điều 17, Điều 18, Điều 19, Điều 20 Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành).

PHỤ LỤC XIII

TRÌNH TỰ, THỦ TỤC TRONG LĨNH VỰC ĐIỆN LỰC

(Kèm theo Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ)

1. Trình tự, thủ tục thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn phê duyệt danh mục đối với dự án đầu tư kinh doanh điện lực không thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Quốc hội và nằm trong quy hoạch phát triển điện lực như sau:

a) Căn cứ Quy hoạch phát triển điện lực, kế hoạch thực hiện Quy hoạch phát triển điện lực, kế hoạch sản xuất kinh doanh và đầu tư phát triển 05 năm của doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ được phê duyệt, Bộ Công Thương lập danh mục các dự án đầu tư kinh doanh điện lực không thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Quốc hội;

b) Bộ Công Thương lấy ý kiến của Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Môi trường, các bộ, ngành, địa phương, cơ quan, doanh nghiệp có liên quan trước khi phê duyệt.

2. Trình tự, thủ tục thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quyết định lộ trình giảm bù chéo giá điện; lộ trình cải tiến cơ cấu biểu giá bán lẻ điện, bao gồm giá bán lẻ điện có nhiều thành phần mà trong đó có tối thiểu 02 thành phần như giá công suất, giá điện năng, giá cố định, giá biến đổi hoặc thành phần giá khác (nếu có) được áp dụng cho các nhóm khách hàng khi điều kiện kỹ thuật cho phép như sau:

a) Bộ Công Thương ban hành văn bản chỉ đạo Tập đoàn Điện lực Việt Nam xây dựng lộ trình giảm bù chéo giá điện, lộ trình cải tiến cơ cấu biểu giá bán lẻ điện;

b) Tập đoàn Điện lực Việt Nam xây dựng lộ trình giảm bù chéo giá điện, lộ trình cải tiến cơ cấu biểu giá bán lẻ điện theo yêu cầu, trình Bộ Công Thương xem xét, quyết định;

c) Bộ Công Thương thực hiện kiểm tra, rà soát và lấy ý kiến các bộ, cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan (nếu có) về lộ trình giảm bù chéo giá điện, lộ trình cải tiến cơ cấu biểu giá bán lẻ điện;

d) Trên cơ sở ý kiến của các Bộ, cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan, Bộ Công Thương xem xét, quyết định.

3. Trình tự, thủ tục thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn phê duyệt Chương trình quản lý nhu cầu điện quốc gia phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội từng thời kỳ, trong đó bao gồm các biện pháp quản lý nhu cầu điện, cơ chế tài chính và trách nhiệm tham gia của các bên liên quan như sau:

a) Tập đoàn Điện lực Việt Nam xây dựng, trình Bộ Công Thương Chương trình quản lý nhu cầu điện quốc gia bao gồm các nội dung chính như sau: Nguyên tắc thực hiện các chương trình quản lý nhu cầu điện quốc gia theo hướng bao gồm hoạt động khuyến khích, hướng dẫn việc thay đổi phương thức sử dụng điện; tăng cường hiệu quả sử dụng điện, giảm nhu cầu phụ tải đỉnh, giảm chênh lệch phụ tải giữa giờ cao điểm và giờ thấp điểm; các chương trình quản lý nhu cầu phụ tải điện; Trách nhiệm của các bên có liên quan trong việc triển khai Chương trình quản lý nhu cầu điện quốc gia để tối ưu vận hành hệ thống điện, giảm chênh lệch công suất giữa giờ cao điểm và giờ thấp điểm của biểu đồ

LUẬT SƯ FDVN
web: fdvn.vn - fdvnlawfirm.vn

phụ tải hệ thống điện; Các cơ chế tài chính để thực hiện các chương trình quản lý nhu cầu điện.

b) Bộ Công Thương lấy ý kiến của Bộ Tài chính và các Bộ, địa phương, doanh nghiệp có liên quan trước khi phê duyệt.

PHỤ LỤC XIV

TRÌNH TỰ, THỦ TỤC TRONG LĨNH VỰC BẢO VỆ QUYỀN LỢI NGƯỜI TIÊU DÙNG

(Kèm theo Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ)

I. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC CHẤM DỨT HOẠT ĐỘNG BÁN HÀNG ĐA CẤP

1. Trường hợp doanh nghiệp tự chấm dứt hoạt động bán hàng đa cấp:

a) Hồ sơ thông báo chấm dứt hoạt động bán hàng đa cấp bao gồm:

Thông báo chấm dứt hoạt động bán hàng đa cấp theo Mẫu số 06 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 40/2018/NĐ-CP;

Báo cáo theo Mẫu số 06a tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 40/2018/NĐ-CP;

01 bản sao giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần gần nhất hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương;

01 bản chính giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp;

01 bản sao quyết định về việc chấm dứt hoạt động bán hàng đa cấp của chủ doanh nghiệp tư nhân hoặc chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên; quyết định và biên bản họp về việc chấm dứt hoạt động bán hàng đa cấp của hội đồng thành viên nếu là công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, của đại hội đồng cổ đông nếu là công ty cổ phần, của các thành viên hợp danh nếu là công ty hợp danh.

b) Trình tự, thủ tục chấm dứt hoạt động bán hàng đa cấp:

Doanh nghiệp nộp hồ sơ thông báo chấm dứt hoạt động bán hàng đa cấp tới Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (nộp trực tiếp, trực tuyến hoặc qua dịch vụ bưu chính);

Trường hợp hồ sơ không đáp ứng quy định tại điểm a khoản 1 Điều 18 Nghị định số 40/2018/NĐ-CP Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành thông báo sửa đổi, bổ sung trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ. Thời hạn sửa đổi, bổ sung là 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo.

Trường hợp doanh nghiệp không sửa đổi, bổ sung hồ sơ đúng thời hạn hoặc hồ sơ của doanh nghiệp không đáp ứng quy định, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo trả lại hồ sơ cho doanh nghiệp bằng văn bản, trong đó nêu rõ lý do trả lại hồ sơ.

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ thông báo chấm dứt hoạt động bán hàng đa cấp hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành văn bản xác nhận tiếp nhận hồ sơ thông báo chấm dứt hoạt động bán hàng đa cấp, thông báo cho các Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trên toàn quốc theo một trong các phương thức quy định tại khoản 5 Điều 10 Nghị định số 40/2018/NĐ-CP và công bố trên trang thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Trường hợp doanh nghiệp chấm dứt hoạt động bán hàng đa cấp do giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp hết hiệu lực hoặc bị thu hồi:

a) Hồ sơ thông báo chấm dứt hoạt động bán hàng đa cấp bao gồm:

LUẬT SƯ FDVN
web: fdvn.vn - fdvnlawfirm.vn

Thông báo chấm dứt hoạt động bán hàng đa cấp theo Mẫu số 06 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 40/2018/NĐ-CP;

Báo cáo theo Mẫu số 06a tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 40/2018/NĐ-CP;

01 bản sao giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần gần nhất hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương;

01 bản chính giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp.

b) Trình tự, thủ tục chấm dứt hoạt động bán hàng đa cấp:

Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp hết hiệu lực hoặc bị thu hồi, doanh nghiệp có trách nhiệm nộp hồ sơ thông báo chấm dứt hoạt động bán hàng đa cấp tới Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (nộp trực tiếp, trực tuyến hoặc qua dịch vụ bưu chính);

Trường hợp hồ sơ không đáp ứng quy định tại điểm a khoản 1 Nghị định số 40/2018/NĐ-CP, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành thông báo sửa đổi, bổ sung trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ. Thời hạn sửa đổi, bổ sung là 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo.

Trường hợp doanh nghiệp không sửa đổi, bổ sung hồ sơ đúng thời hạn hoặc hồ sơ của doanh nghiệp không đáp ứng quy định, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo trả lại hồ sơ cho doanh nghiệp bằng văn bản, trong đó nêu rõ lý do trả lại hồ sơ.

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ thông báo chấm dứt hoạt động bán hàng đa cấp hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành văn bản xác nhận tiếp nhận hồ sơ thông báo chấm dứt hoạt động bán hàng đa cấp, thông báo cho các Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trên toàn quốc theo một trong các phương thức quy định tại khoản 5 Điều 10 Nghị định số 40/2018/NĐ-CP và công bố trên trang thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

II. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC CÔNG NHẬN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO KIẾN THỨC PHÁP LUẬT VỀ BÁN HÀNG ĐA CẤP

1. Hồ sơ đề nghị công nhận bao gồm:

a) Đơn đề nghị công nhận theo Mẫu số 13a ban hành kèm theo Nghị định số 40/2018/NĐ-CP;

b) Bản sao quyết định thành lập cơ sở có chức năng đào tạo được cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định của pháp luật hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương;

c) Chương trình đào tạo kiến thức pháp luật về bán hàng đa cấp;

d) Danh sách bao gồm ít nhất 02 giảng viên có trình độ từ đại học trở lên.

2. Trình tự, thủ tục công nhận chương trình đào tạo kiến thức pháp luật về bán hàng đa cấp thực hiện như sau:

a) Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị công nhận, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét tính hợp lệ của hồ sơ. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản yêu cầu cơ sở đào tạo bổ sung hồ sơ;

b) Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị công nhận hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thẩm định hồ sơ và ban hành quyết định công nhận.

3. Quyết định công nhận chương trình đào tạo kiến thức pháp luật về bán hàng đa cấp có thời hạn hiệu lực 03 năm kể từ ngày ký.

4. Trường hợp có thay đổi thông tin trong hồ sơ đề nghị công nhận chương trình đào tạo kiến thức pháp luật về bán hàng đa cấp đã được công nhận, cơ sở đào tạo phải thông báo cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh bằng văn bản.

Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị công nhận, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thẩm định hồ sơ và ban hành thông báo công nhận nội dung thông tin thay đổi. Trường hợp thông tin thay đổi có nội dung trái pháp luật hoặc không phù hợp với quy định của Nghị định số 40/2018/NĐ-CP, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo không công nhận nội dung thay đổi.

III. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC XÁC NHẬN KIẾN THỨC PHÁP LUẬT VỀ BÁN HÀNG ĐA CẤP

1. Doanh nghiệp nộp hồ sơ đăng ký kiểm tra, xác nhận kiến thức pháp luật về bán hàng đa cấp tới Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính). Hồ sơ bao gồm:

a) Đơn đề nghị kiểm tra, xác nhận kiến thức pháp luật về bán hàng đa cấp theo Mẫu số 20a ban hành kèm theo Nghị định số 40/2018/NĐ-CP;

b) Danh sách những người được đề nghị kiểm tra, xác nhận kiến thức pháp luật về bán hàng đa cấp, bao gồm các thông tin: Họ tên, giới tính, ngày tháng năm sinh, số, ngày cấp, nơi cấp chứng minh nhân dân/thẻ căn cước công dân;

c) 02 ảnh kích thước 3 x 4 cm của những người trong danh sách quy định tại điểm b khoản 1 Điều 39 Nghị định số 40/2018/NĐ-CP;

d) 01 Bản sao chứng nhận hoàn thành khóa đào tạo kiến thức pháp luật về bán hàng đa cấp.

2. Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày thực hiện kiểm tra kiến thức pháp luật về bán hàng đa cấp, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp xác nhận kiến thức pháp luật về bán hàng đa cấp theo Mẫu số 21a ban hành kèm theo Nghị định số 40/2018/NĐ-CP cho những người đạt kết quả.

3. Trường hợp giấy xác nhận kiến thức pháp luật về bán hàng đa cấp bị mất, bị rách hoặc bị tiêu hủy, cơ quan đã tổ chức kỳ kiểm tra cấp lại xác nhận đã được cấp và người đề nghị cấp lại không phải hoàn thành lại khóa đào tạo kiến thức pháp luật về bán hàng đa cấp.

IV. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC XÁC NHẬN KIẾN THỨC CHO ĐẦU MỐI TẠI ĐỊA PHƯƠNG

1. Doanh nghiệp nộp hồ sơ đăng ký kiểm tra, xác nhận kiến thức cho đầu mối tại địa phương tới Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính). Hồ sơ bao gồm:

a) Đơn đề nghị kiểm tra, xác nhận kiến thức cho đầu mối tại địa phương theo Mẫu số 20b ban hành kèm theo Nghị định số 40/2018/NĐ-CP;

b) Danh sách những người được đề nghị kiểm tra, xác nhận kiến thức cho đầu mối tại địa phương, bao gồm các thông tin: Họ tên, giới tính, ngày tháng năm sinh, số, ngày cấp, nơi cấp chứng minh nhân dân/thẻ căn cước công dân;

c) 02 ảnh kích thước 3 x 4 cm của những người trong danh sách quy định tại điểm b khoản 1 Điều 39 Nghị định số 40/2018/NĐ-CP;

d) 01 Bản sao chứng nhận hoàn thành khóa đào tạo kiến thức pháp luật về bán hàng đa cấp.

2. Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày thực hiện kiểm tra kiến thức cho đầu mối tại địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp xác nhận kiến thức cho đầu mối tại địa phương theo Mẫu số 21b ban hành kèm theo Nghị định số 40/2018/NĐ-CP cho những người đạt kết quả.

3. Trường hợp giấy xác nhận kiến thức cho đầu mối tại địa phương bị mất, bị rách hoặc bị tiêu hủy, cơ quan đã tổ chức kỳ kiểm tra cấp lại xác nhận đã được cấp và người đề nghị cấp lại không phải hoàn thành lại khóa đào tạo kiến thức pháp luật về bán hàng đa cấp.

V. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC THU HỒI XÁC NHẬN KIẾN THỨC PHÁP LUẬT VỀ BÁN HÀNG ĐA CẤP

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thu hồi xác nhận kiến thức pháp luật về bán hàng đa cấp trong trường hợp sau:

a) Phát hiện hồ sơ đăng ký kiểm tra của người được cấp xác nhận có thông tin gian dối;

b) Doanh nghiệp bán hàng đa cấp chấm dứt hoạt động bán hàng đa cấp;

c) Người được cấp xác nhận kiến thức pháp luật về bán hàng đa cấp chấm dứt hợp đồng lao động, hợp đồng đào tạo. Doanh nghiệp bán hàng đa cấp có trách nhiệm thông báo cho Cơ quan đã tổ chức kỳ kiểm tra trong 02 ngày làm việc kể từ ngày chấm dứt hợp đồng đào tạo với người được cấp xác nhận kiến thức pháp luật về bán hàng đa cấp.

2. Trình tự, thủ tục thu hồi xác nhận kiến thức pháp luật về bán hàng đa cấp:

a) Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ khi xảy ra các trường hợp thu hồi xác nhận nêu trên, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành và gửi quyết định thu hồi xác nhận kiến thức pháp luật về bán hàng đa cấp tới doanh nghiệp. Xác nhận kiến thức pháp luật về bán hàng đa cấp chấm dứt hiệu lực kể từ ngày Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành quyết định thu hồi.

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm công bố trên trang thông tin điện tử của cơ quan đã tổ chức kỳ kiểm tra việc thu hồi xác nhận kiến thức pháp luật về bán hàng đa cấp của từng doanh nghiệp bán hàng đa cấp.

VI. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC THU HỒI XÁC NHẬN KIẾN THỨC CHO ĐẦU MỐI TẠI ĐỊA PHƯƠNG

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thu hồi xác nhận kiến thức cho đầu mối tại địa phương trong trường hợp sau:

a) Phát hiện hồ sơ đăng ký kiểm tra của người được cấp xác nhận có thông tin gian dối;

b) Doanh nghiệp bán hàng đa cấp chấm dứt hoạt động bán hàng đa cấp;

c) Người được cấp xác nhận kiến thức cho đầu mối tại địa phương chấm dứt vai trò đầu mối tại địa phương với doanh nghiệp bán hàng đa cấp. Doanh nghiệp bán hàng đa cấp có trách nhiệm thông báo cho Cơ quan đã tổ chức kỳ kiểm tra trong 02 ngày làm việc kể từ ngày chấm dứt quan hệ đầu mối tại địa phương.

2. Trình tự, thủ tục thu hồi xác nhận kiến thức cho đầu mối tại địa phương:

a) Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ khi xảy ra các trường hợp thu hồi nêu trên, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành và gửi quyết định thu xác nhận kiến thức cho đầu mối tại địa phương tới doanh nghiệp. Xác nhận kiến thức cho đầu mối tại địa phương chấm dứt hiệu lực kể từ ngày Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành quyết định thu hồi.

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm công bố trên trang thông tin điện tử của cơ quan đã tổ chức kỳ kiểm tra việc thu xác nhận kiến thức cho đầu mối tại địa phương của từng doanh nghiệp bán hàng đa cấp.

PHỤ LỤC XV

TRÌNH TỰ, THỦ TỤC TRONG LĨNH VỰC THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ

(Kèm theo Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ)

1. Trình tự, thủ tục thông báo website thương mại điện tử bán hàng

a) Thương nhân, tổ chức, cá nhân sở hữu website thương mại điện tử bán hàng trước khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ thực hiện thủ tục thông báo với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

b) Thông tin phải thông báo bao gồm:

- Tên miền của website thương mại điện tử;

- Loại hàng hóa, dịch vụ giới thiệu trên website;

- Tên đăng ký của thương nhân, tổ chức hoặc tên của cá nhân sở hữu website;

- Địa chỉ trụ sở của thương nhân, tổ chức hoặc địa chỉ thường trú của cá nhân;

- Số, ngày cấp và nơi cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của thương nhân, hoặc số, ngày cấp và đơn vị cấp quyết định thành lập của tổ chức; hoặc mã số thuế cá nhân của cá nhân;

- Tên, chức danh, số chứng minh nhân dân, số điện thoại và địa chỉ thư điện tử của người đại diện thương nhân, người chịu trách nhiệm đối với website thương mại điện tử;

- Bản chụp giao diện website thương mại điện tử bán hàng đảm bảo đầy đủ các thông tin quy định tại Điều 28 Nghị định số 52/2013/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ về thương mại điện tử, sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 85/2021/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 52/2013/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ về thương mại điện tử.

2. Trình tự, thủ tục thông báo ứng dụng thương mại điện tử bán hàng

a) Thương nhân, tổ chức, cá nhân sở hữu ứng dụng thương mại điện tử bán hàng trước khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ thực hiện thủ tục thông báo với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

b) Thông tin phải thông báo bao gồm:

- Tên ứng dụng;

- Địa chỉ lưu trữ hoặc địa chỉ tải ứng dụng;

- Loại hàng hóa, dịch vụ giới thiệu trên ứng dụng;

- Tên đăng ký của thương nhân, tổ chức hoặc tên của cá nhân sở hữu ứng dụng;

- Địa chỉ trụ sở của thương nhân, tổ chức hoặc địa chỉ thường trú của cá nhân;

- Số, ngày cấp và nơi cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của thương nhân, hoặc số, ngày cấp và đơn vị cấp quyết định thành lập của tổ chức; hoặc mã số thuế cá nhân của cá nhân;

- Tên, chức danh, số chứng minh nhân dân, số điện thoại và địa chỉ thư điện tử của người đại diện thương nhân, người chịu trách nhiệm đối với ứng dụng thương mại điện tử;

LUẬT SƯ FDVN
web: fdvn.vn - fdvnlawfirm.vn

- Bản chụp giao diện ứng dụng thương mại điện tử bán hàng đảm bảo đầy đủ các thông tin quy định tại Điều 28 Nghị định số 52/2013/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ về thương mại điện tử, sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 85/2021/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 52/2013/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ về thương mại điện tử.

3. Trình tự, thủ tục đăng ký hoạt động đánh giá tín nhiệm webite thương mại điện tử

a) Thương nhân, tổ chức trước khi chính thức hoạt động đánh giá tín nhiệm webite thương mại điện tử thực hiện thủ tục đăng ký với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

b) Trình tự, thủ tục thực hiện:

Bước 1: Thương nhân, tổ chức tiến hành khai báo thông tin theo mẫu và đính kèm hồ sơ đăng ký quy định tại Điều 22 Thông tư số 47/2014/TT-BCT ngày 05 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quản lý website thương mại điện tử.

Bước 2: Trong thời hạn 15 ngày làm việc, thương nhân, tổ chức nhận thông tin phản hồi của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về một trong các nội dung sau:

- Xác nhận hồ sơ đăng ký đầy đủ, hợp lệ;

- Thông báo hồ sơ đăng ký không hợp lệ hoặc yêu cầu bổ sung thông tin. Khi đó thương nhân, tổ chức quay về Bước 1 để khai báo lại hoặc bổ sung các thông tin, hồ sơ theo yêu cầu. Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ khi nhận được thông báo yêu cầu bổ sung thông tin, nếu thương nhân, tổ chức không có phản hồi thì hồ sơ đăng ký trên hệ thống sẽ bị chấm dứt và thương nhân, tổ chức phải tiến hành đăng ký lại từ đầu.

c) Khi xác nhận đăng ký, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh sẽ gửi thông báo về việc xác nhận đăng ký cho thương nhân, tổ chức qua địa chỉ thư điện tử đã đăng ký, đồng thời đưa tên thương nhân, tổ chức vào danh sách các thương nhân, tổ chức cung cấp dịch vụ đánh giá tín nhiệm đã đăng ký trên Cổng thông tin Quản lý hoạt động thương mại điện tử.

d) Sau khi được xác nhận đăng ký, biểu tượng tín nhiệm của thương nhân, tổ chức đánh giá tín nhiệm website thương mại điện tử cùng với danh sách các website được gắn biểu tượng này sẽ được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công bố trên Cổng thông tin Quản lý hoạt động thương mại điện tử.

4. Trình tự, thủ tục hủy bỏ, chấm dứt đăng ký hoạt động đánh giá tín nhiệm website thương mại điện tử

a) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chấm dứt đăng ký đối với thương nhân, tổ chức đánh giá tín nhiệm website thương mại điện tử trong các trường hợp sau:

- Theo đề nghị của thương nhân, tổ chức đó;

- Thương nhân, tổ chức ngừng hoạt động đánh giá tín nhiệm website thương mại điện tử;

- Thương nhân, tổ chức đăng ký hoạt động đánh giá tín nhiệm với tần suất đánh giá thường xuyên, liên tục nhưng quá 01 năm mà không tiến hành hoạt động này.

- Thương nhân, tổ chức đánh giá tín nhiệm website thương mại điện tử không thực hiện nghĩa vụ theo quy định tại khoản 4 Điều 61 Nghị định số 52/2013/NĐ-CP và tiếp tục tái phạm sau khi đã bị nhắc nhở;

- Thương nhân, tổ chức đánh giá tín nhiệm website thương mại điện tử bị hủy bỏ đăng ký theo quy định tại khoản 2 Điều 61 Nghị định số 52/2013/NĐ-CP.

b) Thương nhân, tổ chức đánh giá tín nhiệm website thương mại điện tử khi ngừng hoạt động phải thông báo cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trước 15 ngày làm việc để chấm dứt đăng ký.

c) Khi chấm dứt hoặc hủy bỏ đăng ký, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh sẽ rút tên thương nhân, tổ chức khỏi danh sách các thương nhân, tổ chức đánh giá tín nhiệm website thương mại điện tử đã đăng ký, đồng thời xóa biểu tượng tín nhiệm của thương nhân, tổ chức đó cùng với danh sách các website được gắn biểu tượng này trên Cổng thông tin Quản lý hoạt động thương mại điện tử.

5. Trình tự, thủ tục lấy ý kiến Bộ Công an về an ninh quốc gia trong quá trình đề nghị cấp, điều chỉnh Giấy phép kinh doanh

Trường hợp quy định tại điểm b khoản 2 Điều 67c Nghị định số 52/2013/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sụng tại khoản 24 Điều 1 Nghị định số 85/2021/NĐ-CP, nhà đầu tư thực hiện trong quá trình đề nghị cấp, điều chỉnh Giấy phép kinh doanh theo quy định của Chính phủ về hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa của nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài như sau:

a) Trong quá trình cho ý kiến theo thẩm quyền đối với Hồ sơ cấp, điều chỉnh Giấy phép kinh doanh, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản lấy ý kiến Bộ Công an;

b) Trên cơ sở văn bản đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ Công an có văn bản nêu rõ ý kiến chấp thuận hoặc không chấp thuận đề nghị của nhà đầu tư, gửi lại Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong vòng 20 ngày kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

c) Thời hạn lấy ý kiến Bộ Công an không tính vào thời hạn xem xét cấp phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định của pháp luật.

PHỤ LỤC XVI

TRÌNH TỰ, THỦ TỤC TRONG LĨNH VỰC PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP HỖ TRỢ

(Kèm theo Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ)

Trình tự, thủ tục thực hiện cấp Giấy xác nhận ưu đãi dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ thuộc Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển

1. Điều kiện được hưởng ưu đãi

Dự án được xem xét xác nhận hưởng ưu đãi khi đáp ứng các điều kiện sau:

- Sản phẩm của Dự án thuộc Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển tại Phụ lục tại Nghị định số 111/2015/NĐ-CP ngày 03/11/2015 hoặc Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư số 19/2021/TT-BCT ngày 23/11/2021 của Bộ Công Thương. Trường hợp sản phẩm thuộc Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển tại Phụ lục 1, Thông tư số 19/2021/TT-BCT ngày 23/11/2021 của Bộ Công Thương phải có Giấy chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn kỹ thuật của Liên minh Châu Âu (các tiêu chuẩn do Ủy ban tiêu chuẩn hóa Châu Âu CEN - European Committee for Standardization ban hành) hoặc tương đương;

- Dây chuyền công nghệ, hệ thống máy móc, thiết bị của dự án phù hợp để sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ nhằm nâng cao giá trị gia tăng của sản phẩm. Sản phẩm công nghiệp hỗ trợ trải qua các công đoạn sản xuất phù hợp với thiết kế của dây chuyền công nghệ và quy trình sản xuất bao gồm các công đoạn (cơ khí, điện hóa, hóa, nhiệt điện,...) của dự án đảm bảo có sự biến đổi vật lý hoặc cơ học từ nguyên liệu, vật liệu, các chất liệu khác nhau để tạo thành sản phẩm;

- Dự án đủ điều kiện đi vào hoạt động sản xuất;

- Dự án có ít nhất 01 doanh nghiệp nhỏ và vừa là doanh nghiệp sản xuất và cung ứng nguyên liệu, vật liệu hoặc linh kiện, phụ tùng chính để phục vụ sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ đề nghị xác nhận ưu đãi.

2. Hồ sơ cấp Giấy xác nhận ưu đãi

- Văn bản đề nghị xác nhận ưu đãi;

- Thuyết minh chi tiết về dự án;

- Thuyết minh chi tiết về sản phẩm của dự án;

- Bản sao Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư lần đầu và các lần điều chỉnh (trừ trường hợp không phải thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư);

- Bản sao thủ tục pháp lý của dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật về xây dựng bao gồm: Giấy phép xây dựng; Thông báo kết quả kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành công trình xây dựng;

- Bản sao thủ tục pháp lý của dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật về môi trường bao gồm: Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc tương đương;

LUẬT SƯ FDVN
web: fdvn.vn - fdvnlawfirm.vn

- Đăng ký môi trường hoặc Giấy phép môi trường (trường hợp chưa có Giấy phép môi trường thì cung cấp giấy phép môi trường thành phần đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt) và các giấy tờ liên quan khác (nếu có);

- Bản sao Giấy chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn kỹ thuật của Liên minh Châu Âu (các tiêu chuẩn do Ủy ban tiêu chuẩn hóa Châu Âu CEN - European Committee for Standardization ban hành) hoặc tương đương (theo quy định);

- Bản sao Hợp đồng với 01 doanh nghiệp nhỏ và vừa là doanh nghiệp sản xuất về việc mua nguyên liệu, vật liệu hoặc linh kiện, phụ tùng chính để sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ xác nhận ưu đãi. Hợp đồng còn giá trị hiệu lực tại thời điểm nộp hồ sơ xin xác nhận ưu đãi;

- Bộ chứng từ gần nhất trước thời điểm nộp hồ sơ xin xác nhận ưu đãi liên quan đến xuất khẩu, mua bán sản phẩm công nghiệp hỗ trợ xác nhận ưu đãi (Tờ khai Hải quan xuất khẩu hoặc chứng từ thay thế tờ khai hải quan theo quy định, hóa đơn thương mại hoặc chứng từ khác có liên quan chứng minh mã hàng hóa của sản phẩm).

3. Trình tự, thủ tục thực hiện

a) Doanh nghiệp nộp hồ sơ theo quy định, bao gồm 01 bản chính và 01 bản sao điện tử bằng ngôn ngữ Tiếng Việt. Tài liệu bằng tiếng nước ngoài phải được dịch thuật, công chứng. Bên ngoài hồ sơ ghi đầy đủ các thông tin liên quan đến tổ chức, cá nhân đăng ký xác nhận ưu đãi.

b) Căn cứ hồ sơ đề nghị xác nhận ưu đãi của doanh nghiệp, trong vòng 05 ngày làm việc cơ quan có thẩm quyền tiến hành kiểm tra hồ sơ. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền có văn bản đề nghị doanh nghiệp bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

c) Sau thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ của cơ quan có thẩm quyền, nếu doanh nghiệp đề nghị xác nhận ưu đãi không thực hiện việc bổ sung, hoàn thiện hồ sơ hoặc bổ sung không đầy đủ, hợp lệ thì cơ quan có thẩm quyền dừng việc xử lý hồ sơ.

d) Sau khi doanh nghiệp nộp đầy đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền tiến hành thẩm định hồ sơ. Trường hợp cần làm rõ thông tin được cung cấp trong hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền tiến hành kiểm tra thực tế tại cơ sở hoặc có văn bản yêu cầu giải trình thông tin của hồ sơ.

đ) Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày cơ quan có thẩm quyền nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ, các giải trình thông tin hồ sơ của doanh nghiệp và kết quả kiểm tra thực tế (nếu có) đạt yêu cầu, Cơ quan có thẩm quyền xem xét, cấp Giấy xác nhận ưu đãi cho doanh nghiệp.

BỘ QUỐC PHÒNG -------	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc ----------
Số: 30/2025/TT-BQP	*Hà Nội, ngày 15 tháng 5 năm 2025*

FDVN LAW FIRM
Tài liệu nghiệp vụ

THÔNG TƯ

QUY ĐỊNH VỀ TRỌNG ĐIỂM PHÒNG KHÔNG NHÂN DÂN; THÀNH PHẦN, NHIỆM VỤ CƠ QUAN THAM MƯU, GIÚP VIỆC CHỈ HUY PHÒNG KHÔNG NHÂN DÂN CÁC CẤP; TỔ CHỨC LỰC LƯỢNG PHÒNG KHÔNG NHÂN DÂN; BỀ MẶT GIỚI HẠN CHƯỚNG NGẠI VẬT TRONG KHU VỰC TRẬN ĐỊA PHÒNG KHÔNG; TIÊU CHÍ BẢO ĐẢM AN TOÀN PHÒNG KHÔNG ĐỐI VỚI TỪNG LOẠI VŨ KHÍ, KHÍ TÀI, TRANG BỊ KỸ THUẬT CỦA TRẬN ĐỊA PHÒNG KHÔNG VÀ DANH MỤC TRANG BỊ CHO LỰC LƯỢNG PHÒNG KHÔNG NHÂN DÂN

Căn cứ Luật Phòng không nhân dân ngày 27 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 01/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Quốc phòng;

Căn cứ Nghị định số 03/2025/NĐ-CP ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 01/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ;

Theo đề nghị của Tổng Tham mưu trưởng;

Bộ trưởng Bộ Quốc phòng ban hành Thông tư quy định về trọng điểm phòng không nhân dân; thành phần, nhiệm vụ cơ quan tham mưu, giúp việc cho chỉ huy phòng không nhân dân các cấp; tổ chức lực lượng phòng không nhân dân; bề mặt giới hạn chướng ngại vật trong khu vực trận địa phòng không; tiêu chí bảo đảm an toàn phòng không đối với từng loại vũ khí, khí tài, trang bị kỹ thuật của trận địa phòng không và danh mục trang bị cho lực lượng phòng không nhân dân.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định về trọng điểm phòng không nhân dân; thành phần, nhiệm vụ cơ quan tham mưu, giúp việc cho chỉ huy phòng không nhân dân các cấp; tổ chức lực lượng phòng không nhân dân; bề mặt giới hạn chướng ngại vật trong khu vực trận địa phòng không; tiêu chí bảo đảm an toàn phòng không đối với từng loại vũ khí, khí tài, trang bị kỹ thuật của trận địa phòng không và danh mục trang bị cho lực lượng phòng không nhân dân.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với đơn vị, địa phương, cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp và cá nhân có liên quan đến hoạt động phòng không nhân dân.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong thông tư này các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

LUẬT SƯ FDVN
web: fdvn.vn - fdvnlawfirm.vn

1. *Mục tiêu trọng yếu:* Là các mục tiêu, khu vực mục tiêu có tính chất quan trọng chủ yếu, gồm trụ sở các cơ quan Đảng, Nhà nước, Chính phủ, Quốc hội; các trung tâm chính trị, văn hóa, kinh tế, quốc phòng, an ninh đặc biệt quan trọng; địa bàn chiến lược về quốc phòng, an ninh.

2. *Công trình trọng điểm quốc gia:* Là công trình có tính chất đặc biệt quan trọng, có tầm ảnh hưởng, chi phối đặc biệt đến chính trị, kinh tế, quốc phòng, an ninh của đất nước; được tổ chức bố trí, xây dựng trên một địa bàn cụ thể như các trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa, sân bay, bến cảng, công trình năng lượng, giao thông... Nếu xảy ra sự cố hoặc bị đánh phá sẽ ảnh hưởng nghiêm trọng đến nền kinh tế, quốc phòng, an ninh của đất nước.

Chương II

TRỌNG ĐIỂM PHÒNG KHÔNG NHÂN DÂN

Điều 4. Căn cứ xác định trọng điểm phòng không nhân dân

Trọng điểm phòng không nhân dân quốc gia; tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (gọi chung là cấp tỉnh); xã, phường, đặc khu (gọi chung là cấp xã) được xác định dựa trên căn cứ sau:

1. Trọng điểm phòng không nhân dân quốc gia là trung tâm chính trị - hành chính quốc gia, nơi đặt trụ sở của các cơ quan Trung ương và các tổ chức chính trị - xã hội, cơ quan đại diện ngoại giao, tổ chức quốc tế hoặc được xác định là mục tiêu trọng yếu quốc gia.

2. Trọng điểm phòng không nhân dân cấp tỉnh là những nơi có vị trí chiến lược quan trọng về chính trị, kinh tế, văn hóa - xã hội, quốc phòng, an ninh, hướng, địa bàn chiến lược của quốc gia hoặc những nơi có mục tiêu trọng yếu, công trình trọng điểm của quốc gia, quân khu, tỉnh.

3. Trọng điểm phòng không nhân dân cấp xã là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa - xã hội, quốc phòng, an ninh của tỉnh, nơi xây dựng các công trình trọng điểm của quân khu, tỉnh.

Điều 5. Phân loại trọng điểm phòng không nhân dân

1. Trọng điểm phòng không nhân dân quốc gia, cấp tỉnh được xác định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Trọng điểm phòng không nhân dân cấp xã do Bộ chỉ huy quân sự cấp tỉnh chủ trì, phối hợp với cơ quan công an cùng cấp và các cơ quan liên quan xác định, tham mưu đề xuất với Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định.

3. Cơ quan quân sự địa phương cấp tỉnh căn cứ tình hình thực tiễn, hằng năm rà soát, báo cáo đề nghị cấp có thẩm quyền điều chỉnh, bổ sung trọng điểm phòng không nhân dân cấp xã phù hợp với đặc điểm tình hình của địa phương.

Điều 6. Nhiệm vụ của địa phương trọng điểm phòng không nhân dân

Ban chỉ đạo phòng không nhân dân cấp tỉnh, cấp xã trọng điểm phòng không nhân dân chỉ đạo cơ quan quân sự địa phương cùng cấp chủ trì, phối hợp thực hiện nhiệm vụ phòng không nhân dân theo quy định tại khoản 1 Điều 7 Thông tư này và có các nhiệm vụ sau:

1. Tổ chức tuyên truyền, vận động Nhân dân thực hiện đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về quốc phòng, an ninh và phòng không nhân dân;

2. Xây dựng hệ thống văn bản, kế hoạch phòng không nhân dân, kế hoạch sơ tán, phân tránh, đánh địch đột nhập, tiến công đường không; thường xuyên rà soát,

LUẬT SƯ FDVN
web: fdvn.vn - fdvnlawfirm.vn

điều chỉnh bổ sung cho phù hợp với tình hình địa phương;

3. Tổ chức xây dựng, bồi dưỡng, tập huấn, huấn luyện lực lượng phòng không nhân dân nòng cốt và tham gia các cuộc diễn tập phòng không nhân dân, diễn tập khu vực phòng thủ có triển khai phòng không nhân dân;

4. Hướng dẫn, kiểm tra thực hiện nhiệm vụ phòng không nhân dân ở cấp mình và phối hợp, hiệp đồng chặt chẽ với các đơn vị đóng quân trên địa bàn trong quá trình triển khai, tổ chức thực hiện nhiệm vụ, hoạt động phòng không nhân dân;

5. Chỉ đạo, hướng dẫn các cơ quan, đơn vị, địa phương thực hiện nhiệm vụ, hoạt động phòng không nhân dân theo quy định của Luật Phòng không nhân dân.

Điều 7. Nhiệm vụ của địa phương ngoài trọng điểm phòng không nhân dân

1. Cơ quan quân sự địa phương cấp tỉnh, cấp xã chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tham mưu thực hiện các nhiệm vụ sau:

a) Xây dựng, tổ chức, hoạt động phòng không nhân dân trong khu vực phòng thủ;

b) Xây dựng kế hoạch phòng không nhân dân và công tác bảo đảm cho triển khai thực hiện kế hoạch phòng không nhân dân;

c) Nghiên cứu tình hình hoạt động của địch trên không, đề xuất các biện pháp đối phó kịp thời, có hiệu quả;

d) Tham mưu xây dựng, quản lý, điều hành, chỉ huy các lực lượng thực hiện nhiệm vụ phòng không nhân dân;

đ) Chỉ đạo, hướng dẫn các cơ quan, đơn vị thuộc quyền tổ chức bồi dưỡng, tập huấn, huấn luyện, diễn tập phòng không nhân dân.

2. Sẵn sàng triển khai nhiệm vụ, hoạt động phòng không nhân dân như cấp tỉnh, cấp xã trọng điểm phòng không nhân dân.

3. Phối hợp hiệp đồng với các tỉnh trọng điểm phòng không nhân dân để triển khai nhiệm vụ, hoạt động phòng không nhân dân theo chỉ đạo của Ban chỉ đạo phòng không nhân dân cấp trên.

Chương III

THÀNH PHẦN, NHIỆM VỤ CƠ QUAN THAM MƯU, GIÚP VIỆC CHO CHỈ HUY PHÒNG KHÔNG NHÂN DÂN

Điều 8. Cơ quan tham mưu, giúp việc cho chỉ huy phòng không nhân dân

1. Cục Phòng không lục quân thuộc Quân chủng Phòng không - Không quân là cơ quan tham mưu, giúp việc cho Bộ Quốc phòng, Bộ Tổng Tham mưu và Tư lệnh Phòng không - Không quân, Chủ nhiệm phòng không toàn quân về công tác phòng không nhân dân.

2. Phòng Phòng không quân khu là cơ quan tham mưu, giúp việc cho Bộ Tư lệnh, Bộ Tham mưu quân khu về phòng không nhân dân.

3. Phòng Phòng không Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội, Ban Phòng không Bộ Tư lệnh Thành phố Hồ Chí Minh, Ban Phòng không thuộc Bộ chỉ huy quân sự cấp tỉnh là cơ quan tham mưu, giúp việc cho chỉ huy phòng không nhân dân cùng cấp.

4. Ban tham mưu thuộc Ban chỉ huy phòng thủ khu vực là cơ quan tham mưu, giúp việc cho chỉ huy phòng không nhân dân cùng cấp.

5. Ban chỉ huy quân sự cấp xã là cơ quan tham mưu, giúp việc cho chỉ huy phòng không nhân dân cùng cấp.

Điều 9. Thành phần cơ quan tham mưu, giúp việc cho chỉ huy phòng không nhân

LUẬT SƯ FDVN
web: fdvn.vn - fdvnlawfirm.vn

dân

1. Cấp Bộ Quốc phòng, Bộ Tổng Tham mưu

a) Trưởng cơ quan tham mưu, giúp việc là Tư lệnh Phòng không - Không quân, Chủ nhiệm phòng không toàn quân;

b) Phó Trưởng cơ quan tham mưu, giúp việc là Cục trưởng Cục Phòng không lục quân;

c) Thành viên cơ quan tham mưu, giúp việc là cán bộ cơ quan Cục Phòng không lục quân.

2. Cấp quân khu, Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà nội

a) Trưởng cơ quan tham mưu, giúp việc là Phó Tham mưu trưởng phụ trách phòng không nhân dân;

b) Phó Trưởng cơ quan tham mưu, giúp việc là Trưởng phòng Phòng không;

c) Thành viên cơ quan tham mưu, giúp việc là cán bộ Phòng phòng không.

3. Cấp tỉnh

a) Trưởng cơ quan tham mưu, giúp việc là Phó Tham mưu trưởng phụ trách phòng không nhân dân thuộc Bộ Tư lệnh Thành phố Hồ Chí Minh, Bộ chỉ huy quân sự cấp tỉnh;

b) Phó Trưởng cơ quan tham mưu giúp việc là Trưởng ban phòng không;

c) Thành viên cơ quan tham mưu, giúp việc là cán bộ Ban phòng không.

4. Ban chỉ huy phòng thủ khu vực

a) Trưởng cơ quan tham mưu giúp việc là Phó chỉ huy trưởng - Tham mưu trưởng;

b) Phó Trưởng cơ quan tham mưu giúp việc là Phó Trưởng ban tham mưu;

c) Thành viên cơ quan tham mưu giúp việc là cán bộ Ban tham mưu.

5. Cấp xã đo cán bộ Ban chỉ huy quân sự cùng cấp đảm nhiệm.

Điều 10. Nhiệm vụ của cơ quan tham mưu, giúp việc chỉ huy phòng không nhân dân

1. Nhiệm vụ cơ quan tham mưu, giúp việc cho Bộ Quốc phòng, Bộ Tổng Tham mưu

a) Tham mưu hiệp đồng với các Bộ, ngành, địa phương về tổ chức, hoạt động phòng không nhân dân;

b) Tham mưu, đề xuất với Bộ Quốc phòng, Bộ Tổng Tham mưu nghiên cứu, xem xét, quyết định về phương hướng, nhiệm vụ và những vấn đề quan trọng liên quan đến phòng không nhân dân;

c) Tham mưu chỉ đạo xây dựng lực lượng, hoàn thiện cơ chế chính sách, chương trình, kế hoạch, đề án và triển khai thực hiện nhiệm vụ phòng không nhân dân;

d) Hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra việc tổ chức triển khai thực hiện nhiệm vụ, hoạt động phòng không nhân dân ở đơn vị, địa phương, cơ quan, tổ chức theo quy định của Luật Phòng không nhân dân;

đ) Tham mưu tổ chức sơ kết, tổng kết, thi đua khen thưởng, kiểm tra, thanh tra việc thực hiện nhiệm vụ phòng không nhân dân ở Trung ương;

e) Tổng hợp, báo cáo Ban chỉ đạo phòng không nhân dân Trung ương về kết quả thực hiện nhiệm vụ, hoạt động phòng không nhân dân;

LUẬT SƯ FDVNện các nhiệm vụ khác khi cấp có thẩm quyền giao.

2. Nhiệm vụ cơ quan tham mưu, giúp việc chỉ huy phòng không nhân dân quân khu, Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội

a) Quán triệt, triển khai thực hiện chỉ đạo của trên về phòng không nhân dân; xây dựng kế hoạch phòng không nhân dân cấp mình và triển khai thực hiện;

b) Tham mưu chỉ đạo xây dựng lực lượng, nghiên cứu hoàn thiện cơ chế chính sách, chương trình, kế hoạch, chủ trương, biện pháp, nhiệm vụ, giải pháp để tổ chức, triển khai phòng không nhân dân trên địa bàn;

c) Chỉ đạo, hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra việc tổ chức triển khai thực hiện nhiệm vụ, hoạt động phòng không nhân dân của quân khu và Ban chỉ đạo phòng không nhân dân trên địa bàn quản lý; chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan thực hiện quản lý tàu bay không người lái, phương tiện bay khác theo quy định của pháp luật;

d) Tham mưu chỉ đạo tổ chức tuyên truyền, vận động quần chúng tham gia thực hiện nhiệm vụ, hoạt động phòng không nhân dân;

đ) Tham mưu chỉ đạo, tổ chức sơ kết, tổng kết, thi đua khen thưởng, kiểm tra, thanh tra và giải quyết các vấn đề có liên quan đến xây dựng lực lượng, hoạt động phòng không nhân dân trên địa bàn;

e) Tổng hợp báo cáo Ban chỉ đạo phòng không nhân dân cấp mình kết quả thực hiện nhiệm vụ, hoạt động phòng không nhân dân theo quy định;

g) Thực hiện các nhiệm vụ khác khi cấp có thẩm quyền giao.

3. Nhiệm vụ cơ quan tham mưu, giúp việc chỉ huy phòng không nhân dân cấp tỉnh, Ban chỉ huy phòng thủ khu vực và cấp xã

a) Tham mưu ban hành các văn bản chỉ đạo, xây dựng các đề án, dự án và xây dựng điểm về phòng không nhân dân; xem xét, quyết định về phương hướng, nhiệm vụ phòng không nhân dân của địa phương;

b) Giúp chỉ huy phòng không nhân dân xây dựng kế hoạch phòng không nhân dân của cấp mình, triển khai thực hiện nhiệm vụ phòng không nhân dân của địa phương;

c) Tham mưu chỉ đạo việc xây dựng, huy động lực lượng phòng không nhân dân; tổ chức tập huấn, bồi dưỡng, huấn luyện, diễn tập phòng không nhân dân cho lực lượng tham gia thực hiện nhiệm vụ phòng không nhân dân;

d) Tham mưu hướng dẫn, theo dõi, đôn đốc, kiểm tra đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân và địa phương về việc tổ chức thực hiện nhiệm vụ, hoạt động phòng không nhân dân, quản lý tàu bay không người lái, phương tiện bay khác;

đ) Tổ chức tuyên truyền, vận động quần chúng nhân dân tham gia các hoạt động phòng không nhân dân, các quy định về quản lý tàu bay không người lái, phương tiện bay khác theo quy định của pháp luật;

e) Tham mưu tổ chức sơ kết, tổng kết, khen thưởng; kiến nghị giải quyết khiếu nại, tố cáo, xử lý vi phạm pháp luật về phòng không nhân dân;

g) Tổng hợp báo cáo kết quả hoạt động phòng không nhân dân lên Ban chỉ đạo phòng không nhân dân cấp trên theo quy định và thực hiện các nhiệm vụ khác khi được cấp có thẩm quyền giao.

Chương IV

TỔ CHỨC LỰC LƯỢNG PHÒNG KHÔNG NHÂN DÂN

Mục 1. QUY MÔ TỔ CHỨC LỰC LƯỢNG PHÒNG KHÔNG NHÂN DÂN

Điều 11. Quy mô tổ chức lực lượng phòng không nhân dân tại địa phương

LUẬT SƯ FDVN
web: fdvn.vn - fdvnlawfirm.vn

1. Trong thời bình lực lượng phòng không nhân dân tại địa phương được tổ chức như sau:

a) Cấp tỉnh:

- Tổ chức ít nhất 01 đài hoặc vọng quan sát phòng không, 01 khẩu đội súng máy phòng không kiêm nhiệm, 01 tổ chế áp tàu bay không người lái, phương tiện bay khác tại Bộ chỉ huy quân sự tỉnh;

- Đại đội phòng không bộ đội địa phương hoặc tiểu đoàn dự bị động viên phòng không thuộc Bộ chỉ huy quân sự tỉnh kiêm nhiệm thực hiện;

- Đại đội dân quân tự vệ pháo phòng không, vọng quan sát phòng không thuộc Bộ chỉ huy quân sự tỉnh;

- Đối với cấp tỉnh trọng điểm phòng không nhân dân được tăng cường ít nhất 02 vọng quan sát phòng không trên hướng chủ yếu và ít nhất 01 tổ chế áp tàu bay không người lái, phương tiện bay khác.

b) Cấp xã

- Tổ chức ít nhất 01 trung đội dân quân phòng không do lực lượng dân quân thường trực hoặc dân quân cơ động kiêm nhiệm thực hiện và tổ chức ở mỗi thôn hoặc tương đương thôn 01 tổ phòng không nhân dân do lực lượng dân quân tại chỗ thực hiện;

- Căn cứ yêu cầu nhiệm vụ cấp xã trọng điểm phòng không nhân dân được tăng cường 01 tổ chế áp tàu bay không người lái, phương tiện bay khác.

c) Lực lượng phòng không nhân dân rộng rãi được đăng ký, quản lý ít nhất 02 tổ đối với cấp xã và ít nhất 02 đội đối với cấp tỉnh để sẵn sàng thực hiện nhiệm vụ phòng không nhân dân.

2. Trong tình trạng khẩn cấp về quốc phòng hoặc tình trạng chiến tranh; ngoài lực lượng phòng không nhân dân nòng cốt quy định tại khoản 1 Điều này thì lực lượng phòng không nhân dân được tổ chức như sau:

a) Cấp tỉnh tổ chức ít nhất 02 đại đội dân quân tự vệ phòng không, 01 đại đội dự bị động viên phòng không và tổ chức 03 đài quan sát phòng không trên các hướng quan trọng;

b) Cấp xã tổ chức ít nhất 03 vọng quan sát thông báo, báo động phòng không do lực lượng dân quân Thường trực hoặc dân quân cơ động kiêm nhiệm thực hiện và huy động ít nhất 02 đội phòng không nhân dân rộng rãi phục vụ chiến đấu, khắc phục hậu quả địch đột nhập, tiến công đường không.

3. Lực lượng phòng không nhân dân thuộc Ban chỉ huy phòng thủ khu vực được tổ chức theo quy định của Bộ chỉ huy quân sự cấp tỉnh.

4. Quân số một tổ tối thiểu là 05 người, một đội tối thiểu là 03 tổ.

Điều 12. Quy mô tổ chức lực lượng phòng không nhân dân trong cơ quan, tổ chức

1. Trong thời bình

a) Lực lượng phòng không nhân dân được tổ chức tại các cơ quan tổ chức nơi có Ban chỉ huy quân sự của cơ quan, tổ chức hoặc theo đơn vị tự vệ liên kết của các cơ quan, tổ chức đối với những nơi không tổ chức Ban chỉ huy quân sự;

b) Ban chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức tham mưu, đề xuất với người đứng đầu cấp mình quyết định tổ chức lực lượng phòng không nhân dân phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, quy mô tổ chức lực lượng tự vệ của cơ quan, tổ chức mình, số lượng tối thiểu là 03 tổ;

LUẬT SƯ FDVN
web: fdvn.vn - fdvnlawfirm.vn

d) Lực lượng phòng không nhân dân rộng rãi của cơ quan, tổ chức được đăng ký, quản lý sẵn sàng thực hiện nhiệm vụ phòng không nhân dân; số lượng tối thiểu là 02 tổ.

2. Trong tình trạng khẩn cấp về quốc phòng hoặc tình trạng chiến tranh ngoài lực lượng phòng không nhân dân nòng cốt theo quy định tại khoản 1 Điều này và huy động ít nhất 02 tổ phòng không nhân dân rộng rãi từ cán bộ, công chức, viên chức, người lao động trên 01 cơ quan, tổ chức kiêm nhiệm thực hiện nhiệm vụ phòng không nhân dân.

Điều 13. Quy mô tổ chức lực lượng phòng không nhân dân trong doanh nghiệp

1. Thời bình do lực lượng phòng không nhân dân nòng cốt kiêm nhiệm thực hiện, được tổ chức như sau:

a) Doanh nghiệp đã tổ chức lực lượng tự vệ phòng không theo quy định tại Luật Dân quân tự vệ thì do lực lượng tự vệ phòng không đảm nhiệm thực hiện nhiệm vụ phòng không nhân dân;

b) Doanh nghiệp Nhà nước, doanh nghiệp hoạt động trong các lĩnh vực ảnh hưởng tới quốc phòng, an ninh, giữ vai trò trọng yếu quốc gia không thuộc quy định tại điểm a khoản này thì tổ chức ít nhất 02 tổ kiêm nhiệm thực hiện nhiệm vụ phòng không nhân dân;

c) Doanh nghiệp tư nhân, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài có hoạt động ảnh hưởng đến quốc phòng, an ninh trên địa bàn hoặc trong khu vực doanh nghiệp hoạt động thì phải tổ chức được ít nhất 01 tổ kiêm nhiệm phòng không nhân dân; đối với các doanh nghiệp còn lại, căn cứ vào điều kiện thực tế và yêu cầu bảo vệ an toàn phòng không nhân dân trên địa bàn để quyết định quy mô, số lượng cho phù hợp;

d) Đăng ký, quản lý ít nhất 02 tổ phòng không nhân dân rộng rãi để sẵn sàng kiêm nhiệm thực hiện nhiệm vụ phòng không nhân dân.

2. Trong tình trạng khẩn cấp về quốc phòng hoặc tình trạng chiến tranh ngoài lực lượng phòng không nhân dân nòng cốt theo quy định tại khoản 1 Điều này, doanh nghiệp huy động ít nhất 02 tổ phòng không nhân dân rộng rãi từ cán bộ, nhân viên, người lao động của doanh nghiệp kiêm nhiệm thực hiện nhiệm vụ phòng không nhân dân.

Mục 2. PHÂN CẤP QUẢN LÝ LỰC LƯỢNG PHÒNG KHÔNG NHÂN DÂN

Điều 14. Cơ quan quản lý phòng không nhân dân các cấp

1. Cơ quan quản lý phòng không nhân dân được tổ chức thống nhất trong Bộ Quốc phòng dưới sự chỉ đạo trực tiếp, toàn diện của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng.

2. Cục Phòng không lục quân là cơ quan tham mưu giúp Bộ Quốc phòng chỉ đạo công tác quản lý phòng không nhân dân ở đơn vị, địa phương.

3. Cơ quan quản lý phòng không nhân dân ở địa phương do quân khu, Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội, Bộ Tư lệnh Thành phố Hồ Chí Minh, Bộ chỉ huy quân sự cấp tỉnh, Ban chỉ huy phòng thủ khu vực, Ban chỉ huy quân sự cấp xã.

4. Cơ quan quản lý phòng không nhân dân ở cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp do Ban chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp hoặc chỉ huy tự vệ đối với những nơi không có Ban chỉ huy quân sự thực hiện.

5. Đối với lực lượng phòng không nhân dân rộng rãi cấp nào huy động thì cấp đó có trách nhiệm quản lý.

Điều 15. Phân cấp quản lý lực lượng phòng không nhân dân

1. Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội, Bộ Tư lệnh Thành phố Hồ Chí Minh, Bộ chỉ huy quân

LUẬT SƯ FDVN
web: fdvn.vn - fdvnlawfirm.vn

sự cấp tỉnh quản lý

a) Lực lượng phòng không nhân dân nòng cốt thuộc các đại đội pháo phòng không, súng máy phòng không dân quân tự vệ trong thời gian huấn luyện, hoạt động;

b) Lực lượng phòng không nhân dân nòng cốt do bộ đội địa phương và lực lượng dự bị động viên chuyên ngành phòng không kiêm nhiệm thực hiện;

c) Lực lượng phòng không nhân dân huy động thuộc các doanh nghiệp có tổ chức lực lượng tự vệ và lực lượng phòng không nhân dân huy động từ cơ quan, tổ chức thuộc sở, ban, ngành và tương đương.

2. Ban chỉ huy phòng thủ khu vực quản lý lực lượng phòng không nhân dân nòng cốt thuộc quyền.

3. Ban chỉ huy quân sự cấp xã quản lý

a) Lực lượng phòng không nhân dân nòng cốt theo quy định tại điểm b khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 12 Thông tư này;

b) Lực lượng phòng không nhân dân rộng rãi khi được huy động thực hiện nhiệm vụ do cấp mình tổ chức;

c) Lực lượng dân quân tự vệ do cấp trên tổ chức trừ thời gian huấn luyện, hoạt động.

4. Ban chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, chỉ huy tự vệ nơi không có Ban chỉ huy quân sự quản lý lực lượng phòng không nhân dân nòng cốt thuộc quyền theo quy định tại Điều 13 và Điều 14 Thông tư này.

Chương V

BỀ MẶT GIỚI HẠN CHƯỚNG NGẠI VẬT TRONG KHU VỰC TRẬN ĐỊA PHÒNG KHÔNG, TIÊU CHÍ BẢO ĐẢM AN TOÀN PHÒNG KHÔNG

Điều 16. Quy định bề mặt giới hạn chướng ngại vật trong khu vực trận địa phòng không

1. Bề mặt giới hạn chướng ngại vật trong khu vực trận địa phòng không là kích thước tối đa bề mặt của các vật thể theo độ cao nhằm bảo đảm an toàn cho hoạt động bình thường của các trận địa phòng không quy định.

2. Khu vực giới hạn bảo đảm hoạt động bình thường của đài, vọng quan sát phòng không là giới hạn độ cao tối đa của các vật thể không làm ảnh hưởng đến khả năng quan sát của đài, vọng quan sát phòng không.

3. Chướng ngại vật trong khu vực trận địa phòng không được xác định là khoảng cách tối thiểu từ trung tâm trận địa phòng không đến chướng ngại vật và độ cao lớn nhất của chướng ngại vật so với mặt phẳng ngang.

4. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, các cơ quan, đơn vị khi quy hoạch không gian đô thị, khu nhà ở cao tầng, khu hạ tầng kỹ thuật công nghiệp bảo đảm thực hiện đúng quy định của Chính phủ về quản lý phạm vi và độ cao chướng ngại vật phòng không của trận địa phòng không.

5. Công trình nằm trong phạm vi ảnh hưởng và tiếp giáp với các khu vực bố trí trận địa phòng không trước khi phê duyệt, cấp phép xây dựng phải có văn bản đồng ý của Cục Tác chiến/Bộ Tổng Tham mưu Quân đội nhân dân Việt Nam; những công trình nằm ngoài phạm vi ảnh hưởng, tiếp giáp khu vực trận địa phòng không phải có ý kiến của Bộ chỉ huy quân sự cấp tỉnh, Ban chỉ huy phòng thủ khu vực và chỉ huy các đơn vị phòng không trên địa bàn để thống nhất về bề mặt giới hạn chướng ngại vật phòng không.

Điều 17. Tiêu chí bảo đảm an toàn phòng không đối với từng loại vũ khí, khí tài,

LUẬT SƯ FDVN
web: fdvn.vn - fdvnlawfirm.vn

trang bị kỹ thuật phòng không của trận địa phòng không

1. Đáp ứng quy định của Chính phủ về phạm vi và độ cao chướng ngại vật phòng không của trận địa phòng không.

2. Phát huy hiệu quả tính năng kỹ thuật, chiến thuật của vũ khí, khí tài, trang bị kỹ thuật phòng không của trận địa phòng không.

3. Thông số kỹ thuật để đánh giá độ an toàn, hiệu quả khi sử dụng vũ khí, khí tài, trang bị kỹ thuật phòng không của trận địa phòng không quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

Chương VI

DANH MỤC TRANG BỊ CHO LỰC LƯỢNG PHÒNG KHÔNG NHÂN DÂN

Điều 18. Danh mục trang bị cho lực lượng phòng không nhân dân

1. Danh mục trang bị cho lực lượng phòng không nhân dân nòng cốt, gồm:

a) Các loại pháo phòng không, súng máy phòng không, tên lửa phòng không tầm thấp;

b) Khí tài trinh sát phòng không bao gồm: Ra đa bắt thấp, khí tài quang điện tử, kính chỉ huy, ống nhòm, phương hướng bàn, địa bàn;

c) Các loại tàu bay không người lái, phương tiện bay khác và thiết bị chế áp tàu bay không người lái, phương tiện bay khác;

d) Hệ thống còi báo động phòng không và phương tiện thông tin liên lạc phục vụ thông báo, báo động phòng không;

đ) Các phương tiện kỹ thuật khác phục vụ công tác chỉ huy, điều hành hoạt động phòng không nhân dân;

e) Các loại vũ khí, khí tài, trang bị kỹ thuật khác.

2. Lực lượng phòng không nhân dân rộng rãi khi được huy động do cấp có thẩm quyền quyết định danh mục trang bị các phương tiện kỹ thuật, phương tiện cơ động phù hợp với yêu cầu nhiệm vụ được giao.

Điều 19. Trang, thiết bị phương tiện kỹ thuật của phòng không nhân dân

1. Căn cứ yêu cầu nhiệm vụ quân sự, quốc phòng Ban chỉ huy quân sự cấp xã, Ban chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức, các đơn vị phòng không nhân dân nòng cốt được bảo đảm trang, thiết bị và phương tiện kỹ thuật, phương tiện cơ động cho thực hiện nhiệm vụ phòng không nhân dân.

2. Lực lượng phòng không nhân dân nòng cốt được trang bị các loại vũ khí, khí tài, trang bị kỹ thuật phù hợp với tổ chức, biên chế, chức năng, nhiệm vụ được giao.

3. Lực lượng phòng không nhân dân rộng rãi khi được huy động thực hiện nhiệm vụ phòng không nhân dân được trang bị vũ khí, phương tiện kỹ thuật, phương tiện cơ động để huấn luyện hoặc thực hiện nhiệm vụ theo chỉ thị, mệnh lệnh, kế hoạch của cấp có thẩm quyền.

Điều 20. Thẩm quyền quyết định bảo đảm trang bị cho phòng không nhân dân

1. Tổng Tham mưu trưởng Quân đội nhân dân Việt Nam quyết định trang bị vũ khí quân dụng cho lực lượng phòng không nhân dân nòng cốt theo tổ chức biên chế của Quân đội nhân dân Việt Nam.

Khi thực hiện nhiệm vụ huấn luyện, trực sẵn sàng chiến đấu, Tư lệnh: Quân khu, Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội, Bộ Tư lệnh Thành phố Hồ Chí Minh; Chỉ huy trưởng Bộ chỉ huy quân sự cấp tỉnh quyết định trang bị vũ khí, khí tài, trang bị kỹ thuật cho các đơn vị phòng không nhân dân nòng cốt để thực hiện nhiệm vụ. Sau khi hoàn thành nhiệm

LUẬT SƯ FDVN
web: fdvn.vn - fdvnlawfirm.vn

vụ phải thu hồi lại bảo quản tại kho vũ khí nơi cấp.

2. Căn cứ vào đặc điểm tình hình, yêu cầu nhiệm vụ phòng không nhân dân, Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy quân sự cấp xã, Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy quân sự hoặc chỉ huy đơn vị tự vệ của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp đề nghị cấp có thẩm quyền quyết định tăng cường các phương tiện kỹ thuật để thực hiện nhiệm vụ phòng không nhân dân tại địa phương, cơ quan, tổ chức.

Chương VII

TRÁCH NHIỆM THỰC HIỆN PHÒNG KHÔNG NHÂN DÂN

Điều 21. Trách nhiệm Bộ Tư lệnh quân khu, Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội

1. Tham mưu với Bộ trưởng Bộ Quốc phòng giúp Chính phủ thực hiện chức năng quản lý nhà nước về phòng không nhân dân trên địa bàn; tham mưu, chỉ đạo xây dựng thế trận phòng không nhân dân trong tác chiến phòng thủ quân khu và khu vực phòng thủ cấp tỉnh, phòng thủ khu vực và chiến đấu phòng thủ cấp xã.

2. Chịu trách nhiệm trước Bộ trưởng Bộ Quốc phòng về kết quả triển khai thực hiện nhiệm vụ phòng không nhân dân của các đơn vị, địa phương trên địa bàn quân khu, Thành phố Hà Nội theo quy định của Luật Phòng không nhân dân.

3. Tham mưu với Bộ trưởng Bộ Quốc phòng về việc quy định các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trọng điểm phòng không nhân dân; hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xác định cấp xã trọng điểm phòng không nhân dân theo quy định của pháp luật.

4. Tham mưu với Trưởng Ban chỉ đạo phòng không nhân dân Trung ương xem xét, quyết định các nhiệm vụ về lĩnh vực phòng không nhân dân trên địa bàn quân khu, Thành phố Hà Nội.

Điều 22. Trách nhiệm của Ban chỉ đạo phòng không nhân dân quân khu

1. Tổ chức thực hiện chức năng, nhiệm vụ của Ban chỉ đạo phòng không nhân dân quân khu theo quy định của pháp luật về phòng không nhân dân.

2. Triển khai thực hiện đầy đủ, hiệu quả nhiệm vụ phòng không nhân dân theo quy định của Luật Phòng không nhân dân.

3. Tham mưu với Đảng ủy, Bộ Tư lệnh quân khu chỉ đạo, ban hành các văn bản chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ phòng không nhân dân trên địa bàn quân khu.

4. Chịu trách nhiệm trước Đảng ủy, Bộ Tư lệnh quân khu về kết quả triển khai thực hiện nhiệm vụ và hoạt động phòng không nhân dân của đơn vị, địa phương trên địa bàn quân khu.

5. Chỉ đạo, theo dõi, hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra kết quả tổ chức thực hiện phòng không nhân dân của quân khu và Ban chỉ đạo phòng không nhân dân thuộc quyền.

6. Tổ chức sơ kết, tổng kết, tham mưu với cấp có thẩm quyền khen thưởng, xử lý vi phạm trong thực hiện nhiệm vụ phòng không nhân dân; tổng hợp báo cáo kết quả hoạt động phòng không nhân dân theo quy định.

Điều 23. Trách nhiệm của Ban chỉ đạo phòng không nhân dân cấp tỉnh, cấp xã

1. Tổ chức thực hiện chức năng, nhiệm vụ của Ban chỉ đạo phòng không nhân dân cấp mình và chỉ đạo của Ban chỉ đạo phòng không nhân dân cấp trên.

2. Triển khai thực hiện đầy đủ, hiệu quả nhiệm vụ, hoạt động phòng không nhân dân theo quy định của Luật Phòng không nhân dân.

3. Tham mưu với cấp ủy, Ủy ban nhân dân cùng cấp chỉ đạo, ban hành các văn bản chỉ đạo, triển khai thực hiện nhiệm vụ phòng không nhân dân của đơn vị, địa phương

LUẬT SƯ FDVN
web: fdvn.vn - fdvnlawfirm.vn

thuộc quyền.

4. Chịu trách nhiệm trước cấp ủy, chính quyền địa phương về kết quả triển khai thực hiện nhiệm vụ phòng không nhân dân của đơn vị, địa phương trên địa bàn quản lý.

5. Theo dõi, hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra kết quả tổ chức thực hiện nhiệm vụ và hoạt động phòng không nhân dân của cấp mình và Ban chỉ đạo phòng không nhân dân thuộc quyền.

6. Tổ chức sơ kết, tổng kết, tham mưu với cấp có thẩm quyền khen thưởng, xử lý vi phạm trong thực hiện nhiệm vụ, hoạt động phòng không nhân dân; tổng hợp báo cáo kết quả công tác phòng không nhân dân theo quy định.

Điều 24. Trách nhiệm của cơ quan quân sự địa phương, Ban chỉ huy phòng thủ khu vực và cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp

1. Trách nhiệm của cơ quan quân sự địa phương cấp tỉnh

a) Là cơ quan Thường trực Ban chỉ đạo phòng không nhân dân cùng cấp, có trách nhiệm tham mưu cho Ủy ban nhân dân cùng cấp bảo đảm các điều kiện hoạt động và sử dụng cơ quan, đơn vị thuộc quyền để thực hiện nhiệm vụ do Ban chỉ đạo phòng không nhân dân giao;

b) Tham mưu, báo cáo cấp ủy, Ủy ban nhân dân cùng cấp ban hành các văn bản chỉ đạo và xem xét, quyết định về phương hướng, nhiệm vụ phòng không nhân dân của địa phương;

c) Tham mưu cho Ban chỉ đạo phòng không nhân dân cấp mình xây dựng kế hoạch phòng không nhân dân trình Ủy ban nhân dân và Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp phê duyệt và triển khai thực hiện;

d) Xây dựng lực lượng phòng không nhân dân nòng cốt, tổ chức huấn luyện chuyên môn phòng không nhân dân cho các đối tượng; phối hợp với các cơ quan chức năng của địa phương tổ chức tuyên truyền, vận động quần chúng nhân dân tham gia các hoạt động phòng không nhân dân;

đ) Chủ trì phối hợp, hiệp đồng với các cơ quan, tổ chức giải quyết các vấn đề có liên quan đến tổ chức, hoạt động phòng không nhân dân của địa phương;

e) Sẵn sàng thực hiện các nhiệm vụ khác khi Ban chỉ đạo giao.

2. Trách nhiệm của Ban chỉ huy phòng thủ khu vực

a) Tham mưu, đề xuất với Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội, Bộ Tư lệnh Thành phố Hồ Chí Minh, Bộ chỉ huy quân sự cấp tỉnh về xây dựng, tổ chức thực hiện nhiệm vụ, hoạt động phòng không nhân dân trên địa bàn quản lý;

b) Xây dựng lực lượng phòng không nhân dân nòng cốt ở cấp mình theo quy định trên; chỉ đạo Ban chỉ huy quân sự cấp xã, Ban chỉ huy quân sự tổ chức, doanh nghiệp trên địa bàn quản lý triển khai thực hiện nhiệm vụ, hoạt động phòng không nhân dân theo quy định của pháp luật;

c) Tuyên truyền, vận động Nhân dân chấp hành quy định của pháp luật về phòng không nhân dân và quản lý tàu bay không người lái, phương tiện bay khác.

3. Trách nhiệm của Ban chỉ huy quân sự cấp xã

a) Giúp Ban chỉ đạo phòng không nhân dân cấp mình tổ chức các hoạt động phòng không nhân dân của địa phương theo quy định của pháp luật;

b) Triển khai thực hiện nhiệm vụ, hoạt động phòng không nhân dân theo chỉ đạo hướng dẫn của Ban chỉ đạo phòng không nhân dân cấp trên;

LUẬT SƯ FDVN
web: fdvn.vn - fdvnlawfirm.vn

c) Tổ chức tuyên truyền, vận động toàn dân tham gia các hoạt động phòng không nhân dân;

d) Xây dựng các tổ, đội phòng không nhân dân nòng cốt theo quy định của Thông tư này; tham gia bồi dưỡng, tập huấn, huấn luyện phòng không theo quy định của Luật Dân quân tự vệ;

đ) Sẵn sàng thực hiện các nhiệm vụ khác khi được giao.

4. Trách nhiệm của Ban chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp; chỉ huy đơn vị tự vệ nơi không có Ban chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp có trách nhiệm giúp người đứng đầu cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp triển khai thực hiện nhiệm vụ, hoạt động phòng không nhân dân theo hướng dẫn của cơ quan quân sự địa phương cấp tỉnh.

Chương VIII

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 25. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

2. Thông tư số 06/2016/TT-BQP ngày 23 tháng 01 năm 2016 của Bộ Quốc phòng về hướng dẫn thực hiện Nghị định số 74/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ về phòng không nhân dân và Thông tư số 110/2016/TT-BQP ngày 09 tháng 8 năm 2016 của Bộ Quốc phòng quy định các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trọng điểm phòng không nhân dân hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành.

Điều 26. Trách nhiệm thi hành

Tổng Tham mưu trưởng, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, người đứng đầu cơ quan, tổ chức, địa phương, doanh nghiệp và cá nhân liên quan có trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Đại tướng Nguyễn Tân Cương

Nơi nhận:
- Thủ tướng Chính phủ (để báo cáo);
- Lãnh đạo Bộ Quốc phòng;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng;
- BTL TPHCM, Bộ CHQS các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL, Bộ Tư pháp;
- Công báo, Cổng thông tin điện tử Chính phủ, Cổng thông tin điện tử Bộ Quốc phòng;
- Cục PKLQ/QC PK-KQ;
- Vụ Pháp chế BQP;
- Lưu: VT, NCTH. Long115.

LUẬT SƯ FDVN
web: fdvn.vn - fdvnlawfirm.vn

PHỤ LỤC I

DANH SÁCH CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG TRỌNG ĐIỂM PHÒNG KHÔNG NHÂN DÂN

(Kèm theo Thông tư số 30/2025/TT-BQP ngày 15 tháng 5 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng)

I. TRỌNG ĐIỂM PHÒNG KHÔNG NHÂN DÂN QUỐC GIA

Trọng điểm phòng không quốc gia bao gồm:

1. Thành phố Hà Nội.
2. Thành phố Hồ Chí Minh.
3. Thành phố Hải phòng.
4. Thành phố Đà Nẵng.
5. Thành phố Huế.
6. Thành phố Cần Thơ.

II. TRỌNG ĐIỂM PHÒNG KHÔNG NHÂN DÂN CẤP TỈNH

Trọng điểm phòng không nhân dân cấp tỉnh bao gồm các tỉnh:

1. Bắc Ninh, Lạng Sơn, Thái Nguyên (Quân khu 1).
2. Điện Biên, Lai Châu, Lào Cai, Phú Thọ, Sơn La (Quân khu 2).
3. Hưng Yên, Quảng Ninh, Ninh Bình (Quân khu 3).
4. Hà Tĩnh, Nghệ An, Quảng Trị, Thanh Hóa (Quân khu 4).
5. Gia Lai, Đắk Lắk, Quảng Ngãi, Khánh Hòa (Quân khu 5).
6. Đồng Nai, Tây Ninh (Quân khu 7).
7. An Giang, Vĩnh Long, Cà Mau, Đồng Tháp (Quân khu 9).

LUẬT SƯ FDVN
web: fdvn.vn - fdvnlawfirm.vn

PHỤ LỤC II

THÔNG SỐ KỸ THUẬT ĐỂ ĐÁNH GIÁ ĐỘ AN TOÀN, HIỆU QUẢ KHI SỬ DỤNG VŨ KHÍ, KHÍ TÀI, TRANG BỊ KỸ THUẬT PHÒNG KHÔNG

(Kèm theo Thông tư số 30/2025/TT-BQP ngày 15 tháng 5 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng)

TT	Loại vũ khí, khí tài trang bị kỹ thuật	Khoảng cách từ trận địa tương ứng với chiều cao đảm bảo an toàn của chướng ngại vật (mét)												Góc che khuất
		Khoảng cách	Độ cao tối đa	Khoảng cách	Độ cao tối đa	Khoảng cách	Độ cao tối đa	Khoảng cách	Độ cao tối đa	Khoảng cách	Độ cao tối đa	Khoảng cách	Độ cao tối đa	
I.	**TRẬN ĐỊA TÊN LỬA PHÒNG KHÔNG**													
1	S-75M3	500	22	1000	40	2000	75	4000	144	8000	285	16000	563	2,0°
2	S-125M (2TM, VT)	500	7,0	1000	9,3	2000	13,7	4000	22,4	8000	39,9	16000	74,8	0°15'
3	S-300PMU1	500	6,7	1000	8,5	2000	12,0	4000	19,0	8000	33	16000	60,8	0°12'
4	Spyder	500	0	1000	9,8	1500	11,2	2000	12,6					0°16'
II.	**TRẬN ĐỊA PHÁO PHÒNG KHÔNG - TÊN LỬA TẦM THẤP**													
1	PPK 37mm	950	116	2000	244	3000	365	4000	487					< 7°
2	PPK 57mm	950	150	2000	314	3000	469	4000	625	5000	780			< 9°
3	TLTT A89	800	25	2000	56	3000	82	4000	109	5000	135			< 1°30'
4	Zsu-23-4	950	165	1500	183	2500	305							< 10°
III.	**TRẬN ĐỊA RA ĐA**													
1	VRS-2DM, P19, PRV-16 (h_{anten} = 10m)	≤ 500	1,5 (y/c kt)	≤ 1.000	6,0 (y/c kt)	≤ 1.500	6,0 (y/c kt)	≤ 2.000	15,6					0,16°
2	P18, P18M, 55J6, 1L13-2,	≤ 500	3 (y/c kt)	≤ 1.000	6,0 (y/c kt)	≤ 1.500	10,2	≤ 2.000	11,6					0,16°

LUẬT SƯ FDVN
web: fdvn.vn - fdvnlawfirm.vn

	RV-02 (h_{anten} = 6m)													
3	ELM-2288ER, 36D6, P37, VRS-MRS (h_{anten} ≈ 10m)	≤ 500	0 (y/c kt)	≤ 1.000	14	≤ 1.500	16,5	≤ 2.000	18,7					0,25°
4	ELM-2084AD, 96L6E (h_{anten} ≈ 7 m)	≤ 500	0 (y/c kt)	≤ 1.000	9,8	≤ 1.500	11,2	≤ 2.000	12,6					0,16°
5	Kacta2-E2 (h_{anten} ≈ 14 m)	≤ 500	1,5 (y/c kt)	≤ 1.000	2,5 ≤ (y/c kt)	≤ 1.500	3,8 ≤ (y/c kt)	≤ 2.000	5,0 (y/c kt)	≤ 3.000	7,5 (y/c kt)			- 0,08°

BỘ QUỐC PHÒNG -------	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc ----------
Số: 39/2025/TT-BQP	*Hà Nội, ngày 05 tháng 6 năm 2025*

FDVN LAW FIRM
Tài liệu nghiệp vụ

THÔNG TƯ

BAN HÀNH DANH MỤC TIÊU CHUẨN, QUY CHUẨN KỸ THUẬT ĐỐI VỚI TÀU BAY KHÔNG NGƯỜI LÁI, PHƯƠNG TIỆN BAY KHÁC

Căn cứ Luật Phòng không nhân dân ngày 27 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 01/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Quốc phòng; Nghị định số 03/2025/NĐ-CP ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 01/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hành và cơ cấu tổ chức của Bộ Quốc phòng;

Theo đề nghị của Tổng Tham mưu trưởng.

Bộ trưởng Bộ Quốc phòng ban hành Thông tư ban hành Danh mục tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật đối với tàu bay không người lái, phương tiện bay khác.

Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này danh mục tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật đối với tàu bay không người lái, phương tiện bay khác và trang bị, thiết bị của tàu bay không người lái, phương tiện bay khác, bao gồm:

1. Danh mục tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật đối với tàu bay không người lái, phương tiện bay khác và trang bị, thiết bị của tàu bay không người lái, phương tiện bay khác nhập khẩu, tạm nhập tái xuất tại Mục 1, Mục 2, Mục 3, Mục 4 Phụ lục I và Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Danh mục tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật đối với tàu bay không người lái, phương tiện bay khác và trang bị, thiết bị của tàu bay không người lái, phương tiện bay khác trong nghiên cứu chế tạo, thử nghiệm, sản xuất, sửa chữa, bảo dưỡng tại Mục 2, Mục 3, Mục 4, Mục 5 Phụ lục I và Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Thông tư này áp dụng đối với:

a) Tàu bay không người lái, phương tiện bay khác; động cơ tàu bay, cánh quạt tàu bay và trang bị, thiết bị riêng lẻ cấu thành hệ thống (phần mặt đất, phần mặt nước, phần trên không, phụ tải) tàu bay không người lái, phương tiện bay khác nhập khẩu, tạm nhập tái xuất sử dụng tại Việt Nam.

b) Tàu bay không người lái, phương tiện bay khác và trang bị, thiết bị của tàu bay không người lái, phương tiện bay khác trong nghiên cứu chế tạo, thử nghiệm, sản xuất, sửa chữa, bảo dưỡng.

2. Thông tư này không áp dụng cho các loại tàu bay không người lái, phương tiện bay khác và trang bị, thiết bị của tàu bay không người lái, phương tiện bay khắc phục vụ mục đích quốc phòng, an ninh của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an.

3. Tổ chức, cá nhân tự chịu trách nhiệm về vấn đề bản quyền các tiêu chuẩn áp dụng.

LUẬT SƯ FDVN
web: fdvn.vn - fdvnlawfirm.vn

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Bộ Tổng Tham mưu chỉ đạo Cục Tiêu chuẩn-Đo lường-Chất lượng:

a) Chủ trì phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan định kỳ rà soát, cập nhật Danh mục tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật đối với tàu bay không người lái, phương tiện bay khác được quy định tại Điều 1 Thông tư này phù hợp với tình hình phát triển công nghệ và chính sách quản lý của Nhà nước.

b) Tham gia ý kiến về sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật đối với tàu bay không người lái, phương tiện bay khác, trang bị, thiết bị riêng lẻ cấu thành tàu bay không người lái, phương tiện bay khác.

c) Hướng dẫn việc áp dụng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật thuộc Danh mục quy định tại Mục 1, Mục 2, Mục 3, Mục 4 Phụ lục I và Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Tổng cục Công nghiệp Quốc phòng có trách nhiệm hướng dẫn việc áp dụng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật thuộc Danh mục quy định tại Mục 2, Mục 3, Mục 4, Mục 5 Phụ lục I và Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 21 tháng 7 năm 2025

2. Tổng Tham mưu trưởng, Chủ nhiệm Tổng cục Công nghiệp Quốc phòng, các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, tổ chức và cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tổng Tham mưu để xem xét, giải quyết./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Thượng tướng Lê Huy Vịnh

Nơi nhận:
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng CP (để b/c);
- Lãnh đạo Bộ Quốc phòng;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- Các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Quốc phòng;
- Cục KTVB&QLVPHC/BTP;
- Cục Tác chiến, Cục TC-ĐL-CL;
- Vụ Pháp chế BQP;
- Công báo, Cổng TTĐT Chính phủ;
- Cổng TTĐT BQP;
- Lưu: VT, THBĐ, H112.

LUẬT SƯ FDVN
web: fdvn.vn - fdvnlawfirm.vn

PHỤ LỤC I

DANH MỤC TIÊU CHUẨN ĐỐI VỚI TÀU BAY KHÔNG NGƯỜI LÁI, PHƯƠNG TIỆN BAY KHÁC VÀ TRANG BỊ, THIẾT BỊ CỦA TÀU BAY KHÔNG NGƯỜI LÁI, PHƯƠNG TIỆN BAY KHÁC

(Kèm theo Thông tư số 39/2025/TT-BQP ngày 05 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng)

Số TT	Loại Tiêu chuẩn	Ký hiệu Tiêu chuẩn	Tên đầy đủ của tiêu chuẩn	Quy định áp dụng
1	**Tiêu chuẩn đủ điều kiện bay (giấy chứng nhận khả phi)**			
1.1	Đủ điều kiện bay của Mỹ	FAA 14 CFR Part 107 Subpart D (107.120/ 107.130)	Category 2 operations/Category 3 operations: Eligibility of small unmanned aircraft and other applicant requirements *(Tiêu chuẩn đủ điều kiện bay của tàu bay không người lái loại nhỏ và các yêu cầu khác)*	Áp dụng tối thiểu một trong các tiêu chuẩn đủ điều kiện bay
1.2	Đủ điều kiện bay của Nga	ГОСТР 59751-2021 (GOST R 59751-2021)	БЕСПИЛОТНЫЕ АВИАЦИОННЫЕ СИСТЕМЫ С БЕСПИЛОТНЫМИ ВОЗДУШНЫМИ СУДАМИ САМОЛЕТНОГО ТИПА. Требования к летной годности (Unmanned aerial systems with unmanned aircraft type. Airworthiness requirements - *Hệ thống tàu bay không người lái và phương tiện bay không người lái dạng khác. Yêu cầu về khả năng bay)*	
1.3	Đủ điều kiện bay của EU	Commission delegated regulation (EU) 2024/1107/1108/1110	UAS airworthiness *(Tiêu chuẩn đủ điều kiện bay)*	
1.4	Đủ điều kiện bay của Trung Quốc	GB 42590-2023	Safety requirements for civil unmanned aircraft systems *(Yêu cầu an toàn đối với hệ thống tàu bay không người lái dân dụng)*	
1.5	Điều kiện miễn trừ	GB 42590-2023	Safety requirements for civil unmanned aircraft systems *(Yêu cầu an toàn đối với hệ thống tàu bay không người lái dân dụng)*	- Áp dụng khi xin miễn trừ tiêu chuẩn đủ điều kiện bay - Yêu cầu tối thiểu đáp ứng các điều khoản: + 4.1 Geo-

LUẬT SƯ FDVN
web: fdvn.vn - fdvnlawfirm.vn

				Fencing *(hàng rào địa lý)* + 4.3 Emergency response *(ứng phó khẩn nguy)* + 4.9 Error prevention *(phòng tránh lỗi thao tác)* + 4.10 Sense and avoid *(cảm biến và tránh va chạm)* + 4.11 Data link protection *(bảo vệ liên kết dữ liệu)* + 4.15 Lighting *(chiếu sáng)*
2	**Tiêu chuẩn đối với hệ thống, trang bị, thiết bị của tàu bay không người lái, phương tiện bay khác**			
2.1	Yêu cầu thiết kế đối với hệ thống			
2.1.1	Yêu cầu tối thiểu cấu trúc thành phần UAS khi chế tạo để đảm an	ISO 21384-2:2021	Unmanned aircraft systems - Part 2: UAS components *(Hệ thống tàu bay không người lái - Phần 2: Các thành phần của UAS)*	- Tàu bay không người lái, phương tiện bay khác và trang bị, thiết bị của tàu bay không người lái, phương

LUẬT SƯ FDVN
web: fdvn.vn - fdvnlawfirm.vn

	toàn			tiện bay khác nhập khẩu áp dụng một trong bốn tiêu chuẩn kể từ ngày 01/7/2025 - Tàu bay không người lái, phương tiện bay khác và trang bị, thiết bị của tàu bay không người lái, phương tiện bay khác trong nghiên cứu chế tạo, thử nghiệm, sản xuất, sửa chữa, bảo dưỡng áp dụng ISO 21384-2:2021 kể từ ngày 01/7/2026
2.1.2	Yêu cầu chung về đặc điểm kỹ thuật và thông số kỹ thuật cơ bản	ГОСТ Р 59519-2021 (GOST R 59519: 2021)	Беспилотные авиационные системы. КОМПОНЕНТЫ БЕСПИЛОТНЫХ АВИАЦИОННЫХ СИСТЕМ. Спецификация и общие технические требования (Unmanned aircraft systems. UAS components. Specification and general technical requirements - *Hệ thống tàu bay không người lái. Thành phần hệ thống UAS. Yêu cầu chung về đặc điểm kỹ thuật và thông số kỹ thuật cơ bản)*	
2.1.3	Yêu cầu thiết kế và chế tạo đối với hệ thống tàu bay không người lái loại nhỏ	ASTM F2910-22	Standard specification for design and construction of small Unmanned Aircraft Systems (UAS) *(Tiêu chuẩn thiết kế và chế tạo hệ thống tàu bay không người lái loại nhỏ)*	
2.1.4	Yêu cầu thiết kế và chế tạo đối với hệ thống tàu bay không người lái loại nhẹ	ASTM F3298-24	Standard specification for design, construction, and verification of lightweight Unmanned Aircraft Systems (UAS) *(Tiêu chuẩn thiết kế, chế tạo và kiểm tra hệ thống tàu bay không người lái loại nhẹ)*	
2.2	Quy trình vận hành	ISO 21384-3:2023	Unmanned aircraft systems - Part 3: Operational procedures *(Hệ thống tàu bay không người lái - Phần 3: Quy trình vận hành)*	Áp dụng kể từ ngày 01/7/2026
2.3	Yêu cầu đối với tàu bay không người lái có dây	ISO 24356:2022	General requirements for thethered unmanned aircraft systems *(Yêu cầu chung đối với hệ thống tàu bay không người lái có dây)*	Áp dụng kể từ ngày 01/7/2025

LUẬT SƯ FDVN
web: fdvn.vn - fdvnlawfirm.vn

2.4	Phương pháp kiểm thử cho hệ thống tàu bay không người lái nhiều cánh quạt	ISO 4358:2023	Test method for civil multi-copter unmanned aircraft systems (UAS) *(Phương pháp thử nghiệm cho hệ thống tàu bay không người lái nhiều cánh quạt dân dụng (UAS))*	Áp dụng kể từ ngày 01/7/2026
2.5	Phương pháp kiểm thử cho tàu bay không người lái cánh cố định- Hiệu suất bay	ISO 5286:2023	Flight performance of civil small and light fixed- wing unmanned aircraft systems (UAS) - Test methods *(Hiệu suất bay của hệ thống tàu bay không người lái cánh cố định loại nhỏ và loại nhẹ dân dụng (UAS) - Phương pháp thử nghiệm)*	Áp dụng kể từ ngày 01/7/2026
2.6	Độ ổn định bay trong điều kiện gió và mưa	ISO 5110:2023	Test method for flight stability of a multi-copter unmanned aircraft system (UAS) under wind and rain conditions *(Phương pháp thử nghiệm độ ổn định bay của hệ thống tàu bay không người tới đa cánh quạt (UAS) trong điều kiện gió và mưa)*	Áp dụng kể từ ngày 01/7/2026
2.7	Yêu cầu chung về hệ thống điều khiển bay	ISO 24355:2023	Flight control system for civil small and light multicopter unmanned aircraft systems (UAS) - General requirements *(Hệ thống điều khiển bay cho hệ thống tàu bay không người lái đa cánh quạt loại nhỏ và loại nhẹ dân dụng (UAS) - Yêu cầu chung)*	Áp dụng kể từ ngày 01/7/2026
2.8	Cảm biến và phòng tránh va chạm	ISO 15964:2025	Detection and avoidance for uncrewed aircraft systems *(Hệ thống phát hiện và phòng tránh va chạm cho hệ thống tàu bay không người lái)*	Áp dụng kể từ ngày 01/7/2026
2.9	Yêu	ISO/IEC 22460-	Cards and sercurity devices for personal	Áp dụng

LUẬT SƯ FDVN
web: fdvn.vn - fdvnlawfirm.vn

	cầu đối với đặc điểm vật lý và bộ dữ liệu cơ bản	1:2025	identification - ISO UAS license and drone/UAS security module - Part 1: Physical characteristics and basic data sets for UAS license *(Thẻ và thiết bị an ninh để nhận dạng cá nhân - Giấy phép ISO UAS và mô-đun an ninh tàu bay không người lái/UAS - Phần I: Đặc điểm vật lý và bộ dữ liệu cơ bản cho giấy phép UAS)*	kể từ ngày 01/7/2026
2.10	Yêu cầu đối với mô đun an ninh	ISO/IEC 22460-2:2024	Cards and sercurity devices for personal identification - ISO UAS license and drone/UAS security module - Part 2: Drone/UAS security module *(Thẻ và thiết bị an ninh để nhận dạng cá nhân - Giấy phép ISO UAS và mô-đun an ninh tàu bay không người lái/UAS - Phần 2: Mô-đun an ninh tàu bay không người lái/UAS)*	Áp dụng kể từ ngày 01/7/2026
3	**Tiêu chuẩn hạ tầng, liên kết dữ liệu**			
3.1	Giao thức liên kết dữ liệu và vật lý cho truyền thông chia sẻ	ISO/IEC 4005-2:2023	Telecommunications and information exchange between systems - Unmanned aircraft area network (UAAN) - Part 2: Physical and data link protocols for shared communication *(Viễn thông và trao đổi thông tin giữa các hệ thống mạng trên tàu bay không người lái (UAAN) - Phần 2: Giao thức liên kết dữ liệu và vật lý cho truyền thông chia sẻ)*	Áp dụng kể từ ngày 01/7/2026
3.2	Giao thức liên kết dữ liệu và vật lý cho truyền thông điều khiển	ISO/IEC 4005-3:2023	Telecommunications and information exchange between systems - Unmanned aircraft area network (UAAN) - Part 3: Physical and data link protocols for control communication *(Viễn thông và trao đổi thông tin giữa các hệ thống mạng trên tàu bay không người lái (UAAN) - Phần 3: Giao thức liên kết dữ liệu và vật lý cho truyền thông điều khiển)*	Áp dụng kể từ ngày 01/7/2026
3.3	Giao thức liên kết dữ liệu và vật lý cho truyền thông Video	ISO/IEC 4005-4:2023	Telecommunications and information exchange between systems - Unmanned aircraft area network (UAAN) - Part 4: Physical and data link protocols for video communication *(Viễn thông và trao đổi thông tin giữa các hệ thống mạng trên tàu bay không người lái (UAAN) - Phần 4: Giao thức liên kết dữ liệu và vật lý cho truyền thông video)*	Áp dụng kể từ ngày 01/7/2026
3.4	Nhận từ	ISO 23629-8:2023	UAS traffice management (UTM) - Part 8: Remote identification	Áp dụng kể từ ngày

LUẬT SƯ FDVN
web: fdvn.vn - fdvnlawfirm.vn

	xa		*(Quản lý giao thông UAS (UTM) - Phần 8: Nhận dạng từ xa)*	01/7/2028
3.5	Yêu cầu về giám sát tuân thủ, an toàn, bảo mật, quyền riêng tư	ISO 23629-12:2022	UAS traffice management (UTM) - Part 12: Requirements for UTM service providers *(Quản lý giao thông UAS (UTM) - Phần 12: Yêu cầu đối với nhà cung cấp dịch vụ UTM)*	Áp dụng kể từ ngày 01/7/2028
4	**Tiêu chuẩn về an toàn, pin và nguồn điện**			
4.1	PIN và nguồn điện	ISO 24352:2023	Technical requirements for small unmanned aircraft electric energy systems *(Yêu cầu kỹ thuật đối với hệ thống năng lượng điện của tàu bay không người lái cỡ nhỏ)*	Áp dụng kể từ ngày 01/7/2025
4.2	Yêu cầu đối với Hệ thống phun thuốc	ISO 23117-1:2023	Agricultural and forestry machinery - Unmanned aerial spraying systems - Part 1: Environmental requirements *(Máy móc nông nghiệp và lâm nghiệp - Hệ thống phun thuốc từ xa trên tàu bay không người lái - Phần 1: Yêu cầu về Môi trường)*	Áp dụng kể từ ngày 01/7/2025
4.3	Yêu cầu an toàn khi vận hành hệ thống tàu bay không người lái VTOL	ISO 5491:2023	Vertiports - Infrastructure and equipment for vertical take-off and landing (VTOL) of electrically powered cargo unmanned aircraft systems (UAS) *(Khu vực cất hạ cánh thẳng đứng - Cơ sở hạ tầng và thiết bị cất cánh và hạ cánh thẳng đứng (VTOL) của hệ thống tàu bay không người lái chở hàng chạy bằng điện (UAS))*	Áp dụng kể từ ngày 01/7/2027
5	**Tiêu chuẩn đối với sửa chữa, bảo dưỡng**			
	Sửa chữa, bảo dưỡng	FAA Assure A.5 project	UAS Maintenance, Modification, Repair, Inspection, Training, and Certification Considerations *(Các hướng dẫn về bảo trì, sửa chữa, thay thế, kiểm tra, đào tạo và chứng nhận UAS)*	Áp dụng kể từ ngày 01/7/2025

CHÚ THÍCH: Các tiêu chuẩn ghi năm công bố thì áp dụng phiên bản được nêu. Đối với các tiêu chuẩn không ghi năm công bố thì áp dụng phiên bản mới nhất, bao gồm cả các sửa đổi, bổ sung (nếu có).

LUẬT SƯ FDVN
web: fdvn.vn - fdvnlawfirm.vn

PHỤ LỤC II

DANH MỤC QUY CHUẨN KỸ THUẬT ĐỐI VỚI TÀU BAY KHÔNG NGƯỜI LÁI, PHƯƠNG TIỆN BAY KHÁC VÀ TRANG BỊ, THIẾT BỊ CỦA TÀU BAY KHÔNG NGƯỜI LÁI, PHƯƠNG TIỆN BAY KHÁC

(Kèm theo Thông tư số 39/2025/TT-BQP ngày 05 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng)

Số TT	Lĩnh vực	Ký hiệu Quy chuẩn kỹ thuật	Tên đầy đủ của Quy chuẩn kỹ thuật	Ghi chú
1	EMC	QCVN 18:2022/BTTTT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tương thích điện từ đối với thiết bị thông tin vô tuyến điện	
2	EMC	QCVN 112:2017/BTTTT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tương thích điện từ đối với thiết bị vô tuyến truyền dữ liệu băng rộng	
3	EMC	QCVN 113:2017/BTTTT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tương thích điện từ đối với thiết bị DECT	
4	EMC	QCVN 114:2017/BTTTT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tương thích điện từ đối với thiết bị truyền dẫn vô tuyến cố định và thiết bị phụ trợ	
5	EMC	QCVN 118:2018/BTTTT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương thích điện từ cho thiết bị đa phương tiện - Yêu cầu phát xạ	
6	EMC	QCVN 130:2022/BTTTT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tương thích điện từ đối với thiết bị âm thanh không dây dải tần từ 25 MHz đến 2000 MHz	
7	EMC	QCVN 106:2016/BTTTT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tương thích điện từ đối với thiết bị vô tuyến trong nghiệp vụ di động hàng không băng tần 117,975-137 MHz dùng trên mặt đất	
8	EMC	QCVN 103:2016 BTTTT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tương thích điện từ đối với thiết bị trạm gốc, lặp và phụ trợ trong hệ thống thông tin di động GSM, W-CDMA FDD và LTE	
9	EMC	QCVN 100:2015/BTTTT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tương thích điện từ đối với thiết bị trung kế vô tuyến mặt đất (TETRA)	
10	EMC	QCVN 96:2015/BTTTT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tương thích điện từ đối với thiết bị vô tuyến cự ly ngắn dải tần từ 9 kHz đến 40 GHz	
11	EMC	QCVN 86:2019/BTTTT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tương thích điện từ đối với các thiết bị đầu cuối và phụ trợ trong hệ thống thông tin di động	
12	EMC	QCVN 71:2021/BTTTT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tương thích điện từ của mạng cáp phân phối tín hiệu truyền hình, âm thanh và các dịch vụ tương tác	
13	EMC	QCVN	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tương thích điện	

LUẬT SƯ FDVN
web: fdvn.vn - fdvnlawfirm.vn

		93:2015/BTTTT	từ đối với thiết bị truyền hình ảnh số không dây	
14	EMC	QCVN 94:2015/BTTTT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tương thích điện từ đối với thiết bị thông tin băng siêu rộng	
15	RF&EMC	QCVN 29:2011/BTTTT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phổ tần và tương thích điện từ đối với thiết bị phát thanh quảng bá sử dụng kỹ thuật điều biên (AM)	
16	RF&EMC	QCVN 30:2011/BTTTT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phổ tần và tương thích điện từ đối với thiết bị phát thanh quảng bá sử dụng kỹ thuật điều tần (FM)	
17	RF&EMC	QCVN 31:2011/BTTTT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phổ tần và tương thích điện từ đối với thiết bị phát hình quảng bá mặt đất sử dụng kỹ thuật số DVB-T	
18	RF&EMC	QCVN 70:2013/BTTTT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phổ tần số và tương thích điện từ đối với thiết bị truyền thanh không dây sử dụng kỹ thuật điều tần (FM) băng tần từ 54MHz đến 68 MHz	
19	RF	QCVN 133:2024/BTTTT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị trạm gốc thông tin di động đa công nghệ NR và E-UTRA - Phần truy nhập vô tuyến	
20	RF	QCVN 131:2022/BTTTT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị đầu cuối loT băng hẹp E-UTRA - Phần truy nhập vô tuyến	
21	RF	QCVN 23:2011/BTTTT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị vô tuyến điều chế góc băng tần dân dụng 27 MHz	
22	RF	QCVN 25:2011/BTTTT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị vô tuyến điều chế đơn biên và/ hoặc song biên băng tần dân dụng 27 MHz	
23	RF	QCVN 16:2018/BTTTT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị trạm gốc thông tin di động W-CDMA FDD	
24	RF	QCVN 37:2018/BTTTT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị vô tuyến lưu động mặt đất có ăng ten liền dùng cho thoại tương tự	
25	RF	QCVN 38:2011/BTTTT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị VSAT hoạt động trong băng tần C	
26	RF	QCVN 39:2011/BTTTT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị VSAT hoạt động trong băng tần Ku	
27	RF	QCVN 40:2011/BTTTT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về trạm đầu cuối di động mặt đất của hệ thống thông tin di động toàn cầu qua vệ tinh phi địa tĩnh trong băng tần 1 - 3GHz	
28	RF	QCVN 41:2016/BTTTT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị trạm gốc thông tin di động GSM	
29	RF	QCVN 42:2011/BTTTT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị vô tuyến lưu động mặt đất có ăng ten rời dùng cho truyền số liệu (và thoại)	

LUẬT SƯ FDVN
web: fdvn.vn - fdvnlawfirm.vn

30	RF	QCVN 43:2011/BTTTT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị vô tuyến lưu động mặt đất có ăng ten rời dùng chủ yếu cho thoại tương tự	
31	RF	QCVN 44:2018/BTTTT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị vô tuyến lưu động mặt đất có ăng ten liền dùng cho truyền số liệu (và thoại)	
32	RF	QCVN 47:2015/BTTTT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phổ tần số và bức xạ vô tuyến điện áp dụng cho các thiết bị thu phát vô tuyến điện	
33	RF	QCVN 53:2017/BTTTT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị vi ba số SDH Điểm - Điểm	
34	RF	QCVN 54:2020/BTTTT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị truyền dữ liệu băng rộng hoạt động trong băng tần 2,4 GHz	
35	RF	QCVN 55:2023/BTTTT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị vô tuyến cự ly ngắn dài lần từ 9 kHz đến 25 MHz và thiết bị vòng từ hoạt động trong dải tần từ 9 kHz đến 30 MHz	
36	RF	QCVN 56:2011/BTTTT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị vô tuyến nghiệp dư	
37	RF	QCVN 58:2011/BTTTT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị gọi chọn số DSC	
38	RF	QCVN 59:2011/BTTTT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về điện thoại vô tuyến MF và HF	
39	RF	QCVN 60:2011/BTTTT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bộ phát đáp Ra đa tìm kiếm cứu nạn	
40	RF	QCVN 61:2011/BTTTT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về điện thoại vô tuyến UHF	
41	RF	QCVN 62:2011/BTTTT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị Radiotelex sử dụng trong nghiệp vụ hàng hải	
42	RF	QCVN 65:2021/BTTTT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị truy nhập vô tuyến băng tần 5 GHz	
43	RF	QCVN 66:2018/BTTTT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị lặp thông tin di động W-CDMA FDD	
44	RF	QCVN 67:2012/BTTTT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị trạm mặt đất inmarsat F77	
45	RF	QCVN 73:2013/BTTTT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị vô tuyến cự ly ngắn dải tần 25 MHz -1 GHz	
46	RF	QCVN 74:2020/BTTTT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị vô tuyến cự ly ngắn dải tần 1 GHz - 40 GHz	
47	RF	QCVN 75:2013/BTTTT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị truyền dẫn dữ liệu tốc độ thấp dải tần 5,8 GHz ứng dụng trong lĩnh vực giao thông vận tải	
		QCVN	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị truyền	

LUẬT SƯ FDVN
web: fdvn.vn - fdvnlawfirm.vn

		76:2013/BTTTT	dẫn dữ liệu tốc độ cao dải tần 5,8 GHz ứng dụng trong lĩnh vực giao thông vận tải	
49	RF	QCVN 88:2015/BTTTT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phát xạ vô tuyến đối với thiết bị truy nhập vô tuyến tốc độ cao băng tần 60 GHz	
50	RF	QCVN 91:2015/BTTTT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị âm thanh không dây dải tần 25 MHz đến 2000 MHz	
51	RF	QCVN 92:2015/BTTTT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị truyền hình ảnh số không dây dải tần từ 1,3 GHz đến 50 GHz	
52	RF	QCVN 95:2015/BTTTT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị nhận dạng vô tuyến điện (RFID) băng tần từ 866 MHz đến 868 MHz	
53	RF	QCVN 99:2015/BTTTT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị truyền dẫn dữ liệu tốc độ trung bình dải tần 5,8 GHz ứng dụng trong lĩnh vực giao thông vận tải	
54	RF	QCVN 104:2016/BTTTT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị chỉ góc hạ cánh trong hệ thống vô tuyến dẫn đường hàng không	
55	RF	QCVN 105:2016/BTTTT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị vô tuyến trong nghiệp vụ di động hàng không băng tần 117,975-137 MHz dùng trên mặt đất sử dụng điều chế AM	
56	RF	QCVN 107:2016/BTTTT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị nhận dạng tự động phát báo tìm kiếm cứu nạn	
57	RF	QCVN 110:2023/BTTTT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị trạm gốc thông tin di động E-UTRA- Phần truy nhập vô tuyến	
58	RF	QCVN 111:2023/BTTTT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị trạm lặp thông tin di động E-UTRA FDD - Phần truy nhập vô tuyến	
59	RF	QCVN 116:2017/BTTTT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị trạm mặt đất di động hoạt động trong băng tần Ku	
60	RF	QCVN 117:2023/BTTTT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị đầu cuối thông tin di động - Phần truy nhập vô tuyến	
61	RF	QCVN 122:2020/BTTTT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị vô tuyến mạng diện rộng công suất thấp (lpwan) băng tần 920 MHz đến 923 MHz	
62	RF	QCVN 123:2021/BTTTT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị vô tuyến cự ly ngắn dải tần 40 GHz đến 246 GHz	
63	RF	QCVN 127:2021/BTTTT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị đầu cuối mạng thông tin di động 5G độc lập - Phần truy nhập vô tuyến	
64	RF	QCVN 128:2021/BTTTT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị trạm gốc thông tin di động 5G - Phần truy nhập vô tuyến	

LUẬT SƯ FDVN
web: fdvn.vn - fdvnlawfirm.vn

65	RF	QCVN 129:2021/BTTTT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị đầu cuối mạng thông tin di động 5G lai ghép - Phần truy nhập vô tuyến	
66	Pin	QCVN 101:2020/BTTTT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Pin Lithium cho thiết bị cầm tay	
67	An toàn điện	QCVN 22:2021/BTTTT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về yêu cầu an toàn điện cho các thiết bị đầu cuối kết nối mạng viễn thông và công nghệ thông tin	
68	An toàn điện	QCVN 132:2022/BTTTT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn điện đối với thiết bị đầu cuối viễn thông và công nghệ thông tin	
69	An toàn SAR	QCVN 134:2024/BTTTT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về mức hấp thụ riêng đối với thiết bị vô tuyến cầm tay và đeo trên cơ thể người	

CHÍNH PHỦ -------	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc ----------
Số:198/2025/NĐ-CP	*Hà Nội, ngày 08 tháng 7 năm 2025*

FDVN LAW FIRM
Tài liệu nghiệp vụ

NGHỊ ĐỊNH

QUY ĐỊNH CHI TIẾT MỘT SỐ ĐIỀU VÀ BIỆN PHÁP THI HÀNH LUẬT PHÒNG KHÔNG NHÂN DÂN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 18 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Phòng không nhân dân ngày 27 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Luật Quốc phòng ngày 08 tháng 6 năm 2018;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng không nhân dân.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chi tiết khoản 4 Điều 9, khoản 6 Điều 38 và Điều 44 Luật Phòng không nhân dân về vị trí, chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức, hoạt động của Ban chỉ đạo phòng không nhân dân các cấp; phạm vi và độ cao chướng ngại vật phòng không của trận địa phòng không; chế độ chính sách đối với người được huy động tham gia hoạt động phòng không nhân dân và nội dung quản lý nhà nước về phòng không nhân dân.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, đơn vị, địa phương, doanh nghiệp và cá nhân có liên quan đến hoạt động phòng không nhân dân.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Phạm vi giới hạn chướng ngại vật phòng không là khoảng cách giới hạn an toàn được tính từ trung tâm trận địa phòng không đến chướng ngại vật xung quanh trận địa phòng không.

2. Độ cao chướng ngại vật phòng không là độ cao tối đa của chướng ngại vật làm ảnh hưởng đến khả năng quan sát bằng mắt và hiệu quả các loại vũ khí trang bị kỹ thuật của trận địa phòng không.

3. Góc che khuất của chướng ngại vật đối với trận địa phòng không là góc tạo bởi đường thẳng nối tâm trận địa phòng không với điểm cao nhất của chướng ngại vật so với mặt phẳng ngang.

Chương II

VỊ TRÍ, CHỨC NĂNG, NHIỆM VỤ, CƠ CẤU TỔ CHỨC, HOẠT ĐỘNG CỦA BAN CHỈ ĐẠO PHÒNG KHÔNG NHÂN DÂN CÁC CẤP

LUẬT SƯ FDVN
web: fdvn.vn - fdvnlawfirm.vn

Điều 4. Hệ thống Ban chỉ đạo phòng không nhân dân các cấp và thẩm quyền thành lập

1. Hệ thống tổ chức Ban chỉ đạo phòng không nhân dân các cấp

a) Ban chỉ đạo phòng không nhân dân Trung ương;

b) Ban chỉ đạo phòng không nhân dân quân khu;

c) Ban chỉ đạo phòng không nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (gọi chung là cấp tỉnh);

d) Ban chỉ đạo phòng không nhân dân xã, phường, đặc khu (gọi chung là cấp xã).

2. Thẩm quyền quyết định thành lập Ban chỉ đạo phòng không nhân dân các cấp

a) Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập Ban chỉ đạo phòng không nhân dân Trung ương;

b) Tư lệnh quân khu quyết định thành lập Ban chỉ đạo phòng không nhân dân quân khu;

c) Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp quyết định thành lập Ban chỉ đạo phòng không nhân dân cùng cấp.

3. Nguyên tắc hoạt động của Ban chỉ đạo phòng không nhân dân

a) Ban chỉ đạo phòng không nhân dân các cấp là cơ quan tham mưu, giúp việc cho cơ quan chỉ đạo phòng không nhân dân cùng cấp, hoạt động theo nguyên tắc tập trung dân chủ, tập thể thảo luận, Trưởng ban kết luận và chỉ đạo thực hiện;

b) Ban chỉ đạo phòng không nhân dân các cấp làm việc theo chế độ kiêm nhiệm; thành viên Ban chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ theo sự phân công của Trưởng ban chỉ đạo và chịu trách nhiệm trực tiếp chỉ đạo cơ quan, tổ chức, đơn vị mình triển khai thực hiện nhiệm vụ phòng không nhân dân theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Ban chỉ đạo phòng không nhân dân Trung ương

1. Vị trí, chức năng

Ban chỉ đạo phòng không nhân dân Trung ương có chức năng tham mưu giúp Chính phủ tổ chức, chỉ đạo, điều hành hoạt động phòng không nhân dân trên phạm vi cả nước.

2. Nhiệm vụ

a) Đôn đốc, phối hợp hiệp đồng giữa các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ với các cơ quan Đảng, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các đoàn thể và các địa phương giải quyết những vấn đề có liên quan đến tổ chức hoạt động phòng không nhân dân;

b) Chỉ đạo nghiên cứu, xem xét, quyết định về phương hướng, nhiệm vụ và những vấn đề quan trọng liên quan đến phòng không nhân dân;

c) Chỉ đạo xây dựng lực lượng, hoàn thiện cơ chế chính sách, chương trình, kế hoạch, đề án và triển khai thực hiện nhiệm vụ phòng không nhân dân;

d) Chỉ đạo, hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra việc tổ chức triển khai thực hiện nhiệm vụ phòng không nhân dân và các hoạt động phòng không nhân dân ở cơ quan, tổ chức và địa phương theo quy định của Luật Phòng không nhân dân;

đ) Tổ chức chỉ đạo sơ kết, tổng kết, thi đua khen thưởng, kiểm tra, thanh tra việc thực hiện nhiệm vụ phòng không nhân dân;

e) Thực hiện các nhiệm vụ khác khi cấp có thẩm quyền giao.

3. Cơ cấu tổ chức Ban chỉ đạo phòng không nhân dân Trung ương

a) Trưởng ban chỉ đạo là một Phó Thủ tướng Chính phủ;

LUẬT SƯ FDVN
web: fdvn.vn - fdvnlawfirm.vn

b) Phó Trưởng ban chỉ đạo

Phó Trưởng ban Thường trực là Bộ trưởng Bộ Quốc phòng;

Phó Trưởng ban là một Thứ trưởng Bộ Công an;

Phó Trưởng ban là Phó Tổng Tham mưu trưởng Quân đội nhân dân Việt Nam chỉ đạo công tác phòng không không quân toàn quân;

Phó Trưởng ban là Tư lệnh Quân chủng Phòng không - Không quân, Chủ nhiệm Phòng không - Không quân toàn quân.

c) Ủy viên Ban chỉ đạo

Ủy viên Ban chỉ đạo là một lãnh đạo Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Ban Tuyên giáo và Dân vận Trung ương; một Thứ trưởng hoặc tương đương thuộc các Bộ: Tài chính, Nội vụ, Xây dựng, Giáo dục và Đào tạo, Y tế, Công Thương, Văn phòng Chính phủ; một lãnh đạo Hội Cựu chiến binh Việt Nam, Hội liên hiệp phụ nữ Việt Nam, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam; một lãnh đạo Tổng cục Chính trị Quân đội nhân dân Việt Nam, Phó Chủ nhiệm Tổng cục Hậu cần - Kỹ thuật thuộc Bộ Quốc phòng và Cục trưởng Cục Phòng không lục quân.

4. Cơ quan thường trực Ban chỉ đạo phòng không nhân dân Trung ương là Bộ Quốc phòng. Chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức, hoạt động của cơ quan Thường trực do Trưởng ban chỉ đạo phòng không nhân dân Trung ương quyết định. Cục Phòng không lục quân là cơ quan chuyên trách tham mưu, giúp việc cho Ban chỉ đạo, cơ quan Thường trực Ban chỉ đạo.

Điều 6. Ban chỉ đạo phòng không nhân dân quân khu

1. Vị trí, chức năng

Ban chỉ đạo phòng không nhân dân quân khu được thành lập để giúp Bộ Tư lệnh quân khu tổ chức triển khai thực hiện nhiệm vụ và hoạt động phòng không nhân dân trên địa bàn quản lý.

2. Nhiệm vụ

a) Tổ chức quán triệt, triển khai các nội dung chỉ đạo của Ban chỉ đạo phòng không nhân dân Trung ương; xây dựng kế hoạch phòng không nhân dân của quân khu và triển khai thực hiện;

b) Chỉ đạo xây dựng lực lượng, hoàn thiện cơ chế chính sách, chương trình, kế hoạch, đề án và triển khai thực hiện nhiệm vụ phòng không nhân dân;

c) Chỉ đạo, hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra việc tổ chức triển khai thực hiện nhiệm vụ phòng không nhân dân, các hoạt động phòng không nhân dân của cấp mình và Ban chỉ đạo phòng không nhân dân cấp tỉnh trên địa bàn;

d) Chỉ đạo tổ chức tuyên truyền, vận động quần chúng nhân dân tham gia thực hiện các nội dung phòng không nhân dân;

đ) Tổ chức chỉ đạo sơ kết, tổng kết, thi đua khen thưởng, kiểm tra, thanh tra và giải quyết các vấn đề có liên quan đến tổ chức xây dựng lực lượng, hoạt động phòng không nhân dân trên địa bàn quân khu;

e) Thực hiện các nhiệm vụ khác khi cấp có thẩm quyền giao.

3. Cơ cấu tổ chức Ban chỉ đạo phòng không nhân dân quân khu

a) Trưởng ban chỉ đạo là Phó Tư lệnh kiêm Tham mưu trưởng quân khu.

b) Phó Trưởng ban chỉ đạo là Phó Tham mưu trưởng quân khu chỉ đạo hoạt động của lực lượng phòng không quân khu;

c) Ủy viên Ban chỉ đạo:

Ủy viên thường trực Ban chỉ đạo là Trưởng phòng Phòng không quân khu;

LUẬT SƯ FDVN
web: fdvn.vn - fdvnlawfirm.vn

Ủy viên Ban chỉ đạo là Trưởng ban chỉ đạo phòng không nhân dân cấp tỉnh; một Thủ trưởng thuộc các cơ quan chức năng của quân khu, gồm: Cục Chính trị, Cục Hậu cần - Kỹ thuật; Văn phòng Bộ Tư lệnh, Phòng Tác chiến, Phòng Quân huấn - Nhà trường, Phòng Quân lực, Phòng Dân quân tự vệ, Phòng Tài chính/Bộ Tham mưu, Phòng Tổ chức, Phòng Tuyên huấn, Phòng Dân vận/Cục Chính trị, Phòng Kế hoạch tổng hợp, Phòng Quân y/Cục Hậu cần - Kỹ thuật.

4. Cơ quan thường trực Ban chỉ đạo phòng không nhân dân quân khu là Bộ Tham mưu quân khu. Chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức, hoạt động của cơ quan thường trực do Trưởng ban chỉ đạo phòng không nhân dân quân khu quyết định. Tham mưu, giúp việc cho cơ quan thường trực là Phòng Phòng không quân khu.

Điều 7. Ban chỉ đạo phòng không nhân dân cấp tỉnh, cấp xã

1. Vị trí, chức năng

Ban chỉ đạo phòng không nhân dân cấp tỉnh, cấp xã được thành lập để giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp xã tổ chức triển khai thực hiện nhiệm vụ và hoạt động phòng không nhân dân trên địa bàn quản lý.

2. Nhiệm vụ

a) Tham mưu soạn thảo, ban hành các văn bản chỉ đạo và xem xét, quyết định về phương hướng, nhiệm vụ phòng không nhân dân của địa phương;

b) Xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện nhiệm vụ phòng không nhân dân ở cấp mình;

c) Tham mưu xây dựng, huy động lực lượng phòng không nhân dân; tổ chức tập huấn, bồi dưỡng, huấn luyện nghiệp vụ chuyên môn, diễn tập phòng không nhân dân cho các đối tượng;

d) Theo dõi, hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra việc tổ chức thực hiện các nội dung phòng không nhân dân của cấp mình và các địa phương thuộc quyền;

đ) Tổ chức tuyên truyền, vận động quần chúng nhân dân tham gia các hoạt động phòng không nhân dân;

e) Tổ chức sơ kết, tổng kết, khen thưởng; kiến nghị giải quyết khiếu nại, tố cáo, xử lý vi phạm pháp luật về phòng không nhân dân;

g) Thực hiện các nhiệm vụ khác khi được cấp có thẩm quyền giao.

3. Cơ cấu tổ chức Ban chỉ đạo phòng không nhân dân cấp tỉnh

a) Trưởng ban chỉ đạo là một Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân.

b) Phó Trưởng ban chỉ đạo

Phó Trưởng ban Thường trực là Tư lệnh Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội hoặc Tư lệnh Bộ Tư lệnh Thành phố Hồ Chí Minh hoặc Chỉ huy trưởng Bộ Chỉ huy quân sự;

Phó Trưởng ban chỉ đạo là một Phó Giám đốc Công an.

c) Ủy viên Ban chỉ đạo

Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy phòng thủ khu vực, Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy Bộ đội Biên phòng thuộc Bộ Chỉ huy quân sự;

Một lãnh đạo thuộc các Sở: Nội vụ, Tài chính, Giáo dục và Đào tạo, Y tế, Xây dựng, Khoa học và Công nghệ, Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Công Thương và Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân;

Một lãnh đạo Hội Cựu chiến binh Việt Nam tỉnh, Ban Tuyên giáo và Dân vận tỉnh ủy, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, Hội liên hiệp phụ nữ Việt Nam tỉnh, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh tỉnh;

LUẬT SƯ FDVN
web: fdvn.vn - fdvnlawfirm.vn

Một số cán bộ thuộc Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội, Bộ Tư lệnh Thành phố Hồ Chí Minh, Bộ chỉ huy quân sự.

4. Cơ cấu tổ chức Ban chỉ đạo phòng không nhân dân cấp xã

a) Trưởng ban chỉ đạo là một Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân.

b) Phó Trưởng ban chỉ đạo

Phó Trưởng ban Thường trực là Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy quân sự;

Phó Trưởng ban chỉ đạo là một phó Trưởng Công an.

c) Ủy viên Ban chỉ đạo là một số cán bộ do Ban chỉ đạo phòng không nhân dân cấp tỉnh chỉ định; một Phó Trưởng Công an; các Trưởng thôn (khóm, ấp), Tổ trưởng tổ dân phố và một số cán bộ chủ chốt theo cơ cấu tổ chức của Ủy ban nhân dân cấp xã.

5. Căn cứ đặc điểm, tình hình thực tế của địa phương, cơ quan quân sự địa phương tham mưu với Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp quyết định thành phần tham gia Ban chỉ đạo phòng không nhân dân cấp mình phù hợp với tổ chức biên chế và yêu cầu nhiệm vụ phòng không nhân dân của địa phương.

6. Cơ quan thường trực Ban chỉ đạo phòng không nhân dân cấp tỉnh là Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội, Bộ Tư lệnh Thành phố Hồ Chí Minh, Bộ Chỉ huy quân sự; tham mưu giúp việc cho cơ quan thường trực là phòng (ban) phòng không cùng cấp. Cơ quan thường trực tham mưu, giúp việc cho Ban chỉ đạo phòng không nhân dân cấp xã là Ban chỉ huy quân sự cấp xã; chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức, hoạt động của cơ quan thường trực do Trưởng ban chỉ đạo phòng không nhân dân cùng cấp quyết định.

Điều 8. Hoạt động của Ban chỉ đạo phòng không nhân dân các cấp trong thời bình

Thực hiện đầy đủ nhiệm vụ của Ban chỉ đạo phòng không nhân dân các cấp, ngoài ra tập trung vào một số nội dung sau:

1. Xây dựng lực lượng, tổ chức huấn luyện, diễn tập nâng cao khả năng sẵn sàng chiến đấu, xử lý tình huống tác chiến phòng không của các lực lượng tham gia thực hiện nhiệm vụ phòng không nhân dân.

2. Tổ chức xây dựng công trình phòng tránh, trận địa phòng không trong khu vực phòng thủ và triển khai hệ thống trinh sát, thông báo, báo động phòng không nhân dân.

3. Chỉ đạo lực lượng thuộc quyền rà soát, đề nghị bổ sung hoặc loại khỏi cơ sở dữ liệu quốc gia về khu vực cấm bay, khu vực hạn chế bay; tham gia quản lý tàu bay không người lái, phương tiện bay khác trên địa bàn quản lý theo quy định của pháp luật.

4. Tham gia xây dựng quy hoạch các đề án, dự án đảm bảo tiêu chuẩn an toàn về phòng không nhân dân.

5. Thực hiện các nội dung khác theo quy định của pháp luật.

Điều 9. Hoạt động của Ban chỉ đạo phòng không nhân dân các cấp trong tình trạng khẩn cấp về quốc phòng hoặc tình trạng chiến tranh

Thực hiện đầy đủ các nội dung phòng không nhân dân quy định tại Điều 8 Nghị định này và tập trung vào các nội dung sau:

1. Tổ chức lực lượng trinh sát, quan sát, thông báo, báo động phòng không nhân dân; quan sát diễn biến các trận tiến công đường không của địch.

2. Tổ chức lực lượng ngụy trang, nghi binh, sơ tán, phân tán, phòng, chống tiến công đường không của địch.

3. Tổ chức lực lượng đánh địch đột nhập, tiến công đường không và bảo đảm chiến đấu phòng không nhân dân.

LUẬT SƯ FDVN
web: fdvn.vn - fdvnlawfirm.vn

4. Tổ chức lực lượng phục vụ chiến đấu, khắc phục hậu quả do địch tiến công đường không gây ra.

Chương III

PHẠM VI VÀ ĐỘ CAO CHƯỚNG NGẠI VẬT PHÒNG KHÔNG CỦA TRẬN ĐỊA PHÒNG KHÔNG

Điều 10. Nguyên tắc, trách nhiệm quản lý phạm vi và độ cao chướng ngại vật phòng không của trận địa phòng không

1. Trận địa phòng không phải được bảo đảm an toàn cho các hoạt động bình thường để thực hiện nhiệm vụ quản lý, bảo vệ vùng trời và xử lý tình huống tác chiến phòng không.

2. Quản lý phạm vi và độ cao chướng ngại vật phòng không của trận địa phòng không phải kết hợp chặt chẽ giữa yêu cầu bảo đảm an toàn phòng không với yêu cầu xây dựng, phát triển kinh tế, xã hội ở địa phương.

3. Cơ quan quân sự địa phương, đơn vị phòng không trên địa bàn phối hợp với chính quyền địa phương quản lý, ngăn ngừa vi phạm quy định về phạm vi và độ cao chướng ngại vật phòng không.

4. Chính quyền địa phương các cấp có trách nhiệm xử lý vi phạm đối với những trường hợp vi phạm quy định về quản lý phạm vi và độ cao chướng ngại vật phòng không của trận địa phòng không theo quy định của pháp luật.

Điều 11. Quy định phạm vi và độ cao chướng ngại vật phòng không

1. Phạm vi và độ cao chướng ngại vật phòng không của trận địa phòng không tương ứng với góc che khuất quy định tại mục I của Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Khoảng cách tối thiểu nhằm bảo đảm an toàn kỹ thuật của trận địa phòng không với chướng ngại vật phòng không thực hiện theo quy định tại mục II của Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 12. Quản lý phạm vi và độ cao chướng ngại vật phòng không

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh khi quy hoạch không gian đô thị, khu nhà ở cao tầng, khu hạ tầng kỹ thuật công nghiệp, khu kinh tế, khu đặc thù, khu công nghệ cao phải có sự thống nhất bằng văn bản của Bộ Quốc phòng về bề mặt phạm vi và độ cao chướng ngại vật phòng không trước khi trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Cơ quan có thẩm quyền cấp phép xây dựng của địa phương phải tuân thủ đúng quy định về phạm vi và độ cao chướng ngại vật phòng không của các trận địa phòng không và phải có văn bản thống nhất với cơ quan quân sự địa phương cùng cấp về bề mặt phạm vi và độ cao chướng ngại vật phòng không quy định tại Điều 11 Nghị định này.

3. Trường hợp công trình trong quy hoạch tại khoản 1 Điều này vượt khỏi bề mặt giới hạn về phạm vi và độ cao chướng ngại vật phòng không của trận địa phòng không phải được sự chấp thuận của Bộ Quốc phòng trước khi trình cấp có thẩm quyền quyết định.

Điều 13. Những công trình, dự án phải được chấp thuận về phạm vi và độ cao chướng ngại vật phòng không

1. Công trình có độ cao vượt trên khu vực bề mặt giới hạn về phạm vi và độ cao chướng ngại vật của các trận địa phòng không theo quy định tại khoản 1, khoản 3 Điều 12 Nghị định này.

2. Hệ thống cột, tuyến đường dây tải điện cao thế, cáp treo và các công trình điện gió; công trình nằm trong phạm vi ảnh hưởng và tiếp giáp với các khu vực bố trí trận địa phòng không.

LUẬT SƯ FDVN
web: fdvn.vn - fdvnlawfirm.vn

Điều 14. Thủ tục đề nghị chấp thuận phạm vi và độ cao chướng ngại vật phòng không

1. Hồ sơ đề nghị chấp thuận độ cao chướng ngại vật:

a) Văn bản đề nghị chấp thuận độ cao chướng ngại vật thực hiện theo Mẫu số 01-ĐNCTĐC (đối với tổ chức) và Mẫu số 02-ĐNCTĐC (đối với cá nhân) tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản sao bản đồ hoặc sơ đồ không gian, vị trí khu vực xây dựng công trình có đánh dấu vị trí xây dựng công trình;

c) Bản sao một trong những giấy tờ chứng minh về quyền sở hữu, quản lý, sử dụng công trình, nhà ở theo quy định của pháp luật.

2. Cơ quan cấp phép xây dựng hoặc chủ đầu tư, chủ sở hữu công trình lập 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này, nộp trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến trên hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính Bộ Quốc phòng. Trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến thì gửi bản điện tử hoặc bản sao điện tử các thành phần hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Địa chỉ tiếp nhận hồ sơ đề nghị chấp thuận độ cao công trình của tổ chức, cá nhân, chủ đầu tư gửi về Bộ Quốc phòng bằng hình thức trực tiếp hoặc trực tuyến trên hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính Bộ Quốc phòng.

4. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định phân cấp thẩm quyền giải quyết đề nghị chấp thuận về phạm vi và độ cao chướng ngại vật phòng không.

Điều 15. Giải quyết đề nghị chấp thuận về phạm vi và độ cao chướng ngại vật phòng không

1. Kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan có trách nhiệm giải quyết đề nghị chấp thuận về phạm vi và độ cao chướng ngại vật phòng không thẩm định và có văn bản chấp thuận hoặc không chấp thuận gửi trực tuyến đến tổ chức, cá nhân theo địa chỉ ghi tại đơn đề nghị của tổ chức, cá nhân; đồng thời gửi bằng văn bản điện tử đến cơ quan cấp phép xây dựng địa phương và các cơ quan, đơn vị liên quan biết theo thời hạn sau đây:

a) 10 ngày làm việc đối với các dự án xây dựng nhà ở, khu đô thị, khu nhà ở cao tầng, khu hạ tầng kỹ thuật công nghiệp và các công trình được quy định tại khoản 1 Điều 13 Nghị định này;

b) 15 ngày làm việc đối với các dự án xây dựng khu kinh tế, khu đặc thù, khu công nghiệp cao;

c) 20 ngày làm việc đối với các dự án cáp treo, đường dây tải điện cao thế có chiều dài dưới 100 km, hệ thống các trạm thu, phát sóng vô tuyến số lượng từ 10 đến 50 trạm;

d) 30 ngày làm việc đối với các dự án đường dây tải điện cao thế có chiều dài trên 100 km, hệ thống các trạm thu, phát sóng vô tuyến số lượng trên 50 trạm.

2. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, Bộ Quốc phòng có văn bản điện tử yêu cầu tổ chức, cá nhân đề nghị chấp thuận độ cao công trình biết để bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ theo quy định.

3. Trường hợp không chấp thuận về độ cao công trình, trong thời hạn 07 ngày làm việc, Bộ Quốc phòng trả lời bằng văn bản điện tử, nêu rõ lý do.

4. Văn bản chấp thuận độ cao công trình có những nội dung cơ bản sau:

a) Tên, tính chất, quy mô công trình;

b) Chủ đầu tư, chủ sở hữu công trình;

c) Vị trí công trình: Địa chỉ hành chính, tọa độ địa lý theo hệ tọa độ WGS-84 (theo kinh độ, vĩ độ thuộc độ, phút, giây) và VN 2000 nếu công trình nằm ngoài khu vực lân cận sân bay;

d) Độ cao tối đa của công trình được phép xây dựng so với cốt đất tự nhiên hoặc so với mực nước biển trung bình;

đ) Thời hạn có hiệu lực của văn bản chấp thuận độ cao của công trình;

e) Các điểm lưu ý khác (nếu có).

Chương IV

CHẾ ĐỘ, CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI NGƯỜI ĐƯỢC HUY ĐỘNG, THAM GIA HOẠT ĐỘNG PHÒNG KHÔNG NHÂN DÂN

Điều 16. Chế độ tiền lương, tiền công, tiền ăn, phụ cấp đặc thù đối với người được huy động tập huấn, bồi dưỡng, huấn luyện, diễn tập và tham gia hoạt động phòng không nhân dân

1. Người hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong thời gian được huy động tập huấn, bồi dưỡng, huấn luyện, diễn tập và tham gia hoạt động phòng không nhân dân theo quyết định của cấp có thẩm quyền được cơ quan, tổ chức nơi người đó làm việc trả nguyên lương, các khoản phúc lợi, phụ cấp đi đường và tiền tàu xe. Khi làm việc trong môi trường độc hại hoặc nơi có phụ cấp khu vực thì được hưởng theo chế độ hiện hành;

Người lao động hợp đồng trong thời gian tham gia tập huấn, bồi dưỡng, huấn luyện, diễn tập và tham gia hoạt động phòng không nhân dân được tạm hoãn thực hiện hợp đồng lao động và được hưởng các chế độ tiền lương, phụ cấp theo quy định;

Chi phí cho các khoản nói trên được tính vào ngân sách chi hoạt động thường xuyên của cơ quan, đơn vị.

2. Người không hưởng lương từ ngân sách nhà nước, trong thời gian được huy động tập huấn, bồi dưỡng, huấn luyện, diễn tập và tham gia hoạt động phòng không nhân dân theo quyết định của cấp có thẩm quyền được hưởng trợ cấp ngày công lao động, tiền ăn và phụ cấp đặc thù như đối với dân quân được huy động làm nhiệm vụ theo quy định tại Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Dân quân tự vệ về tổ chức xây dựng lực lượng và chế độ, chính sách đối với dân quân tự vệ. Cấp nào huy động thì cấp đó bảo đảm chi trả.

3. Đối với người lao động làm việc tại doanh nghiệp, tổ chức không hưởng lương từ ngân sách nhà nước, trong thời gian được huy động tập huấn, bồi dưỡng, huấn luyện, diễn tập và tham gia hoạt động phòng không nhân dân theo quyết định của cấp có thẩm quyền được cơ quan huy động trả tiền trợ cấp ngày công lao động, tiền ăn, phụ cấp đặc thù và các chế độ khác theo quy định tại khoản 1 Điều này; tiền lương do doanh nghiệp, tổ chức chi trả và được tính vào chi phí quản lý sản xuất, kinh doanh.

4. Đối với dân quân tự vệ, quân nhân dự bị chưa được sắp xếp vào các đơn vị dân quân tự vệ, dự bị động viên khi được huy động thực hiện nhiệm vụ tập huấn, bồi dưỡng, huấn luyện, diễn tập và tham gia hoạt động phòng không nhân dân theo quyết định của cấp có thẩm quyền thì được hưởng chế độ theo quy định của pháp luật về dân quân tự vệ, dự bị động viên.

5. Căn cứ điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp xem xét, quyết định mức chi cho lực lượng làm nhiệm vụ phòng không nhân dân cao hơn định mức chi chung theo quy định của pháp luật. Khi mức lương cơ sở bị bãi bỏ thì thực hiện theo mức tham chiếu do Chính phủ quy định.

Điều 17. Chế độ, chính sách đối với người được huy động thực hiện nhiệm vụ phòng không nhân dân bị ốm đau, tai nạn hoặc chết

LUẬT SƯ FDVN
web: fdvn.vn - fdvnlawfirm.vn

1. Người khi được huy động thực hiện nhiệm vụ phòng không nhân dân thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, nếu bị ốm đau, tai nạn hoặc chết trong thời gian tập trung tập huấn, bồi dưỡng, huấn luyện, diễn tập và tham gia hoạt động phòng không nhân dân được hưởng chế độ về ốm đau, tai nạn lao động, tử tuất theo quy định của pháp luật về lao động, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và an toàn, vệ sinh lao động. Thời gian tính từ khi được huy động, bắt đầu đi thực hiện nhiệm vụ đến khi hoàn thành, về đến nơi cư trú hoặc từ khi được huy động, bắt đầu đi thực hiện nhiệm vụ đến khi bị ốm đau, tai nạn hoặc chết.

2. Người khi được huy động thực hiện nhiệm vụ phòng không nhân dân không thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, nếu bị ốm đau, tai nạn hoặc chết trong thời gian tập trung tập huấn, bồi dưỡng, huấn luyện, diễn tập và tham gia hoạt động phòng không nhân dân thì được hưởng chế độ, chính sách như dân quân không tham gia đóng bảo hiểm khi làm nhiệm vụ bị ốm đau, tai nạn hoặc chết.

3. Đối với người tự nguyện tham gia hoạt động phòng không nhân dân được hưởng các chế độ như các đối tượng được cấp có thẩm quyền huy động nếu đủ các điều kiện sau đây:

a) Được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, người đứng đầu cơ quan, tổ chức trực tiếp quản lý xác nhận nhân thân, thời gian tự nguyện tham gia thực hiện nhiệm vụ phòng không nhân dân có trong kế hoạch tổ chức thực hiện hoặc lịch công tác thực hiện nhiệm vụ phòng không nhân dân của cấp trực tiếp quản lý người tự nguyện đó;

b) Được người chỉ huy hoặc phụ trách lực lượng phòng không nhân dân (tổ, đội) và cấp trên của người chỉ huy trực tiếp người tự nguyện tham gia thực hiện nhiệm vụ phòng không nhân dân xác nhận thời gian thực hiện nhiệm vụ phòng không nhân dân;

c) Người tự nguyện tham gia thực hiện nhiệm vụ phòng không nhân dân chấp nhận chế độ được hưởng theo quy định của pháp luật.

4. Điều kiện, trình tự, thủ tục và cơ quan có trách nhiệm bảo đảm kinh phí khám bệnh, chữa bệnh, chế độ, chính sách cho người tham gia làm nhiệm vụ phòng phòng không nhân dân nếu bị ốm đau, bị tai nạn hoặc chết thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành đối với dân quân tự vệ, dự bị động viên khi được huy động làm nhiệm vụ.

5. Trường hợp dùng chất kích thích hoặc thực hiện các hành vi khác hủy hoại sức khỏe, tính mạng hoặc sử dụng ma túy, chất gây nghiện khác trái với quy định của pháp luật thì không được hưởng chế độ quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này.

Điều 18. Điều kiện, tiêu chuẩn, hồ sơ, thủ tục công nhận người hưởng chính sách như thương binh; công nhận liệt sĩ

1. Người lao động trong thời gian được huy động tham gia hoạt động phòng không nhân dân nếu bị thương thuộc một trong các trường hợp theo quy định tại khoản 1 Điều 23 Pháp lệnh số 02/2020/UBTVQH14 ngày 09 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về Ưu đãi người có công với cách mạng; Điều 34 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết, biện pháp thi hành Pháp lệnh về Ưu đãi người có công với cách mạng thì được xem xét, công nhận thương binh, người hưởng chính sách như thương binh; nếu bị chết thuộc một trong các trường hợp theo quy định tại khoản 1 Điều 14 Pháp lệnh số 02/2020/UBTVQH14; Điều 14 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP thì được xem xét, công nhận liệt sĩ.

2. Hồ sơ, thủ tục công nhận người hưởng chính sách như thương binh, công nhận liệt sĩ thực hiện theo quy định tại Nghị định số 131/2021/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ về quy định chi tiết và biện pháp thi hành Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng.

Điều 19. Nguồn kinh phí và nội dung chi cho hoạt động phòng không nhân dân

LUẬT SƯ FDVN
web: fdvn.vn - fdvnlawfirm.vn

1. Nguồn kinh phí chi cho hoạt động phòng không nhân dân thực hiện theo quy định tại Điều 43 Luật Phòng không nhân dân năm 2024.

2. Nội dung chi cho hoạt động phòng không nhân dân

a) Xây dựng và thực hiện chiến lược, đề án, dự án, kế hoạch, nghiên cứu khoa học quân sự về phòng không nhân dân;

b) Thông tin, tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về phòng không nhân dân và quản lý tàu bay không người lái, phương tiện bay khác;

c) Tổ chức tập huấn, bồi dưỡng, huấn luyện, hội thi, hội thao, diễn tập và hoạt động phòng không nhân dân;

d) Xây dựng mô hình điểm về phòng không nhân dân, xây dựng công trình chiến đấu, bảo vệ vùng trời; xây dựng thế trận phòng không nhân dân;

đ) Quản lý hoạt động của tàu bay không người lái, phương tiện bay khác;

e) Bảo đảm chế độ, chính sách đối với lực lượng thực hiện nhiệm vụ phòng không nhân dân;

g) Nghiên cứu, biên soạn, xuất bản, in, phát hành giáo trình, tài liệu huấn luyện, bồi dưỡng, mẫu biểu đăng ký, thống kê, sản xuất mô hình, học cụ phục vụ cho nhiệm vụ huấn luyện, diễn tập phòng không nhân dân.

h) Mua sắm trang, thiết bị chuyên dụng phục vụ nhiệm vụ sẵn sàng chiến đấu, tham gia quản lý vùng trời của lực lượng phòng không nhân dân.

i) Kiểm tra, thanh tra, sơ kết, tổng kết, thi đua, khen thưởng về phòng không nhân dân theo thẩm quyền.

k) Các nhiệm vụ chi khác cho hoạt động phòng không nhân dân theo quy định của pháp luật.

Chương V
TRÁCH NHIỆM THỰC HIỆN PHÒNG KHÔNG NHÂN DÂN

Điều 20. Nội dung quản lý nhà nước về phòng không nhân dân

1. Ban hành, trình cấp có thẩm quyền ban hành và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật về phòng không nhân dân.

2. Xây dựng thế trận phòng không nhân dân trong khu vực phòng thủ và tổ chức thực hiện chính sách, đề án, dự án, kế hoạch về phòng không nhân dân.

3. Tổ chức xây dựng lực lượng, tập huấn, bồi dưỡng, huấn luyện, hoạt động, bảo đảm cho phòng không nhân dân.

4. Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật và kiến thức chuyên ngành về phòng không nhân dân.

5. Hợp tác quốc tế về phòng không nhân dân.

6. Kiểm tra, thanh tra, sơ kết, tổng kết, thi đua, khen thưởng, xử lý vi phạm, giải quyết khiếu nại, tố cáo về phòng không nhân dân.

Điều 21. Trách nhiệm của Bộ Quốc phòng

Bộ Quốc phòng chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về phòng không nhân dân và có trách nhiệm sau đây:

1. Ban hành, trình cấp có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật về phòng không nhân dân.

2. Chủ trì, phối hợp với cơ quan, tổ chức liên quan xây dựng chính sách, chương trình, đề án, dự án, quy hoạch hệ thống trận địa phòng không, kế hoạch, đào tạo, bồi dưỡng, nghiên cứu khoa học và công nghệ về hoạt động phòng không nhân dân.

LUẬT SƯ FDVN
web: fdvn.vn - fdvnlawfirm.vn

3. Chủ trì bảo đảm vũ khí trang bị kỹ thuật, hướng dẫn việc quản lý, khai thác sử dụng vũ khí trang bị kỹ thuật và các phương tiện, thiết bị cho lực lượng phòng không nhân dân.

4. Chủ trì, phối hợp với Bộ Xây dựng và các bộ, ngành liên quan thẩm định việc xây dựng các công trình phòng không nhân dân, các công trình lưỡng dụng để sẵn sàng trưng dụng cho nhiệm vụ quốc phòng, quân sự.

5. Chủ trì phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ và các bộ, ngành liên quan ứng dụng thành tựu khoa học và công nghệ trong xây dựng, huy động, tổ chức hoạt động phòng không nhân dân.

6. Phối hợp với Bộ Công an bảo đảm an ninh, trật tự trong diễn tập, tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về phòng không nhân dân và quản lý tàu bay không người lái, phương tiện bay khác.

7. Phối hợp với bộ, ngành liên quan chỉ đạo, hướng dẫn địa phương, cơ quan, tổ chức thực hiện chế độ, chính sách, khen thưởng, xử phạt và giải quyết khiếu nại, tố cáo, thanh tra, kiểm tra kết quả thực hiện nhiệm vụ, hoạt động phòng không nhân dân.

8. Tổ chức cơ quan giúp việc để triển khai thực hiện thống nhất nhiệm vụ, hoạt động phòng không nhân dân trong phạm vi cả nước. Chỉ đạo, hướng dẫn địa phương tổ chức bồi dưỡng, tập huấn, huấn luyện, diễn tập phòng không nhân dân.

9. Chỉ đạo, hướng dẫn công tác quản lý bề mặt giới hạn chướng ngại vật phòng không của trận địa phòng không. Hướng dẫn đơn vị, địa phương, cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp thực hiện và xây dựng mô hình điểm về phòng không nhân dân.

10. Chỉ đạo, hướng dẫn các địa phương về tham mưu tác chiến phòng không trong khu vực phòng thủ; diễn tập phòng không nhân dân; diễn tập khu vực phòng thủ có triển khai nội dung phòng không nhân dân.

11. Hàng năm, chủ trì phối hợp với các bộ, ban, ngành trung ương, địa phương kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ phòng không nhân dân; chỉ đạo các quân khu tổ chức thực hiện và kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ phòng không nhân dân theo quy định của pháp luật.

Điều 22. Trách nhiệm của Bộ Công an

1. Chỉ đạo lực lượng thuộc quyền tham gia các hoạt động phòng không nhân dân; bảo đảm an ninh trật tự trong thực hiện nhiệm vụ, hoạt động phòng không nhân dân.

2. Chỉ đạo lực lượng Công an địa phương, lực lượng bảo vệ an ninh trật tự ở cơ sở phối hợp với cơ quan quân sự địa phương cùng cấp trong thực hiện nhiệm vụ, hoạt động phòng không nhân dân và quản lý tàu bay không người lái, phương tiện bay khác ở địa phương.

Điều 23. Trách nhiệm của Bộ Xây dựng

1. Phối hợp với Bộ Quốc phòng công bố các bề mặt giới hạn chướng ngại vật phòng không, độ cao công trình liên quan đến bề mặt giới hạn chướng ngại vật phòng không trong khu vực giới hạn bảo đảm hoạt động bình thường của trận địa phòng không.

2. Phối hợp với Bộ Quốc phòng, các bộ, ngành và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý bề mặt giới hạn chướng ngại vật phòng không, ngăn ngừa và xử lý các công trình vi phạm bề mặt giới hạn chướng ngại vật phòng không ảnh hưởng đến hoạt động bình thường của trận địa phòng không.

3. Hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lập đồ án quy hoạch chung để xây dựng các khu đô thị, khu nhà ở cao tầng, khu hạ tầng kỹ thuật công nghiệp, khu kinh tế, khu đặc thù, khu công nghệ cao sau khi có văn bản thống nhất với Bộ Quốc phòng để làm cơ sở cấp phép xây dựng.

LUẬT SƯ FDVN
web: fdvn.vn - fdvnlawfirm.vn

4. Chỉ đạo cơ quan có thẩm quyền phối hợp với cơ quan chức năng của Bộ Quốc phòng, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong quản lý bề mặt chướng ngại vật phòng không của trận địa phòng không.

5. Chỉ đạo việc tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông bảo đảm cho sơ tán, phòng tránh đánh địch đột nhập, tiến công đường không khi có tình huống tác chiến phòng không.

Điều 24. Trách nhiệm của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ

Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, bộ, ngành trung ương phối hợp với Bộ Quốc phòng thực hiện quản lý nhà nước về phòng không nhân dân và có trách nhiệm sau đây:

1. Ban hành văn bản chỉ đạo, hướng dẫn về phòng không nhân dân và quản lý tàu bay không người lái, phương tiện bay khác liên quan đến ngành, lĩnh vực quản lý.

2. Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật, kiến thức chuyên ngành về phòng không nhân dân và quản lý tàu bay không người lái, phương tiện bay khác.

3. Chỉ đạo và tổ chức thực hiện đề án, dự án, kế hoạch về phòng không nhân dân và quản lý phạm vi, độ cao chướng ngại vật phòng không của trận địa phòng không theo nhiệm vụ được giao.

4. Thực hiện các nhiệm vụ khác về phòng không nhân dân theo quy định của pháp luật.

Điều 25. Trách nhiệm của chính quyền địa phương các cấp

1. Hội đồng nhân dân các cấp trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm:

a) Phê duyệt đề án, dự án về phòng không nhân dân và quản lý tàu bay không người lái, phương tiện bay khác theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan;

b) Quyết định ngân sách bảo đảm cho hoạt động phòng không nhân dân của địa phương;

c) Giám sát kết quả tổ chức, xây dựng, hoạt động phòng không nhân dân và quản lý tàu bay không người lái, phương tiện bay khác của địa phương theo quy định của pháp luật.

2. Ủy ban nhân dân các cấp trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình thực hiện quản lý nhà nước về phòng không nhân dân và có trách nhiệm:

a) Trình Hội đồng nhân dân cùng cấp phê duyệt hoặc phê duyệt theo thẩm quyền đề án, dự án, kế hoạch về phòng không nhân dân, quản lý tàu bay không người lái, phương tiện bay khác và dự toán ngân sách cho hoạt động phòng không nhân dân;

b) Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật và kiến thức chuyên ngành về phòng không nhân dân và quy định của pháp luật về quản lý phạm vi, độ cao chướng ngại vật phòng không của trận địa phòng không;

c) Chỉ đạo cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc quyền xây dựng kế hoạch, huy động lực lượng, tổ chức hoạt động phòng không nhân dân; lập danh mục công trình trong thế trận phòng không nhân dân;

d) Phối hợp với Bộ Quốc phòng quy hoạch hệ thống trận địa phòng không trong khu vực phòng thủ của địa phương; quản lý các bề mặt giới hạn chướng ngại vật phòng không, cấp phép xây dựng cho các công trình dưới độ cao theo nội dung đồ án quy hoạch hoặc văn bản chấp thuận của Bộ Quốc phòng;

LUẬT SƯ FDVN
web: fdvn.vn - fdvnlawfirm.vn

đ) Kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm, giải quyết khiếu nại, tố cáo; sơ kết, tổng kết, khen thưởng về phòng không nhân dân và công tác quản lý phạm vi, độ cao chướng ngại vật phòng không của trận địa phòng không theo thẩm quyền;

e) Bảo đảm kinh phí, trang thiết bị cho hoạt động phòng không nhân dân; xây dựng, bồi dưỡng nguồn nhân lực phòng không nhân dân của địa phương;

g) Chỉ đạo cơ quan, tổ chức thuộc quyền phối hợp với cơ quan quân sự, công an, biên phòng cùng cấp giám sát, phát hiện, xử lý vi phạm đối với tàu bay không người lái, phương tiện bay khác trên địa bàn;

h) Thực hiện các nhiệm vụ khác về phòng không nhân dân theo quy định của pháp luật và cấp có thẩm quyền giao;

3. Căn cứ điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp xem xét, quyết định mức chi cho các hoạt động phòng không nhân dân cao hơn định mức chi chung để khuyến khích người tham gia thực hiện nhiệm vụ, hoạt động phòng không nhân dân.

Điều 26. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp

1. Tổ chức thực hiện sự chỉ đạo của cấp có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về phòng không nhân dân.

2. Chỉ đạo xây dựng và thực hiện kế hoạch phòng không nhân dân; tổ chức huấn luyện, diễn tập và triển khai các nhiệm vụ phòng không nhân dân thuộc quyền theo sự chỉ đạo, hướng dẫn của cơ quan quân sự địa phương.

3. Tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động phòng không nhân dân của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp. Bảo đảm kinh phí, cơ sở vật chất, phương tiện cho việc thực hiện nhiệm vụ phòng không nhân dân.

4. Phối hợp với cấp ủy Đảng, chính quyền địa phương trong việc tổ chức, hoạt động và bảo đảm chế độ chính sách cho hoạt động phòng không nhân dân.

Chương VI

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 27. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 22 tháng 8 năm 2025.

2. Nghị định số 74/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ về Phòng không nhân dân hết hiệu lực kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

3. Bãi bỏ quy định liên quan đến "các trận địa quản lý bảo vệ vùng trời tại Việt Nam" tại Nghị định số 32/2016/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định về quản lý độ cao chướng ngại vật phòng không và các trận địa quản lý, bảo vệ vùng trời tại Việt Nam như sau:

a) Bãi bỏ cụm từ "các trận địa quản lý bảo vệ vùng trời tại Việt Nam" tại: Tên gọi của Nghị định số 32/2016/NĐ-CP; Điều 1; khoản 1, 2 Điều 12; khoản 1 Điều 13, khoản 2 Điều 19;

b) Bãi bỏ cụm từ "hoạt động bình thường của các trận địa quản lý, bảo vệ vùng trời" tại khoản 1, 2, 17 và 21 Điều 3, khoản 2 Điều 14;

c) Bãi bỏ cụm từ "các trận địa quản lý, bảo vệ vùng trời" tại: Điều 2; tên gọi và khoản 2, điểm b khoản 3 Điều 4; khoản 2 Điều 5, tên gọi Chương II; khoản 3 Điều 9; tên gọi Chương III; khoản 5 và 7 Điều 12; khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 15; Điều 17 và khoản 1 Điều 18;

d) Bãi bỏ cụm từ "hệ thống trận địa quản lý, bảo vệ vùng trời" tại khoản 3; cụm từ "quy hoạch trận địa quản lý, bảo vệ vùng trời" tại khoản 4 Điều 12;

LUẬT SƯ FDVN
web: fdvn.vn - fdvnlawfirm.vn

đ) Bãi bỏ khoản 5 Điều 3; khoản 2 Điều 5 và Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 32/2016/NĐ-CP.

4. Những công trình nhân tạo có độ cao vượt khỏi bề mặt giới hạn về phạm vi và độ cao chướng ngại vật phòng không của trận địa phòng không trước ngày Nghị định này có hiệu lực thì thực hiện theo các quy định của Chính phủ đã ban hành.

5. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật dẫn chiếu để áp dụng tại Nghị định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo quy định tại văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

Điều 28. Trách nhiệm thi hành

Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

Nguyễn Hòa Bình

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- Ban Chỉ đạo phòng không nhân dân Trung ương;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, NC(2).

LUẬT SƯ FDVN
web: fdvn.vn - fdvnlawfirm.vn

PHỤ LỤC I

PHẠM VI VÀ ĐỘ CAO CHƯỚNG NGẠI VẬT PHÒNG KHÔNG CỦA TRẬN ĐỊA PHÒNG KHÔNG

(Kèm theo Nghị định số 198/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ)

STT	Danh mục chướng ngại vật	ĐVT	Trận địa Ra đa	Trận địa tên lửa	Trận địa PPK-TLTT
I	**Góc che khuất của chướng ngại vật đối với trận địa phòng không**	Độ	<0,25	<0,25	<6
II	**Khoảng cách tối thiểu từ chướng ngại vật đến trận địa phòng không**				
1	Rừng cây nhân tạo (≥ 10 m)	m	>1.000	>200	>200
2	Công trình điện gió	m	>15.000	>15.000	
3	- Đường dây cao thế > 110 kV - Đường dây cao thế từ 35 -110 kV	m	>1.500 >500	>2.000 >1.000	>200
4	Các trạm phát sóng (loại trừ các trạm thu phát sóng thông tin viễn thông, thông tin vệ tinh)	m	200		>200
5	Khu công nghiệp	m	>2.000	>2.000	>200
6	Nhà ở, công trình xây dựng	m	>500	>200	>200

I. BẢNG TÍNH SẴN ĐỘ CAO CÔNG TRÌNH ĐỐI VỚI TRẬN ĐỊA RA ĐA, TÊN LỬA

1. Tham số tính toán:

α : là góc che khuất = 0,25°

h : là chiều cao của tâm pha an ten ra đa (mét)

H: chiều cao của công trình che khuất (mét)

d: Khoảng cách từ trạm ra đa đến chướng ngại vật (công trình).

Theo các tài liệu kỹ thuật của các loại ra đa quân sự sử dụng trong QĐND Việt Nam hiện nay có quy định góc che khuất từ 5, 10, 15 giây. Lấy góc tối thiểu là 15 giây (bằng 0,25°)

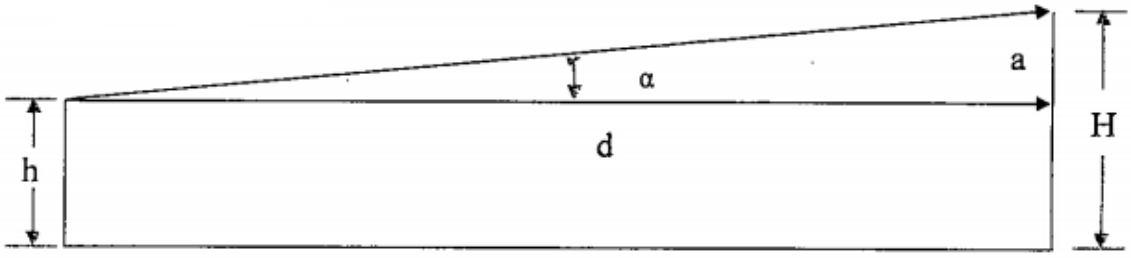

Chiều cao trung bình tâm pha của an ten là từ 08 ÷ 12 m (với các ra đa có ụ), lấy trung bình chiều cao an ten là 10 m. Trong phạm vi gần, mặt đất được coi là phẳng.

Phương pháp tính chiều cao của các vật che khuất như sau:

$$\tan\alpha = \frac{a}{b}\text{; nên } a = b \times \tan\alpha$$

Vậy: H = 10 + d x tan 0,25 = (10 + d x 0,004) m

LUẬT SƯ FDVN
web: fdvn.vn - fdvnlawfirm.vn

2. Bảng tính sẵn độ cao tối đa các công trình tương ứng với từng cự ly đến đài Ra đa của trận địa Ra đa, trận địa Tên lửa

Cự ly ngang (mét)	200	300	400	500	600	700	800	900	1000	1500	2000
Độ cao công trình (mét)	10,8	11,2	11,6	12	12,4	12,8	13,2	13,6	14	16	18

II. BẢNG TÍNH SẴN ĐỘ CAO TỐI ĐA CÁC CÔNG TRÌNH TƯƠNG ỨNG VỚI CỰ LY ĐẾN TRẬN ĐỊA PHÁO PHÒNG KHÔNG

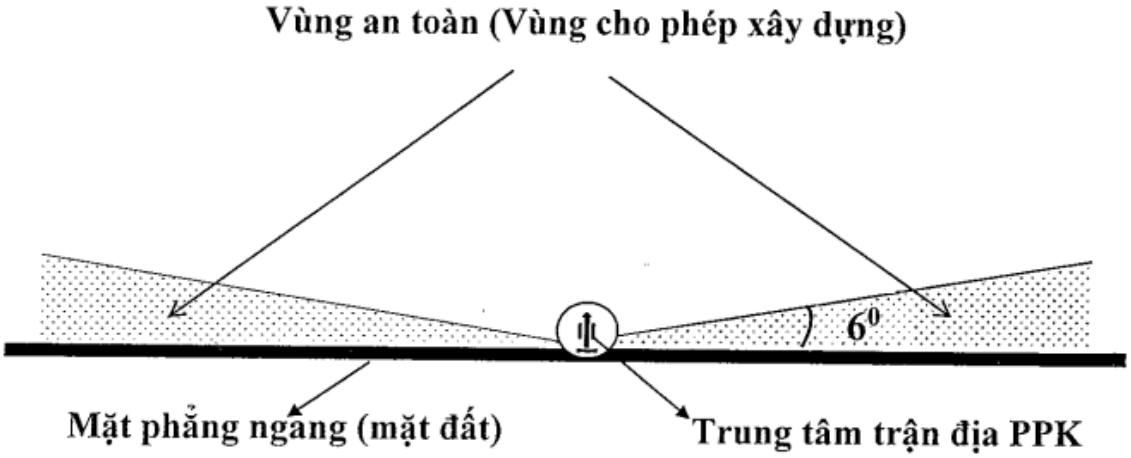

Cự ly ngang (mét)	200	500	1.000	1.500	2.000	2500	3000	3500	4000	4500	5000
Độ cao công trình (mét)	21	52	105	157	210	263	315	368	420	473	525

PHỤ LỤC II

MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ CHẤP THUẬN ĐỘ CAO CÔNG TRÌNH

(Kèm theo Nghị định số 198/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ)

Mẫu số	**Nội dung**
Mẫu số: 01ĐNCTĐC (đối với tổ chức)	Đơn đề nghị chấp thuận độ cao công trình
Mẫu số: 02ĐNCTĐC (đối với cá nhân)	Đơn đề nghị chấp thuận độ cao công trình

Mẫu số: 01ĐNCTĐC (đối với tổ chức)

CƠ QUAN, ĐƠN VỊ .... **-------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**
ố:	*...., ngày ... tháng ... năm*
V/v.....	.....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ

Chấp thuận độ cao công trình

Kính gửi: Bộ Quốc phòng.

1. Tên cơ quan, đơn vị đề nghị chấp thuận độ cao công trình:.....

2. Địa chỉ cơ quan:.....(số điện thoại, fax nếu có).

3. Tên, tính chất, quy mô công trình:.....

(Đối với các trạm thu, phát sóng vô tuyến phải nêu rõ dải tần số, công suất; đối với đường điện cao thế phải nêu rõ điện thế, hướng tuyến, độ cao các cột, tọa độ, cốt đất tự nhiên vị trí các cột và độ võng của đường dây; đối với cáp treo phải nêu rõ hướng tuyến, độ cao các cột đỡ, tọa độ, cốt đất tự nhiên vị trí các cột và độ võng của đường cáp; đối với ống khói nhà máy phải nêu rõ độ cao xây dựng và độ cao cột khói khi hoạt động).

4. Vị trí công trình:.....

(Địa chỉ hành chính, ranh giới khu đất, tọa độ địa lý theo hệ tọa độ VN-2000 và WGS-84 (theo kinh độ, vĩ độ thuộc độ, phút, giây), cốt đất tự nhiên so với mực nước biển trung bình).

5. Độ cao dự kiến xây dựng công trình:.....

6. Cốt đất tự nhiên khu vực xây dựng công trình:.....

7. Thời gian xây dựng công trình:.....

Văn bản gửi kèm:.....

8. Địa chỉ tiếp nhận văn bản điện tử của Bộ Quốc phòng...

Đề nghị Bộ Quốc phòng xem xét, giải quyết theo quy định.

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ

(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

LUẬT SƯ FDVN
web: fdvn.vn - fdvnlawfirm.vn

Mẫu số: 02ĐNCTĐC (đối với cá nhân)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngày ... tháng ... năm...

ĐƠN ĐỀ NGHỊ

Chấp thuận độ cao công trình

Kính gửi: Bộ Quốc phòng.

1. Tên cá nhân đề nghị chấp thuận độ cao công trình:.....

2. Địa chỉ: .....(số điện thoại, fax nếu có).

3. Tên, tính chất, quy mô công trình:.....

4. Vị trí công trình:.....

(Địa chỉ hành chính, ranh giới khu đất, tọa độ địa lý theo hệ tọa độ VN-2000 hoặc WGS-84 (theo kinh độ, vĩ độ thuộc độ, phút, giây), cốt đất tự nhiên so với mực nước biển trung bình).

5. Độ cao dự kiến xây dựng công trình:.....

6. Cốt đất tự nhiên khu vực xây dựng công trình:.....

7. Thời gian xây dựng công trình:.....

Văn bản gửi kèm:.....

8. Địa chỉ tiếp nhận văn bản điện tử của Bộ Quốc phòng ....

Đề nghị Bộ Quốc phòng xem xét, giải quyết theo quy định.

NGƯỜI LÀM ĐƠN
(Ký, ghi rõ họ tên)

CHÍNH PHỦ **-------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**
Số: 218/2025/NĐ-CP	*Hà Nội, ngày 05 tháng 8 năm 2025*

FDVN LAW FIRM
Tài liệu nghiệp vụ

NGHỊ ĐỊNH

QUY ĐỊNH XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC QUỐC PHÒNG, CƠ YẾU

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Xử lý vi phạm hành chính số 15/2012/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 54/2014/QH13, Luật số 18/2017/QH14, Luật số 67/2020/QH14, Luật số 09/2022/QH15, Luật số 11/2022/QH15 và Luật số 88/2025/QH15.

Căn cứ Luật Quốc phòng số 22/2018/QH14;

Căn cứ Luật Cảnh sát biển Việt Nam số 33/2018/QH14;

Căn cứ Luật Nghĩa vụ quân sự số 78/2015/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 48/2019/QH14;

Căn cứ Luật Sĩ quan Quân đội nhân dân Việt Nam số 16/1999/QH10 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 19/2008/QH12, Luật số 72/2014/QH13;

Căn cứ Luật Cơ yếu số 05/2011/QH13;

Căn cứ Luật Dân quân tự vệ số 48/2019/QH14;

Căn cứ Luật Lực lượng dự bị động viên số 53/2019/QH14;

Căn cứ Luật Năng lượng nguyên tử số 18/2008/QH12 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 35/2018/QH14;

Căn cứ Luật Phòng, chống rửa tiền số 14/2022/QH15;

Căn cứ Luật Phòng thủ dân sự số 18/2023/QH15;

Căn cứ Luật Giao dịch điện tử số 20/2023/QH15;

Căn cứ Luật Quản lý, bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự số 25/2023/QH15;

Căn cứ Luật Công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp số 38/2024/QH15;

Căn cứ Luật Phòng không nhân dân số 49/2024/QH15;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 Luật về quân sự, quốc phòng số 98/2025/QH15;

Căn cứ Pháp lệnh Quản lý, bảo vệ Khu Di tích Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh số 06/2025/UBTVQH15;

LUẬT SƯ FDVN
web: fdvn.vn - fdvnlawfirm.vn

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quốc phòng, cơ yếu.

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị định này quy định về hành vi vi phạm hành chính; hành vi vi phạm hành chính đã kết thúc và hành vi vi phạm hành chính đang thực hiện; hình thức xử phạt, mức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả đối với từng hành vi vi phạm hành chính; đối tượng bị xử phạt; thẩm quyền xử phạt, mức phạt tiền cụ thể theo từng chức danh và thẩm quyền lập biên bản đối với vi phạm hành chính; việc thi hành các hình thức xử phạt vi phạm hành chính, các biện pháp khắc phục hậu quả trong lĩnh vực quốc phòng, cơ yếu.

2. Vi phạm hành chính trong lĩnh vực quốc phòng bao gồm:

a) Vi phạm quy định về thực hiện nghĩa vụ quân sự; nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân;

b) Vi phạm quy định về lực lượng dự bị động viên;

c) Vi phạm quy định về dân quân tự vệ;

d) Vi phạm quy định về phòng thủ dân sự;

đ) Vi phạm quy định về phòng không nhân dân;

e) Vi phạm quy định về phòng, chống phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt;

g) Vi phạm quy định về quản lý, bảo vệ Khu Di tích Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh;

h) Vi phạm quy định về công nghiệp quốc phòng, động viên công nghiệp;

i) Vi phạm quy định về quản lý, bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự;

k) Vi phạm quy định về sử dụng chứng nhận đăng ký, biển số xe quân sự, giấy phép lái xe quân sự và sử dụng, mua bán, sản xuất biển số xe quân sự, biển số phương tiện quân sự hoạt động trong lĩnh vực đường thủy nội địa và hàng hải.

l) Vi phạm quy định về sử dụng, mua bán, sản xuất quân trang của Quân đội, trang phục của dân quân tự vệ và biển công tác, cờ hiệu.

3. Vi phạm hành chính trong lĩnh vực cơ yếu bao gồm:

a) Vi phạm quy định về bảo đảm an ninh, an toàn hoạt động mật mã để bảo vệ thông tin bí mật nhà nước;

b) Vi phạm quy định về thời hạn không được tham gia hoạt động mật mã và cam kết bảo vệ bí mật nhà nước;

c) Vi phạm quy định về bảo đảm an ninh, an toàn hệ thống thông tin cơ yếu chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự;

d) Vi phạm quy định về chữ ký số, chứng thư chữ ký số và dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng công vụ chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự.

LUẬT SƯ FDVN
web: fdvn.vn - fdvnlawfirm.vn

4. Các hành vi vi phạm hành chính khác liên quan đến lĩnh vực quốc phòng, cơ yếu không được quy định tại Nghị định này thì áp dụng quy định về xử phạt vi phạm hành chính tại các nghị định khác có liên quan.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cá nhân, tổ chức, Việt Nam; cá nhân, tổ chức nước ngoài (sau đây quy định chung là tổ chức, cá nhân) thực hiện hành vi vi phạm hành chính về quốc phòng, cơ yếu trong phạm vi lãnh thổ, vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; trên tàu bay mang quốc tịch Việt Nam, tàu biển mang cờ quốc tịch Việt Nam, trừ trường hợp Điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tham gia có quy định khác.

2. Người có thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính, người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính và cá nhân, tổ chức có liên quan đến việc xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại Nghị định này.

3. Tổ chức là đối tượng bị xử phạt vi phạm hành chính quy định tại khoản 1 Điều này, bao gồm:

a) Cơ quan nhà nước có hành vi vi phạm mà hành vi đó không thuộc nhiệm vụ quản lý nhà nước được giao;

b) Đơn vị sự nghiệp;

c) Tổ chức xã hội, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp;

d) Tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;

đ) Doanh nghiệp thành lập và hoạt động theo pháp luật Việt Nam; chi nhánh, văn phòng đại diện của doanh nghiệp nước ngoài hoạt động tại Việt Nam;

e) Tổ chức khác được thành lập theo quy định của pháp luật;

g) Tổ chức nước ngoài thực hiện hành vi vi phạm hành chính về quốc phòng, cơ yếu trong phạm vi lãnh thổ, vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; trên tàu bay mang quốc tịch Việt Nam, tàu biển mang cờ quốc tịch Việt Nam, trừ trường hợp Điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tham gia có quy định khác.

4. Hộ kinh doanh, hộ gia đình thực hiện hành vi vi phạm hành chính quy định tại Nghị định này bị xử phạt vi phạm như đối với cá nhân.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Lý do chính đáng là việc cá nhân hoặc thân nhân của người đó bị ốm đau, tai nạn nặng phải điều trị tại cơ sở y tế; gia đình có việc tang lễ hoặc nhà ở nằm trong vùng đang bị ảnh hưởng trực tiếp của thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh và phải có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú hoặc cơ sở y tế có thẩm quyền.

Thân nhân quy định tại khoản 1 Điều này bao gồm: Cha đẻ, mẹ đẻ; cha vợ, mẹ vợ hoặc cha chồng, mẹ chồng; cha nuôi, mẹ nuôi; người nuôi dưỡng hợp pháp; vợ hoặc chồng; con đẻ, con nuôi.

LUẬT SƯ FDVN
web: fdvn.vn - fdvnlawfirm.vn

2. Gian dối là hành vi đưa ra các thông tin không đúng sự thật, giả mạo, sửa chữa giấy tờ xác nhận tình trạng sức khỏe của cơ quan có thẩm quyền, hoặc cố tình làm thay đổi tình trạng sức khỏe của bản thân nhằm trốn tránh việc thực hiện nghĩa vụ, trách nhiệm hoặc yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

3. Cản trở là hành vi sử dụng các phương thức, thủ đoạn hành động hoặc không hành động nhằm ngăn cản, đe dọa khiến cá nhân, tổ chức không dám, không thể nhận hoặc thực hiện được các quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Điều 4. Thời hiệu, thời điểm tính thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quốc phòng, cơ yếu

1. Thời hiệu xử phạt

Thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quốc phòng, cơ yếu là 01 năm; đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 42; khoản 1, khoản 4 Điều 43 Nghị định này, thì thời hiệu xử phạt là 02 năm.

2. Thời điểm tính thời hiệu xử phạt

Thời điểm tính thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quốc phòng, cơ yếu thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 6 Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012, được sửa đổi, bổ sung tại điểm a khoản 4 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2020, cụ thể như sau:

a) Hành vi vi phạm hành chính quy định tại khoản 5 Điều 9; điểm b khoản 2 Điều 10; khoản 2 Điều 13; khoản 1 Điều 14 Nghị định này thì thời hiệu xử phạt được tính từ ngày cá nhân thực hiện xong hành vi gian dối, đưa tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất khác cho cán bộ, nhân viên y tế hoặc người khác để làm sai lệch kết quả phân loại sức khỏe của người được kiểm tra, người được khám sức khỏe nghĩa vụ quân sự; nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân; đào tạo sĩ quan dự bị, hoặc hạ sĩ quan, binh sĩ dự bị đã biên chế vào đơn vị dự bị động viên trước khi tập trung huấn luyện, diễn tập;

b) Hành vi vi phạm hành chính quy định tại khoản 2, điểm b khoản 4, khoản 6 Điều 9; khoản 3 Điều 10; khoản 1 Điều 15; điểm b khoản 3 Điều 16; khoản 3 Điều 18; khoản 2 Điều 20; khoản 1 Điều 21; khoản 4 Điều 22; khoản 3 Điều 23; khoản 3 Điều 25; khoản 1 Điều 26; khoản 4 Điều 28; điểm b, điểm c khoản 4 Điều 37; khoản 5 Điều 40; khoản 3 Điều 41 Nghị định này thì thời hiệu xử phạt được tính từ ngày tổ chức, cá nhân không nhận, không chấp hành lệnh, quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao theo quy định của pháp luật;

c) Hành vi vi phạm về thời hạn báo cáo quy định tại khoản 5 Điều 8; điểm d khoản 1 và khoản 2 Điều 38 Nghị định này, thì thời hiệu xử phạt được tính từ ngày tổ chức, cá nhân không báo cáo theo quy định;

d) Hành vi vi phạm hành chính quy định về thời gian có mặt đăng ký; kiểm tra, khám sức khỏe nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân; quy định về thời gian có mặt tham gia huấn luyện, diễn tập, kiểm tra sẵn sàng động viên, sẵn sàng chiến đấu đối với dự bị động viên và dân quân tự vệ quy định tại khoản 1, khoản 3 Điều 9; khoản 1 Điều 10; khoản 1 Điều 13; khoản 2 Điều 14 Nghị định này, thì thời hiệu xử phạt được

tính từ ngày tiếp theo ngày cuối cùng của thời hạn có mặt được ghi trong lệnh hoặc văn bản thông báo của cơ quan có thẩm quyền;

đ) Hành vi vi phạm hành chính đang thực hiện là các hành vi vi phạm không thuộc trường hợp quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 2 Điều này thì thời hiệu xử phạt được tính từ ngày người có thẩm quyền thi hành công vụ phát hiện hành vi vi phạm. Đối với hành vi vi phạm hành chính đã kết thúc thì thời hiệu xử phạt được tính từ thời điểm chấm dứt hành vi vi phạm;

e) Trong thời hạn được quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 2 Điều này mà cá nhân, tổ chức cố tình trốn tránh, cản trở việc xử phạt thì thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính được tính lại kể từ thời điểm chấm dứt hành vi trốn tránh, cản trở việc xử phạt;

g) Trường hợp xử phạt vi phạm hành chính đối với cá nhân, tổ chức do cơ quan tiến hành tố tụng chuyển đến thì thời hiệu xử phạt được áp dụng theo quy định tại các điểm a, b, c, d, đ và e khoản 2 Điều này. Thời gian cơ quan tiến hành tố tụng thụ lý, xem xét được tính vào thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính.

Điều 5. Hình thức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả

1. Đối với mỗi hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực quốc phòng, cơ yếu, tổ chức, cá nhân phải chịu hình thức xử phạt chính là cảnh cáo hoặc phạt tiền.

2. Đối với mỗi hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực quốc phòng, cơ yếu, ngoài việc bị áp dụng hình thức xử phạt chính, tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm còn bị áp dụng một hoặc nhiều hình thức xử phạt bổ sung sau đây:

a) Tịch thu tang vật vi phạm hành chính, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính (sau đây gọi chung là tang vật, phương tiện vi phạm hành chính);

b) Trục xuất.

3. Đối với mỗi hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực quốc phòng, ngoài việc bị áp dụng hình thức xử phạt chính, hình thức xử phạt bổ sung, tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm hành chính bị áp dụng một hoặc nhiều biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, h và i khoản 1 Điều 28 Luật Xử lý vi phạm hành chính và các biện pháp khắc phục hậu quả sau đây:

a) Buộc thực hiện thủ tục đăng ký nghĩa vụ quân sự lần đầu; đăng ký phục vụ trong ngạch dự bị; đăng ký nghĩa vụ quân sự bổ sung; đăng ký khi thay đổi nơi cư trú hoặc nơi làm việc, học tập; đăng ký tạm vắng;

b) Buộc thực hiện nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân;

c) Buộc thực hiện việc báo cáo theo quy định;

d) Buộc tiếp nhận trở lại trường học; tiếp nhận và bố trí việc làm cho hạ sĩ quan, binh sĩ đã hoàn thành nghĩa vụ quân sự; hạ sĩ quan, chiến sĩ đã hoàn thành nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân trở về cơ quan, tổ chức cũ làm việc;

đ) Buộc tiếp nhận lại sĩ quan dự bị đi đào tạo trở về cơ quan, tổ chức cũ làm việc;

e) Buộc tiếp nhận, bố trí lại công việc cho quân nhân dự bị khi kết thúc huấn luyện, diễn tập, kiểm tra sẵn sàng động viên, sẵn sàng chiến đấu và thực hiện xong nhiệm vụ trở lại cơ quan, tổ chức cũ công tác;

LUẬT SƯ FDVN
web: fdvn.vn - fdvnlawfirm.vn

g) Buộc thực hiện quyết định hoặc lệnh huy động, điều động phương tiện kỹ thuật dự bị;

h) Buộc giải tán lực lượng dân quân tự vệ thành lập, tổ chức không đúng pháp luật;

i) Buộc thực hiện nghĩa vụ tham gia dân quân tự vệ; tham gia huấn luyện dân quân tự vệ;

k) Buộc chấp hành quyết định điều động dân quân tự vệ làm nhiệm vụ;

l) Buộc phá dỡ, di dời chướng ngại vật;

m) Buộc di chuyển chất thải, hóa chất độc;

n) Buộc cung cấp thông tin về công tác phòng, chống phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt; buộc thực hiện cập nhật danh sách tổ chức, cá nhân bị chỉ định; tổ chức cá nhân đưa ra khỏi danh sách bị chỉ định;

o) Buộc chấp hành quyết định điều động, huy động lực lượng, trang thiết bị, tài sản tham gia hoạt động phòng thủ dân sự, phòng không nhân dân của cấp có thẩm quyền;

p) Buộc tham gia huấn luyện, diễn tập phòng thủ dân sự; huấn luyện, diễn tập phòng không nhân dân;

q) Buộc cung cấp thông tin đầy đủ, chính xác về năng lực sản xuất, sửa chữa cho cơ quan khảo sát;

r) Buộc thực hiện nhiệm vụ động viên công nghiệp;

s) Buộc thu hồi trang thiết bị, tài liệu công nghệ do Nhà nước giao để phục vụ cho động viên công nghiệp;

t) Buộc hoàn trả số tiền trích khấu hao tài sản đã đầu tư sai mục đích;

u) Buộc di dời ra khỏi khu vực cấm, khu vực bảo vệ, vành đai an toàn của công trình quốc phòng và khu quân sự;

v) Buộc nộp lại giấy phép lái xe, giấy phép điều khiển phương tiện đường thủy bị tẩy xoá, sửa chữa làm sai lệch nội dung cho cơ quan có thẩm quyền đã cấp;

x) Buộc cung cấp thông tin về công tác phòng, chống phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt;

y) Buộc xin lỗi công khai;

z) Buộc nộp lại số tiền bằng với giá trị tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đã bị tiêu thụ, tẩu tán, tiêu hủy trái quy định của pháp luật.

4. Đối với mỗi hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực cơ yếu, ngoài việc bị áp dụng hình thức xử phạt chính, hình thức xử phạt bổ sung, tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm hành chính bị áp dụng một hoặc nhiều biện pháp khắc phục hậu quả sau đây:

a) Buộc chấp hành quy định về bảo đảm an ninh, an toàn phòng làm việc cơ yếu, nơi triển khai sản phẩm mật mã, kho cất giữ sản phẩm mật mã;

b) Buộc chấp hành quy định về phối hợp triển khai biện pháp bảo đảm an ninh, an toàn thông tin mạng đối với hệ thống thông tin có sử dụng sản phẩm mật mã;

c) Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu cho hệ thống thông tin cơ yếu;

d) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp đối với việc thu thập, cung cấp, sử dụng, tiết lộ, hiển thị, phát tán, kinh doanh trái pháp luật thông tin của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong các hệ thống thông tin phục vụ cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng công vụ;

đ) Buộc nộp lại số tiền bằng với giá trị tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đã bị tiêu thụ, tẩu tán, tiêu hủy trái quy định của pháp luật.

Điều 6. Thủ tục xử phạt, thi hành quyết định xử phạt và biện pháp khắc phục hậu quả

1. Thủ tục xử phạt, thi hành quyết định xử phạt và biện pháp khắc phục hậu quả vi phạm hành chính trong lĩnh vực quốc phòng, cơ yếu thực hiện theo quy định tại Chương III Phần thứ hai Luật Xử lý vi phạm hành chính và quy định tại Nghị định này.

2. Đối với hành vi vi phạm tại điểm a khoản 4 Điều 9; điểm a khoản 2 Điều 10; khoản 5 Điều 28; điểm b khoản 3 Điều 33; điểm b khoản 2, khoản 3 Điều 34; khoản 4 Điều 35; khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 47 và khoản 1 Điều 48; Điều 62; Điều 63 Nghị định này, quá trình xác minh, nếu phát hiện có dấu hiệu của tội phạm quy định tại Bộ luật Hình sự thì người có thẩm quyền đang thụ lý vụ việc phải chuyển hồ sơ vụ vi phạm đến cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng hình sự để xem xét truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định tại các khoản 1, 2 và 4 Điều 62 Luật Xử lý vi phạm hành chính.

3. Trong trường hợp áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả buộc nộp lại giấy phép lái xe, giấy phép điều khiển phương tiện đường thủy bị tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung cho cơ quan có thẩm quyền đã cấp đối với hành vi quy định tại điểm c khoản 2 Điều 44 Nghị định này: Cá nhân, tổ chức vi phạm có trách nhiệm thi hành biện pháp khắc phục hậu quả buộc nộp lại giấy phép lái xe, giấy phép điều khiển phương tiện đường thủy bị tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung thực hiện theo quy định tại Điều 85 của Luật Xử lý vi phạm hành chính. Người có thẩm quyền ra quyết định thi hành biện pháp khắc phục hậu quả chuyển giấy phép lái xe, giấy phép điều khiển phương tiện đường thủy bị tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung cho cơ quan, người có thẩm quyền đã cấp giấy phép lái xe, giấy phép điều khiển phương tiện đường thủy đó.

4. Trong trường hợp áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp thì việc xác định số lợi bất hợp pháp được thực hiện như sau:

a) Số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm hành chính quy định tại khoản 3, 4 Điều 36; điểm a, điểm b khoản 3 Điều 38; Điều 39 Nghị định này là toàn bộ số tiền tổ chức, cá nhân thu được từ các hành vi: Tham gia hoạt động công nghiệp quốc phòng không đúng phạm vi, không đúng nhiệm vụ, không đúng kế hoạch, không đúng lĩnh vực được giao hoặc khai thác, sử dụng trái phép trang bị và tài sản khác do Nhà nước giao cho cơ sở công nghiệp quốc phòng và được tính bằng số tiền thu được từ việc thực hiện các hành vi trên sau khi đã trừ chi phí trực tiếp cấu thành hàng hóa, dịch vụ căn cứ vào hồ sơ, chứng từ chứng minh tính hợp pháp, hợp lệ của các chi phí đó do tổ chức, cá nhân vi phạm cung cấp;

b) Số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm hành chính quy định tại khoản 5 Điều 36; điểm b khoản 4 Điều 38; khoản 3 Điều 39; khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều 45; khoản 2, khoản 3 Điều 47; khoản 1 Điều 48; khoản 2 Điều 49; khoản 1 Điều 50; khoản 3 Điều 63 Nghị định này là toàn bộ số tiền tổ chức, cá nhân thu được từ các hành vi: Mua bán, cho thuê, cầm cố, thế chấp trang thiết bị kỹ thuật, phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ, vật tư kỹ thuật và sản phẩm động viên công nghiệp do Nhà nước giao cho cơ

LUẬT SƯ FDVN
web: fdvn.vn - fdvnlawfirm.vn

sở công nghiệp động viên; cho mượn, cho thuê, mua, bán, sản xuất trái phép biển số xe quân sự, biển số phương tiện quân sự; sử dụng sản phẩm động viên công nghiệp vào mục đích kinh doanh, cho thuê, cầm cố, thế chấp, nhượng bán; trao đổi, buôn bán trái phép quân hiệu, cấp hiệu, phù hiệu, cành tùng, biển tên quân nhân, biểu tượng quân binh chủng, mũ kêpi, mũ dã chiến, lễ phục, quân phục thường dùng, quân phục dã chiến, quân phục nghiệp vụ của Quân đội; trang phục, sao mũ, phù hiệu của dân quân tự vệ và các loại quân trang khác; mua bán trái phép các loại biển công tác, cờ hiệu dành riêng cho Quân đội khi làm nhiệm vụ; kinh doanh trái pháp luật thông tin của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong hệ thống thông tin phục vụ cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng công vụ và được tính bằng số tiền thu được từ việc thực hiện các hành vi nêu trên sau khi đã trừ chi phí trực tiếp cấu thành hàng hóa, dịch vụ căn cứ vào hồ sơ, chứng từ chứng minh tính hợp pháp, hợp lệ của các chi phí đó do tổ chức, cá nhân vi phạm cung cấp.

5. Trong trường hợp áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả buộc nộp lại số tiền bằng với giá trị tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đã bị tiêu thụ, tẩu tán, tiêu hủy trái quy định của pháp luật, thì tổ chức, cá nhân vi phạm phải nộp lại số tiền tương đương trị giá tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đã bị tiêu thụ, tẩu tán, tiêu hủy trái quy định của pháp luật.

6. Trong trường hợp áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả buộc thực hiện nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân vì có hành vi gian dối làm thay đổi sức khỏe thì thực hiện như sau: Công dân sau khi khám sức khỏe nghĩa vụ quân sự và đã có kết luận đủ điều kiện sức khỏe để nhập ngũ của Hội đồng khám sức khỏe có thẩm quyền; nhưng trong khoảng thời gian chờ lệnh gọi nhập ngũ đã có hành vi gian dối, làm thay đổi tình trạng sức khỏe của bản thân, nhưng việc thay đổi tình trạng sức khỏe đó không làm ảnh hưởng tới tiêu chuẩn sức khỏe thực hiện nghĩa vụ quân sự theo quy định của pháp luật, thì buộc phải thực hiện nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân ngay trong năm đó; trường hợp thay đổi tình trạng sức khỏe đó dẫn tới việc không đảm bảo tiêu chuẩn sức khỏe thực hiện nghĩa vụ quân sự theo quy định của pháp luật thì buộc phải thực hiện nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân vào năm kế tiếp nếu vẫn còn trong độ tuổi thực hiện nghĩa vụ quân sự theo quy định của pháp luật.

7. Tổ chức, cá nhân vi phạm phải báo cáo người có thẩm quyền đã ra quyết định xử phạt về kết quả thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả trong thời hạn tối đa 03 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc thời hạn chấp hành biện pháp khắc phục hậu quả.

8. Trường hợp người vi phạm thực hiện việc nộp tiền xử phạt vi phạm hành chính qua Cổng dịch vụ công Quốc gia: Người có thẩm quyền xử phạt gửi thông tin xử phạt lên Cổng dịch vụ công; Cổng dịch vụ công tự động thông báo cho người vi phạm tra cứu thông tin quyết định xử phạt vi phạm hành chính thông qua số điện thoại người vi phạm đã đăng ký với cơ quan có thẩm quyền tại thời điểm lập biên bản vi phạm hành chính; người vi phạm truy cập vào Cổng dịch vụ công thông qua số quyết định xử phạt vi phạm hành chính đã được đăng thông báo hoặc số biên bản vi phạm hành chính để tra cứu thông tin quyết định xử phạt vi phạm hành chính; nộp tiền xử phạt vi phạm hành chính, đăng ký nhận lại giấy tờ bị tạm giữ qua dịch vụ bưu chính công ích; người có thẩm quyền

xử phạt tra cứu biên lai điện tử thu tiền xử phạt vi phạm hành chính được hệ thống Cổng dịch vụ công gửi về để in, lưu hồ sơ xử phạt vi phạm hành chính và làm căn cứ để trả lại giấy tờ bị tạm giữ theo quy định của pháp luật. Trường hợp người vi phạm thực hiện nộp phạt vi phạm hành chính thông qua dịch vụ bưu chính công ích thì thực hiện theo quy định tại Điều 20 Nghị định số 118/2021/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ. Việc xử phạt vi phạm hành chính trên môi trường điện tử được thực hiện khi đủ điều kiện về cơ sở hạ tầng, kỹ thuật, thông tin.

9. Trường hợp tổ chức, cá nhân bị xử phạt vi phạm hành chính không tự nguyện chấp hành quyết định xử phạt, không tự nguyện hoàn trả kinh phí cho cơ quan đã thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả thì bị cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của Luật Xử lý vi phạm hành chính và các quy định pháp luật khác có liên quan.

Điều 7. Mức phạt tiền và thẩm quyền xử phạt

1. Mức phạt tiền tối đa đối với cá nhân trong lĩnh vực quốc phòng, cơ yếu là 75.000.000 đồng và 150.000.000 đồng đối với tổ chức.

2. Mức phạt tiền quy định tại Chương II; Chương III Nghị định này là mức phạt được áp dụng đối với hành vi vi phạm hành chính của cá nhân. Đối với tổ chức có cùng hành vi vi phạm, mức phạt tiền bằng 02 lần mức phạt tiền đối với cá nhân.

3. Thẩm quyền phạt tiền của các chức danh tại Mục 12 Chương II, Mục 2 Chương III Nghị định này là thẩm quyền đối với cá nhân; thẩm quyền phạt tiền đối với tổ chức bằng 02 lần thẩm quyền phạt tiền đối với cá nhân.

Chương II

HÀNH VI VI PHẠM, HÌNH THỨC XỬ PHẠT, MỨC XỬ PHẠT VÀ BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC HẬU QUẢ; THẨM QUYỀN XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC QUỐC PHÒNG

Mục 1. VI PHẠM QUY ĐỊNH VỀ THỰC HIỆN NGHĨA VỤ QUÂN SỰ; NGHĨA VỤ THAM GIA CÔNG AN NHÂN DÂN

Điều 8. Vi phạm các quy định về đăng ký nghĩa vụ quân sự

1. Phạt cảnh cáo đối với hành vi không đăng ký nghĩa vụ quân sự lần đầu đối với công dân nam đủ 17 tuổi trong năm thuộc diện phải đăng ký nghĩa vụ quân sự.

2. Phạt tiền từ 8.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Tái phạm đối với hành vi vi phạm hành chính quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Không thực hiện đăng ký phục vụ trong ngạch dự bị theo quy định;

c) Không đăng ký nghĩa vụ quân sự bổ sung khi có sự thay đổi về chức vụ công tác, trình độ học vấn, trình độ chuyên môn, tình trạng sức khỏe và thông tin khác có liên quan đến nghĩa vụ quân sự theo quy định;

d) Không thực hiện đăng ký nghĩa vụ quân sự chuyển đến khi thay đổi nơi cư trú hoặc nơi làm việc, học tập trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày đến nơi cư trú hoặc nơi làm việc, học tập mới;

LUẬT SƯ FDVN
web: fdvn.vn - fdvnlawfirm.vn

đ) Không thực hiện đăng ký nghĩa vụ quân sự tạm vắng khi đi khỏi nơi cư trú hoặc nơi làm việc, học tập từ 03 tháng trở lên, hoặc không đăng ký lại khi trở về nơi cư trú hoặc nơi làm việc, học tập trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày trở về sau thời gian tạm vắng.

3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Báo cáo không đầy đủ danh sách công dân nam đủ 17 tuổi trong năm, công dân nữ có ngành nghề chuyên môn phù hợp với yêu cầu của Quân đội nhân dân trong độ tuổi thực hiện nghĩa vụ quân sự từ đủ 18 tuổi đến hết 40 tuổi;

b) Báo cáo không đầy đủ số lượng quân nhân dự bị và công dân nam trong độ tuổi thực hiện nghĩa vụ quân sự ở cơ quan, tổ chức mình theo quy định.

4. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Báo cáo không chính xác danh sách công dân nam đủ 17 tuổi trong năm, công dân nữ có ngành nghề chuyên môn phù hợp với yêu cầu của Quân đội nhân dân trong độ tuổi thực hiện nghĩa vụ quân sự từ đủ 18 tuổi đến hết 40 tuổi;

b) Báo cáo không chính xác số lượng quân nhân dự bị và công dân nam trong độ tuổi thực hiện nghĩa vụ quân sự ở cơ quan, tổ chức mình theo quy định.

5. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không báo cáo danh sách công dân nam đủ 17 tuổi trong năm, công dân nữ có ngành nghề chuyên môn phù hợp với yêu cầu của Quân đội nhân dân từ đủ 18 tuổi đến hết 40 tuổi;

b) Không báo cáo số lượng quân nhân dự bị và công dân nam trong độ tuổi thực hiện nghĩa vụ quân sự ở cơ quan, tổ chức mình theo quy định.

6. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc thực hiện thủ tục đăng ký nghĩa vụ quân sự lần đầu; đăng ký phục vụ trong ngạch dự bị; đăng ký nghĩa vụ quân sự bổ sung; đăng ký khi thay đổi nơi cư trú hoặc nơi làm việc, học tập; đăng ký tạm vắng đối với hành vi vi phạm định tại khoản 1; các điểm a, b, c, d và đ khoản 2 Điều này;

b) Buộc thực hiện việc báo cáo theo quy định đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 5 Điều này.

Điều 9. Vi phạm quy định về sơ tuyển sức khỏe; khám sức khỏe thực hiện nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân

1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi không có mặt đúng thời gian hoặc địa điểm tập trung sơ tuyển ghi trong quyết định gọi sơ tuyển sức khỏe thực hiện nghĩa vụ quân sự, quyết định gọi sơ tuyển sức khỏe nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân của cấp có thẩm quyền mà không có lý do chính đáng.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 8.000.000 đồng đối với hành vi không nhận quyết định gọi sơ tuyển sức khỏe nghĩa vụ quân sự, quyết định gọi sơ tuyển sức khỏe nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân của cấp có thẩm quyền mà không có lý do chính đáng.

3. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi không có mặt đúng thời gian hoặc địa điểm khám sức khỏe ghi trong quyết định gọi khám sức khỏe nghĩa vụ

quân sự, quyết định gọi khám sức khỏe nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân của cấp có thẩm quyền mà không có lý do chính đáng.

4. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Cản trở công dân nhận quyết định gọi khám sức khỏe nghĩa vụ quân sự, quyết định gọi khám sức khỏe nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân của cấp có thẩm quyền, nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự;

b) Không nhận quyết định gọi khám sức khỏe nghĩa vụ quân sự, quyết định gọi khám sức khỏe nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân của cấp có thẩm quyền mà không có lý do chính đáng.

5. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Người được khám sức khỏe có hành vi gian dối làm sai lệch kết quả phân loại sức khỏe của mình nhằm trốn tránh nghĩa vụ quân sự; nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân;

b) Đưa hoặc nhận tiền, tài sản, hoặc lợi ích vật chất khác trị giá đến dưới 2.000.000 đồng cho cán bộ, nhân viên y tế hoặc người khác để làm sai lệch kết quả phân loại sức khỏe của người được kiểm tra hoặc người được khám sức khỏe nghĩa vụ quân sự; khám sức khỏe nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân nhằm trốn tránh nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân.

6. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 75.000.000 đồng đối với hành vi không chấp hành quyết định gọi kiểm tra, khám sức khỏe nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân.

Điều 10. Vi phạm quy định về nhập ngũ; quy định thực hiện nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân

1. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi không có mặt đúng thời gian hoặc địa điểm tập trung ghi trong quyết định gọi nhập ngũ; quyết định gọi thực hiện nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân mà không có lý do chính đáng.

2. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Cản trở công dân thực hiện quyết định gọi nhập ngũ; quyết định gọi thực hiện nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân sau khi đã có kết quả khám tuyển sức khỏe nghĩa vụ quân sự đủ điều kiện nhập ngũ, điều kiện thực hiện nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân theo quy định, nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự;

b) Gian dối nhằm trốn tránh thực hiện quyết định gọi nhập ngũ; quyết định gọi thực hiện nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân sau khi đã có kết quả khám tuyển sức khỏe nghĩa vụ quân sự đủ điều kiện nhập ngũ, đủ điều kiện thực hiện nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân theo quy định.

3. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 75.000.000 đồng đối với hành vi không chấp hành quyết định gọi nhập ngũ; quyết định gọi thực hiện nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân, trừ trường hợp quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc thực hiện nghĩa vụ quân sự; nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân đối với người có hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 2 Điều này.

Điều 11. Vi phạm các quy định về thực hiện chính sách đối với hạ sĩ quan, binh sĩ đã hoàn thành nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ tham gia công an nhân dân

1. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi không tiếp nhận trở lại trường học; không tiếp nhận và bố trí việc làm cho hạ sĩ quan, binh sĩ đã hoàn thành nghĩa vụ quân sự; hạ sĩ quan, chiến sĩ đã hoàn thành nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân trở về cơ quan, tổ chức cũ làm việc.

2. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc tiếp nhận trở lại trường học; tiếp nhận và bố trí việc làm cho hạ sĩ quan, binh sĩ đã hoàn thành nghĩa vụ quân sự; hạ sĩ quan, chiến sĩ đã hoàn thành nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân trở về cơ quan, tổ chức cũ làm việc đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này.

Mục 2. VI PHẠM QUY ĐỊNH VỀ LỰC LƯỢNG DỰ BỊ ĐỘNG VIÊN

Điều 12. Vi phạm quy định về đăng ký sĩ quan dự bị

1. Phạt tiền từ 8.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không đăng ký sĩ quan dự bị lần đầu trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày về nơi cư trú hoặc nơi lao động, làm việc (theo giấy giới thiệu của cơ quan, đơn vị có thẩm quyền);

b) Không đăng ký bổ sung trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày sĩ quan dự bị có sự thay đổi các yếu tố đã đăng ký;

c) Không thực hiện đăng ký trước khi di chuyển từ địa phương này sang địa phương khác (cấp xã) trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày đến nơi lao động, học tập, làm việc mới;

d) Không đăng ký khi vắng mặt tại nơi cư trú hoặc nơi lao động, học tập, làm việc trong nước từ 30 ngày trở lên; không đăng ký vắng mặt khi đi công tác, học tập, làm việc ở nước ngoài hoặc ra nước ngoài vì việc riêng có thời hạn từ 01 năm trở lên; không đăng ký lại trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày ở nước ngoài về đến nơi cư trú hoặc nơi lao động, học tập, làm việc.

2. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc chấp hành quy định đăng ký phục vụ trong ngạch dự bị đối với hành vi quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 13. Vi phạm quy định về đào tạo sĩ quan dự bị

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi không có mặt đúng thời gian hoặc địa điểm ghi trong giấy triệu tập kiểm tra sức khỏe sĩ quan dự bị hoặc người được tuyển chọn đi đào tạo sĩ quan dự bị mà không có lý do chính đáng.

2. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Người được khám sức khỏe có hành vi gian dối làm sai lệch kết quả phân loại sức khỏe của mình nhằm trốn tránh thực hiện trách nhiệm sĩ quan dự bị hoặc đi đào tạo sĩ quan dự bị;

b) Đưa tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất khác trị giá đến dưới 2.000.000 đồng cho cán bộ, nhân viên y tế hoặc người khác để làm sai lệch kết quả phân loại sức khỏe của người khám sức khỏe là sĩ quan dự bị hoặc người được tuyển chọn đi đào tạo sĩ quan dự bị.

3. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi không tiếp nhận lại sĩ quan dự bị đi đào tạo trở về cơ quan, tổ chức cũ làm việc.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc tiếp nhận lại sĩ quan dự bị đi đào tạo trở về cơ quan, tổ chức cũ làm việc đối với hành vi quy định tại khoản 3 Điều này.

Điều 14. Vi phạm quy định về tập trung huấn luyện, diễn tập, kiểm tra sẵn sàng động viên, sẵn sàng chiến đấu

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi gian dối làm sai lệch kết quả kiểm tra, phân loại sức khỏe đối với quân nhân dự bị nhằm trốn tránh lệnh gọi tập trung huấn luyện, diễn tập.

2. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi không có mặt đúng thời gian hoặc địa điểm ghi trong lệnh gọi tập trung huấn luyện, diễn tập, kiểm tra sẵn sàng động viên, sẵn sàng chiến đấu mà không có lý do chính đáng.

3. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi không bố trí thời gian cho quân nhân dự bị tập trung huấn luyện, diễn tập, kiểm tra sẵn sàng động viên, sẵn sàng chiến đấu.

4. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi không tiếp nhận, bố trí lại công việc cho quân nhân dự bị khi kết thúc huấn luyện, diễn tập, kiểm tra sẵn sàng động viên, sẵn sàng chiến đấu và thực hiện xong nhiệm vụ trở lại cơ quan, tổ chức cũ công tác.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc tiếp nhận, bố trí lại công việc cho quân nhân dự bị khi kết thúc huấn luyện, diễn tập, kiểm tra sẵn sàng động viên, sẵn sàng chiến đấu và thực hiện xong nhiệm vụ trở lại cơ quan, tổ chức cũ công tác đối với hành vi quy định tại khoản 3 Điều này.

Điều 15. Vi phạm quy định về huy động phương tiện kỹ thuật

1. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi không chấp hành quyết định hoặc lệnh huy động, điều động phương tiện kỹ thuật dự bị đã được xếp trong đơn vị dự bị động viên để huấn luyện, diễn tập, kiểm tra đơn vị dự bị động viên trong thời bình.

2. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc thực hiện quyết định hoặc lệnh huy động, điều động phương tiện kỹ thuật dự bị đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này.

Mục 3. VI PHẠM QUY ĐỊNH VỀ DÂN QUÂN TỰ VỆ

Điều 16. Vi phạm quy định về tổ chức dân quân tự vệ

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi cản trở việc tổ chức xây dựng lực lượng dân quân tự vệ; cản trở thực hiện quyết định mở rộng lực lượng dân quân tự vệ của cấp có thẩm quyền.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện quyết định của cơ quan có thẩm quyền về tổ chức xây dựng lực lượng dân quân tự vệ.

3. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 75.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Thành lập, tổ chức lực lượng dân quân tự vệ không đúng quy định của pháp luật;

b) Không chấp hành quyết định mở rộng lực lượng dân quân tự vệ của cấp có thẩm quyền.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc giải tán lực lượng dân quân tự vệ thành lập, tổ chức không đúng pháp luật đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 3 Điều này.

Điều 17. Vi phạm quy định về thực hiện nghĩa vụ tham gia dân quân tự vệ

1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi trốn tránh thực hiện nghĩa vụ tham gia dân quân tự vệ.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 8.000.000 đồng đối với hành vi cản trở người thực hiện nghĩa vụ tham gia dân quân tự vệ.

3. Phạt tiền từ 8.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi tự ý thôi thực hiện nghĩa vụ tham gia dân quân tự vệ khi chưa có quyết định của cấp có thẩm quyền cho thôi thực hiện nghĩa vụ tham gia dân quân tự vệ trước thời hạn hoặc đưa ra khỏi danh sách dân quân tự vệ.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc thực hiện nghĩa vụ tham gia dân quân tự vệ đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 18. Vi phạm quy định về huấn luyện dân quân tự vệ

1. Phạt tiền từ 8.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi trốn tránh huấn luyện dân quân tự vệ.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi cản trở việc huấn luyện dân quân tự vệ.

3. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi không chấp hành quyết định huy động tham gia huấn luyện dân quân tự vệ.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc tham gia huấn luyện dân quân tự vệ đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều này.

Điều 19. Vi phạm quy định về thực hiện nhiệm vụ của dân quân tự vệ

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi trốn tránh thực hiện quyết định điều động dân quân tự vệ làm nhiệm vụ theo quy định của pháp luật.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Cản trở thực hiện quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền điều động dân quân tự vệ làm nhiệm vụ theo quy định của pháp luật;

b) Cản trở dân quân tự vệ làm nhiệm vụ theo quy định của pháp luật.

3. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 75.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng dân quân tự vệ trái pháp luật.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc chấp hành quyết định điều động dân quân tự vệ làm nhiệm vụ đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này.

Mục 4. VI PHẠM QUY ĐỊNH VỀ PHÒNG THỦ DÂN SỰ

Điều 20. Vi phạm quy định về điều động, huy động lực lượng, trang thiết bị, tài sản tham gia hoạt động phòng thủ dân sự

1. Phạt tiền từ 8.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi cản trở thực hiện quyết định điều động, huy động lực lượng, trang thiết bị, tài sản tham gia hoạt động phòng thủ dân sự của cấp có thẩm quyền.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi không chấp hành quyết định điều động, huy động lực lượng, trang thiết bị, tài sản tham gia hoạt động phòng thủ dân sự của cấp có thẩm quyền.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc chấp hành quyết định điều động, huy động lực lượng, trang thiết bị, tài sản tham gia hoạt động phòng thủ dân sự của cấp có thẩm quyền đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 21. Vi phạm quy định về tập trung huấn luyện, diễn tập phòng thủ dân sự

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi không chấp hành quyết định huy động tham gia huấn luyện, diễn tập phòng thủ dân sự của cấp có thẩm quyền mà không có lý do chính đáng.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi không bố trí thời gian cho người được huy động tham gia huấn luyện, diễn tập phòng thủ dân sự theo kế hoạch của cấp có thẩm quyền.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc tham gia huấn luyện, diễn tập phòng thủ dân sự đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 22. Vi phạm quy định về hoạt động phòng thủ dân sự

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi từ chối tham gia tìm kiếm, cứu nạn trong trường hợp điều kiện thực tế cho phép.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi đưa thông tin sai sự thật về sự cố, thảm họa.

3. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi cản trở hoặc cố ý trì hoãn thực hiện sự chỉ đạo, chỉ huy của cơ quan, người có thẩm quyền trong thực hiện phòng thủ dân sự.

4. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 75.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không chấp hành quyết định huy động nhân lực, trang thiết bị, tài sản, nhu yếu phẩm để phục vụ hoạt động ứng phó khẩn cấp của người có thẩm quyền;

b) Không chấp hành sự chỉ đạo, chỉ huy của cơ quan hoặc người có thẩm quyền trong thực hiện nhiệm vụ phòng thủ dân sự.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc cải chính thông tin sai sự thật hoặc gây nhầm lẫn về sự cố, thảm họa đối với hành vi quy định tại khoản 2 Điều này;

b) Buộc chấp hành quyết định huy động nhân lực, trang thiết bị, tài sản tham gia hoạt động phòng thủ dân sự của cấp có thẩm quyền đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 4 Điều này.

Điều 23. Vi phạm quy định về quản lý, bảo vệ trang thiết bị, công trình phòng thủ dân sự

1. Phạt tiền từ 8.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi làm hỏng trang thiết bị, công trình phòng thủ dân sự chuyên dụng.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi cản trở hoạt động của lực lượng quản lý, bảo vệ hoặc cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia quản lý, bảo vệ công trình phòng thủ dân sự chuyên dụng.

3. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi không chấp hành yêu cầu của lực lượng quản lý, bảo vệ hoặc cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia quản lý, bảo vệ công trình phòng thủ dân sự chuyên dụng.

4. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi phá hủy, chiếm đoạt trang thiết bị, công trình phòng thủ dân sự chuyên dụng.

Điều 24. Vi phạm quy định về sử dụng trang thiết bị, công trình phòng thủ dân sự

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 8.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng trang thiết bị phòng thủ dân sự chuyên dụng không đúng mục đích hoặc sử dụng không đúng công năng của công trình phòng thủ dân sự chuyên dụng.

2. Phạt tiền từ 8.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi tạo chướng ngại vật nhằm cản trở hoạt động phòng thủ dân sự.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc phá dỡ, di dời chướng ngại vật đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này.

Mục 5. VI PHẠM QUY ĐỊNH VỀ PHÒNG KHÔNG NHÂN DÂN

Điều 25. Vi phạm quy định về xây dựng và huy động tham gia lực lượng phòng không nhân dân

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi trốn tránh thực hiện quyết định huy động, điều động tham gia lực lượng phòng không nhân dân của cấp có thẩm quyền.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi cản trở việc xây dựng lực lượng phòng không nhân dân hoặc cản trở thực hiện quyết định huy động, điều động tham gia lực lượng phòng không nhân dân của cấp có thẩm quyền.

3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi không chấp hành quyết định xây dựng lực lượng phòng không nhân dân hoặc quyết định huy động, điều động tham gia lực lượng phòng không nhân dân của cấp có thẩm quyền.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc chấp hành quyết định huy động, điều động tham gia lực lượng phòng không nhân dân của cấp có thẩm quyền đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1, khoản 3 Điều này.

Điều 26. Vi phạm quy định về tập trung huấn luyện, diễn tập phòng không nhân dân

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi không chấp hành quyết định huy động tham gia huấn luyện, diễn tập phòng không nhân dân của cấp có thẩm quyền mà không có lý do chính đáng.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi không bố trí thời gian cho người được huy động tham gia huấn luyện, diễn tập phòng không nhân dân.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc tham gia huấn luyện, diễn tập phòng không nhân dân đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 27. Vi phạm quy định về hoạt động phòng không nhân dân

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi huy động, điều động lực lượng phòng không nhân dân sai mục đích trong kế hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi huy động, điều động lực lượng phòng không nhân dân không có trong kế hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

3. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi cản trở hoặc cố ý trì hoãn thực hiện sự chỉ đạo, chỉ huy của cơ quan, người có thẩm quyền trong thực hiện nhiệm vụ phòng không nhân dân.

Điều 28. Vi phạm quy định về quản lý, bảo vệ trang thiết bị, công trình phòng không nhân dân

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi: Quay phim, chụp ảnh, đo, vẽ, thu thập thông tin về vị trí, tác dụng, kết cấu, ghi chép các số liệu có liên quan đến công trình phòng không nhân dân không đúng chức trách, nhiệm vụ hoặc không được phép của cấp có thẩm quyền.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi cố ý làm hỏng trang thiết bị, công trình phòng không nhân dân.

3. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi cản trở hoạt động của lực lượng quản lý, bảo vệ hoặc cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia quản lý, bảo vệ công trình phòng không nhân dân.

4. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi không chấp hành yêu cầu của lực lượng quản lý, bảo vệ hoặc cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia quản lý, bảo vệ công trình phòng không nhân dân.

5. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 75.000.000 đồng đối với một trong các hành vi: Chiếm đoạt, hủy hoại hồ sơ, tài liệu, thông tin công trình phòng không nhân dân; phá hủy, chiếm đoạt trang thiết bị, công trình phòng không nhân dân; cung cấp thông tin, chỉ điểm làm lộ mục tiêu trận địa, kế hoạch, trang bị kỹ thuật, các công trình chiến đấu phòng không nhân dân, nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự.

6. Hình thức xử phạt bổ sung: Tịch thu tang vật, phương tiện sử dụng để thực hiện hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này.

7. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc nộp lại số tiền bằng trị giá tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đã bị tiêu thụ, tẩu tán, tiêu hủy trái quy định của pháp luật đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 29. Vi phạm quy định về sử dụng trang thiết bị, công trình phòng không nhân dân

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 8.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng trang thiết bị phòng không nhân dân không đúng mục đích hoặc không đúng công năng của công trình phòng không nhân dân.

2. Phạt tiền từ 8.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi tạo chướng ngại vật nhằm cản trở hoạt động phòng không nhân dân.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc phá dỡ, di dời chướng ngại vật đối với hành vi quy định tại khoản 2 Điều này.

Mục 6. VI PHẠM QUY ĐỊNH VỀ PHÒNG, CHỐNG PHỔ BIẾN VŨ KHÍ HỦY DIỆT HÀNG LOẠT

Điều 30. Vi phạm quy định về cung cấp, thông báo thông tin liên quan đến phòng, chống phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt

1. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi không cung cấp thông tin cho cơ quan có thẩm quyền về công tác phòng, chống phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt.

2. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc cung cấp thông tin về công tác phòng, chống phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 31. Vi phạm quy định về cập nhật danh sách tổ chức, cá nhân bị chỉ định và tổ chức cá nhân đưa ra khỏi danh sách bị chỉ định

1. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không cập nhật danh sách tổ chức, cá nhân bị chỉ định;

b) Không cập nhật danh sách tổ chức, cá nhân đưa ra khỏi danh sách bị chỉ định.

2. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc thực hiện cập nhật danh sách tổ chức, cá nhân bị chỉ định quy định tại điểm a khoản 1 Điều này;

b) Buộc thực hiện cập nhật danh sách tổ chức, cá nhân đưa ra khỏi danh sách bị chỉ định quy định tại điểm b khoản 1 Điều này.

Điều 32. Vi phạm quy định về tài trợ phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt

1. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 75.000.000 đồng đối với hành vi cung cấp tiền, tài sản cho tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt, trừ trường hợp được cấp phép, ủy quyền hoặc được thông báo theo nghị quyết của Hội đồng Bảo an Liên Hợp quốc có liên quan.

2. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tịch thu tang vật, phương tiện sử dụng để thực hiện hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Trục xuất đối với người nước ngoài có hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc nộp lại số tiền bằng trị giá tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đã bị tiêu thụ, tẩu tán, tiêu hủy trái quy định của pháp luật đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này.

Mục 7. VI PHẠM QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ, BẢO VỆ KHU DI TÍCH LĂNG CHỦ TỊCH HỒ CHÍ MINH

Điều 33. Vi phạm quy định về quản lý, bảo vệ Khu Di tích Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh

1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi viết vẽ, làm bẩn, làm ô uế các công trình thuộc Khu Di tích Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 8.000.000 đồng đối với hành vi tụ tập đông người trái pháp luật tại khu vực mục tiêu bảo vệ Khu Di tích Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh.

3. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Chặt phá rừng cảnh quan đặc biệt thuộc Khu Di tích K9;

b) Gây mất an ninh, trật tự tại khu vực mục tiêu bảo vệ Khu Di tích Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh, nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc khôi phục lại trình trạng ban đầu đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 34. Vi phạm quy định về hoạt động của Khu Di tích Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Cản trở hoặc không chấp hành yêu cầu kiểm tra, kiểm soát hoặc mệnh lệnh của lực lượng quản lý, bảo vệ Khu Di tích Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh;

b) Có lời nói, hành động đe dọa, lăng mạ, xúc phạm danh dự, nhân phẩm người thuộc lực lượng quản lý, bảo vệ Khu Di tích Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh đang thi hành nhiệm vụ;

c) Tổ chức, xúi giục, giúp sức, lôi kéo hoặc kích động người khác không chấp hành yêu cầu kiểm tra, kiểm soát, mệnh lệnh của lực lượng quản lý, bảo vệ Khu Di tích Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Quay phim, chụp ảnh tại khu vực cấm, khu vực bảo vệ có quy định không được quay phim, chụp ảnh;

b) Dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực chống người thuộc lực lượng quản lý, bảo vệ Khu Di tích Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh đang thi hành nhiệm vụ, nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự;

c) Gây thiệt hại về tài sản, phương tiện của lực lượng quản lý, bảo vệ Khu Di tích Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh đang thi hành nhiệm vụ.

3. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 75.000.000 đồng đối với hành vi gây nguy hiểm, xâm hại đến an ninh, an toàn hoạt động trong Khu Di tích Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh, nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự.

4. Hình thức xử phạt bổ sung: Tịch thu tang vật, phương tiện sử dụng để vi phạm quy định tại điểm a khoản 2 Điều này.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc xin lỗi công khai đối với hành vi quy định tại điểm b khoản 1 Điều này;

LUẬT SƯ FDVN
web: fdvn.vn - fdvnlawfirm.vn

b) Buộc nộp lại số tiền bằng trị giá tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đã bị tiêu thụ, tẩu tán, tiêu hủy trái quy định của pháp luật đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 2 Điều này.

Điều 35. Vi phạm quy định về bảo vệ trang thiết bị, công trình Khu Di tích Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 8.000.000 đồng đối với hành vi để chất thải, hóa chất độc vào trong Khu Di tích Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh.

2. Phạt tiền từ 8.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi cố ý tạo chướng ngại vật cản trở hoạt động trong Khu Di tích Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh.

3. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm các quy định về bảo vệ và sử dụng, làm hư hỏng trang thiết bị, công trình Khu Di tích Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh có giá trị dưới 100.000.000 đồng.

4. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 75.000.000 đồng đối với hành vi phá hủy, chiếm đoạt trang thiết bị, công trình thuộc Khu Di tích Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh, nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc di chuyển chất thải, hóa chất độc ra khỏi Khu Di tích Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh đối với hành vi quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Buộc phá dỡ, di dời chướng ngại vật đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này.

Mục 8. VI PHẠM QUY ĐỊNH VỀ CÔNG NGHIỆP QUỐC PHÒNG, ĐỘNG VIÊN CÔNG NGHIỆP

Điều 36. Vi phạm quy định về tham gia hoạt động công nghiệp quốc phòng

1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi không chấp hành chế độ kiểm tra hoặc chế độ báo cáo về hoạt động công nghiệp quốc phòng theo quy định của pháp luật.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi không duy trì thực hiện đúng điều kiện cơ sở vật chất, nhân lực, trang thiết bị đối với cơ sở huy động tham gia hoạt động công nghiệp quốc phòng theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Tham gia hoạt động công nghiệp quốc phòng không đúng phạm vi được giao;

b) Tham gia hoạt động công nghiệp quốc phòng không đúng nhiệm vụ được giao;

c) Tham gia hoạt động công nghiệp quốc phòng không đúng kế hoạch được giao;

d) Tham gia hoạt động công nghiệp quốc phòng không đúng lĩnh vực được giao.

4. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi khai thác, sử dụng trái phép trang bị và tài sản khác do Nhà nước giao cho cơ sở công nghiệp quốc phòng.

5. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi mua, bán, tặng cho, cho thuê, cầm cố, thế chấp trang bị và tài sản khác do Nhà nước giao cho cơ sở công nghiệp quốc phòng.

6. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 75.000.000 đồng đối với hành vi hủy hoại hoặc cố ý làm hỏng trang bị và tài sản khác do Nhà nước giao cho cơ sở công nghiệp quốc phòng.

7. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm hành chính quy định tại khoản 3; khoản 4 và khoản 5 Điều này.

Điều 37. Vi phạm quy định về động viên công nghiệp

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi cung cấp không đầy đủ hoặc không chính xác về năng lực sản xuất, sửa chữa của doanh nghiệp cho cơ quan khảo sát.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Cung cấp không đầy đủ và không chính xác về năng lực sản xuất, sửa chữa của doanh nghiệp cho cơ quan khảo sát;

b) Không tuyển chọn, bố trí, bồi dưỡng chuyên môn cho người lao động có đủ năng lực, trình độ bảo đảm duy trì hoạt động của dây chuyền động viên công nghiệp được Nhà nước giao.

3. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không phối hợp với cơ quan khảo sát để thực hiện nhiệm vụ khảo sát năng lực sản xuất, sửa chữa của các cơ sở công nghiệp;

b) Không cung cấp về năng lực sản xuất, sửa chữa của doanh nghiệp cho cơ quan khảo sát.

4. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 75.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

a) Không thực hiện nhiệm vụ hoặc trốn tránh trách nhiệm trong việc chuẩn bị và thực hành động viên công nghiệp theo nhiệm vụ được giao;

b) Không chấp hành quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc di chuyển cơ sở công nghiệp động viên đến địa điểm mới;

c) Không chấp hành quyết định huy động tham gia diễn tập động viên công nghiệp.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc cung cấp thông tin đầy đủ, chính xác về năng lực sản xuất, sửa chữa cho cơ quan khảo sát đối với hành vi quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này;

b) Buộc thực hiện nhiệm vụ động viên công nghiệp đối với hành vi quy định tại khoản 4 Điều này.

Điều 38. Vi phạm quy định về quản lý, sử dụng trang thiết bị, tài liệu công nghệ phục vụ động viên công nghiệp

1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với doanh nghiệp công nghiệp được Nhà nước giao các trang thiết bị thực hiện một trong các hành vi vi phạm sau:

LUẬT SƯ FDVN
web: fdvn.vn - fdvnlawfirm.vn

a) Không mở sổ hoặc không ghi sổ theo dõi về tình hình sử dụng và biến động của trang thiết bị được giao;

b) Không xây dựng quy chế quản lý, sử dụng các trang thiết bị được giao;

c) Không thực hiện kiểm kê số lượng, chất lượng trang thiết bị được giao theo quy định;

d) Không báo cáo cho cơ quan có thẩm quyền về kết quả kiểm kê số lượng, chất lượng trang thiết bị được giao theo quy định.

2. Phạt tiền từ 8.000.000 đồng đến 12.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

a) Không báo cáo cơ quan cấp trên trực tiếp hoặc không có văn bản đề nghị Bộ trưởng Bộ Quốc phòng khi khai thác công dụng của trang thiết bị do Nhà nước giao để sản xuất, sửa chữa trang bị ngoài kế hoạch động viên công nghiệp;

b) Không báo cáo bằng văn bản cho cơ quan đã ra quyết định thành lập doanh nghiệp và Bộ Quốc phòng khi có quyết định sáp nhập, chia tách, giải thể, chuyển giao quyền sở hữu cho chủ thể khác hoặc có đơn yêu cầu tuyên bố phá sản hoặc đã hoàn chỉnh đổi mới công nghệ mà không còn khả năng thực hiện nhiệm vụ động viên công nghiệp.

3. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

a) Khai thác công dụng của trang thiết bị ngoài kế hoạch động viên công nghiệp hoặc không đúng nội dung, thời hạn cho phép;

b) Sử dụng vật tư do Nhà nước giao để sản xuất sản phẩm động viên công nghiệp vào mục đích khác không đúng trong kế hoạch động viên được giao;

c) Sử dụng tiền trích khấu hao tài sản do Nhà nước đầu tư không đúng mục đích.

4. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

a) Không bàn giao đầy đủ tài liệu công nghệ đã được chuyển giao và trang thiết bị do Nhà nước giao khi có quyết định thu hồi;

b) Mua bán, tặng cho, cho thuê, cầm cố, thế chấp trang thiết bị kỹ thuật, phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ, vật tư kỹ thuật và sản phẩm động viên công nghiệp do Nhà nước giao cho cơ sở công nghiệp động viên.

5. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 75.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

a) Hủy hoại, làm mất tài liệu công nghệ do Nhà nước giao để phục vụ cho động viên công nghiệp;

b) Hủy hoại, cố ý làm hỏng trang thiết bị và tài sản khác do Nhà nước giao cho cơ sở công nghiệp động viên.

6. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc hoàn trả số tiền trích khấu hao tài sản đã đầu tư sai mục đích đối với hành vi quy định tại điểm d khoản 3 Điều này;

LUẬT SƯ FDVN
web: fdvn.vn - fdvnlawfirm.vn

b) Buộc thu hồi trang thiết bị, tài liệu công nghệ do Nhà nước giao để phục vụ cho động viên công nghiệp đối với hành vi quy định tại khoản 4 Điều này;

c) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm tại điểm b, điểm c khoản 3; hành vi mua bán, cho thuê, cầm cố, thế chấp trái phép trang bị kỹ thuật, phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ, vật tư kỹ thuật và sản phẩm động viên công nghiệp tại điểm b khoản 4 Điều này.

Điều 39. Vi phạm quy định về sản phẩm động viên công nghiệp

1. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi giao sản phẩm động viên công nghiệp không bảo đảm về số lượng theo chỉ tiêu động viên công nghiệp.

2. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi giao sản phẩm động viên công nghiệp không bảo đảm chất lượng theo chỉ tiêu động viên công nghiệp.

3. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng sản phẩm động viên công nghiệp vào mục đích kinh doanh, tặng cho, cho thuê, cầm cố, thế chấp, nhượng bán.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi sử dụng sản phẩm động viên công nghiệp vào mục đích kinh doanh, cho thuê, cầm cố, thế chấp, nhượng bán quy định tại khoản 3 Điều này.

Mục 9. VI PHẠM QUY ĐỊNH VỀ BẢO VỆ CÔNG TRÌNH QUỐC PHÒNG VÀ KHU QUÂN SỰ

Điều 40. Vi phạm quy định trong khu vực cấm của công trình quốc phòng và khu quân sự

1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi cố ý vào, đi lại trong khu vực cấm của công trình quốc phòng, khu quân sự khi không được phép của cấp có thẩm quyền.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 8.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

a) Để hóa chất độc vào trong công trình quốc phòng hoặc để chất thải thâm nhập ăn mòn, hủy hoại kết cấu, thiết bị của công trình quốc phòng;

b) Đặt thiết bị trong khu vực cấm, làm ảnh hưởng đến cấu trúc, tác dụng, an toàn, bí mật của công trình quốc phòng, khu quân sự;

c) Làm hư hỏng hoặc xê dịch cột mốc, tường bao, hàng rào, biển báo khu vực công trình quốc phòng, khu quân sự;

d) Chặt phá hoặc làm chết cây ngụy trang trong khu vực cấm của công trình quốc phòng, khu quân sự;

đ) Quay phim, chụp ảnh, ghi âm, đo, vẽ trong khu vực cấm của công trình quốc phòng, khu quân sự khi không được phép của cấp có thẩm quyền.

3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi thu thập thông tin về vị trí, tác dụng, kết cấu, ghi chép các số liệu có liên quan đến công trình quốc phòng, khu quân sự trong khu vực cấm không đúng chức trách, nhiệm vụ hoặc không được phép của cấp có thẩm quyền.

4. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng đối với hành vi cản trở hoạt động của lực lượng quản lý, bảo vệ hoặc cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia quản lý, bảo vệ trong khu vực cấm của công trình quốc phòng, khu quân sự.

5. Phạt tiền từ 25.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi không chấp hành yêu cầu của lực lượng quản lý, bảo vệ hoặc cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia quản lý, bảo vệ trong khu vực cấm của công trình quốc phòng, khu quân sự.

6. Hình thức xử phạt bổ sung: Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đối với hành vi quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này.

7. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc di chuyển chất thải, hóa chất độc ra khỏi công trình quốc phòng đối với hành vi quy định tại điểm a khoản 2 Điều này;

b) Buộc di dời ra khỏi khu vực cấm của công trình quốc phòng và khu quân sự đối với hành vi quy định tại điểm b khoản 2 Điều này;

c) Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đối với hành vi quy định tại các điểm c, d khoản 2 Điều này;

d) Buộc nộp lại số tiền bằng trị giá tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đã bị tiêu thụ, tẩu tán, tiêu hủy trái quy định của pháp luật đối với hành vi quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này.

Điều 41. Vi phạm quy định trong khu vực bảo vệ của công trình quốc phòng, khu quân sự (trừ các công trình quy định tại điểm a, điểm d khoản 5 Điều 6 Luật Quản lý, bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự)

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hoạt động du lịch trong khu vực bảo vệ của công trình quốc phòng, khu quân sự Nhóm I, Nhóm II và Nhóm III khi không được phép của cấp có thẩm quyền.

2. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi cản trở hoạt động của lực lượng quản lý, bảo vệ hoặc cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia quản lý, bảo vệ trong khu vực bảo vệ của công trình quốc phòng, khu quân sự.

3. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi không chấp hành yêu cầu của lực lượng quản lý, bảo vệ hoặc cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia quản lý, bảo vệ trong khu vực bảo vệ của công trình quốc phòng, khu quân sự.

4. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi quay phim, chụp ảnh, ghi âm, điều tra, khảo sát, định vị, đo, vẽ, ghi chép, miêu tả về công trình quốc phòng, khu quân sự Nhóm đặc biệt khi không được phép của cấp có thẩm quyền.

5. Hình thức xử phạt bổ sung: Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đối với hành vi quy định tại khoản 4 Điều này.

6. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc di dời ra khỏi khu vực bảo vệ của công trình quốc phòng và khu quân sự đối với hành vi quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Buộc nộp lại số tiền bằng trị giá tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đã bị tiêu thụ, tẩu tán, tiêu hủy trái quy định của pháp luật đối với hành vi quy định tại khoản 4 Điều này.

Điều 42. Vi phạm quy định trong khu vực vành đai an toàn của công trình quốc phòng và khu quân sự; vành đai an toàn kho đạn dược và hành lang an toàn kỹ thuật hệ thống ăng-ten quân sự (trừ các công trình quy định tại điểm a, điểm d khoản 5 Điều 6 Luật Quản lý, bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự)

1. Phạt tiền từ 4.000.000 đồng đến 8.000.000 đồng đối với hành vi neo đậu, dừng đỗ phương tiện vận chuyển; săn bắn; tham quan du lịch hoặc các hoạt động tập trung đông người trong vành đai an toàn của kho đạn dược khi không được phép của cấp có thẩm quyền.

2. Phạt tiền từ 8.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng lửa, vật liệu nổ, thiết bị, vật liệu dễ gây cháy, nổ, vật thể bay mang lửa trong vành đai an toàn của kho đạn dược.

3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi xây dựng nhà ở, công trình, vật kiến trúc vi phạm khoảng cách tối thiểu của các chướng ngại vật ăng-ten nằm trong hành lang an toàn kỹ thuật theo quy định của Chính phủ; săn bắn, nổ mìn; tham quan du lịch và các hoạt động tập trung đông người trong phạm vi 500 mét tính từ mép ngoài hệ thống ăng-ten quân sự trở ra xung quanh khi không được phép của cấp có thẩm quyền.

4. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi xây dựng nhà ở, công trình, vật kiến trúc trong vành đai an toàn của kho đạn dược khi không được phép của cấp có thẩm quyền.

5. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi mở mới, mở rộng các điểm du lịch và các dự án đầu tư phát triển kinh tế - xã hội trong vành đai an toàn công trình quốc phòng, khu quân sự Nhóm đặc biệt, nhưng không có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ Quốc phòng.

6. Hình thức xử phạt bổ sung: Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đối với hành vi quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 4 và khoản 5 Điều này.

7. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc di dời ra khỏi khu vực công trình quốc phòng và khu quân sự đối với hành vi quy định tại khoản 3, khoản 4 và khoản 5 Điều này;

b) Buộc khôi phục tình trạng ban đầu đối với hành vi quy định tại khoản 3, khoản 4 và khoản 5 Điều này;

c) Buộc nộp lại số tiền bằng trị giá tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đã bị tiêu thụ, tẩu tán, tiêu hủy trái quy định của pháp luật đối với hành vi quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 4 và khoản 5 Điều này.

Điều 43. Vi phạm quy định về sử dụng công trình quốc phòng và khu quân sự

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi xây dựng, đặt thiết bị làm ảnh hưởng đến kiến trúc, kết cấu, công năng sử dụng, an toàn, bí mật của công trình quốc phòng.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng thiết bị, vật tư chuyên dùng của công trình quốc phòng không đúng mục đích.

3. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng công trình quốc phòng, khu quân sự vào mục đích khác khi không được phép của cấp có thẩm quyền.

4. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi cải tạo công trình quốc phòng, khu quân sự khi không được phép của cấp có thẩm quyền.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc khôi phục tình trạng ban đầu của công trình quốc phòng, khu quân sự đối với hành vi quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này.

Mục 10. VI PHẠM QUY ĐỊNH VỀ SỬ DỤNG GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ XE QUÂN SỰ, GIẤY PHÉP LÁI XE QUÂN SỰ VÀ SỬ DỤNG, MUA BÁN, SẢN XUẤT BIỂN SỐ XE QUÂN SỰ, PHƯƠNG TIỆN QUÂN SỰ HOẠT ĐỘNG TRONG LĨNH VỰC ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA VÀ HÀNG HẢI

Điều 44. Vi phạm quy định về sử dụng giấy chứng nhận đăng ký xe quân sự, giấy phép lái xe quân sự

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi điều khiển xe quân sự, phương tiện quân sự hoạt động trong lĩnh vực đường thủy nội địa và hàng hải nhưng sử dụng giấy phép lái xe, giấy phép điều khiển phương tiện đường thủy không hợp lệ (giấy phép lái xe, giấy phép điều khiển phương tiện đường thủy có số phôi ghi ở mặt sau không trùng với số phôi do cơ quan có thẩm quyền cấp).

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Người điều khiển xe quân sự, phương tiện quân sự hoạt động trong lĩnh vực đường thủy nội địa và hàng hải có giấy phép lái xe, giấy phép điều khiển phương tiện đường thủy nhưng không phù hợp với loại xe, phương tiện đang điều khiển;

b) Người điều khiển xe quân sự, phương tiện quân sự hoạt động trong lĩnh vực đường thủy nội địa và hàng hải không có giấy phép lái xe, giấy phép điều khiển phương tiện đường thủy hoặc sử dụng giấy phép lái xe, giấy phép điều khiển phương tiện đường thủy không do cơ quan có thẩm quyền cấp;

c) Người điều khiển xe quân sự, phương tiện quân sự hoạt động trong lĩnh vực đường thủy nội địa và hàng hải sử dụng giấy phép lái xe, giấy phép điều khiển phương tiện đường thủy bị tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung.

3. Hình thức xử phạt bổ sung: Tịch thu giấy phép lái xe, giấy phép điều khiển phương tiện đường thủy không do cơ quan có thẩm quyền cấp hoặc giấy phép lái xe, giấy phép điều khiển phương tiện đường thủy không hợp lệ đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1; điểm b khoản 2 Điều này.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc nộp lại giấy phép lái xe, giấy phép điều khiển phương tiện đường thủy bị tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung cho cơ quan có thẩm quyền đã cấp đối với hành vi quy định tại điểm c khoản 2 Điều này.

Điều 45. Vi phạm quy định về sử dụng, mua bán, sản xuất biển số xe quân sự, phương tiện quân sự hoạt động trong lĩnh vực đường thủy nội địa và hàng hải

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng biển số xe quân sự, biển số phương tiện quân sự hoạt động trong lĩnh vực đường thủy nội địa và hàng hải không đúng với giấy chứng nhận đăng ký xe, giấy chứng nhận đăng ký phương tiện hoặc gắn biển số không do cơ quan có thẩm quyền cấp.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi cho mượn, cho thuê biển số xe quân sự, biển số phương tiện quân sự hoạt động trong lĩnh vực đường thủy nội địa và hàng hải để gắn lên xe, phương tiện khác.

3. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi mua, bán trái phép biển số xe quân sự, biển số phương tiện quân sự hoạt động trong lĩnh vực đường thủy nội địa và hàng hải.

4. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi sản xuất trái phép biển số xe quân sự, biển số phương tiện quân sự hoạt động trong lĩnh vực đường thủy nội địa và hàng hải.

5. Hình thức xử phạt bổ sung: Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này.

6. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi cho thuê, mua, bán, sản xuất trái phép biển số xe quân sự, biển số phương tiện quân sự quy định tại khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều này;

b) Buộc nộp lại số tiền bằng trị giá tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đã bị tiêu thụ, tẩu tán, tiêu hủy trái quy định của pháp luật đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều này.

Mục 11. VI PHẠM QUY ĐỊNH VỀ SỬ DỤNG, MUA BÁN, SẢN XUẤT QUÂN TRANG QUÂN ĐỘI, TRANG PHỤC CỦA DÂN QUÂN TỰ VỆ VÀ BIỂN CÔNG TÁC, CỜ HIỆU

Điều 46. Vi phạm quy định về sử dụng quân trang của Quân đội

1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Mặc quân phục có gắn cấp hiệu hoặc phù hiệu, cành tùng, biển tên quân nhân, biểu tượng quân binh chủng trái phép;

b) Mặc trang phục của dân quân tự vệ khi không thực hiện nhiệm vụ;

c) Đội mũ có gắn quân hiệu hoặc sao mũ của dân quân tự vệ trái phép.

2. Hình thức xử phạt bổ sung: Tịch thu tang vật vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc nộp lại số tiền bằng trị giá tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đã bị tiêu thụ, tẩu tán, tiêu hủy trái quy định của pháp luật đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 47. Vi phạm quy định về quản lý quân trang của Quân đội

1. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi tàng trữ trái phép quân hiệu, cấp hiệu, phù hiệu, cành tùng, biển tên quân nhân, biểu tượng quân binh chủng, mũ kêpi, mũ dã chiến, lễ phục, quân phục thường dùng, quân phục dã chiến, quân phục nghiệp vụ; trang phục, sao mũ, phù hiệu của dân quân tự vệ và các loại quân trang khác mà hàng phạm pháp có giá trị dưới 100.000.000 đồng.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi trao đổi trái phép quân hiệu, cấp hiệu, phù hiệu, cành tùng, biển tên quân nhân, biểu tượng quân binh chủng, mũ kêpi, mũ dã chiến, lễ phục, quân phục thường dùng, quân phục dã chiến, quân phục nghiệp vụ của Quân đội; trang phục, sao mũ, phù hiệu của dân quân tự vệ và các loại quân trang khác mà hàng phạm pháp có giá trị dưới 100.000.000 đồng hoặc thu lợi bất chính dưới 50.000.000 đồng.

3. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 75.000.000 đồng đối với hành vi mua, bán trái phép quân hiệu, cấp hiệu, phù hiệu, cành tùng, biển tên quân nhân, biểu tượng quân binh chủng, mũ kêpi, mũ dã chiến, lễ phục, quân phục thường dùng, quân phục dã chiến, quân phục nghiệp vụ của Quân đội; trang phục, sao mũ, phù hiệu của dân quân tự vệ và các loại quân trang khác mà hàng phạm pháp có giá trị dưới 100.000.000 đồng hoặc thu lợi bất chính dưới 50.000.000 đồng.

4. Hình thức xử phạt bổ sung: Tịch thu tang vật vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi trao đổi mua, bán trái phép quân hiệu, cấp hiệu, phù hiệu, cành tùng, biển tên quân nhân, biểu tượng quân binh chủng, mũ kêpi, mũ dã chiến, lễ phục, quân phục thường dùng, quân phục dã chiến, quân phục nghiệp vụ của Quân đội; trang phục, sao mũ, phù hiệu của dân quân tự vệ và các loại quân trang khác quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này;

b) Buộc nộp lại số tiền bằng trị giá tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đã bị tiêu thụ, tẩu tán, tiêu hủy trái quy định của pháp luật đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều này.

Điều 48. Vi phạm quy định về sản xuất quân trang của Quân đội

1. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Sản xuất trái phép quân hiệu, cấp hiệu, phù hiệu, cành tùng, biển tên quân nhân, biểu tượng quân binh chủng, mũ kêpi, mũ dã chiến, lễ phục, quân phục thường dùng, quân phục dã chiến, quân phục nghiệp vụ; trang phục, sao mũ, phù hiệu của dân quân tự vệ và các loại quân trang khác, mà hàng phạm pháp có giá trị dưới 100.000.000 đồng hoặc thu lợi bất chính dưới 50.000.000 đồng;

b) Làm giả quân hiệu, cấp hiệu, phù hiệu, cành tùng, biển tên quân nhân, biểu tượng quân binh chủng, mũ kêpi, mũ dã chiến, lễ phục, quân phục thường dùng, quân phục dã chiến, quân phục nghiệp vụ; trang phục, sao mũ, phù hiệu của dân quân tự vệ và các loại quân trang khác mà hàng giả tương đương với số lượng của hàng thật hoặc hàng hóa có cùng tính năng kỹ thuật, công dụng trị giá dưới 30.000.000 đồng hoặc thu lợi bất chính dưới 50.000.000 đồng.

2. Hình thức xử phạt bổ sung: Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đối với hành vi quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi sản xuất trái phép, làm giả quân hiệu, cấp hiệu, phù hiệu, cành tùng, biển tên quân nhân, biểu tượng quân binh chủng, mũ kêpi, mũ dã chiến, lễ phục, quân phục thường dùng, quân phục dã chiến, quân phục nghiệp vụ; trang phục, sao mũ, phù hiệu của dân quân tự vệ và các loại quân trang khác quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Buộc nộp lại số tiền bằng giá trị tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đã bị tiêu thụ, tẩu tán, tiêu hủy trái quy định của pháp luật quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 49. Vi phạm quy định về sử dụng biển công tác, cờ hiệu, tín hiệu ưu tiên dành riêng cho Quân đội khi làm nhiệm vụ

1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng trái phép các loại biển công tác, cờ hiệu, tín hiệu ưu tiên dành riêng cho Quân đội khi làm nhiệm vụ.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi mua bán trái phép các loại biển công tác, cờ hiệu dành riêng cho Quân đội khi làm nhiệm vụ.

3. Hình thức xử phạt bổ sung: Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đối với hành vi quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi mua bán trái phép các loại biển công tác, cờ hiệu dành riêng cho Quân đội khi làm nhiệm vụ quy định tại khoản 2 Điều này;

b) Buộc nộp lại số tiền bằng trị giá tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đã bị tiêu thụ, tẩu tán, tiêu hủy trái quy định của pháp luật đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 50. Vi phạm quy định về sản xuất biển công tác, cờ hiệu dành riêng cho Quân đội khi làm nhiệm vụ

1. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi sản xuất trái phép biển công tác, cờ hiệu dành riêng cho Quân đội khi làm nhiệm vụ.

2. Hình thức xử phạt bổ sung: Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đối với hành vi quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi sản xuất trái phép biển công tác, cờ hiệu dành riêng cho Quân đội khi làm nhiệm vụ quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Buộc nộp lại số tiền bằng trị giá tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đã bị tiêu thụ, tẩu tán, tiêu hủy trái quy định của pháp luật đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này.

Mục 12. THẨM QUYỀN LẬP BIÊN BẢN VÀ XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC QUỐC PHÒNG

Điều 51. Thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính trong lĩnh vực quốc phòng

Người có thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính trong lĩnh vực quốc phòng bao gồm:

1. Người có thẩm quyền xử phạt theo quy định từ Điều 52 đến Điều 58 của Nghị định này.

2. Người thuộc lực lượng Quân đội nhân dân, Công an nhân dân được giao thi hành công vụ trong lĩnh vực quốc phòng.

3. Công chức, viên chức được giao nhiệm vụ kiểm tra, phát hiện vi phạm hành chính trong lĩnh vực quốc phòng.

4. Người chỉ huy tàu bay, thuyền trưởng, trưởng tàu và những người được chỉ huy tàu bay, thuyền trưởng, trưởng tàu giao nhiệm vụ lập biên bản đối với trường hợp vi phạm hành chính trong lĩnh vực quốc phòng xảy ra trên tàu bay, tàu biển, tàu hỏa.

Điều 52. Thẩm quyền xử phạt của Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu (sau đây gọi là cấp xã) có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 37.500.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, h và i khoản 1 Điều 28 Luật Xử lý vi phạm hành chính; khoản 3 Điều 5 Nghị định này.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 75.000.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, h và i khoản 1 Điều 28 Luật Xử lý vi phạm hành chính; khoản 3 Điều 5 Nghị định này.

Điều 53. Thẩm quyền xử phạt của Thanh tra quốc phòng

1. Thanh tra viên Bộ Quốc phòng có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 7.500.000 đồng;

LUẬT SƯ FDVN
web: fdvn.vn - fdvnlawfirm.vn

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 02 lần mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này;

2. Trưởng đoàn thanh tra cấp quân khu, Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 37.500.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, h và i khoản 1 Điều 28 Luật Xử lý vi phạm hành chính; khoản 3 Điều 5 Nghị định này.

3. Chánh Thanh tra quốc phòng quân khu, Chánh Thanh tra quốc phòng Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 60.000.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, h và i khoản 1 Điều 28 Luật Xử lý vi phạm hành chính; khoản 3 Điều 5 Nghị định này.

4. Chánh Thanh tra Bộ Quốc phòng; Trưởng đoàn thanh tra do Chánh Thanh tra Bộ Quốc phòng thành lập có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 75.000.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, h và i khoản 1 Điều 28 Luật Xử lý vi phạm hành chính; khoản 3 Điều 5 Nghị định này.

Điều 54. Thẩm quyền xử phạt của Công an nhân dân

1. Chiến sĩ Công an nhân dân đang thi hành công vụ có quyền:

a) Phạt tiền đến 7.500.000 đồng;

b) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không quá 02 lần mức tiền phạt được quy định tại điểm a khoản này.

2. Thủ trưởng đơn vị cảnh sát cơ động cấp đại đội có quyền:

a) Phạt tiền đến 15.000.000 đồng;

b) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không quá 02 lần mức tiền phạt được quy định tại điểm a khoản này.

3. Trưởng đồn Công an, Trưởng trạm Công an cửa khẩu, khu chế xuất, Tiểu đoàn trưởng Tiểu đoàn Cảnh sát cơ động, Thủy đội trưởng, Trưởng trạm, Đội trưởng có quyền:

a) Phạt tiền đến 22.500.000 đồng;

b) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 02 lần mức tiền phạt được quy định tại điểm a khoản này;

c) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm a khoản 1 Điều 28 Luật Xử lý vi phạm hành chính.

4. Trưởng Công an cấp xã có quyền:

a) Phạt tiền đến 37.500.000 đồng;

b) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 02 lần mức tiền phạt được quy định tại điểm a khoản này;

c) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm a khoản 1 Điều 28 Luật Xử lý vi phạm hành chính; các điểm l, m, n, x và z khoản 3 Điều 5 Nghị định này.

5. Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội; Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục An ninh mạng và phòng, chống tội phạm sử dụng công nghệ cao; Trưởng phòng Công an cấp tỉnh gồm: Trưởng phòng An ninh nội địa, Trưởng phòng An ninh kinh tế, Trưởng phòng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ, Trưởng phòng Cảnh sát điều tra tội phạm về ma túy, Trưởng phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Trưởng phòng Cảnh sát điều tra tội phạm về trật tự xã hội, Trưởng phòng cảnh sát điều tra về tham nhũng, kinh tế, buôn lậu, môi trường, Trưởng phòng Cảnh sát giao thông, Trưởng phòng Cảnh sát cơ động, Trưởng phòng An ninh mạng và phòng, chống tội phạm sử dụng công nghệ cao; Thủ trưởng đơn vị Cảnh sát cơ động cấp trung đoàn có quyền:

a) Phạt tiền đến 60.000.000 đồng;

b) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 02 lần mức tiền phạt được quy định tại điểm a khoản này;

c) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm a khoản 1 Điều 28 Luật Xử lý vi phạm hành chính; các điểm l, m, n, x và z khoản 3 Điều 5 Nghị định này.

6. Trưởng phòng Quản lý xuất, nhập cảnh thuộc Công an cấp tỉnh có thẩm quyền xử phạt theo quy định tại khoản 5 Điều này và có quyền quyết định áp dụng hình thức xử phạt trục xuất.

7. Giám đốc Công an cấp tỉnh có quyền:

a) Phạt tiền đến 75.000.000 đồng;

b) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

c) Trục xuất;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a và i khoản 1 Điều 28 Luật Xử lý vi phạm hành chính; các điểm l, m, n, x và z khoản 3 Điều 5 Nghị định này.

8. Cục trưởng Cục An ninh kinh tế; Cục trưởng Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội; Cục trưởng Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về trật tự xã hội; Cục trưởng Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về tham nhũng, kinh tế, buôn lậu; Cục trưởng Cục Cảnh sát giao thông; Cục trưởng Cục Cảnh sát phòng, chống tội phạm về môi trường; Cục trưởng Cục An ninh mạng và phòng, chống tội phạm sử dụng công nghệ cao; Cục trưởng Cục An ninh nội địa; Cục trưởng Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về ma túy; Cục trưởng Cục Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ; Tư lệnh Cảnh sát cơ động có quyền:

a) Phạt tiền đến 75.000.000 đồng;

b) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

c) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm a và điểm i khoản 1 Điều 28 Luật Xử lý vi phạm hành chính; các điểm l, m, n, x và z khoản 3 Điều 5 Nghị định này.

9. Cục trưởng Cục Quản lý xuất nhập cảnh

a) Phạt tiền đến 75.000.000 đồng;

b) Trục xuất;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm a và điểm i khoản 1 Điều 28 Luật Xử lý vi phạm hành chính; các điểm l, m, n, x và z khoản 3 Điều 5 Nghị định này.

10. Thanh tra viên Bộ Công an có thẩm quyền xử phạt theo quy định tại khoản 1 Điều 53 Nghị định này.

11. Trưởng đoàn thanh tra Cục Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ; Trưởng đoàn thanh tra Công an cấp tỉnh có thẩm quyền xử phạt theo quy định tại khoản 2 Điều 53 Nghị định này.

12. Chánh Thanh tra Cục Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ; Chánh Thanh tra Công an cấp tỉnh có thẩm quyền xử phạt theo quy định tại khoản 3 Điều 53 Nghị định này.

13. Chánh Thanh tra Bộ Công an có thẩm quyền xử phạt theo quy định tại khoản 4 Điều 53 Nghị định này.

Điều 55. Thẩm quyền xử phạt của Quản lý thị trường

1. Kiểm soát viên thị trường đang thi hành công vụ có quyền:

a) Phạt tiền đến 7.500.000 đồng;

b) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 02 lần mức tiền phạt được quy định tại điểm a khoản này.

2. Đội trưởng Đội Quản lý thị trường thuộc Chi cục Quản lý thị trường thuộc Sở Công Thương có quyền:

a) Phạt tiền đến 22.500.000 đồng;

b) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 02 lần mức tiền phạt được quy định tại điểm a khoản này;

c) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm i khoản 1 Điều 28 Luật Xử lý vi phạm hành chính và điểm z khoản 3 Điều 5 Nghị định này.

3. Chi cục trưởng Chi Cục Quản lý thị trường; Trưởng phòng Nghiệp vụ quản lý thị trường thuộc Cục Quản lý và phát triển thị trường trong nước có quyền:

a) Phạt tiền đến 37.500.000 đồng;

b) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

c) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm i khoản 1 Điều 28 Luật Xử lý vi phạm hành chính và điểm z khoản 3 Điều 5 Nghị định này.

4. Cục trưởng Cục quản lý và phát triển thị trường trong nước có quyền:

a) Phạt tiền đến 75.000.000 đồng;

b) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

c) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm i khoản 1 Điều 28 Luật Xử lý vi phạm hành chính và điểm z khoản 3 Điều 5 Nghị định này.

Điều 56. Thẩm quyền xử phạt của Bộ đội Biên phòng

1. Chiến sĩ Bộ đội Biên phòng đang thi hành công vụ có quyền:

a) Phạt tiền đến 3.750.000 đồng;

b) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 02 lần mức tiền phạt được quy định tại điểm a khoản này.

2. Trạm trưởng, Đội trưởng của người được quy định tại khoản 1 Điều này có quyền:

a) Phạt tiền đến 7.500.000 đồng;

b) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 02 lần mức tiền phạt được quy định tại điểm a khoản này;

c) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm a khoản 1 Điều 28 Luật Xử lý vi phạm hành chính.

3. Đội trưởng Đội đặc nhiệm phòng chống ma túy và tội phạm thuộc Đoàn đặc nhiệm phòng chống ma túy và tội phạm có quyền:

a) Phạt tiền đến 11.250.000 đồng;

b) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 02 lần mức tiền phạt được quy định tại điểm a khoản này;

c) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm a khoản 1 Điều 28 Luật Xử lý vi phạm hành chính.

4. Đồn trưởng Đồn biên phòng, Hải đội trưởng Hải đội biên phòng, Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy biên phòng Cửa khẩu cảng có quyền:

a) Phạt tiền đến 22.500.000 đồng;

b) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 02 lần mức tiền phạt được quy định tại điểm a khoản này;

c) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm a khoản 1 Điều 28 Luật Xử lý vi phạm hành chính; các điểm l, m, n, u, x và z khoản 3 Điều 5 Nghị định này.

5. Đoàn trưởng Đoàn đặc nhiệm phòng chống ma túy và tội phạm thuộc Cục Phòng, chống ma túy và tội phạm trực thuộc Bộ Tư lệnh Bộ đội Biên phòng có quyền:

a) Phạt tiền đến 37.500.000 đồng;

b) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

c) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm a và điểm i khoản 1 Điều 28 Luật Xử lý vi phạm hành chính; các điểm l, m, n, u, x và z khoản 3 Điều 5 Nghị định này.

6. Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy Bộ đội Biên phòng, Hải đoàn trưởng Hải đoàn Biên phòng, Cục trưởng Cục Phòng, chống ma túy và tội phạm thuộc Bộ Tư lệnh Bộ đội Biên phòng có quyền:

a) Phạt tiền đến 75.000.000 đồng;

b) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

c) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm a và điểm i khoản 1 Điều 28 Luật Xử lý vi phạm hành chính; các điểm l, m, n, u, x và z khoản 3 Điều 5 Nghị định này.

Điều 57. Thẩm quyền xử phạt của Cảnh sát biển Việt Nam

1. Cảnh sát viên Cảnh sát biển đang thi hành công vụ có quyền:

a) Phạt tiền đến 3.750.000 đồng;

b) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 02 lần mức tiền phạt được quy định tại điểm a khoản này.

2. Tổ trưởng Tổ nghiệp vụ Cảnh sát biển có quyền:

a) Phạt tiền đến 7.500.000 đồng;

b) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 02 lần mức tiền phạt được quy định tại điểm a khoản này.

3. Đội trưởng Đội nghiệp vụ Cảnh sát biển, Trạm trưởng Trạm Cảnh sát biển có quyền:

a) Phạt tiền đến 15.000.000 đồng;

b) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 02 lần mức tiền phạt được quy định tại điểm a khoản này;

c) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm a khoản 1 Điều 28 Luật Xử lý vi phạm hành chính.

4. Hải đội trưởng Hải đội Cảnh sát biển có quyền:

a) Phạt tiền đến 22.500.000 đồng;

b) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 02 lần mức tiền phạt được quy định tại điểm a khoản này;

c) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm a khoản 1 Điều 28 Luật Xử lý vi phạm hành chính; các điểm m, n, u, x và z khoản 3 Điều 5 Nghị định này.

5. Hải đoàn trưởng Hải đoàn Cảnh sát biển; Đoàn trưởng Đoàn trinh sát, Đoàn trưởng Đoàn đặc nhiệm phòng chống tội phạm ma túy thuộc Bộ Tư lệnh Cảnh sát biển Việt Nam có quyền:

a) Phạt tiền đến 37.500.000 đồng;

b) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

c) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm a khoản 1 Điều 28 Luật Xử lý vi phạm hành chính; các điểm l, m, n, u, x và z khoản 3 Điều 5 Nghị định này.

6. Tư lệnh Vùng Cảnh sát biển, Cục trưởng Cục nghiệp vụ và pháp luật thuộc Bộ Tư lệnh Cảnh sát biển Việt Nam có quyền:

a) Phạt tiền đến 60.000.000 đồng;

b) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

c) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm a khoản 1 Điều 28 Luật Xử lý vi phạm hành chính; các điểm l, m, n, u, x và z khoản 3 Điều 5 Nghị định này.

7. Tư lệnh Cảnh sát biển Việt Nam có quyền:

a) Phạt tiền đến 75.000.000 đồng;

b) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

c) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm a khoản 1 Điều 28 Luật Xử lý vi phạm hành chính; các điểm l, m, n, u, x và z khoản 3 Điều 5 Nghị định này.

Điều 58. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của thanh tra và một số chức danh có liên quan đến phòng, chống phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt

1. Thanh tra viên là thành viên Đoàn thanh tra Cục An toàn bức xạ và hạt nhân có quyền:

a) Phạt tiền đến 7.500.000 đồng;

b) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 02 lần mức tiền phạt quy định tại điểm a khoản này;

2. Chánh Thanh tra Cục An toàn bức xạ và hạt nhân, Chánh Thanh tra Công an cấp tỉnh có quyền:

a) Phạt tiền đến 60.000.000 đồng;

b) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

c) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm n, x, z khoản 3 Điều 5 Nghị định này.

3. Cục trưởng Cục An toàn bức xạ và hạt nhân, Chánh Thanh tra Bộ Công an, Cục trưởng Cục Viễn thông, Cục trưởng Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử, Cục trưởng Cục Báo chí, Cục trưởng Cục Xuất bản, In và Phát hành có quyền:

a) Phạt tiền đến 75.000.000 đồng;

b) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

c) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm n, x, z khoản 3 Điều 5 Nghị định này.

Điều 59. Phân định thẩm quyền xử phạt trong lĩnh vực quốc phòng

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp có thẩm quyền xử phạt hành vi vi phạm hành chính quy định tại Chương II Nghị định này (trừ thẩm quyền trục xuất) theo thẩm quyền quy định tại Điều 52 Nghị định này trong phạm vi địa bàn quản lý.

2. Thanh tra quốc phòng có thẩm quyền xử phạt các hành vi vi phạm hành chính quy định tại Chương II Nghị định này (trừ thẩm quyền trục xuất) theo thẩm quyền quy định tại Điều 53 Nghị định này.

3. Người có thẩm quyền xử phạt của Công an nhân dân quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 8, 10, 11, 12, 13 Điều 54 Nghị định này có thẩm quyền xử phạt đối với các hành vi vi phạm quy định tại Điều 9, 10, 11 Mục 1; Mục 4, Điều 28, 29 Mục 5; Mục 6; Mục 7; Mục 9; Mục 10 và Mục 11 Chương II Nghị định này (trừ thẩm quyền trục xuất) theo thẩm quyền quy định tại Điều 54 Nghị định này và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao thuộc lĩnh vực, địa bàn mình quản lý.

4. Trưởng phòng Quản lý xuất nhập cảnh thuộc Công an cấp tỉnh có thẩm quyền xử phạt đối với các hành vi vi phạm quy định tại Điều 9, 10, 11 Mục 1; Mục 4, Điều 28, 29 Mục 5; Mục 6; Mục 7; Mục 9; Mục 10 và Mục 11 Chương II Nghị định này theo thẩm quyền

LUẬT SƯ FDVN
web: fdvn.vn - fdvnlawfirm.vn

quy định tại Điều 54 Nghị định này và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao thuộc lĩnh vực, địa bàn mình quản lý.

5. Giám đốc Công an cấp tỉnh có thẩm quyền xử phạt đối với các hành vi vi phạm quy định tại Điều 9, 10, 11 Mục 1; Mục 4, Điều 28, 29 Mục 5; Mục 6; Mục 7; Mục 9; Mục 10 và Mục 11 Chương II Nghị định này theo thẩm quyền quy định tại Điều 54 Nghị định này và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao thuộc lĩnh vực, địa bàn mình quản lý.

6. Cục trưởng Cục Quản lý xuất nhập cảnh có thẩm quyền xử phạt đối với các hành vi vi phạm quy định tại Điều 9, 10, 11 Mục 1; Mục 4, Điều 28, 29 Mục 5; Mục 6; Mục 7; Mục 9; Mục 10 và Mục 11 Chương II Nghị định này theo thẩm quyền quy định tại Điều 54 Nghị định này và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao thuộc lĩnh vực, địa bàn mình quản lý.

7. Người có thẩm quyền xử phạt của Quản lý thị trường có thẩm quyền xử phạt đối với các hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 4 Điều 38; khoản 3 Điều 45; các Điều 47, 48, 49, 50 Mục 11 Chương II Nghị định này theo thẩm quyền quy định tại Điều 55 Nghị định này và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao thuộc lĩnh vực, địa bàn mình quản lý.

8. Người có thẩm quyền xử phạt của Bộ đội Biên phòng có thẩm quyền xử phạt đối với các hành vi vi phạm quy định tại Điều 23, 24 Mục 4; Điều 28, 29 Mục 5; Mục 6; Mục 9; Mục 10; Mục 11 Chương II Nghị định này (trừ thẩm quyền trục xuất) theo thẩm quyền quy định tại Điều 56 Nghị định này và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao thuộc lĩnh vực, địa bàn mình quản lý.

9. Người có thẩm quyền xử phạt của Cảnh sát biển Việt Nam có thẩm quyền xử phạt đối với các hành vi vi phạm quy định tại Mục 4; Mục 6; Mục 9; Mục 10; Mục 11 Chương II Nghị định này, trừ thẩm quyền trục xuất theo thẩm quyền quy định tại Điều 57 Nghị định này và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao thuộc lĩnh vực, địa bàn mình quản lý.

10. Các chức danh có thẩm quyền xử phạt quy định tại Điều 58 Nghị định này có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính đối với các hành vi vi phạm quy định tại Mục 6 Chương II Nghị định này, trừ thẩm quyền trục xuất theo thẩm quyền quản lý ngành, lĩnh vực và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn pháp luật quy định.

11. Người có thẩm quyền xử phạt của Ban Cơ yếu Chính phủ có thẩm quyền xử phạt đối với các hành vi vi phạm quy định tại Mục 9; Mục 10; Điều 49, Điều 50 Mục 11 Nghị định này theo thẩm quyền quản lý ngành, lĩnh vực và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn pháp luật quy định.

Chương III

HÀNH VI VI PHẠM, HÌNH THỨC XỬ PHẠT, MỨC XỬ PHẠT VÀ BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC HẬU QUẢ VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC CƠ YẾU

Mục 1. VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC CƠ YẾU

Điều 60. Vi phạm quy định về bảo đảm an ninh, an toàn hoạt động mật mã để bảo vệ thông tin bí mật nhà nước

LUẬT SƯ FDVN
web: fdvn.vn - fdvnlawfirm.vn

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

a) Không bảo đảm an ninh, an toàn phòng làm việc cơ yếu, nơi triển khai sản phẩm mật mã, kho cất giữ sản phẩm mật mã;

b) Không phối hợp triển khai biện pháp bảo đảm an ninh, an toàn thông tin mạng đối với hệ thống thông tin có sử dụng sản phẩm mật mã;

c) Làm mất, thất lạc sản phẩm mật mã thuộc Danh mục sản phẩm do Trưởng ban Ban Cơ yếu Chính phủ ban hành mà khi bị mất, thất lạc không ảnh hưởng đến an toàn kỹ thuật, nghiệp vụ mật mã.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 8.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

a) Vào phòng làm việc của cơ yếu, kho cất giữ sản phẩm mật mã khi không được phép của cấp có thẩm quyền;

b) Quay phim, chụp ảnh, ghi âm, vẽ sơ đồ phòng làm việc của cơ yếu, địa điểm triển khai sản phẩm mật mã, kho cất giữ sản phẩm mật mã khi không được phép của cấp có thẩm quyền.

3. Hình thức xử phạt bổ sung: Tịch thu tang vật vi phạm, phương tiện vi phạm đối với hành vi vi phạm tại điểm b khoản 2 Điều này.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc chấp hành quy định về bảo đảm an ninh, an toàn phòng làm việc cơ yếu, nơi triển khai sản phẩm mật mã, kho cất giữ sản phẩm mật mã đối với hành vi quy định tại điểm a khoản 1 Điều này;

b) Buộc chấp hành quy định về phối hợp triển khai biện pháp bảo đảm an ninh, an toàn thông tin mạng đối với hệ thống thông tin có sử dụng sản phẩm mật mã đối với hành vi quy định tại điểm b khoản 1 Điều này;

c) Buộc nộp lại số tiền bằng với giá trị tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đã bị tiêu thụ, tẩu tán, tiêu hủy trái quy định của pháp luật đối với hành vi quy định tại điểm b khoản 2 Điều này.

Điều 61. Vi phạm quy định về thời hạn không được tham gia hoạt động mật mã và cam kết bảo vệ bí mật nhà nước

1. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm về thời hạn không được tham gia hoạt động mật mã.

2. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm cam kết bảo vệ bí mật nhà nước trong nghiên cứu khoa học và công nghệ mật mã.

Điều 62. Vi phạm quy định về bảo đảm an ninh, an toàn hệ thống thông tin cơ yếu chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi không phối hợp, bảo đảm cho tổ chức cơ yếu truyền đưa thông tin mật mã thuộc phạm vi bí mật nhà nước được thông suốt, chính xác, an toàn và kịp thời.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

a) Sử dụng công cụ, phương tiện, phần mềm phát tán virus, mã độc gây hại đối với hoạt động bình thường của hệ thống thông tin cơ yếu;

b) Thực hiện hành vi xâm nhập, gây sự cố, làm sai lệch, gián đoạn, ngưng trệ, tê liệt đến hoạt động bình thường của hệ thống thông tin cơ yếu.

3. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 75.000.000 đồng đối với một trong các hành vi làm mất tác dụng các biện pháp bảo đảm an ninh, an toàn của hệ thống thông tin cơ yếu.

4. Hình thức xử phạt bổ sung: Tịch thu tang vật vi phạm, phương tiện vi phạm hành chính quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này;

b) Buộc nộp lại số tiền bằng trị giá tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đã bị tiêu thụ, tẩu tán, tiêu hủy trái quy định của pháp luật đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này.

Điều 63. Vi phạm quy định về chữ ký số, chứng thư chữ ký số và dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng công vụ chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi cố ý truy nhập, làm thay đổi dữ liệu hoặc làm hư hỏng thiết bị lưu khóa bí mật.

2. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi: Truy nhập, sao chép, thay đổi trái pháp luật thông tin trong Hệ thống cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng công vụ phục vụ cung cấp, quản lý chữ ký số, chứng thư chữ ký số và dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng công vụ.

3. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 75.000.000 đồng đối với một trong các hành vi: Thu thập, cung cấp, sử dụng, tiết lộ, hiển thị, phát tán, kinh doanh trái pháp luật thông tin của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong các hệ thống thông tin phục vụ cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng công vụ.

4. Hình thức xử phạt bổ sung: Tịch thu tang vật vi phạm, phương tiện vi phạm hành chính quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại khoản 3 Điều này;

b) Buộc nộp lại số tiền bằng trị giá tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đã bị tiêu thụ, tẩu tán, tiêu hủy trái quy định của pháp luật đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này.

Mục 2. THẨM QUYỀN LẬP BIÊN BẢN VÀ XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC CƠ YẾU

Điều 64. Thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính trong lĩnh vực cơ yếu

Người có thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính trong lĩnh vực cơ yếu bao gồm:

1. Những người có thẩm quyền xử phạt quy định tại Điều 65, Điều 66 Nghị định này.

2. Người làm công tác cơ yếu đang thi hành công vụ, nhiệm vụ.

Điều 65. Thẩm quyền xử phạt của Thanh tra Cơ yếu

1. Thanh tra viên Ban Cơ yếu Chính phủ có quyền:

a) Phạt tiền đến 7.500.000 đồng;

b) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 02 lần mức tiền phạt được quy định tại điểm a khoản này.

2. Chánh Thanh tra Cơ yếu thuộc Ban Cơ yếu Chính phủ có quyền:

a) Phạt tiền đến 60.000.000 đồng;

b) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

c) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 4 Điều 5 Nghị định này.

Điều 66. Thẩm quyền xử phạt của Trưởng ban Ban Cơ yếu Chính phủ

Trưởng ban Ban Cơ yếu Chính phủ có quyền:

1. Phạt tiền đến 75.000.000 đồng.

2. Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính.

3. Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 4 Điều 5 Nghị định này.

Chương IV

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 67. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 05 tháng 8 năm 2025 và thay thế Nghị định số 120/2013/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quốc phòng, cơ yếu, được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 37/2022/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2022 của Chính phủ.

Điều 68. Điều khoản chuyển tiếp

1. Đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực quốc phòng, cơ yếu xảy ra và kết thúc trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực mà sau đó mới bị phát hiện nhưng chưa hết thời hiệu xử phạt hoặc đang xem xét, giải quyết khi Nghị định này đã có hiệu lực thì áp dụng Nghị định của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính có hiệu lực tại thời điểm thực hiện hành vi vi phạm để xử lý;

2. Đối với quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quốc phòng, cơ yếu đã được ban hành hoặc đã được thi hành xong trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực thi hành, mà cá nhân, tổ chức bị xử phạt vi phạm hành chính còn khiếu nại, thì áp dụng quy định của Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012, đã được sửa đổi bổ sung năm 2020 và năm 2025; Nghị định số 118/2021/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2021, đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 68/2025/NĐ-CP ngày 18 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ; Nghị định số 120/2013/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2013, đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 37/2022/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2022 của Chính phủ; Nghị định số

LUẬT SƯ FDVN
web: fdvn.vn - fdvnlawfirm.vn

189/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Xử lý vi phạm hành chính về thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan để giải quyết.

Điều 69. Trách nhiệm thi hành

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

Nguyễn Hòa Bình

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, TP trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- VPCP: BTCN; các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, NC(2).

LUẬT SƯ FDVN
web: fdvn.vn - fdvnlawfirm.vn

FDVN LAW FIRM

Facebook LUẬT SƯ FDVN

Facebook Lawyer for foreigners in Vietnam

Kênh Youtube FDVN Channel

Website LUẬT SƯ FDVN
fdvn.vn

Website FDVN LAW FIRM
fdvnlawfirm.vn

Website Diễn đàn nghề luật
diendannghеluat.vn

Luật sư FDVN tại Đà Nẵng

Tầng 2, Toà nhà Thư Dung Plaza, 87 Nguyễn Văn Linh, phường Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.

Luật sư FDVN tại TP. Hồ Chí Minh

Tầng 8, Toà nhà Bluesea, số 205B Hoàng Hoa Thám, phường Bình Lợi Trung, thành phố Hồ Chí Minh.

Luật sư FDVN tại Hà Nội

Tầng 2, Chung cư Báo Công an nhân dân, 23 đường Nghiêm Xuân Yêm, xã Đại Thanh, thành phố Hà Nội.

Luật sư FDVN tại Huế

366 Phan Chu Trinh, phường An Cựu, thành phố Huế.

Luật sư FDVN tại Nghệ An

1421 Nguyễn Tất Thành, phường Quỳnh Mai, Nghệ An.

Tầng 2, tòa nhà Cửa Tiền Phố, đường Hồ Hữu Nhân, phường Trường Vinh, tỉnh Nghệ An.

Luật sư FDVN tại Gia Lai

Số 61 Phạm Văn Đồng, phường Pleiku, tỉnh Gia Lai.

LUẬT SƯ FDVN
web: fdvn.vn - fdvnlawfirm.vn